

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



7 (411)
2010

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

7 (411)

2010

MỤC LỤC

SỐ KỶ NIỆM 1.000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Lý Thái Tổ với sự nghiệp định đô Thăng Long 3

NGUYỄN HẢI KẾ

- Ngàn năm Thăng Long - Hà Nội: Cho ngày nay, cho ngày mai, cho muôn đời sau 10

NGUYỄN VĂN KIM

- Vị thế đối ngoại của Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á thời Lý-Trần 19

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Cửa Nam và cửa Tây của Cấm thành Thăng Long thời Lý-Trần-Lê 34

PHẠM ĐỨC MẠNH

- Kho chum sành được phát hiện trong lòng phố Hà Nội xưa 53

NGUYỄN THỪA HỸ

- Sự chuyển biến về quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX 60

PHẠM XANH

- Dấu ấn văn hóa của người Pháp ở Hà Nội 71

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



PHẠM HỒNG TUNG

- Từ Pác Bó đến Ba Đình: Những chặng đường thắng lợi của bản lĩnh, trí tuệ và chủ nghĩa yêu nước Việt Nam 80

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐÀO THỊ ĐIỂN

- Báo cáo chi tiết liên quan đến vụ chiếm thành Hà Nội lần thứ hai 1882 của Henri Rivière - Một tài liệu có giá trị đặc biệt đối với nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời cận đại 92

THÔNG TIN

101

LƯU QUỲNH

- Tìm thấy mộc bản khắc *Chiếu dời đô* cổ nhất

Đ.D.H

- Hội thảo khoa học Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội

M.N

- Hội thảo khoa học "Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"

C.T

- Hội thảo khoa học: "80 năm công tác tuyên giáo của Đảng - Kinh nghiệm và Đổi mới"

SUMMARIES

102



LÝ THÁI TỔ VỚI SỰ NGHIỆP ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG

NGUYỄN QUANG NGỌC*

Lý Thái Tổ tên húy là Công Uẩn, sinh ngày 12 tháng 2 Giáp Tuất (8-3-974) tại hương Diên Uẩn (Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Tuổi nhỏ sống trong chùa ở quê và ngay từ khi đó đã bộc lộ đức độ, tài năng của một *“bậc minh chủ trong thiên hạ”* (1). Lớn lên ông làm quan cho nhà Tiền Lê ở Hoa Lư. Khi nhà Tiền Lê suy kiệt, được sự ủng hộ của giới Phật giáo, quan lại, binh sĩ triều đình và dân chúng trong thiên hạ, sáng sớm ngày mồng 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu (21-11-1009), ông lên ngôi Hoàng đế lập ra Vương triều Lý. Chỉ khoảng 9 tháng sau, ông quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên là Thăng Long, mở ra giai đoạn phát triển huy hoàng của lịch sử đất nước.

1. Dời đô từ Hoa Lư ra Đại La

Kinh đô là trung tâm chính trị-hành chính và đi liền với nó là trung tâm quân sự, kinh tế, văn hóa của một đất nước. Bất cứ một triều đại, một thể chế chính trị nào khi nắm chính quyền, công việc đầu tiên phải là xác định vị trí đóng đô. Việc dời đô và định đô là công việc có ý nghĩa trọng đại *“cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh”* (2).

Ngay từ thời kỳ đầu dựng nước, Cổ Loa ở vào vị trí trung tâm châu thổ sông Hồng đã từng được An Dương Vương chọn làm kinh đô của nhà nước Âu Lạc. Nhưng chính quyền độc lập của người Việt từ Lý Bí đến họ Khúc, họ Dương và Ngô Quyền cũng đều đóng đô ở khu vực Đại La hay Cổ Loa. Đinh Bộ Lĩnh mặc dù đã hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, nhưng thế và lực chưa đủ mạnh, tình hình vùng châu thổ sông Hồng vẫn còn phức tạp và quân Tống đang lăm le xâm lấn bờ cõi, nên buộc phải trở về đóng đô trên đất bản bộ Hoa Lư. Trong thời gian này kinh đô Hoa Lư đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó, tạo điều kiện cho triều Đinh và triều Tiền Lê củng cố chính quyền Trung ương, bảo vệ nền độc lập dân tộc, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của quân Tống, giữ vững nền thống nhất quốc gia, đặt cơ sở cho sự phát triển toàn diện của đất nước.

Hoa Lư với địa thế núi non hiểm trở đã dần dần bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng đất nước trên quy mô lớn, đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế, mở mang văn hóa. Dưới con mắt của Lý Thái Tổ *“thành Hoa Lư ảm thấp, chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương”* (3), khiến ông *“không thể không dời”* (4).

Lý Thái Tổ đã *“xem khắp nước Việt”* và nhận thấy chỉ có khu vực thành Đại La mới

*GS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

“là nơi thắng địa, thực là chỗ hội tụ quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời” (5). Theo ông, thành Đại La “ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng đất này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh” (6). Như thế, hơn bất cứ một khu vực nào trong nước, khu vực thành Đại La, theo quan niệm của Lý Thái Tổ, đã hội đủ được tất cả các điều kiện, các lợi thế để xây dựng một đế đô lâu dài.

Các nguồn tư liệu về cơ bản thống nhất cho rằng Lý Thái Tổ đã chọn đường thủy để tiến hành dời chuyển kinh đô từ Hoa Lư ra thành Đại La. Phương tiện phục vụ cho công cuộc dời đô chủ yếu bằng thuyền.

Từ thành nội Hoa Lư, đoàn thuyền theo dòng Sào Khê ra sông Hoàng Long vào sông Đáy, ra đến sông Châu và ngược lên sông Hồng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Mùa thu, tháng 7 (từ 13-8 đến 10-9-1010), vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long” (7).

Ngay sau khi dời đô, công việc kiến thiết Kinh đô được tiến hành khẩn trương. Thăng Long trở thành một đại công trường xây dựng. Dáng vóc một Kinh đô bề thế xứng tầm với vị trí trung tâm của quốc gia độc lập và cường thịnh dần hình thành.

2. Xây dựng hệ thống cung điện, chùa gác...

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết khá cụ thể các công việc mà Lý Thái Tổ triển khai ngay từ những ngày mới đặt chân đến Thăng Long: “Lại xây dựng các cung điện trong Kinh thành Thăng Long, phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi châu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên

hữu dựng điện Giảng Võ. Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn. Hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có thêm rồng, trong thêm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên lại dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thúy Hoa, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ. Dựng kho tàng đắp thành đào hào... Lại ở trong thành làm chùa Ngự Thiên và tinh lâu Ngũ Phượng. Ngoài thành về phía Nam dựng chùa Thắng Nghiêm” (8).

Năm sau, năm 1011, Lý Thái Tổ lại cho xây dựng một loạt các cung, điện, chùa kho ở Kinh thành Thăng Long như cung Đại Thanh ở bên tả, chùa Vạn Tuế, kho Trấn Phúc ở bên hữu trong thành; chùa Tứ Đại Thiên Vương và các chùa Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ ở phía ngoài thành (9). Đặc biệt bên bờ sông Hồng, nơi đoàn thuyền dời đô ra cập bến, Lý Thái Tổ cho xây dựng thành một cảng chính của Kinh thành Thăng Long. Tại đây, ông cho dựng điện Hàm Quang là một tòa điện lớn mà nhiều lần vua ngự xem đua thuyền (10).

Năm 1012, cùng với việc sửa lại hai điện Long An, Long Thụy, Lý Thái Tổ sách phong Hoàng Thái tử Phật Mã làm Khai Thiên Vương và cho “làm cung Long Đức ở ngoài thành cho ở, ý muốn cho Thái tử hiểu biết mọi việc của dân” (11).

Trong hơn một chục năm cuối đời, Lý Thái Tổ cho xây dựng trong Kinh thành Thăng Long nhiều kiến trúc Phật giáo như chùa Thiên Quang, Thiên Đức (năm 1016), nhà Bát giác chứa kinh (1021), kho Đại Hưng chứa kinh Tam tạng (1023) chùa Chân Giáo (1024)...

Có thể nói diện mạo Kinh đô Thăng Long thời Lý đã được thiết kế và thi công

trên căn bản dưới thời Lý Thái Tổ (12). Các triều con cháu của ông về sau xây dựng mới nhiều kiến trúc quan trọng khác ở cả trong và ngoài Cẩm thành (nhất là khu vực ngoài Cẩm thành) (13), nhưng trong thực tế những kiến trúc này chỉ bổ sung và hoàn thiện thêm quy mô, cấu trúc Kinh thành vốn đã khá hoàn chỉnh từ các thập kỷ thứ hai và thứ ba của thế kỷ XI.

Khai quật khảo cổ học ở khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu từ năm 2003 đến nay, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di tích nền móng kiến trúc, móng tường bao, giếng nước và hệ thống đường cống thoát nước thời Lý. Các di tích này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành một quần thể di tích liên hoàn quy mô lớn, thể hiện trình độ cao trong qui hoạch đô thị, kỹ thuật xây dựng và nghệ thuật trang trí kiến trúc (14).

3. Hoàn thiện cấu trúc Thăng Long “tam trùng thành quách”

Đồng thời với việc xây cất các cung điện, chùa gác là việc Lý Thái Tổ cho xây dựng hệ thống thành quách bao quanh, chia tách Triều đình, Hoàng gia với các khu vực hành chính, quân sự, văn hóa khác... Các bộ sử cũ như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*... đều chép khá thống nhất dưới thời Lý công việc đắp thành chủ yếu được tổ chức vào hai thập kỷ đầu của Vương triều.

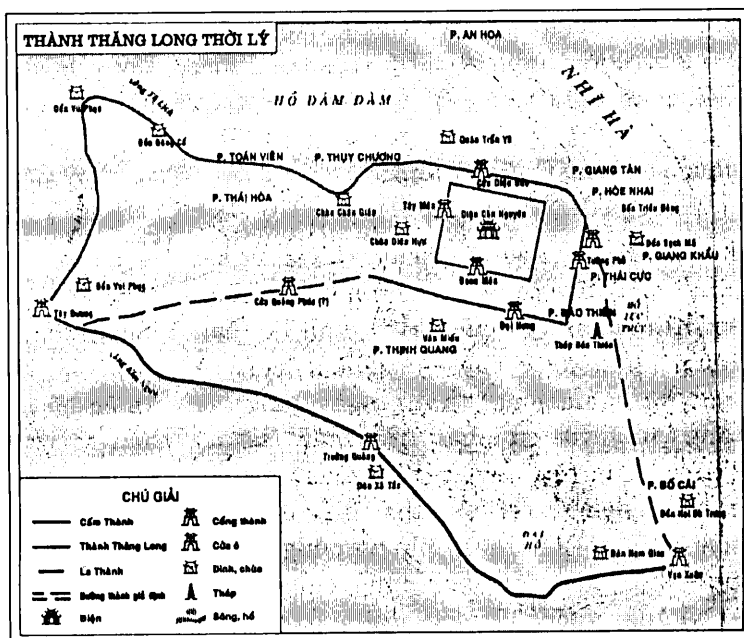
Năm 1010, Lý Thái Tổ cho đắp thành Thăng Long (tòa thành chính ở giữa, đến thời Lê được gọi là Hoàng thành), đào hào, mở 4 cửa Tường Phù ở phía

Đông, Quảng Phúc ở phía Tây, Đại Hưng ở phía Nam, Diêu Đức ở phía Bắc.

Khoảng 4 năm sau, năm 1014, ông lại cho “*đắp thành đất ở bốn mặt kinh thành Thăng Long*” (15). Sách *Việt sử thông giám cương mục* giải thích thêm là “*bốn bề xung quanh ngoài kinh thành đều sai đắp thành đất cả*” (16). Đây chính là vòng thành ngoài cùng và được gọi là thành Đại La.

Năm 1029, khi Lý Thái Tổ vừa mới qua đời, Lý Thái Tông lên ngôi Hoàng đế đã ngay lập tức cho xây dựng lại tòa chính điện cùng một số cung điện ở trung tâm và *“bên ngoài đắp một lần thành bao quanh gọi là Long Thành”* (17). Vòng thành này theo chúng tôi là Cẩm thành. Tuy nhiên dưới thời Lý Thái Tổ cũng đã có Long Thành và khi đó cũng đã xuất hiện tên gọi Cẩm thành cho vòng thành trong cung (18), nhưng có lẽ kiến trúc còn đơn sơ và mang tính hình thức.

Như thế, Thăng Long ba vòng thành mà chúng ta biết hiện nay, trên căn bản đã được xây dựng và hoàn chỉnh dưới thời trị vì của Lý Thái Tổ.



Cấm thành là toà thành nằm trong Thăng Long thành, suốt thời Lý (kể cả thời Trần và thời Lê) hầu như không có sự thay đổi đáng kể nào về cả phạm vi và cấu trúc. Có thể xác định cửa/cạnh Nam của Cấm thành tương đương với vị trí Cột Cờ Hà Nội, cửa/cạnh Tây ở khoảng đường Hùng Vương, cửa/cạnh Bắc và Đông nằm gần các đường Phan Đình Phùng, Phùng Hưng (19).

Khu công trường khai quật khảo cổ học ở 18 Hoàng Diệu nằm sát trục trung tâm Cấm thành, mặc dù diện tích khai quật mới chiếm một tỷ lệ nhỏ (khoảng 6,73%) so với Cấm thành, nhưng cũng cho phép hình dung được diện mạo của Cấm thành thành Thăng Long với những di tích kiến trúc đồ sộ và những di vật tiêu biểu cho đời sống và sinh hoạt cung đình.

Về phạm vi và vị trí cụ thể của Thăng Long thành thời Lý cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Căn cứ vào sử liệu và một số di tích còn lại, có thể xác định cửa Tường Phù mở ra chợ Đông và khu phố buôn bán tập nập của phường Giang Khẩu và đền Bạch Mã. Cửa Quảng Phúc ở phía Tây, có nhiều khả năng nằm gần chùa Kim Sơn trên đường Kim Mã, tương truyền đây cũng là pháp trường thời Lý. Cửa Đại Hưng ở khoảng phía trong Cửa Nam hiện nay. Cửa Diệu Đức nhìn ra trước sông Tô Lịch, khoảng đường Quán Thánh.

Hoàng thành Thăng Long từ thời Lý (cả thời Trần, Lê) đều được chia ra thành hai khu tương đối độc lập là Chính trị và Quân sự. Khu Chính trị của Triều đình là quan trọng nhất, được bảo vệ nghiêm ngặt và mức độ nghiêm ngặt càng ngày càng gia tăng cùng với sự phát triển của chế độ Trung ương tập quyền. Khu Quân sự lấy các hoạt động luyện tập, thao diễn quân sự của quân đội là chính, nhưng cũng có các cung điện, lầu gác, hành cung, chùa quán, kho tàng, vườn Thượng uyển, danh lam

thắng cảnh. Trong khu này còn có các dinh thự của quan lại, khu gia binh, cả khu vực sinh sống và sản xuất của những người làm việc và phục dịch trong Kinh thành.

Như vậy, trong gần 20 năm trị vì của mình, Lý Thái Tổ đã bước đầu hoàn chỉnh quy mô, cấu trúc thành Thăng Long "*tam trùng thành quách*". Nhưng mô hình này hoàn toàn không phải là sự sao chép theo nguyên mẫu của Trung Quốc, mà là sự tận dụng và nương theo địa hình gò bãi, sông nước, đầm hồ của vùng ngã ba Nhị Hà-Tô Lịch. Mục đích nhất quán của Lý Thái Tổ, Vương triều Lý và các Vương triều tiếp theo là tạo dựng kinh thành tâm thế, thoáng rộng ở trung tâm làm thủ đô lâu dài, vĩnh viễn của đất nước.

Phía ngoài là các bến chợ, phố phường và cả những thôn trại nông nghiệp. Thành Đại La là vòng thành ngoài cùng, vừa được đắp mới, vừa tận dụng một phần La thành đời Đường, bao bọc toàn bộ khu vực này và có chức năng vừa là thành lũy bảo vệ, vừa là đê ngăn lũ lụt. Tòa thành ở phía đông chạy dọc theo hữu ngạn sông Nhị từ ô Đống Mác đến Bến Nứa, phía bắc dựa theo bờ sông Tô Lịch đoạn ở phía nam Hồ Tây, phía tây vẫn dựa theo bờ sông Tô Lịch từ Bưởi đến ô Cầu Giấy, phía nam theo sông Kim Ngưu qua Giảng Võ, ô Chợ Dừa, ô Cầu Dền và chạy tiếp đến ô Đông Mác.

4. Mở mang phường phố, chợ bến...

Đồng thời với việc triển khai xây dựng tổng thể, trên quy mô lớn các cung điện, chùa, đền, thành quách là việc mở mang chợ búa, bến cảng, phường thợ, phố xá... khiến bộ mặt đô thị Thăng Long thay đổi hẳn so với trước. Cửa Đông thành Thăng Long xưa mở ra khu trung tâm của phố cổ Hà Nội bây giờ, với nhiều phường, phố, chợ, bến, trên bến dưới thuyền, buôn bán tập nập. Hai cảnh quan trọng và sầm uất nhất của Thăng Long đều nằm ở đây là bến

Giang Khẩu (khoảng phố Hàng Buồm) và bến Triều Đông (Đông Bộ Đầu, khoảng dốc Hoè Nhai). Cửa Tây thành Thăng Long có thể mở ra gần khu vực Thủ Lệ, Cầu Giấy. Khu vực này cùng với Bưởi và phụ cận bên Hồ Tây, hồ Trúc Bạch ở phía ngoài cửa Bắc, không chỉ là trung tâm làm giấy lâu đời mà còn có các nghề dệt lĩnh, dệt vải và buôn bán rất nổi tiếng.

Không có tư liệu trực tiếp, nhưng qua các nguồn tư liệu gián tiếp vẫn có thể hình dung khu vực “thị” của Thăng Long thời Lý cũng được gọi là “phường” và cấp phường là cấp quản lý hành chính cơ sở ở đô thị (20). Khó có thể thống kê được đầy đủ cả 61 phường ở Kinh thành Thăng Long thời Lý, nhưng tư liệu vẫn cho phép xác định được vị trí của một số phường như Thái Hòa, Đông Tác, Giang Khẩu, Thái Cực, Toán Viên, Hạc Kiều, Kim Cổ, Khúc Phố, Đông Hà, Báo Thiên, Tàng Kiếm, Phục Cổ, Tả Nhất, Phong Vân, Khang Thọ, Ông Mạc, Bồ Cai, Tây Nhai, Vĩnh Xương, Thịnh Quang, Xá Đàn, Cơ Xá, Hoè Nhai, Giang Tân, Yên Hoa, Các Đài, Nhai Tuấn...

Thành Thăng Long từ trung tâm chính trị của nhà nước quân chủ đã sớm phát triển thành một trung tâm kinh tế, văn hoá, một đô thị đông đúc và phồn thịnh.

Nét độc đáo của kiến trúc Thăng Long thời Lý là sự hoành tráng, bề thế và lộng lẫy của các kiến trúc Phật giáo hay các kiến trúc mang phong cách Phật giáo. Lê Văn Hưu đời Trần cho hay Lý Thái Tổ “*xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật lộng lẫy hơn cả cung vua*” và phê phán ông đã tiêu phí của cải sức lực vào việc thờ mộc không biết chừng nào mà kể. Điều này, trái lại, góp phần khẳng định một thực tế là Lý Thái Tổ đã hết mực dấn thân để có một Kinh đô to đẹp, dàng hoàng cho Vương triều và cho đất nước.

5. Tầm nhìn và sự nghiệp của Lý Thái Tổ

Quyết định dời đô và tạo dựng kinh đô mới xét theo lô gích thông thường là công việc cần làm của các đời vua, nhưng nhìn lại toàn bộ chặng đường tròn một nghìn năm dân tộc ta đã đi qua, thì sự kiện dời đô Hoa Lư và định đô Thăng Long của Lý Thái Tổ là một sự kiện lịch sử trọng đại, đánh dấu bước phát triển vượt bậc không chỉ của Vương triều Lý mà của toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Nhà Sử học Ngô Thì Sĩ (thế kỷ XVIII) ca ngợi: “*Lý Thái Tổ lên ngôi, chưa vội làm việc khác, mà trước tiên mưu tính việc định đô đặt đỉnh, xét về sự quyết đoán sáng suốt, mưu kế anh hùng, thực những vua tầm thường không thể theo kịp. Cho nên truyền ngôi hơn 200 năm, đánh giặc Tống, dẹp giặc Chiêm, nước mạnh dân giàu, có thể gọi là đời rất thịnh trị*” (21).

Tất cả những điều kiện tự nhiên và kết quả phát triển của lịch sử đã tạo dựng những tiền đề cho khu vực thành Đại La đóng vai trò Kinh đô của đất nước thời kỳ phục hưng dân tộc. Lý Thái Tổ không chỉ nhận thức sâu sắc tất cả những tiền đề đó, mà điều quan trọng hơn là ông hoàn toàn ký thác niềm tin của mình ở sức mạnh của đất nước, ở tương lai phát triển của dân tộc. Quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La của Lý Thái Tổ là kết quả của cả một quá trình chuẩn bị, trù tính, tìm chọn không chỉ của riêng Lý Thái Tổ, mà là của cả dân tộc hàng nghìn năm, nên trở thành tuyệt đối đúng, đáp ứng được trọn vẹn nhu cầu phát triển của đất nước, ý chí của Hoàng đế, Vương triều và nguyện vọng tha thiết của toàn dân.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn cho biết sau khi tự tay viết *Chiếu dời đô*, trình bày rõ ràng mục đích, lý do, địa điểm dời đô, Lý Thái Tổ tự đáy lòng mình muốn biết

phản ứng của nhân dân đã nêu thành câu hỏi: “*Trăm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các Khanh nghĩ thế nào?*” (22). Đây thực sự là một mẫu mực hành xử của người đứng đầu chính quyền thân dân, nắm vững xu thế phát triển của đất nước, tôn trọng và đề cao tiếng nói và đóng góp của dân trong những quyết sách lớn của Triều đình. Và điều mà Lý Thái Tổ mong đợi đã được dân chúng đáp ứng một cách trọn vẹn: “*Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp để được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo?*” (23).

Trong thực tế cũng có không ít sự nghiệp lớn khi mới triển khai đã không khỏi gặp phải sự phản ứng gay gắt của người đương thời, nhưng về sau, được thử thách qua thời gian thì chân giá trị của nó mới có điều kiện bộc lộ. Sự nghiệp dời đô và định đô Thăng Long của Lý Thái Tổ, trái lại, ngay từ khi mới được ban ra đã trở thành chân lý, thể hiện một cách tuyệt vời tầm nhìn xuyên thấu không gian, xuyên suốt thời gian của một nhà chiến lược đi trước thời đại.

Nhưng Lý Thái Tổ trước sau không phải là một lý luận gia. Sử chép lúc nhỏ ông “*chỉ học kinh sử qua loa*” (24) và lúc nào cũng thể hiện là một con người hành động “*khảng khái, có chí lớn*” (25). Trí tuệ siêu việt của ông

phần nhiều là kết quả của quá trình lăn lộn trong cuộc sống, tổng hợp, tổng kết thực tiễn, hiểu rõ “*mệnh trời*”, hiểu thấu “*lòng người*”. Hành động của Lý Thái Tổ sở dĩ trở thành quyền năng tối thượng, với sức dời non lấp bể chính là vì ông “*ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận*” (26), hay nói theo cách nói đời nay là ông đã nắm vững và vận dụng đúng quy luật vận động khách quan của lịch sử. Nước Đại Việt ngay dưới thời trị vì của ông đã nhanh chóng trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở Đông Nam Á, trong đó Thăng Long là trung tâm chính trị, kinh tế lớn nhất, nơi kết tinh tinh hoa văn hoá dân tộc, thu nhận, tiếp biến và toả sáng giá trị văn minh nhân loại.

Ngày 1 tháng 8 năm 2010, ngay bên thêm của Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội, Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội do Lý Thái Tổ chọn đất, thiết kế và thi công đã được UNESCO vinh danh là Di sản Văn hóa nhân loại với các giá trị nổi bật toàn cầu của nó (27). Đây là một kỳ tích của lịch sử nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam ta mà Lý Thái Tổ là người có công đầu tiên và vĩ đại nhất.

Lý Thái Tổ chỉ với công cuộc dời đô và định đô Thăng Long cũng đã đủ trở thành vị Hoàng đế kiệt xuất nhất của lịch sử Việt Nam, có tầm nhìn và sự nghiệp thiên niên kỷ.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 240, 241, 241, 241, 241, 241, 241, 241, 242, 243.

(11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, sđd, tr. 243. Vị trí của cung Long Đức ở phía ngoài Ô Chợ Dừa hiện nay.

(12). Sau khi Lý Thái Tổ qua đời, năm 1029, ở khu vực Cấm thành, bên cạnh điện Thiên An được xây dựng quy mô hơn thay cho điện Càn Nguyên,

Lý Thái Tông còn cho dựng thêm một số điện, gác, lầu, lầu chuông, hành lang ở sân Long Trì... Tất cả những công trình kiến trúc mới được xây dựng hay tu sửa trong các năm 1029, 1030 đều nằm trong thiết kế Kinh đô của Lý Thái Tổ.

GS.TS Momoki Shiro trong công trình nghiên cứu gần đây về thành Thăng Long cho rằng có hai đợt quy hoạch lớn về thành Thăng Long là đợt vào các năm 1010-1011 và đợt vào các năm 1029-1030, nhưng cả hai đợt này đều có đặc điểm chung là

cung điện và các kiến trúc khác đều được bố trí theo kiểu đối xứng tả hữu và cung điện được xếp thành 3 hàng, phía trước là nơi coi triều, ở giữa là nơi nghe chính sự và phía sau là nơi ăn ở của vua (xem thêm Momoki Shiro: *Các công trình được xây đắp trong và ngoài kinh đô Thăng Long thời Lý*).

(13). Như đàn Xã Tắc (1048), chùa Diên Hựu (1049), tháp Báo Thiên (1057), Văn Miếu (1070), đàn Nam Giao (1154)...

(14). Tham khảo Tổng Trung Tín: *Dấu ấn Vương triều Lý sau 1000 năm từ phát hiện của Khảo cổ học tại khu di tích Hoàng thành Thăng Long*, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: 1000 năm Vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 115-123.

(15), (17), (18). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, sđd, tr. 244, 254, 248

(16). *Việt sử thông giám cương mục*, tập 1. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 292.

(19). Như thế, có lẽ nhà Nguyễn đã sử dụng gần như cả 4 cạnh của Cấm thành Thăng Long để xây dựng thành Hà Nội (hay có thể nói thành Hà Nội thời Nguyễn gần trùng với Cấm Thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê).

(20). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào tháng 3 năm 1230, Trần Thái Tông cho “định các phường về hai bên tả hữu của kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường”. Như thế, Thăng Long 61 phường là mô hình tổ chức Kinh đô từ đời Lý. Điều này cũng được phản ánh trong các nguồn tư liệu khác như Lý Thường Kiệt là người phường Thái Hoà, Thiến sư Đại Xả là người họ Hứa ở phường Đông Tác...

(21). *Đại Việt sử ký tiền biên*. Nxb. Khoa học xã hội, 1997, tr. 242.

(22), (23), (24), (25), (26). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, sđd, tr. 241, 241, 240, 240, 240.

(27). Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vì nó đáp ứng được 3 tiêu chí sau đây để làm cơ sở xác định và khẳng định giá trị nổi bật toàn cầu của nó:

Tiêu chí ii: Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội là minh chứng duy nhất về

truyền thống văn hóa lâu đời của người Việt ở châu thổ sông Hồng và là trung tâm quyền lực chính trị trong suốt lịch sử liên tục 13 thế kỷ cho đến ngày nay. Những tầng văn hóa khảo cổ, di tích kiến trúc và nghệ thuật của di sản phản ánh một chuỗi lịch sử nối tiếp nhau liên tục của các vương triều cai trị đất nước Việt Nam trên các mặt tư tưởng, chính trị, hành chính, luật pháp, kinh tế và văn hóa trong gần một ngàn năm. Trên thế giới rất hiếm tìm thấy một di sản thể hiện được tính liên tục lâu dài như vậy của sự phát triển chính trị, văn hóa như khu vực trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội.

Tiêu chí iii: Những di tích trên mặt đất và khai quật được trong lòng đất tại Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hóa lâu dài, là nơi tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài, nhiều học thuyết, tư tưởng có giá trị toàn cầu của văn minh nhân loại, đặc biệt của Phật giáo, Nho giáo, thuyết phong thủy, mô hình vương thành phương Đông, mô hình kiến trúc quân sự phương Tây (thành Vauban), đến từ Trung Hoa, Chăm-pa, Pháp, để tạo dựng nên những nét độc đáo, sáng tạo của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một quốc gia vùng châu thổ sông Hồng. Kết quả giao thoa, tiếp biến văn hóa đó được biểu đạt trong tạo dựng cảnh quan, quy hoạch các cung điện, trong nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật trang trí cung đình với diễn biến văn hóa đa dạng qua các thời kỳ lịch sử.

Tiêu chí vi: Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội được xây dựng mang tính lịch sử, minh chứng rõ nét về một di sản có liên hệ trực tiếp với nhiều sự kiện trọng đại của lịch sử của một quốc gia dân tộc vùng Đông Nam Á trong mối quan hệ khu vực và thế giới. Di sản để cử là bằng chứng thuyết phục về sức sống và khả năng phục hưng của một quốc gia liên tục phải đối mặt với các thế lực ngoại xâm. Di sản để cử còn ghi đậm dấu ấn thắng lợi của một nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc, có ảnh hưởng rộng lớn trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

NGÀN NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

CHO NGÀY NAY, CHO NGÀY MAI, CHO MUÔN ĐỜI SAU

NGUYỄN HẢI KẾ*

Từ buổi Đức vua Lý Công Uẩn tự tay thảo chiếu *Thiên đô* từ Hoa Lư về vùng đất “*trung tâm trời đất, được thế rồng cuộn, hổ ngồi,... đúng ngôi Nam, Bắc, Tây, Đông, tiện hướng nhìn sông dựa núi... chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước...*” để rời từ vùng đất bên núi Nùng ven sông Nhị, sông Tô của châu thổ Bắc Bộ, kinh sư Thăng Long-rồng-bay-vút-lên... đã 1.000 mùa thu qua! (1010-2010)

1. Định đô Thăng Long!

Đó là sự kiện cực kỳ quan trọng của quá trình dân tộc Việt Nam.

Từ tầm nhìn của người lãnh đạo cao nhất quốc gia Đại Việt, vì “*mưu toan nghiệp lớn, tính kế cho con cháu muôn đời, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, cho vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh...*” mà lựa chọn quy hoạch kinh đô.

Tảng nền của việc Thiên đô là tích hợp tư duy lịch đại và đồng đại, cách nhìn khách quan, kế thừa và phát triển, giữa kinh nghiệm lịch sử với đòi hỏi khách quan của sự phát triển của quốc gia dân tộc, chứ không phải xuất phát từ ý muốn chủ quan, tùy tiện rời đô, quy hoạch.

Ngay từ năm 1010, nhận thức về trên “*theo mệnh trời*”, với “*dưới theo lòng dân*”

đã hiện hình sinh động, cụ thể, thần tình cái *đất nhất, năng lượng mạnh nhất*, nguồn dự trữ lớn nhất - cội nguồn sức mạnh của quốc gia, dân tộc, thẩm và quyền giữa ý tưởng, dự kiến của người lãnh đạo với tham vấn, phản biện, đồng thuận xã hội cao khi đức vua dừng bài chiếu của mình: “*Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi ấy để định đô. Các khanh nghĩ thế nào?*”

Định đô Thăng Long năm 1010 đã chính thức khép lại thế kỷ X - thế kỷ vừa giành lại quyền tự chủ, độc lập, qua những chính quyền họ Khúc, các triều Ngô, Đinh, Lê, với *loay hoay, trăn trở định đô* hết từ Cổ Loa (năm 938) đến Hoa Lư (968-1009). Bước trưởng thành vượt bậc của dân tộc: trưởng thành về lực lượng, về nhận thức, về tư duy quản lý đất nước, về trách nhiệm của vương triều trước dân tộc, thời đại mới... kết tụ và thể hiện rõ ràng trong chiến lược, thực tiễn định đô Thăng Long.

2. Quá trình lịch sử của thành Thăng Long Hà Nội kiểm định và chứng minh sâu sắc, khẳng định vị thế của “*nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời*”

Cùng với lịch sử đầy thăng trầm của quốc gia Đại Việt - Đại Nam - Việt Nam, Thăng long - Hà Nội đã lần lượt:

* PGS. TSKH. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

- Từ 1010 đến 1397: là Kinh sư Thăng Long của các triều đại Lý, Trần.

- Từ 1397-1407: là Đông Đô của triều Hồ.

- 1407-1427: là thành Đông Quan dưới thời thuộc Minh.

- 1428- 1789: là Đông Kinh của triều Lê thời Lê Sơ, Thăng Long của triều Mạc, triều Lê - Trịnh.

- Từ 1789 đến 1945, là:

+ Trấn Bắc thành của thời Tây Sơn Nguyễn Huệ (1789-1801) và 30 năm đầu triều Nguyễn (1802-1830), rồi Tỉnh thành Hà Nội của nhà Nguyễn (từ 1830 trở đến khi pháp chiếm Hà Nội).

+ Khi Hà Nội bị Thực dân Pháp chiếm đóng, Hà Nội trở thành Thủ phủ chính trị, hành chính của chính quyền Pháp tại Đông Dương.

- Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi đến nay, Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà rồi Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Như vậy suốt từ năm 1010 trở lại nay, Thăng Long-Hà Nội gần như liên tục là trung tâm chính trị đầu não (Kinh sư, Thủ đô) của quốc gia độc lập. Những gián đoạn 1397-1427 (ba mươi năm) và 1789-1945 (trên 150 năm) tổng cộng gần hai thế kỷ Thăng Long, Hà Nội không là kinh sư, nhưng vẫn là trung tâm hành chính, chính trị - đại diện cho quyền lực của chính quyền nhà nước ở đây.

Không ai quên trước thành trì, thành lũy ở ngã ba sông Tô - sông Nhị từ Tiên Thăng Long đến Thăng Long - Đông Đô, trên lãnh thổ miền Bắc và Việt Nam hiện đại đã từng xuất hiện những kinh thành khác. Không kể kinh đô của thời đại Hùng Vương (trên vùng Việt Trì - Phú Thọ, đến nay chưa rõ vị trí cụ thể), thì:

Thứ nhất là Cổ loa mà các chứng tích, các công trình nghiên cứu khảo cổ học, sử học đã cho phép khẳng định chắc chắn Cổ Loa là Kinh đô cổ nhất, là tòa thành sớm nhất của toàn khu vực Đông Nam Á.

Cổ Loa được coi là đỉnh thứ hai của tam giác châu Bắc bộ (sau đỉnh thứ nhất là ngã ba Bạch Hạc). Sự dịch chuyển đỉnh châu thổ sông Hồng từ trung du tới vùng châu thổ cao kéo theo sự chuyển trung tâm phức thể Việt với một tổ chức nhà nước Âu Lạc.

Thành Cổ Loa được xây dựng đầu tiên với An Dương Vương và giữ vai trò kinh đô của nước Âu Lạc. Ngay từ thế kỷ thứ III trước công nguyên (cách nay khoảng 2300 năm), một kinh thành với quy mô lớn có đủ ba vòng thành lên đến trên 16 km như Cổ Loa là cực hiếm. Kinh thành Cổ Loa còn tận dụng thiên nhiên triệt để khi sông Hoàng Giang nối vào trong thành thành hệ thống hào, để từ đó có thể xuôi ngược khắp đồng bằng Bắc Bộ, qua sông Hồng, sông Thái Bình, sang Lục Đầu Giang, lên cả sông Cầu, sông Thương, sông Lục Ngạn.

Sau thời An Dương Vương, thành Cổ Loa được nhiều chính quyền của những thời kỳ lịch sử khác nhau sử dụng, tu bổ, sửa sang.

Các chính quyền đô hộ phương Bắc có sử dụng thành Cổ Loa.

Đầu thế kỷ VII, Lý Phật Tử cũng đóng quân ở "*Thành cũ của vua Việt*", để chống lại quân Tùy.

Thế kỷ X, sau năm 938, Ngô Quyền đóng đô ở Cổ Loa (1).

Nhưng kinh thành Cổ Loa - những năm 40-50 của thế kỷ X, sau vũ công oanh liệt của anh hùng Ngô Quyền, dần có thiết lập triều đình, dựng bách quan thì thế hệ kế tiếp ở Cổ Loa đã không đủ giữ vững nền thống nhất quốc gia, không đủ mang lại thái bình cho cuộc sống cư dân.

Tiếp sau Cổ Loa là Kinh thành Hoa Lư - sản phẩm của một thời đẹp xong nạn 12 sứ quân. Với nhiều yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" Hoa Lư đã góp phần tạo nên sức mạnh tái lập nền thống nhất quốc gia, và tương ứng là quốc hiệu *Thái Bình*. Với hơn thập kỷ đầu tiên, với Kinh đô Hoa Lư triều đình, quốc gia Đại Cồ Việt không chỉ vượt qua được thử thách hiểm nghèo năm 979 (cha con Đinh Bộ Lĩnh bị hại; triều đình bị phân hóa; quân Chăm-pa ép phía Nam; quân Tống tấn công kim phía Bắc) mà Đại Cồ Việt còn tung ra sức mạnh phi thường đánh tan đội quân xâm lược nhà Tống (năm 981), làm yên biên cương trước thế lực xâm lăng phương Bắc gần suốt thế kỷ sau.

Tuy nhiên, sau tất cả những điều đó, về thực chất, Kinh đô Hoa Lư mang tính quân thành nhiều hơn kinh thành, thích hợp trong "chiến đấu" nhiều hơn việc ổn định chính trị, phát huy văn hiến, mở mang kinh tế (2).

Và, cũng không ai quên, trong quá trình lịch sử từ khi có Kinh thành Thăng Long, trên lãnh thổ Việt Nam còn xuất hiện những Kinh thành khác là: thành Tây Đô (1397-1407), kinh thành Phú Xuân Huế (1789-1945) của triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ, đến triều Nguyễn.

Thành Tây Đô ra đời do thế lực họ Hồ đứng đầu là Hồ Quý Ly quyết định - sản phẩm nảy sinh trong những năm cuối cùng của thế kỷ XIV.

Đó là khi đất nước đang đứng trước nguy cơ xâm lăng của đế chế Minh ngày một đến gần. Độc lập chủ quyền, toàn vẹn quốc gia, tồn vong của triều đình bị đe dọa. Từ vua đến triều thần triều thời mạt Trần đã rẽ thành "năm bè bảy mối" trước những tính toán quyền lợi cá nhân; giữa lợi ích triều đình, quốc gia, với quyền lợi của bản thân, gia đình, phe cánh; đám vương hầu

quý tộc Trần vừa có không ít kẻ chạy theo, vừa cũng có chống đối âm thầm hoặc quyết liệt với thế lực họ Hồ...

Trí tuệ, trách nhiệm, năng lực và bản lĩnh của triều đình Trần, do Hồ Quý Ly thấu suốt khi đó, không có đủ khả năng tìm được một giải pháp thực thi khả dĩ thống nhất được nhân tâm, đồng thuận, giải phóng được năng lượng của xã hội để giải được những vấn đề chiến lược vừa cấp bách trước mắt, vừa lâu dài với sự trường tồn phát triển của quốc gia.

Thiên kinh thành về An Tôn, Hồ Quý Ly kỳ vọng an toàn cho quyền lợi phe cánh, rồi cho triều đình do mình chi phối, để thoát khỏi những chống đối của đám triều thần dâng mắc với họ Trần. Với An Tôn, họ Hồ tưởng có thể an tâm, huy động trăm vạn binh kiên quyết đối phó với giặc ngoại xâm... từ tòa thành quy mô lớn, bọc đá cao, che hào sâu của miền đồi núi Thanh Hóa!

Thế nhưng chỉ 10 năm sau, giải pháp đó đã nhanh chóng tiêu tan trước nạn ngoại xâm của quân Minh năm 1407.

An Tôn nhưng mất yên! Không chỉ vì thế đất này "*chật hẹp hẻo lánh, cuối nước non* nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi" (3) mà căn bản kinh thành An Tôn - Tây Đô - sản phẩm đi ngược lại với nguyên lý xây dựng một kinh thành muôn thừa "*Trên theo mệnh trời, dưới thuận lòng dân*" đã xác lập từ thừa Lý Công Uẩn. Cuối XIV đầu XV, điều đó đã hiện lên cụ thể thành cảnh báo của Hồ Nguyên Trừng "*lòng dân không theo*" hay tổng kết của Nguyễn Trãi "*chính sự phiền hà, trong nước lòng dân oán hận*". Thành An Tôn - Tây Đô, ngay từ đầu đã mất đi điểm tựa an toàn, trường cửu, bất di bất dịch của một kinh thành: là thuận, hợp lòng dân.

Với tư cách là Kinh thành, Phú Xuân-Huế xuất hiện muộn hơn (từ 1789 với vua

Quang Trung Nguyễn Huệ, và tiếp tục với Nguyễn Ánh Gia Long - triều Nguyễn, Kinh thành Phú Xuân Huế kéo dài đến 1945) (4). Nhưng, những trị sở đầu tiên bên dòng sông Hương này lại có nền tảng từ thời phân liệt các thế lực chính trị - quân sự thời Hậu Lê (từ giữa thế kỷ XVI), được đắp xây thành trung tâm chính trị-hành chính của các thế hệ chúa Nguyễn - qua thế kỷ XVI-XVII. Phú Xuân - của Thuận Hóa (Huế) tỏ rõ lợi thế của một vùng địa - chính trị nổi bật, mà đầu tiên là vừa "lánh", vừa tranh thủ được tiềm lực hai đầu lân thổ. Nhưng, Phú Xuân ngày từ đầu, và cùng với hơn thế kỷ là Kinh đô, lại không đủ hội tụ tiềm lực của cả quốc gia thống nhất để làm bệ đỡ, làm năng lực kích hoạt và dắt dẫn sự phát triển của cả quốc gia. Không phải ngẫu nhiên, mà khi Nguyễn Ánh lên ngôi, dù đã xác định Kinh đô Phú Xuân, vẫn gửi gắm kỳ vọng vào tiềm lực của vùng Nam Bộ và châu thổ Bắc Bộ khi lấy niên hiệu GIA (Gia Định) LONG (Thăng Long).

Nhắc đến Cổ Loa, Hoa Lư, Tây Đô, Phú Xuân, hay là đặt thành Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội với các kinh thành có trước và sau để lần nữa:

+ Sáng tỏ nguyên lý vĩnh hằng mà tinh anh minh triết của tổ tiên người Việt Nam đã chỉ ra về xác định vị thế địa - chính trị, địa - văn hóa để xây dựng đế kinh quốc gia mà ngay từ đầu đã kết tinh trong lằng-chọn xây dựng Kinh thành Thăng Long.

+ Không chỉ chưa có một trung tâm chính trị nào ở Việt Nam có thể so sánh được với Trung tâm Thăng Long-Hà Nội, mà cũng khó tìm trên thế giới một kinh đô có bề dày lịch sử nghìn năm, giờ vẫn là "kinh đô" của nước Việt Nam hiện đại.

+ Và, thành Thăng Long - Hà Nội là bộ phận đầu tiên của kinh thành là vật thể

hóa trước hết, rõ ràng của tâm, thế, minh triết, nguyên lý và tư duy chiến lược đó.

3. Ngàn năm Thăng Long- Hà Nội là hội tụ bốn phương

3.1. Hội tụ tiềm lực quốc gia: Là trung tâm chính trị đầu não, đặc quyền cao nhất của quốc gia phong kiến Đại Việt cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh nói chung, khu Hoàng thành, đặc biệt là khu vực Cấm thành, rồi Phủ chúa của thế kỷ XVII-XVIII nói riêng đã thu hút, huy động và trưng tập vào đây công sức, trí tuệ, đặc biệt là nhân tài, vật lực của cả quốc gia. Không phải ngẫu nhiên mà người Thăng Long - Hà Nội còn kết mãi câu chuyện về Ông Dâu, Bà Dâu đã hy sinh vì sự đắp yên khu vực Tây Bắc Thành Thăng Long thời Lý.

Tập trung đặc biệt tinh túy của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, vật liệu xây dựng, đồ dùng vật dụng "ngự dụng" đến ẩm thực, chữa bệnh, ca nhạc... của các thế hệ người Việt Nam hình thành một hệ thống phục vụ và bảo vệ lo liệu triển khai từ việc quy hoạch thành trì, xây thành, đắp lũy, đến trực tiếp những nhu cầu đời sống, sinh hoạt, cho cung đình, trước hết là vua, chúa (Thái giám, Ngự y, Nội Cung (phi, tần...), kỹ nữ,... và gia đình họ ăn uống, sinh hoạt vui chơi, hưởng thụ ca nhạc...

Về đây những trí tuệ nổi trội nhất của quá trình quốc gia Đại Việt - Việt Nam để trở thành bộ não của quốc gia. Về đây trước hết là những trí tuệ mẫn tiệp của triều đình Lý đứng đầu là Lý Công Uẩn... Rồi những tập đoàn thế lực sau khi đã khẳng định được ưu thế của mình trong các cuộc phân thắng bại (như triều đình họ Trần với trước họ Lý, họ Mạc trước họ Lê, Lê - Trịnh trước nhà Mạc...) Những những giai đoạn lịch sử nhất định các triều đình này, đã có

kết được nhân tâm, huy động tinh hoa, trội bật nhất của cả quốc gia trong tất cả các lĩnh vực mà khả dĩ dân tộc Việt Nam có thể sản sinh thuộc đủ mọi giai tầng, vùng, miền đất nước ra để tạo dựng, hiện hình nên tâm vóc của kinh thành, tiêu biểu cho trí tuệ và lương tâm, sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc trong hành trình của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

3.2. Thăng Long - Hà Nội luôn là đầu mối, là trung tâm tiếp xúc, giao lưu văn hóa của Đại Việt - Việt Nam

Do những điều kiện tự nhiên, lịch sử cụ thể mà không phải thành phố nào trong cả nước, thủ đô nào của các quốc gia cũng có hoàn cảnh, điều kiện, quá trình, nội dung và phương thức tiếp xúc với bên ngoài (trong nước và quốc tế) lâu dài, đa dạng, trực tiếp như Thăng Long - Hà Nội.

Ngay trong chiếu dời đô, Lý Công Uẩn đã khẳng định "*Vả chẳng Đại La là đô cũ của Cao Vương*" - tức là ngay từ đầu người cha của Kinh thành Thăng Long không hề kỳ thị thành mà Cao Biền xây dựng - dù Cao là viên Đô hộ người phương Bắc! Thành An Nam đô hộ phủ bên bờ sông Tô trước hết là thành tựu trí thức đã được thẩm định qua nhiều thế kỷ mà chính Cao Biền đã trải qua vẫn được khẳng định như một giá trị hiện hữu. Đó là một tâm thức ứng xử văn hóa của người Việt từ thời Lý!

Tâm thức đó còn được tiếp tục nhân lên, mở rộng trong suốt quá trình lịch sử của Kinh thành Thăng Long - Đông Đô, của trấn, tỉnh thành Thăng Long - Hà Nội, bởi:

- Thăng Long được xây dựng bên bờ sông Nhị (sông Hồng) là đầu mối của các tuyến giao thông thủy bộ vừa nối với mọi miền của đất nước, vừa qua sông Nhị, rồi hệ thống sông chằng chịt của Bắc Bộ mà ra Biển Đông nối với hệ thống hàng hải châu Á và thế giới.

- Đặc thù quan trọng của Thăng Long - Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế của quốc gia của nền văn minh nông nghiệp lúa nước, bị tiểu nông hoá từ sớm (ít nhất từ thế kỷ XV với triều đình Lê Sơ và tái gia tăng vào thế kỷ XIX với chính sách kinh tế của triều đình Nguyễn). Việt Nam nói chung, Thăng Long - Hà Nội nói riêng được xây dựng trên nền tảng kinh tế nông nghiệp tiểu nông, kém phát triển về kinh tế, công nghệ, khoa học, kỹ thuật... Trong khi đó, các trung tâm (hay các nền) văn minh mà Việt Nam, Thăng Long - Hà Nội tiếp xúc, đều có điểm tăng nền cao hơn về văn minh, kỹ thuật, công nghệ) và khác so với văn minh, văn hoá nông nghiệp lúa nước tiểu nông Việt Nam.

- Nếu tiền Thăng Long - An Nam đô hộ phủ là trung tâm cai trị đô hộ trực tiếp hàng trăm năm của Đế chế Đường... thì Đông Quan 1407-1427, thành Hà Nội trực tiếp dưới ách chiếm đóng của Nhà Minh, từ 1884-1945 là vùng chiếm đóng, thành phố nhượng địa - thuộc địa của Chính quyền Pháp. Những văn minh, văn hóa Phương Bắc, hay Pháp hiện hình trực tiếp, thành cơ chế trên vùng đất này.

Quy luật khách quan của quá trình tiếp xúc kinh tế, giao lưu văn hóa (mà thường dùng chung khái niệm: Tiếp xúc giao lưu văn hoá) là tiếp nhận cái cần thiết cho nhu cầu cuộc sống, cho lẽ sinh tồn và mục đích cuộc sống của mình, cộng đồng (gia đình, quốc gia, dân tộc).

- Trong suốt quá trình đó, Thăng Long - Hà Nội gần như liên tục Kinh đô của quốc gia, là đại diện cao nhất, toàn quyền trong bang giao, độc quyền trong ngoại thương.

Khái niệm "thế giới" đối với người Thăng Long - Hà Nội không phải là bất biến mà có sự vận động và liên tục mở ra, rộng hơn, sâu hơn. Cùng với thời gian, biên độ và quy

mô tiếp xúc với văn minh văn hóa của Thăng Long - Hà Nội với cả nước, khu vực, thế giới càng mở rộng, tăng cường: từ Trung Hoa, Đông Nam Á, Đông Á, đến Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp... (từ thế kỷ XVI-XVII) đến Nga, Liên Xô, Đông Âu, Hoa Kỳ, Úc... và thế giới thế kỷ XX, XXI.

Về bản chất, Thăng Long - Hà Nội là thành phố mở: từ châu thổ Bắc Bộ, miền Bắc, miền Trung, Nam Bộ, Tây Nguyên... đến khu vực đến thế giới (phương Bắc rồi phương Tây), mà làm cái nền cho văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Nói cách khác, hội tụ, tiếp xúc, giao lưu kinh tế văn hóa làm nên diện mạo của kinh tế - văn hóa Thăng Long-Hà Nội trong mọi thời điểm.

Trong chấp nhận, hội tụ, không đơn thuần chỉ có một chiều, một mặt (tốt, hay tích cực, hay đúng, hay tinh hoa-như cách gọi, cách quan niệm siêu hình, áp đặt) mà đúng nghĩa, biện chứng là cả hai chiều, hai mặt của các sự vật, hiện tượng, quá trình văn hóa. Thăng Long - Hà Nội ở bất kỳ thời điểm nào, Thăng Long - Hà Nội vẫn luôn là tâm điểm của những điểm nổi trội nhất của mỗi vùng miền, mỗi giai tầng cư dân, về Thăng Long - Hà Nội. Vì thế, Thăng Long - Hà Nội trở nên đa sắc màu, đa dạng, phong phú.

Quá trình lịch sử, văn hóa của vùng *"trung tâm trời đất, nơi tụ hội của bốn phương, nơi mưu nghiệp lớn... cho muôn đời con cháu"* chính quá trình tiếp xúc, giao lưu kinh tế - văn hóa luôn chấp nhận, không chối từ mà Thăng Long - Hà Nội luôn được hội tụ bổ sung, tăng cường, tích góp, những yếu tố, thành tựu văn minh, kỹ thuật... từ *từ chiêng, từ trấn*, đến cả nước, khu vực, thế giới, để trở thành *"khéo léo tay nghề, đất lành kẻ chợ"*, thành thủ đô của trí tuệ, ánh sáng *"hiền tài là nguyên khí quốc gia"*...

Không có hội tụ, tiếp xúc giao lưu kinh tế, văn hoá, không có Thăng Long - Hà Nội như đã và đang có.

4. Ngàn năm Thăng Long - Hà Nội thử thách quyết liệt và biểu thị sức sống, năng lực vì độc lập, tự do, vì hòa bình của dân tộc Việt Nam

Với tư cách là đầu não, là trung tâm đề kháng của một quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ từ thế kỷ XI-XVIII, rồi là yết hầu của Bắc Kỳ (nhận xét của Hoàng Diệu) (5), thành Thăng Long - Hà Nội cũng trở thành trọng điểm tấn công, tàn phá, mỗi khi thế lực ngoại xâm.

Ba lần vào các năm 1258, 1285, 1288 quân xâm lược Mông-Nguyên, đế chế hùng mạnh nhất, tàn bạo nhất của thế giới Trung cổ, tràn vào Thăng Long. Cả ba lần, sau khi chiếm được Kinh thành, quân xâm lược điên cuồng phá hủy khu vực Kinh thành... Không chỉ quê hương, lăng tẩm của dòng họ vua Trần bị giặc đào bới ngựa đá hai phen lấm bùn, mà chính ở kinh thành - nơi có Thái miếu tôn nghiêm điện gác nguy nga của vương triều vị quân thù đốt phá. Ngày triều đình Trần trở về Thăng Long, Hai mươi năm (1407-1427) quân viễn chinh - đô hộ Minh đóng chiếm Đông Quan. Sau ngày *Bình Ngô đại cáo*, triều đình Lê Lợi đến 5 tháng (từ tháng 1 đến tháng 5 năm 1428) mới dọn dẹp xong đồng tàn phá của quân Minh trong thành Đông Quan.

Những năm 1873, 1882, hai lần quân xâm lược Pháp nổ súng tấn công Thành Hà Nội mà những vết đạn đại bác của quân xâm lược Pháp năm 1882 như một vật chứng cụ thể...

Rồi mười hai ngày đêm tháng chạp năm 1972 với những cố gắng của Hoa Kỳ đẩy chiến tranh đến "nấc cuối cùng"...

Thế kỷ XIII, năm 1258 triều đình Trần bỏ lại Cẩm thành, bỏ lại cả Thăng Long, để tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc với đội quân xâm lược của một đế chế khổng lồ, hùng mạnh - chưa từng nếm mùi thất bại

nào trên chặng đường viễn chinh gần suốt châu Á, châu Âu của chúng.

Gần ba mươi năm sau, vào đêm trước của nạn xâm lăng của quân Nguyên - Mông, ý chí và quyết tâm kháng chiến, của toàn dân được khẳng định trong lời hô "Đánh" - trăm người như cùng một tiếng của các vị bô lão Đại Việt chính tại Điện Diên Hồng của Thành Thăng Long.

Năm 1258, 1285, 1288, triều đình nhà Trần ba lần rời Thăng Long đi kháng chiến. Trí tuệ, sức mạnh *"Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"* từ *"Hoan - Diển do tồn thập vạn binh"* (Vùng Thanh Hoá, Nghệ An ta còn 10 vạn binh - dịch ý thơ của Vua Trần Thánh Tông) mà sức quật khởi của dân tộc được khơi dậy, quy tụ, thống nhất và nhân lên, đã làm nên những Đông Bộ Đầu, Hàm Tử, Chương Dương, Bạch Đằng quét sạch quân Thát (Mông- Nguyên) cho núi sông Đại Việt, cho Kinh thành Thăng Long *"muôn thừa vừng au vàng"*...

Nhưng Kinh thành vẫn trở lại khai hoàn, bởi từ trước đó, chính từ nơi đây đã diễn ra những cảnh, mà chính đức Hưng Đạo Vương đã tổng kết thành lý luận kinh điển bảo vệ và xây dựng quốc gia: *"Vua tôi đồng tâm, anh em hoà thuận, cả nước góp"*.

Từ *"Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào"* trên mọi chiến hào từ núi rừng Thanh Hoa, Nghệ An, Thuận Hóa, đến Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng... mà rừng núi Lam Sơn *"nghĩa kỳ nhất hướng Trung nguyên chỉ"*, (Cờ nghĩa một khi đã nhằm hướng Trung nguyên - Đông Đô, đã biết, tính trước được việc đại sự *"miếu toàn tiên tri đại sự thành"* - khôi phục Đông Quan nhất định thành công của nghĩa quân Lam Sơn của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc 1417-1427.

Trước hai lần quân xâm lược Pháp - đế chế thực dân giàu mạnh ở phương Tây đã phát triển đến giai đoạn đế quốc, tấn công thành Hà Nội năm 1873, 1882, Thành lũy Hà Nội chứng kiến những trận quyết chiến của quân dân do Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - những Tổng đốc của Hà thành và quân dân Hà Nội.

Năm 1873 cuộc chiến đấu ở cửa ô Quan Chưởng. Viên Chưởng cơ cùng 100 binh sĩ từ giờ Dần đến giờ Thìn (trong khoảng từ 3-9 giờ) đã hy sinh đến người cuối cùng.

Rồi, đại bác giặc tiến sát đến chân thành của Nam chỗ súng bắn thẳng vào thành, Nguyễn Tri Phương bị thương nặng. Con trai thứ của ông - Phò mã Nguyễn Tri Lâm hy sinh ngay tại trận... rồi Hiệp quân Trần Văn Cát, Xuất đội Ngô Triều, cha con hào mục Nguyễn Văn Hổ, Bá hộ Trần Chí Thiện,... hy sinh.

Không chỉ trong thành, trên cửa ô Tây Dương - Cầu Giấy, Francis Garnier đến tội.

Ngày 21 tháng 4 năm 1882, trả lời yêu cầu ngang ngược của Henri Rivière với Hoàng Diệu *"rời khỏi thành sau khi đã hạ khí giới và mở cửa thành... ông phải nạp mình cho tôi, các tuần phủ, bố chánh, án sát, đô đốc, chánh phó lãnh binh đều phải nạp mình ở dinh"* và những tên lính Pháp tấn công cùng đại bác từ tàu chiến Pháp trên sông Hồng nhằm vào thành,... là những ngọn lửa dân Hà Nội tự đốt nhà mình để cản giặc, là Hoàng Diệu đích thân dẫn đầu tướng sĩ lên mặt thành, tử chiến trên cửa Nam, cửa Tây...

Và, 19-5-1882 một lần nữa tại vùng cửa ô Cầu Giấy, H. Rivière... chung số phận như F.Garnier (6).

....

Quá trình, biện chứng của ngàn năm Thăng Long - Hà Nội là hội tụ, kết tinh,

lắng hồn núi sông như vậy, nên đã tạo cho lịch sử dân tộc Việt Nam một quá trình đặc biệt, biện chứng là Thăng Long - Hà Nội, không chỉ là nơi bộc lộ cụ thể, cao nhất ý chí, quyết tâm mà còn biểu hiện rõ phẩm chất và năng lực bảo vệ Tổ quốc. Từ đây, mở đầu cho truyền thống rời Kinh thành, thủ đô đi kháng chiến, với tinh thần *"Thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm, làm vương đất Bắc"* (Trần Bình Trọng), *"Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ"* (Chủ tịch Hồ Chí Minh). Bằng chính máu xương của mình tại thành Hà Nội, các anh hùng Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và biết bao anh hùng liệt sĩ khác tự nó đã là một tuyên ngôn, một thông điệp đánh thép bằng hành động: Muốn chiếm Thăng Long-Hà Nội, kẻ xâm lược phải bước qua xác những anh hùng Việt Nam. Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Đạm, Hoàng Diệu... và những anh hùng liệt sĩ không rõ tên tuổi là cụ thể, xương thịt *"nguyện với Long thành"* (7) (Hoàng Diệu) là vùng chính khí chói loà nhật - tinh - sơn - hà nước Việt (8) mọc lên ngay tại thành Hà Nội.

Và, cũng chính từ thực tiễn lịch sử như vậy, soi tỏ một điều kỳ diệu của văn hóa Việt Nam, cũng là kinh nghiệm lịch sử quý báu của Việt Nam: Mất thành đô, không đồng nghĩa với triệt tiêu quyết tâm, năng lực kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc. Ba lần thành Thăng Long thế kỷ XIII; Đông Đô thành Đông Quan trong tay quân xâm lược Minh 1407-1427; thành Hà Nội rơi vào tay thực dân Pháp cuối XIX... Nhưng cuộc kháng chiến của quân dân Đại Việt, Việt Nam vẫn tiếp tục, kiên cường bền gan qua muôn trùng gian khổ để lần lượt có ngày tràn ngập niềm hân hoan khải hoàn *"Chương Dương cướp giáo giặc, cửa Hàm Tử bắt thù"* (Trần Quang Khải - *Tụng giá hoàn kinh sư*), ngày *"Rửa nổi nhục*

ngàn thu" (Nguyễn Trãi. *Bình Ngô đại cáo*)... của Thăng Long - Hà Nội - Việt Nam.

5. Ngàn năm Thăng Long - Hà Nội là tiếp thu, chắt lọc *"lắng hồn núi sông"*, để thăng hoa, lan tỏa văn hóa của dân tộc Việt Nam

Điều quan trọng hơn, quyết định hơn, văn hóa của Kinh đô Thăng Long, Thủ đô Hà Nội không chỉ đơn thuần là tổng cộng giản đơn các yếu tố văn hoá các địa phương, các khu vực, thế giới.

Như mọi trung tâm kinh tế - văn hoá của đất nước, Thăng Long - Hà Nội hội tụ tài hoa, nổi trội của mọi miền. Nhưng, trên nền tảng của hội tụ, quy tụ lâu dài, rộng lớn vốn liếng của đất nước, dân tộc như vậy, cái tạo nên đặc thái của KINH SỰ-THỦ ĐÔ của quốc gia, dân tộc chính là ở chỗ *"lắng hồn"* núi sông, tổ quốc.

Thủ đô mà Thăng Long - Hà Nội có điều kiện hơn, trở thành nơi *"lưu giữ"* hồn nước. Không phải ngẫu nhiên mà các thế hệ cư dân về Thăng Long Hà Nội, dù chỉ *"dao quanh phòng cảnh kiếm Hồ, cũng tự nhiên như nhiên - hỏi ai gây dựng nên non nước này"*. Chính trị và kinh tế dù quan trọng đến đâu vẫn không thể cho phép một thành phố thực hiện trách nhiệm quy tụ, lưu giữ ấy. *Thăng Long - gọi như ta đang gọi là Hà Nội - không cảm hóa hơn 80 triệu người Việt Nam bằng dáng vẻ hoành tráng, nhưng được cả nước hoành tráng to điểm cho nó. Ở đâu trên đất Việt Nam mà không có hình bóng Thăng Long?* (Trần Bạch Đằng).

Ngàn năm của Thăng Long - Hà Nội đã kết luyện nên nét tinh anh là Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, chủ nghĩa nhân đạo, khoan dung và hội nhập của tổ tiên, sáng tạo là di sản tốt đẹp nhất. - nét đặc sắc nhất, tự hào nhất, gia tài đặc

biệt trân quý trong văn hiến Thăng Long của dân tộc. Người Việt Nam không chỉ hiểu, thường xuyên hiểu “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*”, rồi vang lên “*là cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục Bắc - Nam cũng khác*” như Nguyễn Trãi - thế kỷ XV, mà còn hiểu những giá trị phổ quát của nhân loại, khi trân trọng khẳng định mục tiêu Độc lập - Tự do - Hạnh phúc từ buổi dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, và khẳng định chân lý “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” thì văn hoá đó cũng hoà đồng với giá trị phổ quát, giá trị nhân loại “*dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc*” (Tôn Trung Sơn), “*Người ta sinh ra có quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc*” (Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ). Thăng Long - Hà Nội Việt Nam tự thức sâu sắc và khúc triết: “*Thái bình tu trí lực, vạn cổ thử giang san*” (cần gắng trí, lực cho thái bình, để non nước này muôn năm) đến Thủ đô Hà Nội “*Thành phố vì Hoà Bình*”.

Biện chứng tiếp xúc của quá trình giao lưu-tiếp xúc kinh tế, văn hóa của trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa Thăng Long - Hà Nội là lọc chọn, kết tinh, thăng hoa, lan toả. Chính yếu tố này, quá trình này góp phần quyết định hình thành tố chất văn hóa, sức sống, vận động, phát triển không ngừng, làm nên sự trường tồn, nên bản sắc, bản lĩnh văn hóa Thăng Long - Hà Nội - Việt Nam. Người Thăng Long - Hà Nội - Việt Nam, có dịp hiểu mình hơn, tự khám

phá chính mình và tìm hiểu, khám phá nền văn minh, văn hóa khác. Biết mình, biết người hơn đã là một quá trình thử thách, chuốt rèn không đơn giản. Thăng Long - Hà Nội có tiềm lực chinh phục con người hết sức lớn lao: đó là nếp sống, phong cách, trí tuệ, tư thế của con người đạt trình độ văn hóa Thăng Long - Hà Nội - Việt Nam.

Lịch sử hội tụ, tiếp xúc - giao lưu, lọc chọn, rồi toả lan văn hóa Thăng Long - Hà Nội là một quá trình (chứ không phải là nhất thời, là ngày một ngày hai), là tất yếu dẫn đến canh tân - làm mới, đổi mới chính Thăng Long - Hà Nội. Qua quá trình lâu dài đó, sức sống, nét trội và bản lĩnh văn hóa của Ngàn năm Thăng Long - Hà Nội - Việt Nam được hình thành, kết luyện và thể hiện trong hội tụ và qua tiếp xúc, giao lưu. Quan trọng hơn, ấy là những tinh anh đã, đang và sẽ là nguồn suối ban mai để thế hệ hôm nay và ngày mai hết ý nhập thân, rửa, gột, tắm mình, đón nhận từ/sức sống, nguồn - năng - lượng - mềm, vô giá và vô tận, không một nguồn năng lượng nào có thể so sánh và thay thế. Nguồn năng lượng tinh khôi văn hiến ấy tiếp tục đồng hành, tiếp truyền, giải phóng, nhân lên niềm tin, sức mạnh của thế hệ người Hà Nội Việt Nam, thành bệ phóng, để Thủ đô Hà Nội-Việt Nam cất cánh - Thăng - Long trên chặng đường đi tới mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh*” của Hà Nội, Việt Nam cùng nhân loại hòa bình, sẻ chia, phát triển.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Phan Huy Lê. *Về những trung tâm văn minh và nhà nước cổ đại* - Mục 3.5 *Thành Cổ Loa...* in trong *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp*

cận bộ phận, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 117-129.

(Xem tiếp trang 79)

VỊ THẾ ĐỐI NGOẠI CỦA THĂNG LONG - ĐẠI VIỆT VỚI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á THỜI LÝ - TRẦN

NGUYỄN VĂN KIM*

Lời dẫn: Sau khi thoát khỏi “đêm trường Bắc thuộc”, bước vào kỷ nguyên độc lập, trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, quốc gia Đại Việt đã mau chóng khẳng định vị thế của mình như một cường quốc ở Đông Nam Á. Vào thời Lý (1009-1225), Trần (1226-1400)... Kinh đô Thăng Long không chỉ là trung tâm chính trị, có chức năng quản lý, điều phối các hoạt động nhà nước mà còn là nơi đề xuất, thực thi các chủ trương, chính sách đối ngoại. Trong suốt chặng đường phát triển, Thăng Long là nơi biểu đạt rõ rệt nhất tầm nhận thức chính trị, văn hóa của một đất nước ngày càng có nhiều ảnh hưởng trong khu vực.

Là kinh đô của một quốc gia tự chủ, Thăng Long trở thành nơi thể hiện *trí, dũng* của một dân tộc. Người Thăng Long là minh chứng sinh động cho những giá trị kết tinh của *Chủ nghĩa yêu nước* và *Tinh thần độc lập dân tộc*. Trong các mối quan hệ, bang giao quốc tế, Thăng Long là địa bàn có nhiều điều kiện thuận lợi nhất trong việc đón nhận những ảnh hưởng, dòng chảy văn hoá của thế giới đặc biệt là của các nước láng giềng khu vực, các nền văn minh lớn của thế giới phương Đông. Nhưng, trên phương diện đối ngoại, Thăng Long cũng là trung điểm gánh chịu các thách thức khắc nghiệt của lịch sử, những cơn bão táp của đời sống chính trị khu vực (1).

Thực tế lịch sử cho thấy, thế ứng đối của Kinh đô Thăng Long với các quốc gia khu vực chủ yếu tập trung vào phương Bắc. Nhưng, trong nhiều thời kỳ lịch sử, nổi bật nhất của chính quyền Thăng Long lại là sự xâm nhập, mở rộng ảnh hưởng của một số cường quốc phương Nam. Trong vòng 4 thế kỷ, cùng với các mối quan hệ truyền thống và áp lực chính trị từ phương Bắc, Kinh thành Thăng Long còn từng là mục tiêu xâm nhập, tấn công của một số quốc gia láng giềng khu vực. Việc ứng đối với các thế lực phương Nam đã thể hiện rõ tầm nhận thức, sức sáng tạo văn hóa, ý thức dân tộc và sức mạnh của quốc gia Đại Việt.

1. Thế ứng đối về chính trị, quân sự

Trong lịch sử, mối quan hệ giữa Thăng Long - Kinh đô của quốc gia Đại Việt với các triều đại phong kiến phương Bắc là lâu dài, thường xuyên và quyết liệt hơn cả (2). *Đó là mối quan hệ có tính chất chi phối nhiều hoạt động chính trị, ngoại giao giữa nước ta với các quốc gia khu vực.* Nhưng, cùng với việc ngăn chặn những áp lực chính trị từ phương Bắc, trong lịch sử, về cơ bản các triều đại quân chủ cũng đã hoá giải thành công những mưu toan xâm lấn, thôn tính của một số cường quốc phương Nam.

Trước khi nước Đại Cồ Việt, rồi Đại Việt ra đời nhiều thế kỷ, những cư dân vùng lưu

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

vực sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Lam... đã sớm hòa mình với môi trường và không gian văn hóa Đông Nam Á đồng thời có nhiều mối liên hệ mật thiết với các trung tâm kinh tế, văn hóa khu vực (3). Các mối quan hệ này đã tạo nên *một truyền thống, một phức hệ văn hóa* đồng thời cũng để lại những hệ quả nhiều mặt trong quá trình hình thành, phát triển cũng như tư duy đối ngoại của Đại Việt nhiều thế kỷ sau đó.

Trong các nguồn thư tịch cổ Việt Nam ví như: *Việt sử lược*, *Dư địa chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam thực lục*, *Phủ biên tạp lục*... đều có những ghi chép giá trị về các nước láng giềng khu vực như: Chiêm Thành, Ai Lao, Chân Lạp, Xiêm La, Java... Những ghi chép ấy đã phần nào giúp chúng ta có được một cái nhìn tương đối tổng quát về mối quan hệ giữa Kinh đô Thăng Long và quốc gia Đại Việt với các nước Đông Nam Á.

Nhìn lại chủ trương, tư duy đối ngoại của chính quyền Thăng Long có thể thấy, *về bản chất các thể chế kinh tế nông nghiệp luôn cần đến những không gian canh tác rộng lớn*. Nhu cầu về đất đai, bảo vệ tài nguyên đất, môi trường sống, nguồn nước tưới, nhân lực... vừa là động lực vừa có ý nghĩa dẫn dắt tư duy chính trị của chính thể Đại Việt. Trên một bình diện rộng lớn hơn, chính sách đối ngoại của các thể chế khu vực cũng chịu sự chi phối của khuynh hướng này.

Chúng ta đều biết, vào thời kỳ tiền Thăng Long, dải đất ven Hồng giang từng là một nơi đô hội. Thế kỷ III-IV, Thăng Long vốn là vùng đất thuộc huyện Tống Bình. Đến thế kỷ V-VI trở thành một châu (Tống Châu). Năm 554, Lý Nam Đế - với tầm nhìn xa rộng, đã dựng nước Vạn Xuân, xây chùa Khai Quốc, dựng điện Vạn Thọ, đắp thành ở cửa sông Tô Lịch (theo *Lương thư*, *Nam Tề thư*). Đến thế kỷ VII-VIII, trở thành một phủ: *An Nam đô hộ phủ*, có thành và có thị. Đó là một trong những đô

thị hình thành rất sớm, thuộc loại hiếm của Đông Nam Á thời bấy giờ (4).

Năm 757, vì nhiều nguyên nhân, La Thành đã được xây dựng ở bờ nam sông Hồng, tức vùng Thăng Long cổ. Sau cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế và những cuộc tấn công, cướp bóc của giặc biển Chà Và (Java) kinh lược sứ Trương Bá Nghi đã cho đắp La Thành bao quanh phủ thành đô hộ. Điều đó cũng có nghĩa là, ngay từ khi khởi dựng, *La Thành đã có tính đa chức năng*, vừa có tác dụng ngăn nước, bảo vệ nội thành vừa là để chống giặc biển từ phương Nam tràn tới. Như vậy, từ giữa thế kỷ VIII, cùng với việc nhà Đường (618-907) ngày càng tăng cường ảnh hưởng xuống phía Nam thì cư dân các quốc gia vùng nam đảo (có thể là các đoàn thuyền buôn - cướp biển Srivijaya?) đã mở rộng ảnh hưởng lên phía Bắc, thâm nhập vào châu thổ sông Hồng - một không gian chính trị, kinh tế, văn hóa mà thời bấy giờ đã trở nên trù mật (5).

Trong suốt thế kỷ VIII-IX, vùng lưu vực sông Hồng đã luôn bị quân Chà Và, Côn Lôn ở vùng biển phía Nam và quân Nam Chiếu ở miền nội địa phía Tây Bắc thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc tiến sang, cướp bóc. Trong những năm 863-865, hàng vạn quân Nam Chiếu đã tràn xuống tấn công phủ thành An Nam. Quan quân đô hộ nhà Đường bất lực bỏ chạy. Trong bối cảnh đó, hào trưởng các địa phương đã chiêu binh, lãnh đạo nhân dân đứng lên giữ làng, chống giặc. Ba năm liên tục, người Việt trong mối liên kết với các tộc người thiểu số khác, đã tiến hành cuộc chiến tranh tự vệ, tổ chức các hoạt động chiến tranh du kích, kiên quyết đánh địch, giữ làng, giữ đất. Chỉ sau đó nhà Đường mới cử Cao Biền đem đại quân sang mở trận tổng công kích "chém được tướng Man là Đoàn Tù Thiên, và chém quân thổ Man tới 3 vạn đầu" (6). Năm 880, Nam Chiếu lại cất quân sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Như vậy, không chỉ là các triều đại Tần (221-206 tr.Cn), Hán (206

tr.Cn - 220)... những người đứng đầu các thể chế chính trị khu vực đã sớm nhận thấy vị thế *địa - chính trị, địa - kinh tế* quan trọng của Giao Châu cũng như vai trò tiếp giao, trung chuyển của vùng đất này giữa hai thế giới Đông Bắc Á và Đông Nam Á (7).

Những dẫn chứng lịch sử trên cho thấy, trước thế kỷ X, khi miền đất thuộc Tống Bình - Đại La cũng như toàn bộ lãnh thổ nước ta còn nằm dưới ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, vì nhiều nguyên nhân, vùng trung tâm châu thổ sông Hồng đã luôn phải đối diện với không ít áp lực chính trị từ các quốc gia láng giềng khu vực.

Thế kỷ X-XI đánh dấu những bước ngoặt quan trọng trong cuộc vận động dân tộc của nhiều quốc gia Đông Nam Á. Trong diễn tiến lịch sử đó, chiến công hiển hách của Ngô Quyền năm 938 đã đem lại cho dân tộc ta nền độc lập. Chiến thắng đó cũng đồng thời mở ra một kỷ nguyên mới phát triển rực rỡ của *Văn minh Đại Việt* (8). Hẳn là, với quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La, Lý Công Uẩn và vương triều Lý không chỉ muốn dịch chuyển trung tâm quyền lực đất nước về vùng đất thiêng Thăng Long mà còn muốn nhận được sự ủng hộ, hậu thuẫn trực tiếp của quê hương, dòng họ và không gian chính trị - văn hoá xứ Bắc. Quyết định đó chắc chắn cũng đã lường tính đến sự uy hiếp của các thế lực thù địch với vương vị. Với việc thiên đô, hẳn người khai sáng vương triều Lý cũng muốn đưa trung tâm chính trị của quốc gia tự chủ vào sâu hơn nội địa nhằm hạn chế sự uy hiếp của các nước phương Nam như Chiêm Thành, Chân Lạp... đang có khuynh hướng mở rộng ảnh hưởng ra khu vực (9). Thời bấy giờ, một số vương triều của các nước này muốn làm giảm thiểu, ngăn chặn uy thế của Đại Việt; kiểm soát, chiếm lĩnh hệ thống hải thương Đông Nam Á đồng thời thiết lập mối liên hệ trực tiếp với đế chế Trung Hoa và khu vực thị

trường rộng lớn, giàu tiềm năng ở phương Bắc (10).

Từ Thăng Long và với Thăng Long, quốc gia Đại Việt trên con đường phát triển đã không ngừng củng cố quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, tự khẳng định vị thế của mình trong quan hệ với các quốc gia khu vực. Trong ý nghĩa đó, *sự trường tồn và sức mạnh của Thăng Long là biểu trưng cho tinh thần độc lập của một dân tộc*. Thời Lý - Trần, Thăng Long không chỉ là kinh đô của một quốc gia mà còn là một trong những đô thị có nhiều ảnh hưởng đối với đời sống chính trị Đông Nam Á.

Trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, các triều đại Lý, Trần đều có ý thức mạnh mẽ trong việc mở rộng mối quan hệ bang giao với các quốc gia láng giềng. Bằng nhiều biện pháp chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... nhìn chung, chính quyền Thăng Long luôn giành được quyền chủ động và năng lực đối ngoại mạnh, tư duy rộng lớn trong quan hệ với các quốc gia khu vực.

Mối quan hệ giữa Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á luôn mang tính đa chiều. Theo đó, chính quyền Thăng Long vừa có sự chia sẻ, giúp đỡ vừa có sự đấu tranh với các thế lực khu vực. Trong việc ứng đối với môi trường chính trị Đông Nam Á, chính quyền Thăng Long luôn có được nguồn thông tin phong phú, nắm bắt, phân tích khá chính xác những toan tính chính trị cũng như sự mạnh, yếu của từng quốc gia (11). Mặc dù luôn tuân thủ chủ trương quan hệ hữu nghị nhưng trong nhiều thời điểm lịch sử, do những tham vọng chính trị của các chính thể khu vực, quan hệ giữa Đại Việt với một số quốc gia đã bị dồn nén, đẩy lên đến đỉnh điểm. Hệ quả là, sự cân bằng quyền lực bị phá vỡ. Trong bối cảnh đó, chiến tranh là rất khó tránh khỏi (12).

Phân tích thể ứng đối chính trị của chính quyền Thăng Long ta thấy, nhận thức rõ vị thế của dân tộc, để duy trì nền độc lập, phát triển đất nước, các triều đại quân chủ luôn có sự ứng xử khoan hoà trong các mối bang giao. Trong khi thực hiện chính sách mềm dẻo, “thần phục” triều đình phong kiến Trung Hoa nhưng cũng kiên quyết bảo vệ nguyên tắc độc lập dân tộc thì với các nước láng giềng phương Nam, Thăng Long luôn thể hiện tâm vóc của một quốc gia có văn hiến và sức mạnh của một Đế chế tiểu vùng (*Sub-region empire*) (13). Mặt khác, về ý thức hệ, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, thiết chế quân chủ tập quyền theo mô hình Đông Bắc Á cùng quan niệm “Hoa Di” của một quốc gia văn minh giữ vị trí trung tâm; *thời Lý - Trần triều đình quân chủ Thăng Long đã tạo dựng được cho mình một vị thế ứng đối cao trong việc giải quyết các mối quan hệ khu vực* (14). Vị thế đó khiến cho nhiều quốc gia khu vực phải đến thiết lập quan hệ bang giao, duy trì chế độ “triều cống” (15). *Bằng nhiều khả năng và biện pháp, Thăng Long đã tạo nên một vòng ảnh hưởng “thần thánh”, một hệ thống quyền lực và năng lực bảo vệ tâm xa cho an ninh đất nước cũng như vùng kinh đô.*

Chính sử còn ghi lại sự xuất hiện của nhiều sứ đoàn các nước đến triều cống triều đình Thăng Long cũng như triều đình Thăng Long ban sắc phong cho các nước này. Dưới hai triều đại Lý - Trần, mối quan hệ giữa Đại Việt với các quốc gia trong khu vực đã diễn ra khá thường xuyên, hoà hiếu (16).

Chính sử ghi rõ, chỉ một năm sau khi Lý Thái Tổ (cq: 1010-1028) dời đô ra Thăng Long, sứ giả Chiêm Thành đã sai sứ sang cống. Năm sau, sứ thần Chân Lạp cũng sang dâng cống vật. Từ đó, đến thời Lý Cao Tông (cq: 1176-1210), Chân Lạp đã sang cống 11 lần. Sự hiện diện thường xuyên của sứ đoàn ngoại quốc cho thấy vị thế của nước ta trong các mối quan hệ bang giao khu vực.

Năm Mậu Tuất (Hội Tường Đại Khánh) năm thứ 9 (1118), khi sứ giả Chân Lạp đến Thăng Long, gặp lúc triều đình mở yến tiệc mùa Xuân mừng khánh thành bảy toà bảo tháp, vua Lý Nhân Tông (cq: 1072-1128) đã sai Hữu ty bày nghi trượng ở điện Linh Quang rồi dẫn sứ giả cùng xem (17). Năm Bính ngọ, (Thiên Phù Duệ Vũ) năm thứ 7 (1126), “tháng 9, nước Chiêm Thành sang cống. Mở hội đèn Quảng Chiếu ở Long Trì, xuống chiếu cho sứ Chiêm Thành xem” (18). Tiếp đó, *Toàn thư* cũng cho biết, năm “Mậu Ngọ (Thiên Tư Gia Thụy) năm thứ 13 (1198), sứ Chiêm Thành sang cống và cầu phong” (19). Dưới triều Lý, các tù trưởng Ngưu Hống, Ai Lao cũng thường xuyên sang nước ta thiết lập quan hệ bang giao, triều cống. Theo *Toàn thư* thì: “Đinh Mùi, năm thứ 2 (1067) Tống Trí Bình năm thứ tư mùa Xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống, Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và một số đặc sản địa phương sang triều cống” (20).

Không chỉ các nước láng giềng lân cận, mà nhiều quốc gia tương đối xa xôi ở hải đảo Đông Nam Á cũng chủ động đến Đại Việt thiết lập quan hệ, “dâng cống vật” (21). Cũng theo bộ chính sử nhà Lê thì vào mùa Xuân, tháng 2 năm 1149, nhân việc thuyền buôn ba nước Trảo Oa (Java), Lộ Lạc và Xiêm La vào Hải Đông, xin ở lại buôn bán, vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) đã cho lập trang ở vùng hải đảo Vân Đồn để mua bán hàng hoá quý đồng thời là nơi các nước khu vực đến “dâng tiến sản vật địa phương” (22). *Việc lập trang Vân Đồn không chỉ có ý nghĩa khai mở mối quan hệ bang giao chính thức giữa nước ta với các quốc gia láng giềng khu vực mà còn thể hiện tầm nhìn rộng lớn, hướng mạnh ra phía biển của vương triều Lý và nhiều triều đại sau đó.*

Đến thời Trần, bên cạnh những hoạt động ngoại giao, “triều cống”, vương triều có nguồn gốc từ vùng hạ châu thổ, giáp biển này đã không ngừng mở rộng các mối bang

giao, giao lưu kinh tế, văn hóa khu vực. *Chính sách đối ngoại tích cực của nhà Trần không chỉ đem lại sự phồn thịnh cho đất nước mà còn góp phần củng cố sức mạnh thực tế cho chính quyền Thăng Long.* Bằng nhiều phương cách khác nhau, nhà Trần đã tiếp tục tăng cường vị thế của quốc gia Đại Việt trong đời sống chính trị khu vực.

Trong các mối quan hệ đó, tình hoà hiếu giữa triều đình Thăng Long với quốc gia láng giềng Chiêm Thành từng được thể hiện rõ trong thời kỳ mà nhiều quốc gia châu Á và thế giới phải đối đầu với cuồng vọng bá chủ thế giới của đế chế Mông - Nguyên (1206-1368). Trong bối cảnh đó, chính quyền Thăng Long đã kiên quyết từ chối không cho quân Nguyên “mượn đường” sang đánh Chiêm Thành. Hơn thế, nhà Trần còn gửi quân sang giúp triều đình Vijaya kháng chiến chống quân xâm lược. Việc nhà Trần không cho quân Nguyên “mượn đường” sang tấn công Chiêm Thành và gửi quân sang giúp quân dân nước này chống giặc không chỉ là một hành động tự vệ có ý thức của Đại Việt mà còn thể hiện mối quan hệ láng giềng giữa hai nước đã hình thành từ trước đó. Năm 1282, liên quân Đại Việt - Chiêm Thành đã phối hợp chống lại quân Nguyên, loại trừ được hiểm hoạ đe dọa từ phương Bắc (23).

Trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị với Chiêm Thành, Thượng hoàng Trần Nhân Tông là người có công lớn. Sau hai lần lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh bại quân Nguyên năm 1285 và 1288, năm 1293 đức vua Nhân Tông (cq: 1278-1293) đã nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông (cq: 1293-1314) để lui về làm Thái Thượng hoàng. Năm 1299, lúc 41 tuổi, Thượng hoàng đi tu và trở thành vị Sư tổ khai sinh ra *Thiền phái Trúc Lâm*. Trần Nhân Tông đã chọn vùng núi Yên Tử, vùng đất có địa thế chiến lược miền Đông Bắc để tự mình trở thành chỗ dựa tinh thần cho chính quyền Thăng Long. Từ vùng núi cao Yên Tử, ông đã có

một tầm nhìn xa rộng về vị trí địa - quân sự cũng như tiềm năng kinh tế của vùng đất phương Nam (24).

Năm 1301, với tư cách là Thượng hoàng và nhà tu hành thấu hiểu việc đời, việc đạo, Trần Nhân Tông đã xuống núi thực hiện chuyến vi hành vào phương Nam, thăm vương quốc Champa của Chế Mân (vốn là Thái tử Harajit), nguyên đồng minh của Đại Việt trong ba cuộc kháng chiến chống đế chế Mông - Nguyên. *Toàn thư* chép: “Tháng 3 (1301): Thượng hoàng (tức vua Trần Nhân Tông, (cq: 1279-1293) vân du các nơi, rồi sang Chiêm Thành... Mùa đông tháng 11, Thượng hoàng từ Chiêm Thành trở về (25). Trong đợt “vân du” đến Chiêm Thành lần này, Thượng hoàng đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm là Sri Harijit (Jaya Simhavarman III) tức Chế Mân (1285?-1307) con trai vua Indravarman V, để “tăng tình đoàn kết hiếu hảo giữa hai nước” (26). Trước nghĩa cử đó, Chế Mân đã cử đoàn sứ giả đem theo nhiều vàng bạc, hương liệu, sản vật quý và vùng đất của hai châu Ô, Lý ra kinh thành Thăng Long làm lễ dẫn cưới. Tuân theo lời cha, vì tình hoà hiếu giữa hai nước, công chúa Huyền Trân đã vào Vijaya kết hôn với Chế Mân. Năm 1307, vua Trần đổi tên hai châu Ô, Lý thành Thuận Châu và Hoá Châu nay là đất của các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng và phía bắc tỉnh Quảng Nam. Như vậy, “đất Thuận Hóa ra đời trong sự hội nhập vào lãnh thổ Đại Việt không phải bằng sự lấn chiếm hay xâm lược mà là sản phẩm của quan hệ đồng minh, của sự hòa hiếu và của một cuộc hôn nhân mang ý nghĩa lịch sử” (27). Có thể coi đó “là một sự kiện đặc sắc trong lịch sử mở nước và lịch sử ngoại giao của Việt Nam” (28).

Về cơ bản, mối quan hệ giữa triều đình Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia láng giềng là mối quan hệ hoà hiếu. Nhưng, cũng đã có nhiều thời điểm xảy ra những xung đột lớn, đặc biệt là giữa Đại Việt với Chiêm

Thành, Chân Lạp, Ai Lao (29). Đến cuối thế kỷ XIV, trước thế suy vi của nhà Trần (30), nhằm khai thông con đường thương mại trực tiếp với Trung Quốc đồng thời muốn khẳng định là một cường quốc khu vực, năm 1371 thủy quân Chiêm Thành đã “từ cửa biển Đại An (Nam Định) tiến thẳng đến kinh thành. Du binh Chiêm Thành đến bến Thái Tổ (phường Phúc Cổ). Vua đi thuyền sang Đông Ngàn lánh chúng. Ngày 27 giặc vào thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về”. Về nguyên nhân và hậu quả của cuộc tấn công, *Toàn thư* viết: “Chiêm Thành sở dĩ sang cướp là vì mẹ Nhật Lễ chạy trốn sang nước ấy, xúi dục chúng vào cướp để báo thù cho Nhật Lễ. Bấy giờ thái bình đã lâu ngày, thành quách biên cương không có phòng bị, giặc đến không có quân nào ngăn được. Chúng đốt trụi cung điện, nhà cửa. Thư tịch, sổ sách do vậy sạch không. Nước nhà từ đó sinh ra nhiều chuyện” (31).

Tiếp đó, tháng 5 năm 1376, quân Chiêm Thành lại đến cướp Hoá Châu. Để ngăn chặn các cuộc tấn công của quân Chiêm, tháng Giêng năm 1377, 12 vạn quân Đại Việt xuất phát từ Thăng Long đi đánh Chiêm Thành nhưng kế hoạch bất thành. Thái thượng hoàng Trần Nghệ Tông và vua Trần Duệ Tông (cq: 1373-1377) thân chinh đi đánh nhưng Nghệ Tông bị quân Chiêm lừa vào trận địa mai phục, bị tử trận. Ngày 6 tháng 11 năm đó, quân Chiêm do Chế Bồng Nga dẫn đầu lại tấn công Đại Việt. Vua Chiêm cho quân từ cửa Thần Phù (thuộc địa phận huyện Nga Sơn, Thanh Hoá) tiến thẳng vào Kinh đô Thăng Long, ra sức cướp bóc. Ngày 12, quân Chiêm mới rút về (32). Cuộc giao tranh Việt - Chiêm chỉ thật sự chấm dứt vào năm 1471 khi vua Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497) thân chinh chỉ huy hàng trăm chiến thuyền tiến vào cảng Thị Nại, đốt phá kinh thành Vijaya đồng thời chia vương quốc này thành ba

nước nhỏ. Từ đó, Chiêm Thành bị suy yếu và từng bước lệ thuộc vào Đại Việt.

Trong bối cảnh quan hệ giữa Đại Việt với Chiêm Thành ngày càng trở nên phức tạp thì chính quyền Thăng Long vẫn tiếp tục duy trì nhiều mối quan hệ mật thiết với các nước láng giềng Đông Nam Á. *Bằng tư duy lý tính, Thăng Long luôn có cái nhìn phân lập trong việc thực thi đối sách với từng mối quan hệ cụ thể*. Với trường hợp Chiêm Thành, trong khi đối đầu về chính trị, chính quyền Thăng Long vẫn không ngừng tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc... hết sức đặc sắc của vương quốc này. Sau khi trang Vân Đồn được khai mở ở vùng hải đảo Đông Bắc, nhằm tạo điều kiện cho các thuyền buôn nước ngoài đến thiết lập quan hệ giao thương, thuyền Java, Xiêm La... cũng đã thường xuyên qua lại vùng thương cảng quốc tế buôn bán, trao đổi sản vật. Năm 1335, khi vua Trần Hiến Tông (cq: 1329-1341) đi kiểm tra biên giới phía Tây, Xiêm La đã cử một đoàn sứ đến Cửa Rào chào vua. Mối quan hệ giữa Đại Việt với Xiêm, Trảo Oa (Java), Lật Gia (Malacca)... vẫn được tiếp tục duy trì nhiều thế kỷ sau đó (33).

Như vậy, có thể thấy rằng quan hệ giữa Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á là mối quan hệ đa dạng, đa chiều và được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau. Triều đình Thăng Long luôn thể hiện rõ ý thức về nền độc lập, tự chủ và khát vọng vươn lên khẳng định vị thế của mình trong khu vực. Trước sức mạnh của Đại Việt, nhiều quốc gia láng giềng đã chủ động tìm đến Thăng Long, Vân Đồn... đặt quan hệ ngoại giao, triều cống một cách tự nguyện. Những mối quan hệ bang giao đó là điều kiện thuận lợi để chính quyền Thăng Long có thể giữ vững được sự ổn định về chính trị trong nước, thiết lập, củng cố các mối bang giao quốc tế và phát triển kinh tế đối ngoại.

2. Các hoạt động kinh tế đối ngoại

Sau cuộc thiên đô, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, Thăng Long đã được xây dựng về mọi mặt và trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn nhất, tiêu biểu của cả nước. Thành quách, đền đài, các công trình kiến trúc cung đình, dân gian, tôn giáo, văn hoá... tất cả hoà quyện với thiên nhiên, với truyền thống lịch sử - văn hoá để tạo nên dáng vẻ riêng cho kinh đô của một quốc gia nằm ở vị trí tiếp giáp giữa hai không gian lịch sử - văn hóa Đông Bắc Á và Đông Nam Á (34).

Là một triều đại mới đang lên, vương triều Lý đã thực hiện những chính sách phát triển đất nước trên quy mô lớn (35). *Đây cũng là thời kỳ phục hưng toàn diện của đất nước và nền văn hoá dân tộc. Thời Lý cũng là thời kỳ mà dân tộc ta tự định diện và "tự phát hiện chính mình"* (36).

Về đối ngoại, cùng với việc xử lý nhiều mối quan hệ phức tạp, chính quyền Thăng Long vẫn tiếp tục theo đuổi chủ trương đa phương hoá các mối bang giao với các quốc gia Đông Nam Á. Song song với các quan hệ chính trị, ngoại giao, giao lưu kinh tế đã được hết sức coi trọng. Việc thực thi nhiều chính sách kinh tế tích cực đã tạo nên sức mạnh vượt trội cho Kinh đô Thăng Long đồng thời tạo cơ sở vững chắc cho quốc khố. Qua các hoạt động kinh tế: sản xuất, khai thác, các hoạt động nội, ngoại thương... vương triều Lý, Trần cũng nhận thức đầy đủ hơn về các nguồn tài nguyên, sự đa dạng về tiềm năng kinh tế giữa các vùng miền cũng như khả năng, nhu cầu giao thương của các quốc gia khu vực. Trải qua thời gian, với các hoạt động rộng lớn, đa dạng Thăng Long đã trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn ở Đông Nam Á (37).

Vào thời Lý, kế thừa những mối quan hệ truyền thống, sau một thời kỳ củng cố quyền lực, chính quyền Thăng Long đã thể hiện tầm nhìn rộng mở, dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại chung của khu vực

Đông Nam Á. Có thể coi việc đồng thời triển khai hoạt động của các thương cảng vùng Thanh - Nghệ Tĩnh song song với việc khai mở thương cảng quốc tế Vân Đồn, giáp với trung tâm kinh tế Hoa Nam, là một quyết sách có ý nghĩa chiến lược của chính quyền Thăng Long, thể hiện quyết tâm hội nhập vào dòng chảy chung của hệ thống giao thương Đông Á (38).

Trong những năm đầu mới giành được quyền lực, nhà Lý vừa lo củng cố vị thế của chính quyền trung ương vừa tìm cách tăng cường sức mạnh kinh tế đất nước. Từ Thăng Long, nhà Lý đã thực hiện nhiều chính sách kinh tế tích cực. Năm Thuận Thiên thứ 4 (1013) chính quyền Thăng Long đã "định các lệ thuế trong nước: 1. Ao hồ ruộng đất, 2. Tiền và thóc về bãi dâu, 3. Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn, 4. Các quan ải xét hỏi về mắm muối, 5. Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão, 6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn" (39). Như vậy, để tăng nguồn thu cho đất nước, cùng với việc thực thi chính sách khuyến nông, triều Lý cũng rất chú trọng đến việc khai thác, quản lý nguồn lợi tự nhiên, phát triển ngành khai mỏ, sản xuất thủ công, các nguồn lâm thổ, hải sản và giao thương với các nước. Nhu cầu phát triển của một nhà nước tập quyền, tự chủ đòi hỏi giới lãnh đạo không thể chỉ tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp và tự hạn chế mình trong không gian kinh tế châu thổ sông Hồng. Điều quan trọng là, nhà Lý đã khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực trong nước vì sự phát triển và bảo vệ chủ quyền dân tộc. Trên thực tế, chính quyền Thăng Long đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp đồng thời khuyến khích các hoạt động khai thác, sản xuất thủ công nghiệp, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Ngay từ thời Lý "Đại Việt đã có một số lượng sản phẩm nội địa đáng kể làm nguồn hàng xuất khẩu có giá trị" (40).

Với chủ trương đó, nhà Lý không chỉ bảo vệ vững chắc vùng biên cương phía Bắc,

củng cố biên giới phía Tây Nam mà còn hướng mạnh ra phía biển. Việc chính thức thiết lập hải trang - thương cảng Vân Đồn đã thể hiện rõ tư duy hướng biển của triều đại này. Nhà Lý đã có ý thức sâu sắc về biển, khai thác các nguồn lợi to lớn mà đại dương đem lại đồng thời qua đó khẳng định chủ quyền lãnh hải và bảo vệ những lợi ích kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt. Trước một triều Tống mạnh, đang có chiến lược hướng biển mạnh mẽ, *việc thiết lập hải trang Vân Đồn là minh chứng tiêu biểu nhất về sự mặn cảm chính trị và tư duy kinh tế đối ngoại của chính quyền Thăng Long*. Do vậy, trong nhận thức của chúng ta ngày nay, việc vua Lý Anh Tông cho lập hải trang ở vùng hải đảo không chỉ là để mua bán hàng hoá quý của các nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La... mà còn là xác lập một không gian kinh tế đối ngoại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đến “dâng tiến sản vật địa phương” (41). Mặt khác, việc thiết lập hải trang cũng nhằm mục tiêu khẳng định chủ quyền và bảo vệ an ninh vùng Đông Bắc của Tổ quốc. Sau khi được thành lập, Vân Đồn đã trở thành một cửa ngõ quan trọng của Đại Việt giao lưu với các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Nhà nước Đại Việt - với trung tâm chính trị Thăng Long, đã dự nhập mạnh mẽ hơn vào đời sống kinh tế, chính trị khu vực Đông Á đồng thời chủ động giữ vai trò cầu nối giữa hai khu vực địa - kinh tế và địa - văn hoá này.

Trên phương diện đối ngoại, có thể coi việc khai mở thương cảng Vân Đồn và duy trì hoạt động của một số thương cảng, tuyến giao thương khác là sự thể hiện khát vọng của một dân tộc muốn phát huy tiềm năng kinh tế trong nước để vươn ra hội nhập với thế giới bên ngoài. Sự có mặt của các thương nhân người Mã Lai, Xiêm, La Hộc, Tam Phật Tề, Trảo Oa, Hồi Hột v.v... được ghi chép trong chính sử, hay những minh chứng xác thực của khảo cổ học ở khu vực

thương cảng Vân Đồn cùng hệ thống cảng đảo cũng như nhiều di tích lịch sử, văn hoá khác... đã giúp chúng ta phần nào có được nhận thức đầy đủ, đúng đắn hơn về các mối quan hệ kinh tế, thương mại đa dạng giữa Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia trong và ngoài khu vực (42).

Với vị trí là địa bàn trung chuyển, dọc theo các tuyến sông và hệ thống cảng biển, các con đường thương mại xuyên biên giới... Thăng Long đã có thể thu hút nguồn hàng từ Miến Điện, nam Trung Quốc và các quốc gia như Ngưu Hống, Ai Lao, Chiêm Thành, Chân Lạp... ở đó, theo nhận xét của Lê Quý Đôn thì: “Thời nhà Lý mới đóng kinh đô ở Thăng Long, người bốn phương lũ lượt kéo đến, tập hợp buôn bán” (43). Các nguồn sử liệu cho thấy, vào thời Lý - Trần, cùng với các thương nhân “truyền thống” từ phương Bắc tới (mà người ta vẫn quen gọi là “Đường nhân”), thì người Hồi Hột, Miến Điện, Tây Vực... cũng đến trao đổi hàng hoá, buôn bán ở Thăng Long. Để tăng cường quan hệ đối ngoại, tháng Chạp năm 1044 đời vua Lý Thái Tông (cq: 1028-1054), nhà Lý đã cho “đặt trạm Hoài Viễn (Hoài Viễn dịch) ở Gia Lâm để cho khách sứ bốn phương tới trú ngụ” (44). Năm 1051, tức 3 năm trước khi qua đời, vị vua anh minh của triều Lý lại cho đặt *trấn Vọng Quốc* ở bảy trạm: Quy Đức, Bảo Khang, Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cẩm Hóa, An Dân, “mỗi nơi đều dựng mốc tiêu đề để làm nơi trú ngụ cho man di” (45). Với các biện pháp đó, chính quyền Thăng Long không chỉ thiết lập, duy trì được các mối quan hệ hòa hiếu, tạo dựng được năng lực “đối thoại” thường xuyên với các sứ đoàn, thủ lĩnh, hào tộc vùng biên viễn mà còn khẳng định vị thế của một chính quyền trung ương tập quyền mạnh.

Trong các thế kỷ XI-XIV, thương nhân (đồng thời cũng là các nhà ngoại giao, đại diện cho các quốc gia khu vực) của các nước như Chiêm Thành, Chân Lạp, Xiêm La,

Trảo Oa (Java), Tam Phật Tê (Palembang) đã chính thức sai sứ sang thông hiếu với Đại Việt. Nhiều sứ đoàn đã trực tiếp đến kinh thành Thăng Long để thiết lập, củng cố quan hệ bang giao. *Toàn thư* viết: “Năm 1348, tháng 5, mùa Hạ, nước Trảo Oa sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói” (46). Tiếp đó, năm 1360, “tháng 10, mùa Đông, thuyền buôn các nước Lộ Lạc, Trảo Oa, Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán và tiến các sản vật lạ” (47)...

Bên cạnh đó, sự hình thành của nhiều phường hội thủ công cùng quá trình di cư của nhiều nghệ nhân sản xuất thủ công từ các địa phương, quốc gia vào đời sống kinh tế của kinh thành Thăng Long là kết quả của quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá với thế giới bên ngoài. Thời nhà Lý đã thấy xuất hiện những tên phường như: Hạc Kiều, Phùng Nhật, Búa Cái, Thái Hòa... Thời Trần, sử cũ chép rõ Thăng Long có 61 phường trong đó có phường An Hoa, Cơ Xá, Giang Khẩu, Các Đài, Nhai Tuân, Tây Nhai, Phục Cổ, Toái Viên... (48). Phường Tây Nhai có “chợ Tây Nhai với hành lang dài” ở phía Tây bên hữu kinh thành, phường Kiều Các Đài ở bên hữu kinh thành. Năm 1274, có 30 thuyền buôn của người Tống chống Nguyên đào vong sang ta. Họ đã đem theo vợ con, của cải sang xin cư trú. Vua Trần đã chấp thuận cho định cư ở phường Nhai Tuân, lập phố buôn bán. Họ thường kinh doanh vóc đoạn và thuốc Bắc, tự gọi là người Hồi Kê. Hồi Kê, hay Hồi Cốt, hoặc là Hồi Hột (Ouigour - Duy Ngô Nhĩ) chỉ người Duy Ngô Nhĩ Tân Cương theo Hồi giáo, con cháu người Hung nô. Thời bấy giờ, kinh thành Thăng Long còn xuất hiện khá nhiều thương nhân Lương Quảng. Thương nhân người Hồi Hột từ Vân Nam vẫn tiếp tục qua lại làm ăn buôn bán (49). *Nằm giữa châu thổ sông Hồng nhưng Thăng Long không là một “Đô thị nội địa” và bị đóng khuôn trong tư duy nông nghiệp. Kinh tế công thương luôn là cấu trúc chủ đạo, là*

dòng mạch chính trong hoạt động kinh tế của Kinh đô Thăng Long. Vượt ra khỏi định chế của một thành thị chính trị - hành chính, Thăng Long là một đô thị tương đối mở. Kinh đô luôn có nhiều kênh tiếp giao với Trung Quốc, Đông Nam Á, Ấn Độ và Tây Á (50). Trải qua thời gian, nhiều thương nhân quốc tế thường đến Thăng Long buôn bán đã ở lại định cư, lập nghiệp.

Đời sống kinh tế của Thăng Long từng diễn ra với rất nhiều hoạt động phong phú. Hoạt động thương nghiệp của Thăng Long phát triển mạnh mẽ nhất qua mạng lưới chợ, bến cảng và phố xá. Mật độ chợ rất cao, thường họp ở các cửa ô thành ngoài, các cửa của Hoàng thành và ven sông. Các hoạt động kinh tế đó liên quan chặt chẽ với nhau trong cùng một hệ thống - một mạng lưới chợ, một bến cảng - sông, các phố phường nội thị và những làng nghề trong nội, ven đô. Trong đó, mạng lưới chợ là yếu tố hạt nhân, có ảnh hưởng bao trùm lên tất cả các yếu tố khác. Mạng lưới chợ ở Thăng Long xuất hiện từ rất sớm. Năm 1035, vua nhà Lý đã cho mở chợ Tây Nhai. Theo *Việt điện u linh* thì vào thời Lý Thái Tông nhà vua đã cho, “mở phố chợ về phía cửa Đông, hàng quán chen chúc, sát tới bên đền (Bạch Mã) rất là huyền náo” (51). Hẳn là, vào thời Lý, khu vực phía Đông của kinh đô xưa, giáp với sông Hồng, đã là nơi buôn bán tấp nập.

Đến thời Trần, trong *An Nam tức sự* sứ giả nhà Nguyên là Trần Cương Trung (tức Trần Phu) đến Thăng Long thế kỷ XIII, đã nói đến một mạng lưới chợ họp định kỳ “*hai ngày một lần, hàng hoá rất phong phú có dựng lều quán*” (52). Trên cơ sở những phát triển của kinh tế công thương thời Lý - Trần, về sau ở Thăng Long đã hình thành những chợ lớn nổi tiếng như: Chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Yên Thọ (ô Cầu Dền), chợ Yên Thái (Bưởi), chợ Bạch Mã... Cả một mạng lưới chợ lớn nhỏ, dày đặc đó khiến cho kinh thành Thăng Long trở thành một trung tâm kinh tế lớn của đất nước với tên gọi là “Kê

Chợ". Cùng với vai trò văn hoá, chính trị, Thăng Long được coi như một khu chợ khổng lồ (53). Hệ thống chợ này có thể đã đủ cung cấp những nguồn hàng quan trọng cho các thương nhân khu vực trong quá trình tìm kiếm, thu gom các sản phẩm thương mại ở trung tâm kinh tế phía Bắc. Sau đó, nguồn hàng lại được tiếp tục điều tiết trong hệ thống kinh tế miền nam Trung Hoa và nhiều vùng Đông Nam Á.

Trong sự hưng khởi của quốc gia Đại Việt, khu vực kinh đô cũng đã xuất hiện nhiều làng nghề thủ công mới. Đó không chỉ là hệ quả của một quá trình dồn tụ dân số về Thăng Long mà còn là kết quả của một quá trình tiếp giao với các nền kinh tế, văn hoá khu vực. Tổ sư nghề dệt ở phường Nhược Công (nay là Thành Công - Ba Đình) từ cuối thời Lý là công chúa Thụ La, vợ quan Công bộ hầu Đoàn Thường. Theo thần tích đình làng Thành Công, bà cũng là người gốc Chăm (54). Làng Trích Sài ngay cạnh Hồ Tây có ngôi miếu nhỏ thờ bà chúa Lĩnh có tên Việt là Phan Ngọc Đô, vốn là một thiếu nữ Chiêm Thành, được vua Lê Thánh Tông đưa cùng 22 thị nữ Chăm ra ở Trích Sài. Tại đây bà đã truyền nghề dệt lĩnh Chăm cho dân. Sau khi bà mất, dân làng lập miếu thờ, tôn xưng là tổ nghề của quê mình.

Trong suốt 4 thế kỷ, Thăng Long không chỉ là một trung tâm sản xuất mà còn là nơi tiêu thụ, luân chuyển hàng hóa của Đại Việt. Nguồn hàng từ các nơi được đưa về tập kết tại kinh đô sau đó lại được tiếp tục điều phối đến các trung tâm kinh tế trong nước, quốc tế khác. Hiển nhiên, nhiều loại thương phẩm đã được chuyển tiếp ra Vân Đồn, thương cảng đối ngoại lớn nhất thời bấy giờ để trở thành sản phẩm xuất khẩu của Đại Việt.

Mối quan hệ tương tác giữa Thăng Long (trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước) và Vân Đồn (cửa ngõ giao thương với thế giới bên ngoài), là hết sức mật thiết.

Thời Lý - Trần, Thăng Long - Vân Đồn đã trở thành trục kinh tế đối ngoại quan trọng nhất trong tứ giác kinh tế của quốc gia Đại Việt (55). Hoạt động kinh tế đó đã góp phần hoàn thiện hóa hệ thống kinh tế đối ngoại, tạo nên thế cân bằng quyền lực, sự phồn thịnh của nhiều vùng kinh tế trong nước đồng thời củng cố sức mạnh chính trị cho Kinh đô Thăng Long.

3. Kết luận

Thăng Long với vị thế quốc đô của một quốc gia phong kiến độc lập đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự, ngoại giao của đất nước. Bên cạnh đó, từ sớm Thăng Long đã có những mối quan hệ về nhiều mặt với các nước láng giềng. Để phát triển đất nước, tăng cường ảnh hưởng khu vực, các triều đại Lý - Trần đã chủ động thiết lập, mở rộng quan hệ chính trị, kinh tế và tiếp xúc văn hoá với các nước lân bang.

Trải qua những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, chính quyền Thăng Long luôn thể hiện rõ ý thức về nền độc lập dân tộc và khát vọng vươn lên khẳng định vị thế của mình trong khu vực. *Quyền uy của một thế chế mạnh, được tổ chức chặt chẽ cùng tiềm năng kinh tế của Đại Việt khiến nhiều quốc gia láng giềng khu vực chủ động đến thiết lập quan hệ bang giao.* Mặt khác, việc giải quyết thành công các mối quan hệ nội vùng, ngoại vi đã nâng cao tầm thế của Thăng Long đồng thời là một trong những điều kiện căn bản để chính quyền trung ương củng cố sức mạnh đất nước, giữ vững sự ổn định về chính trị và tăng cường khả năng ứng đối với phương Bắc.

Trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, với vị thế trung tâm của đất nước, thời Lý - Trần kinh thành Thăng Long đã đạt đến độ phồn thịnh. Ngoài kết cấu thành còn có kết cấu thị với chợ - bến - phố - phường. Đô thị ven sông Hồng mặc dù luôn có sự liên hệ, chia sẻ với Thiên Đức (Bắc

Ninh) và Thiên Trường (Túc Mặc - Nam Định) vẫn luôn là trung tâm đô hội lớn nhất, thu hút được nhiều thương nhân khu vực đến buôn bán, cư trú. *Sức tiêu thụ của một trung tâm kinh tế lớn và khả năng luân chuyển, tiêu dùng những sản phẩm có chất lượng cao... đã lôi cuốn nhiều nghệ nhân, thợ thủ công tài hoa, cư dân các làng nghề nổi tiếng đến với Thăng Long.* Giáo sư Sử học Trần Quốc Vượng từng coi Thăng Long - Hà Nội là một “tam giác” rồi “tứ giác nước” để nhấn mạnh đến tính chất sông nước điển hình của một đô thị nằm giữa và được bao bọc bởi hệ thống sông Hồng - Tô Lịch - Kim Ngưu mà các cửa ô đều là cửa nước (watergates) (56). Trong ý nghĩa đó, cũng thật có lý khi cho rằng, sông hồ chính là huyết mạch của đô thị cổ này. Bởi lẽ, “Sông Hồng thông với sông Tô Lịch và các nhánh của sông này, tạo ra cho Hà Nội cổ vô số bến cảng, phục vụ đắc lực cho việc vận chuyển, buôn bán hàng hóa, đặc biệt là ở khu vực phía Đông của đô thị. Những bến chính nằm ở bờ phải sông Hồng. Hàng hóa từ đây mà vào ra, qua các cửa ô” (57).

Thời Lý - Trần và trong suốt tiến trình phát triển, triều đình Thăng Long - Đại Việt cũng đã chủ động dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại khu vực. Thông qua hệ thống thương mại đường biên và các thương cảng (mà tiêu biểu nhất là hệ thống

thương cảng quốc tế Vân Đồn), *hoạt động kinh tế của Đại Việt luôn hòa nhịp với môi trường khu vực.* Vân Đồn trở thành một thương cảng quan trọng, một đầu mối tập kết hàng hoá từ các trung tâm sản xuất, làng nghề thủ công để đưa ra trao đổi, buôn bán với thị trường quốc tế đồng thời đón nhận nguồn hàng hoá (mà trong nhiều trường hợp đồng thời là các sản phẩm văn hóa) từ bên ngoài vào thị trường nội địa (58). Vân Đồn trở thành cầu nối, trục kinh tế chủ đạo giữa trung tâm kinh tế đối ngoại vùng hải đảo với Thăng Long - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. Nói cách khác, Vân Đồn đã trở thành một trong những cửa ngõ trọng yếu vươn ra thế giới của Đại Việt. Sứ mệnh đó của Vân Đồn và một số cảng thị vùng Thanh - Nghệ Tĩnh, về cơ bản chỉ được thay thế khi hệ thống thương mại châu Á có sự thay đổi và trung tâm kinh tế đối ngoại chuyển dịch vào sâu hơn trong nội địa với sự xuất hiện của hệ thống cảng sông như Domea, Phố Hiến... (59). Tiềm năng kinh tế, chính trị, văn hóa trong nước luôn gắn với hoạt động giao thương quốc tế là thế mạnh, sức sống của Thăng Long. Điều đó lý giải vì sao trong khi các thành thị Việt Nam sau một thời kỳ phát triển nhìn chung đều phải tuân theo quy luật của sự thịnh suy thì Thăng Long - Hà Nội luôn là vùng đất kinh sư của muôn đời và trường tồn cùng dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Nicholas Tarling (Cb.): *The Cambridge History of Southeast Asia*, Cambridge University Press, 1992, pp.137-163.

(2). Có thể xem Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 2003; Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1976.

(3). Hà Văn Tấn: *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997; Trần Quốc Vượng: *Việt*

Nam - Cái nhìn Địa - văn hóa, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 1998; Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 1998.

(4). Trần Quốc Vượng: *Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1994, tr. 70.

(5). Oliver W. Wolters: *Early Southeast Asia - Selected Essays*, Cornell University, Ithaca, New York, 2008, pp. 77-147. Nhà nghiên cứu văn hóa nổi tiếng Arnold Toynbee từng cho rằng: “Lưu vực sông Dương

Tử có được tầm quan trọng như một trung tâm sản xuất dưới triều đại Tân phía Đông (317-420) và các triều đại khác ở phía Nam (420-589) và hoàn toàn chiếm vị trí vùng kinh tế then chốt từ triều đại Đường (618-907). Xem Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế Giới, H., 2002, tr. 267. Đến thế kỷ IX (865-866) khi Cao Biền đắp lại Đại La thành, quy mô của thành thị này đã đạt 3.000 bộ, chu vi khoảng 5.580m. *Việt sử lược* cũng chép: Thành Đại La của Cao Biền chu vi 1.980' tương đương 5 thước (6,139km), cao 2 thước 6 thước (8,06m), chân thành rộng 2 thước 6 thước, bốn mặt xây nữ tường... *Việt sử lược*, (Trần Quốc Vượng dịch), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 36.

(6). *Việt sử lược*, Sdd, tr. 36.

(7). Giáo sư Sử học Nhật Bản Sakurai Yumio cho rằng: "Lúc bấy giờ miền Bắc Việt Nam nằm trong An Nam đô hộ phủ, là một trong những lối thoát ra biển của mạng lưới Trung Hoa lục địa, cũng mở rộng thêm mạng lưới riêng của mình vào sâu các vùng nội địa như miền tây Nghệ An và tìm đường sang cả cao nguyên Korat". Xem Sakurai Yumio: *Thủ phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996, tr. 44.

(8). John K.Fairbank - Edwin O.Reischauer - Albert M.Craig: *East Asia-Tradition and Transformation*, Harvard University Press, 1973, pp.258-267. Nhà nghiên cứu lịch sử - văn hoá nổi tiếng Arnold Toynbee cho rằng: "Có một mối liên hệ gắn gũi hơn nhiều giữa một bên là văn minh Trung Quốc với một bên là văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Quốc, nhưng đã vay mượn văn minh Trung Quốc theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt - thuộc vào một phân loại (*sous-classe*) mà chúng ta có thể gọi là những "Văn minh vệ tinh" (*Civilisation satellites*). Xem Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế Giới, H., 2002, tr. 61.

(9). Xem Vũ Minh Giang: *Dời đô về Thăng Long - Một sự kiện lịch sử quan trọng*; trong: Ban chỉ đạo kỷ niệm Quốc gia 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội - Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN: Lý Công

Uẩn và vương triều Lý, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2001, tr. 113-120; Nguyễn Quang Ngọc: *Từ Văn Lang đến Thăng Long: Quá trình tìm chọn kinh đô muôn đời của đất nước*; Vũ Văn Quân: *Định đô Thăng Long - Bước trưởng thành vượt bậc của dân tộc*, ủy ban Nhân dân Tp Hà Nội: Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long, Nxb. Thế Giới, H., 2009, tr. 74-84 & 97-103; A.B. Poliacốp: *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, Nxb. Chính trị Quốc gia và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, H., 1996, tr. 74.

(10). David Marr and A.C.Milner (Eds): *Southeast Asia in the IXth to XIVth Centuries*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1986; Lawrence Palmer Briggs: *The Ancient Khmer Empire*, The American Philosophical Society, 1951.

(11). Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, phần viết về Lào; Chiêm Thành, Xiêm La, Chân Lạp. Nguyễn Trãi *Toàn tập tân biên*, tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., 2001, tr. 472 và 476.

(12). Theo thống kê của chúng tôi, trong *Việt sử lược*, quan hệ với Chiêm Thành, nước ta bị xâm lược 6 lần: 1020, 1044, 1069, 1132, 1150, 1177, xem *Việt sử lược* *Việt sử lược*, Sdd, 2005. Nhưng *Toàn thư* cho rằng Chiêm Thành đã xâm lấn tất cả 14 lần: 1020, 1043, 1044, 1068, 1069, 1103, 1104, 1132, 1152, 1166, 1167, 1177, 1216, 1218. Với Chân Lạp, *Việt sử lược* chỉ ghi nước này xâm lấn 3 lần: 1128, 1132, 1136, 1148 nhưng *Toàn thư* thì lại xác nhận Chân Lạp đã xâm lấn 9 lần vào các năm: 1048, 1128, 1132, 1137, 1150, 1159, 1183, 1216, 1218.

(13). Trong *Bang giao chí*, trải nghiệm qua những thăng trầm lịch sử, nhà bác học Phan Huy Chú từng viết: "Nước Việt ta cội đất phía nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, đối ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế thực phải như thế. Cho nên lễ sách phong, lễ cống sớ, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng". Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Giáo Dục, H., 2007, tr. 533.

(14). Trong chuyên luận "*Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV*" nhà sử học Mỹ O.W.Wolters từng viết: "Uy thế của Thiên tử Việt Nam không thua

kém gì Thiên tử phương Bắc... niềm kiêu hãnh của họ chưa bao giờ được bộc lộ rõ như khi họ tiếp xúc với vua chúa các nước láng giềng Đông Nam Á. Vua chúa các nước Đông Nam Á phải tự coi như “chư hầu” của Hoàng đế của họ. Năm 1303, một viên quan là Đoàn Nhữ Hài (?-1335) đã nhấn mạnh ở triều đình Champa rằng vua Chăm phải quỳ lạy trước chiếu chỉ của vua Việt Nam”. *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nguyệt san Xưa & Nay - Nxb. Trẻ, 2001, tr. 120.

(15). Năm 1011, tức là chỉ 1 năm sau khi Lý Thái Tổ lên ngôi, Chiêm Thành đã cử sứ giả sang dâng sớ tâu. Theo thống kê, vào thời Lý (1009-1226) trong vòng 217 năm, Chiêm Thành đã cử 43 sứ đoàn sang triều cống sớ tâu, voi trắng, cá sấu cùng nhiều sản vật giá trị như tơ lụa, vàng, bạc... Đến thời Trần, nhiều nước Đông Nam Á vẫn tiếp tục đến thiết lập quan hệ bang giao, giao lưu thương mại với chính quyền Thăng Long.

(16). Nhìn lại quan hệ bang giao qua các triều đại, Phan Huy Chú từng viết: “Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất có quan hệ, không thể xem thường, cho nên nghĩa tu hiếu chép ở kinh *Xuân thu*, đạo giao lân chép ở huyện truyện, chính là đem lòng tin thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận”. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr. 533.

(17), (18), (19), (20). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993, tr. 289, 294, 331, tr. 247.

(21). Theo quan điểm của chúng tôi, khái niệm này cần phải được xem xét, phân tích cụ thể trong từng trường hợp. Bởi lẽ, không ít lần tuy chính sử luôn viết rằng chính quyền Thăng Long đã nhận được những sản vật “triều cống” giá trị nhưng trên thực tế cũng phải trả những khoản kinh phí không nhỏ để có được những cống vật đó.

(22). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập I, Sdd, tr. 317. Từ thời Lý Anh Tông, cùng với Chiêm Thành, Chân Lạp, một số quốc gia khác như Ai Lao, Ngưu Hống cũng thường xuyên có quan hệ với Đại Việt. Triều đình Thăng Long đã phải nhiều lần sai Tả Hiến Thành đi trấn an vùng biên giới.

(23). Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb.

Khoa học Xã hội, H., 1970, tr. 158-168.

(24). Nguyễn Văn Kim: Thế ứng đối văn hóa của Đại Việt qua hành trạng và tâm thức của một số quý tộc thời Trần, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* số 4, 2010, tr. 16-23.

(25), (26). *Việt sử Thông giám Cương mục*, Quyển VIII, Tập V, Nxb. Văn - Sử - Địa, H., 1958, tr. 549, 554.

(27). Phan Huy Lê: *Tưởng nhớ công lao của vua Trần Nhân Tông và công chúa Huyền Trân*, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 263, tháng 7-2006, tr. 17. Phân tích sự kiện theo tư duy logic chúng ta thấy, cùng với thông điệp hoà bình chắc rằng Đại Việt muốn mở rộng ảnh hưởng về phía Nam để tạo thế phòng ngự có chiều sâu về chiến lược. Thế trận gọng kìm do quân Nguyên đặt ra trong cuộc kháng chiến lần thứ hai khiến nhà Trần càng hiểu thêm vị trí của hai châu Ô, Lý. Do vậy, “câu chuyện Chế Mân lấy châu Ô, châu Rí làm đất dẫn cưới công chúa Huyền Trân (1306) chỉ là một cơ hợp thức hoá sự chuyển nhượng từ trong thực tế trong khi nhà Trần phải lo tìm đồng minh để đề phòng mối xâm lăng từ phương Bắc”. Xem Tạ Chí Đại Trường: *Thần người và đất Việt*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 170. Bình luận về sự kiện trên GS. Đào Duy Anh cho rằng: “Vua Chiêm Thành là Chế Mân vì sợ uy nhà Trần mấy lần chiến thắng quân Mông Cổ, sai sứ sang cầu hôn. Thượng hoàng Nhân Tông đem công chúa Huyền Trân gả cho. Chế Mân bèn lấy hai châu Ô và Lý làm vật nạp trượng”. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 228.

(28). Đỗ Bang: *Phẩm chất cao quý và cống hiến to lớn của hai nữ quý tộc đất Thăng Long là công chúa Huyền Trân và công chúa Ngọc Hân trong sự nghiệp mở nước, dựng nước...* trong: *Người Hà Nội thanh lịch, văn minh*, Nxb. Hà Nội, 2005, tr. 224-225.

(29). Năm 1069, dưới sức ép của nhà Tống, Chiêm Thành và Chân Lạp đã liên minh với nhau đưa quân áp sát biên giới phía Nam của Đại Việt. Để ngăn chặn nguy cơ của một cuộc chiến tranh lớn chính quyền Thăng Long đã chủ động tấn công tự vệ. Cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, Chân Lạp đã nhiều lần cho quân xâm lấn vùng biên giới phía Tây đồng thời mở cả các cuộc tấn công trên biển. Năm 1129, Chân Lạp đã liên kết với Champa huy động 700 chiến thuyền tấn công vùng biển Thanh Hóa. Trong quan hệ với Lào, sau khi

thiết lập quan hệ bang giao với triều Lý năm 1067, nhiều cuộc xung đột biên giới đã diễn ra. Đến thời Trần (thời vua Trần Anh Tông, cq: 1276-1320), trong các năm 1294, 1297 và 1301 nhà Trần đã phải cất quân để ngăn chặn các cuộc tấn công, cướp phá vùng biên cương phía Tây Bắc của quân Ai Lao. Trong các hoạt động quân sự đó, danh tướng Phạm Ngũ Lão (1255-1320) đã lập được nhiều chiến công lớn.

(30). Cuối thế kỷ XIV, trước sự suy yếu của nhà Trần, quân Chăm dưới sự chỉ huy của Chế Bồng Nga đã mở nhiều cuộc tấn công vào vùng Thanh - Nghệ Tĩnh. Liên tiếp các năm 1371, 1377 và 1378 quân Chiêm Thành đã mở những cuộc tấn công lớn vào kinh đô Thăng Long. Các cuộc tấn công đó cho thấy rõ tham vọng của nước này. Phải đến năm 1390, khi Chế Bồng Nga bị thủy quân nhà Trần do Trần Khát Chân chỉ huy bắn chết ở Hải Triều thì mối đe dọa từ phương Nam mới có phần suy giảm.

(31). Đại Việt sử ký Toàn thư, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1998, tr. 154. Lý giải nguyên nhân về những cuộc tấn công, xâm lược của Chiêm Thành, Nguyễn Trãi cho rằng: "Đất nước ấy có ít ruộng, tham đất màu mỡ ở Nhật Nam của ta, muốn cướp lấy, cho nên thường xâm lấn quấy nhiễu", Dư địa chí, Sđd, tr. 476.

(32), (47). Đại Việt sử ký Toàn thư, Tập II, Sđd, tr. 163, 140.

(33). Tiếp nối các mối quan hệ truyền thống, đến thời Lê sơ (1428-1527) chính quyền Thăng Long vẫn thực thi nhiều chủ trương đối ngoại tích cực. Năm 1437, khi thuyền Xiêm sang cống, vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh giảm thuế xuống chỉ còn bằng một nửa năm trước, 20 phần thu một phần rồi thưởng rất hậu. Ngoài ra, nhà vua còn gửi biếu vua Xiêm 24 tấm lụa, 2 bộ bát sứ, mỗi bộ 35 chiếc. Năm 1485, vua Lê Thánh Tông định luật về việc sử thần các nước phiên bang đến triều cống gồm có sứ Chiêm Thành, Xiêm La, Trảo Oa (Java), Lật Gia (Malacca). Từ thế kỷ XVI-XVII trở đi, Xiêm chủ yếu là có quan hệ với Đàng Trong. Trong nhiều thời điểm, những mâu thuẫn trong tam giác quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La đã trở nên hết sức căng thẳng.

(34). Ủy ban KHXH Việt Nam - Viện Sử học: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1989, tr. 113-149; Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ*

XVII-XVIII-XIX, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993; Tống Trung Tín: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI-XIV)*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997.

(35). Một số học giả quốc tế cho rằng, vương triều Lý chỉ là một "chính quyền địa phương", quyền lực của triều Lý chỉ là quyền lực của một dòng họ. Hơn thế, phạm vi quản chế của triều đại này chủ yếu là vùng trung tâm châu thổ sông Hồng. Thực tế lịch sử cho thấy, chỉ sau khi định đô một thời gian tương đối ngắn, các vua triều Lý đã mau chóng vươn lên, đặt tầm quản lý trên bình diện quốc gia. ảnh hưởng của triều đại này đã mở rộng đến nhiều vùng biên viễn xa xôi và điều đó lý giải vì sao chính quyền các nước như Chân Lạp, Ai Lao, Chiêm Thành... đã sớm đến thiết lập quan hệ bang giao với nhà Lý. Xem ủy ban Nhân dân Tp. Hà Nội: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*, Nxb. Thế Giới, H., 2009. Tham khảo thêm chuyên khảo của Momoki Shiro: *Những người đàn ông ngoài Hoàng gia ở triều đình nhà Lý*, Sđd, tr. 305-318.

(36). Keith Taylor: *Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI*; trong: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, sđd, 2001, tr. 75.

(37). Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University Press, 1993, pp.63; Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII-XIV)*, Nxb. Giáo Dục, H., 2009, tr. 173; Dương Văn Huy: *Giao thương giữa vùng Đông Bắc Việt Nam với các cảng miền nam Trung Hoa thế kỷ X-XIV*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3(108), 2009, tr. 37-45.

(38). Yamamoto Tasturo: *Vân Đồn - A Trade Port in Vietnam*, The Toyo Bunko, Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko, The Oriental Library, No.39, 1981. Có thể tham khảo thêm các bài viết trong kỷ yếu: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hóa*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN, tháng 7, 2008.

(39). Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I, Sđd, tr. 243. Tham khảo thêm Trương Hữu Quýnh (Cb.): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, H., 1999; Nguyễn Hữu Tâm: *Bác dịch trường - Quan hệ buôn bán biên giới Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*; trong Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN: *Việt Nam*

trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII, Nxb. Thế Giới, H., 2007, tr. 138-148.

(40). Trong các năm 1155 và 1156, sứ đoàn từ Đại Việt đã cống nhà Tống 9 con voi thuần dưỡng, đồ vàng trị giá 1.000 lạng; Champa dâng 60.000 cân mộc hương; Tam Phật Tề cống một số lượng lớn hương liệu, mộc hương và các sản phẩm quý hiếm của vùng Tây Á. Những voi cống, đồ vàng bạc và tơ lụa này đều được kiểm ở Đại Việt. Vàng và bạc có thể được khai thác ở vùng biên giới giáp Trung Quốc để đổi lấy hương liệu. Xem Momoki Shiro: *Dai Viet and South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroads - An Interdisciplinary JSAS, Illinois, 1998.

(41). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, sdd, t. 1, tr. 317.

(42). *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng và các môi giao lưu văn hóa*, sdd; Phan Huy Lê: *Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội: Di sản văn hóa dân tộc và giá trị có ý nghĩa toàn cầu*; trong: UBND Tp HN: Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long, Sdd, tr. 154-172.

(43). Lê Quý Đôn toàn tập, tập II: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1977.

(44), (45). *Việt sử lược*, Sdd., tr. 85, 86.

(46). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1998, tr. 131. Xem Nguyễn Tiến Dũng: *Quan hệ thương mại giữa Đại Việt với Java thế kỷ XI-XIV*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7 (112), 2009, tr. 23-31.

(48). Sách "*Hà Nội sơn xuyên phong vực*" ghi cụ thể là có 61 "bạn phường". Dẫn theo: Đô thị cổ Việt Nam, Sdd, tr. 139. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng - Đỗ Thị Hảo: *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2009. Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi từng viết: "Đường nhân là phố khách thương Quảng Đông, Quảng Tây ở. Diệp y là thứ áo người Trung Quốc mặc: áo trong thì tay áo, thân áo đều dài, áo ngoài thì tùy thứ tự mà quần lên, trông tựa lá màu xanh biếc", Xem Nguyễn Trãi *toàn tập tân biên*, tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., 2001, tr. 458.

(49). Trong *Dư địa chí* viết năm 1435 Nguyễn Trãi từng xác định Thăng Long có 36 phố phường: "Phường Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ dài mâm, vông, gấm trều và dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thụy Chương và phường Nghi Tầm dệt vải nhỏ và lụa.

Phường Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn. Phường Đường Nhân bán áo diệp y. Đồ tiến cống có gấm vóc, đồ thêu, các chất thơm, cùng ba loại kim". Xem Nguyễn Trãi *toàn tập tân biên*, Sdd, tr. 458.

(50). Bùi Minh Trí: *Gốm Islam - Bằng chứng giao lưu giữa Tây Á với An Nam đô hộ phủ*; trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, 2006.

(51). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, (Đinh Gia Khánh và Trịnh Đình Dư dịch và chú thích), Nxb. Văn học, H., 2001, tr. 99.

(52). Trần Phu: *Sử Giao Châu tập*.

(53). Phan Huy Lê: *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thế kỷ XI-XIX*; trong: *Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr. 112.

(54). Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, H., 2005, tr. 208.

(55). Theo quan điểm của chúng tôi, với vai trò điều tiết của Kinh đô Thăng Long, vào thời Lý - Trần, Đại Việt đã thiết lập được một hệ thống kinh tế đối ngoại gồm: Vùng kinh tế biên giới phía Bắc (giáp Trung Quốc) - Vùng kinh tế biên giới phía Tây Nam (giáp Lào, Chân Lạp, Chiêm Thành) - Hệ thống thương cảng vùng Thanh - Nghệ Tĩnh và Vùng kinh tế biển đảo Đông Bắc mà trọng tâm là thương cảng Vân Đồn.

(56). Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, H., 2005, tr. 60-92 & 126-127.

(57). Lê Văn Lan: *Hà Nội*; trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, Sdd, tr. 145. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, H., 1998, tr. 193.

(58). Nguyễn Mạnh Dũng: *Vùng Đông Bắc Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thế kỷ VIII-XVIII*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 9 (114), 2009, tr. 40-53.

(59). Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c. 800 - 1830*, Cambridge University Press, 2003; *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd; John Kleinen - Bert van der Zwan - Hans Moors - Ton van Zeeland (Ed.): *Sự tử và Rồng - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, H., 2008, tr. 9-110.

CỬA NAM VÀ CỬA TÂY CỦA CẤM THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ - TRẦN - LÊ

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Đúng một thiên niên kỷ trước, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La, khai sinh ra Kinh đô Thăng Long của quốc gia Đại Việt. Cũng từ triều Lý, khoảng thập niên 30 của thế kỷ XI, trở đi Kinh thành Thăng Long đã được hoàn thiện với phức hợp ba vòng thành, đó là *Đại La*, "*thành Thăng Long*" (tức *Hoàng thành* từ thế kỷ XV về sau), và *Cấm thành*. Trong khi vị trí, phạm vi của Cấm thành ngày càng được xác định rõ hơn (1), các cửa của Cấm thành vẫn chưa được khảo cứu và trình bày một cách tổng thể. Ngoài các cửa *Đoan Môn*, *Việt Thành*, cửa đường thủy *Ngân Hà*, chúng ta đã biết đến một cửa *Huyền Vũ* ở phía bắc (2), một *Long Môn* ở phía đông, thế còn cửa Nam và cửa Tây? Do vậy, ở nghiên cứu này, chúng tôi sẽ trình bày những tìm hiểu của mình về hai cửa Nam và Tây của Cấm thành Thăng Long; đồng thời đặt chúng trong bối cảnh chung của lịch sử chính trị, văn hoá, xã hội Đại Việt vào hai giai đoạn: *thế kỷ XI-XIV* và *thế kỷ XV-XVI*. Đó cũng có thể coi là nỗ lực khái quát một phần quy hoạch của Cấm thành nói riêng, Hoàng thành Thăng Long nói chung, dưới các thời Lý - Trần - Lê.

1. Cửa Nam: Đoan Môn, Tam Môn, Triều Nguyên và Chu Tước

Đoan Môn và Tam Môn

Trong số các cửa Cấm thành, *Đoan Môn* (còn gọi là *Đoan Minh*, *Ngũ Môn*, *Ngũ Lâu Môn* hoặc *Lầu Ngũ Môn*) là cửa phía nam, được khắc họa rõ nét trên các Bản đồ Thăng Long thời Hậu Lê, được cố định vị trí qua thời Nguyễn, và di tích còn tồn tại cho đến tận ngày nay. Dưới thời Lý, văn bia tháp *Sùng Thiện Diên Linh* chùa Long Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam), niên đại 1121, cho biết sân rồng (Long Trì) trước *Đoan Môn* đã là nơi Lý Nhân Tông tổ chức hội đèn Quảng Chiếu (3). Đến thời Lê Sơ, Hoàng đế Lê Thánh Tông đã cho tu sửa *Đoan Môn* cùng hai cửa Hoàng thành là *Đại Hưng* và *Đông Hoa*, vốn được xây dựng từ thời Lý, mà vào nửa sau thế kỷ XV đã trở nên đổ nát (4). Khảo cổ học *Đoan Môn* năm 1999 cho thấy rõ việc nhà Lê Sơ đã bỏ hẳn toàn bộ các vết tích thời Lý - Trần đã bị hoang phế, mà xây dựng một *Đoan Môn* hoàn toàn mới (5). Đặc biệt hơn nữa, các sách lịch sử địa lý dưới thời Nguyễn đều nhấn mạnh rằng, cho đến đầu thế kỷ XIX, *Đoan Môn* vẫn còn hiện hữu và đó là di tích cố định từ triều Lý (6), ngay cả khi vua Gia Long cho phá bỏ một số cửa của Hoàng thành và Cấm thành để xây dựng lại (7).

Phía nam ngoài *Đoan Môn* là *Tam Môn* (cũng gọi là *Tam Phương*, *lầu Tam Phương*). *Tam Môn* có ba cửa, một cửa

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

chính và hai cửa phụ hai bên, tồn tại đến thời Nguyễn Gia Long thì bị phá để xây Kỳ đài (Cột Cờ Hà Nội). Sách *Long Biên bách nhị vịnh* của Bùi Liên Khê (Bùi Cơ Túc), soạn năm Đinh Mùi (1847), chép: “ở phía trước lầu Ngũ Môn (tức Đoan Môn) là nền cũ của cửa Tam Môn nhà Lý. Đời Gia Long hoàng triều phá cửa Tam Môn, năm thứ năm (1806) dựng cột cờ của thành” (8). Có thể nói, nếu Đoan Môn là lớp cửa trong, nghiêm cẩn hơn, thì Tam Môn có thể coi là giới hạn phía nam của Cẩm thành. Thực chất, nếu muốn tìm cửa chính Nam của Cẩm thành Thăng Long, thì đó phải là Tam Môn.

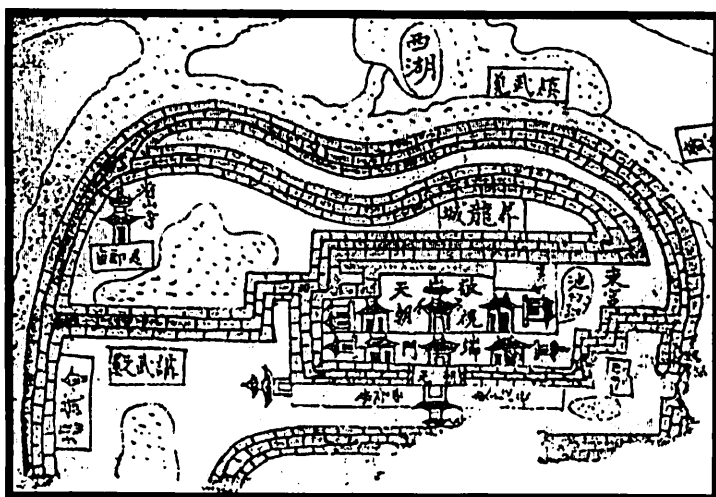
Triều Nguyên và Chu Tước

Trong thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc, cửa Nam Cẩm thành Thăng Long, ngoài Đoan Môn và Tam Môn, còn có hai tên khác là “Triều Nguyên” và “Chu Tước”. Trong chính sử Đại Việt, tên của *Triều Nguyên* xuất hiện đầu tiên năm 1355 với sự kiện bị sét đánh vào cửa chính cùng của vách hai bên tả hữu (9). Các sử gia triều Nguyễn chú rằng đây chính là “cổng chòi trước điện Thiên An” (10), tức cổng trước điện Kính Thiên thời Lê về sau. Năm 1631, do chúa Trịnh Tráng tổ chức tập trận, một lần nữa “cửa Triều Nguyên của triều đình ở trong thành” lại bị hoả hoạn, khiến vua Lê Thần Tông phải lánh khỏi cung điện mấy ngày (11). Không chỉ trong chính sử Việt Nam, sách sử Trung Quốc (*Nguyên sử*), trong phần nói về An Nam, cũng chép cửa chính Nam Cẩm thành Thăng Long thời Trần được treo biển đề “Triều Thiên Các” (gác Triều Thiên, có thể là viết sai của “Triều Nguyên”) (12).

Không xuất hiện sớm như tên Triều Nguyên, phải đến năm 1485, chính sử mới chép đến tên của *Chu Tước*, gắn liền với hai công trình Đoan Môn và Đan Trì của Cẩm thành Thăng Long thời Lê (13). Sang thế kỷ

XVI, cửa Chu Tước một lần nữa xuất hiện trong biên niên sử năm 1528, khi các thế lực “phù Lê” đem quân đánh thẳng vào Cẩm thành, nơi Mạc Đăng Dung từ một năm trước đó đã làm việc “thí nghịch” và “tiếm ngôi” (14). Vậy, các cửa Nam Cẩm thành thời Lý - Trần - Lê là Triều Nguyên và Chu Tước là những cửa nào? Đó là các lớp cửa khác hay trùng với Đoan Môn và Tam Môn?

Lý giải vấn đề này, giới nghiên cứu thành Thăng Long cho đến nay vẫn có những trình bày khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản các nhà khoa học đều thống nhất một nhận thức chung là, ngoài Đông Trường An (ĐTA) và Tây Trường An (TTA), Cẩm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê có hai lớp cửa chính là Đoan Môn và Tam Môn. Còn Triều Nguyên hay Chu Tước là tên của lớp cửa nào thì tùy theo ý kiến của từng học giả: Từ năm 1975, Giáo sư Trần Quốc Vượng và nhà nghiên cứu Vũ Tuấn Sán đã cho rằng gác Triều Nguyên của Cẩm thành Thăng Long thời Trần, qua ghi chép trong *Nguyên sử*, là ở trên “Dương Minh Môn” (mà theo các tác giả tức là cửa Đoan Môn) (15); Năm 2004, nhà nghiên cứu Bùi Thiết đã đồng nhất Đoan Môn với Chu Tước, hơn thế lại cho rằng cửa Chu Tước của Cẩm thành nhìn ra hồ Chu Tước bao quanh Quốc Tử Giám (tức hồ Giám) (16); Năm 2005, PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ cho rằng cửa Nam của thành Long Phượng là cửa Đoan Môn, cũng gọi là Đoan Minh, Chu Tước, Triều Nguyên, lầu Ngũ Môn (phía trong) hoặc cửa Tam Môn (phía ngoài) (17). Như vậy, theo tác giả, dù đó là hai lớp cửa trong (Đoan Môn) và ngoài (Tam Môn), nhưng đều có thể gọi chung là Đoan Môn hay “cửa chính phía nam” Cẩm thành. Đặc biệt, tác giả cho rằng Triều Nguyên và Chu Tước, cùng với Đoan Minh và Ngũ Môn, là các tên khác của lớp cửa trong.



Hình 1: Trích Trung Đô chi đồ, ký hiệu A.3034

Ngược lại thời gian, năm 1990, tác giả Phạm Hân cho rằng Triều Nguyên chính là cửa Tam Môn, vì qua sự kiện năm 1355, có thể suy đoán Triều Nguyên có 3 cửa (một cửa chính và 2 cửa nách hai bên) (18). Ở đây, chúng tôi nhất trí với ý kiến của Phạm Hân bởi hai lý do sau: *Thứ nhất*, sự kiện hoả hoạn năm 1631 cho thấy đám lửa cháy từ Phủ chúa Trịnh, các phố phường, rồi lan đến cửa Triều Nguyên của “triều đình” vua Lê. Do đó, Triều Nguyên phải là lớp cửa ngoài cùng của “thành nội”; *Và thứ hai*, bản *Trung đô chi đồ*, ký hiệu A.3034 (Hình 1), ghi rất rõ các lớp cửa Nam Cẩm thành: ngoài cùng là Đông Trường An và Tây Trường An; trong cùng là Doan Môn; và ở giữa Doan Môn và Đông - Tây Trường An, bức thành Cẩm tách ra, tạo thành một cái cửa (có lầu gác) mang tên “Triều Nguyên”. Và vị trí đó chính là Tam Môn, giới hạn phía nam của Cẩm thành.

Trong nghiên cứu năm 2008, học giả Nhật Bản Yao Takao đã tiến thêm một bước, phân định rõ hơn về các lớp cửa của Nam Cẩm thành. Theo đó, ngoài cùng là Đông Trường An và Tây Trường An, mà tác giả cho rằng tiền thân của chúng là khu vực “Cổ Lâu Đông Nhai” và “Cổ Lâu Tây

Nhai” trong phủ thành Giao Chỉ thời Minh thuộc (tức thành Đông Quan) (19). Quả thực, trên các Bản đồ Trung đô thế kỷ XV-XVIII, Đông - Tây Trường An không chỉ là một “khu vực” bên ngoài phía nam Cẩm thành (A.2531, A.3034, VHT.41 (chỉ có ĐTA), mà còn được vẽ là hai cửa ngách ở góc đông nam và tây nam ngoài Cẩm thành (đầy đủ nhất là A.2499 với cả 2 cửa;

hoặc chỉ có cửa TTA như A.3034). Qua hai cửa ngách này là đến chân tường thành Cẩm và tiến vào “cửa Nam Cung thành” ở chính giữa, mà theo Yao Takao, chính là “Chu Tước Môn”. Phía trong cửa Chu Tước là Doan Môn, mà thời Minh là “Cổ Lâu” nằm giữa Cổ Lâu Đông - Tây Nhai. Như vậy, tác giả đã gián tiếp khẳng định Chu Tước không phải là Doan Môn, mà là lớp cửa bên ngoài của Doan Môn. Nghiên cứu của Yao Takao, tuy không đề cập đến Tam Môn, nhưng thiết lập cho chúng ta nhận định: *Tam Môn chính là cửa Chu Tước*. Nhận định này càng được củng cố khi ở nửa đầu thế kỷ XIX, Dương Bá Cung viết rằng: “Lầu Ngũ Môn: ở Vọng Cung, chính giữa có đề hai chữ “Doan Môn”... Bên ngoài là lầu Tam Môn, thể chế cũng tương tự... Nhà vua [vua Lê] thường sách vấn thi Tiến sỹ [thi Đình] ở đây... Từ thời Lê Trung Hưng trở đi lấy chỗ này làm điện thời trời đất, thị triều chuyển tới cổng Kính Thiên, nay là Vọng Cung. Các vị vua đời trước đi tuần thú thường dừng ngựa ở đây. *Bên ngoài có kỳ đài [Cột cờ Hà Nội], tương truyền xưa là cổng Chu Tước (còn gọi là lầu Tam Phượng)*” (20).

Như vậy, Triều Nguyên hay Chu Tước là những tên gọi khác của Tam Môn, của lớp cửa ngoài cùng phía nam Cẩm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê (21).

2. Cửa Tây: “Tây Môn” thời Lê và “Đại Triều” thời Lý - Trần?

Cửa Tây của Cẩm thành thời Lê

Đối với cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long thời Hậu Lê, việc nhận biết trở nên dễ dàng hơn nhờ có các thể hệ Bản đồ Hồng Đức. Trên bản đồ, “Tây Môn” được khắc họa rõ nét ở góc tây bắc của Cẩm thành, liền kề phía đông “Khán Sơn tự”. Phó Giáo sư Đỗ Văn Ninh năm 1983 đã từng gọi đây là “cửa Hậu” để phân biệt với “cửa Tiền” là Đoan Môn (22). Tuy nhiên, dù ở vị trí khuất sau, nhưng ta không thể phủ nhận vai trò quan trọng của cửa này vì nó mở ra khu quân sự phía tây Cẩm thành Thăng Long thời Lê Sơ.

Từ sau chiến thắng Đông Quan năm 1428 đến trước những năm 1480-1490, ở bên ngoài phía tây Cẩm thành thời Lê Sơ đã tồn tại đồng thời hai khu thao luyện quân sự (23). *Thứ nhất*, và có trước, là “Diễn Vũ xứ” từ thời Minh thuộc được chép trong *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng cuối triều Minh (24), mà tiền thân là khu Xạ Đình - Giảng Võ Đường thời Lý - Trần (25), được mô tả là ở phía nam trong thành Đại La, tương đương khu vực Giảng Võ - Bảo/Ngọc Khánh ngày nay; *Thứ hai*, và có sau, là khu Giảng Võ được lập ra vào triều Lê Sơ, thuộc khu vực Khán Sơn - Ngọc Hà, phía tây bắc Cẩm thành (26). Tấm bia *Trùng tu Huy Văn điện Dục Khánh tự bi*, do Dương Bá Cung soạn năm Tự Đức thứ 17 (1864) đặt ở chùa Huy Văn (27), cho biết khu vực Ngọc Hà hiện nay là “chỗ luyện tập võ nghệ xưa”, và chính là khu quân sự thứ hai thời Lê Sơ.

Khu Giảng Võ - Khán Sơn này tồn tại không lâu, đến năm 1481, Lê Thánh Tông

chuyển điện Giảng Võ về xứ Diễn Vũ, tức quy gọn khu quân sự phía tây thành Thăng Long về hẳn Giảng Võ - Ngọc Khánh (28). Cùng với đó, năm 1490, Lê Thánh Tông mở rộng Cẩm thành ra bên ngoài Trường đấu võ (29) (tức cự Giảng Võ - Khán Sơn), và mở rộng Hoàng thành ra bên ngoài khu Diễn Vũ (Giảng Võ - Ngọc Khánh). Các Bản đồ Trung Đô thế kỷ XVII-XVIII phân biệt rõ hai khu vực này, với “Khán Sơn tự” được lập vào đời Dương Đức (1672-1673) (30), và “Giảng Võ điện” với “Hội thí trường” (được đặt trước sân điện Giảng Võ) (31) ở tây nam trong Hoàng thành “Thuốc thợ”. Hơn thế, hai khu vực này từ sau năm 1490 còn được ngăn cách thành trong và ngoài không gian Cẩm, bằng bức tường mở rộng Phụng thành của Lê Thánh Tông. Trên Hồng Đức bản đồ, bức tường thành chia khu phía tây Hoàng thành ra làm hai phần, phần phía bắc là nơi “lập vườn Thượng Lâm, trong vườn có hươu và các thú khác” (32), và phần còn lại phía nam, cách biệt với khu Cẩm thành mở rộng bằng lớp thành mới đắp năm 1490 trên đây (33). Do đó, “Khán Sơn tự” từ chỗ nằm bên ngoài phía tây bắc Phụng thành, giờ đã thuộc vào phạm vi không gian Cẩm.

Như vậy, từ nửa cuối thế kỷ XV trở đi, Kinh đô Thăng Long chứng kiến sự “suy vi” của cả hai cửa thành phía Tây. Nếu cửa Quảng Phúc của Hoàng thành biến mất khỏi bản đồ và thư tịch thế kỷ XV-XVIII, thì Tây Môn của Cẩm thành chỉ còn được mở ra khu thượng uyển của hoàng gia triều Lê. Khu vực này có thể thông với phần Tây Nam còn lại của thành “Thuốc thợ” bằng một cổng phụ (Bản đồ A.1081, A.1601), hoặc được đưa trở lại không gian Hoàng thành khi bức tường năm 1490 không còn tồn tại (các bản A.2006, VHt.30-A.2716, A.584, VHc.01282), nhưng chắc chắn trong một khoảng thời gian dài, nó hoàn toàn

cách biệt với nửa còn lại của Tây Hoàng thành (VHt.41, A.3034, A.2499, A.73) (34). Điều đó có nghĩa, từ thời điểm này trở đi, vai trò và chức năng của Tây Môn đã bị suy giảm, không còn là cửa chính của Cẩm thành nữa. Hay nói khác đi, với sự xuất hiện của bức tường năm 1490, Tây Môn chỉ còn là một trong các cửa thuộc nội bộ Cẩm thành, để các thế hệ Bản đồ Hồng Đức từ chỗ khắc họa một Tây Môn hẻo lánh (A.2531, VHt.41, A.3034, A.2499, A.1081), đến thậm chí loại bỏ hạng mục này ra khỏi họa hình (A.73, A.2006, A.2716, A.584, A.1601, VHc.01282).

Cửa Đại Triều

Các nghiên cứu từ trước đến nay đều hầu như chưa đề cập đến cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long trước thế kỷ XV. Duy nhất tác giả Phạm Hân cho rằng cửa Quảng Phúc (hay Hoàng Phúc) không phải là cửa Tây Hoàng thành, mà phải là cửa Tây của Cẩm thành (35). Sở dĩ cửa Tây Cẩm thành thời Lý - Trần chưa được nhắc đến, hoặc nhắc đến chưa chính xác, không phải vì nó kém quan trọng (như Tây Môn sau năm 1490), mà là vì vấn đề tư liệu. Tuy nhiên, vài mẫu thông tin vụn vặt từ trong chính sử dường như có thể giúp ta phán đoán được một điều gì đó.

Theo biên niên sử, năm 1363, vua Trần Dụ Tông cho sửa sang vườn Hậu uyển, sai đào một loạt các hồ như Lạc Thanh, Thanh Ngư để nuôi thả nhiều loài hải ngư, cá hiếm từ Hải Đông, Hoá Châu mang về. Cùng với việc trang hoàng vườn ngự hậu cung một cách xa xỉ, vua Trần cho “làm dãy khách lang ở Tây diện thẳng đến cửa *Hoàng Phúc*”, đồng thời “dựng dãy trường lang từ góc Nguyên Huyền thẳng đến cửa *Đại Triều* phía tây”. Vẫn ở khu vực phía Tây này, ngay năm sau (1364), nhà Trần cho xây dựng một dãy khách lang ở Tây

diện thẳng đến cửa Quảng/Hoàng phúc. Không chỉ là cửa Tây Hoàng thành, năm 1368, Trần Dụ Tông lại tiếp tục “làm hành lang dài suốt từ gác Nguyên Huyền đến tận cửa *Đại Triều* phía tây để tiện cho các quan vào chầu tránh nắng mưa” (36).

Từ những thông tin trên có thể thấy: *thứ nhất*, những lần xây sửa tại Thăng Long thập niên 1360 đều nhằm vào khu vực ăn chơi thưởng ngoạn của các triều Lý - Trần (và cả Lê về sau) ở phía tây Kinh thành, gắn liền với các cửa thành phía này, trong đó ít nhất là có cửa Quảng Phúc; *thứ hai*, trong cùng một đợt xây dựng (năm 1363), có hai cửa phía tây: một là cửa Quảng Phúc là cửa Tây của Hoàng thành; còn hai là cửa Đại Triều, vậy đây là cửa gì?; và *thứ ba*, cửa Đại Triều phía tây này là nơi quan lại vào chầu, vì vậy vua Trần cho xây hành lang (hắn có mái che) để các quan tránh được nắng mưa.

Đến đây chúng tôi đặt giả thuyết rằng, *cửa Đại Triều chính là cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long thời Lý - Trần (hoặc chỉ ít vào thời Trần)*, và là nơi các quan vào chầu mỗi lần vua thiết triều. Cửa Tây Cẩm thành, hơn thế, cũng là *một cửa quan trọng của Thăng Long thế kỷ XI-XIV, được các vua Lý, Trần (chỉ ít là vua Trần) sử dụng để ra vào Cẩm thành, để từ đó ra vào kinh thành* (37). Thực ra, đây không phải là phát hiện mới, mà ngay từ năm 1990, Phạm Hân đã nhắc đến tên “Đại Triều” với tư cách là cửa Tây của Cẩm thành thời Trần. Tuy nhiên, tác giả lại cho rằng cả “Đại Triều” thời Trần hay “Cửa Tây” (Tây Môn) thời Lê đều là vết tích của cửa Quảng Phúc thời Lý, và được xây dựng từ năm 1010. Hơn thế, ở thời điểm nhà ngoại giao Phạm Kim Hùng viết sách, tác giả đã chưa quan tâm đến một công trình khá quan trọng, liên quan đến vấn đề cửa Tây Cẩm thành thời Lý - Trần - Lê: đó là *Đài Lậu viện*.

Đãi Lậu viện ở bên ngoài cửa Tây của Hoàng thành hay Cẩm thành?

Viện Đãi Lậu là nơi quan lại tập trung, chờ đến lúc được vào châu. Ở Trung Quốc, Đãi Lậu viện đã có từ thời Đường, “lậu” có nghĩa là nước chảy nhỏ giọt, để đo giờ (38), cũng phản ánh thời gian chờ đợi trước khi thiết triều. Ở Việt Nam, viện Đãi Lậu được xây dựng đầu tiên ở Kinh đô Thăng Long dưới thời Lê Sơ, triều Lê Thái Tổ (1428-1433), được các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép vào sự kiện tháng 5 năm 1497, ngay sau khi Hoàng đế Lê Thánh Tông qua đời (39).

Tuy chính sử chép rõ như vậy, nhưng có một thực tế là, các nghiên cứu thành Thăng Long từ trước đến nay hầu như chưa quan tâm nhiều đến công trình này (40). Phải đến cuốn sách *Thăng Long - Hà Nội - Một nghìn sự kiện lịch sử*, do PGS.TS Vũ Văn Quân cùng tập thể tác giả biên soạn năm 2007, Đãi Lậu viện mới lần đầu được khảo cứu. Theo các tác giả, viện Đãi Lậu được xây dựng dưới thời Lê Thái Tổ (1428-1433), và được cố định vị trí qua các triều vua Thái Tông, Nhân Tông; Đến thời trị vì của mình (1460-1497), Lê Thánh Tông cho xây thêm hai dãy nhà ở ngoài cửa Nam Hoàng thành, và ngay sau khi Hoàng đế băng hà, vị vua mới Lê Hiến Tông cho dựng Đãi Lậu viện ở ngoài cửa Đại Hưng trên cơ sở các dãy nhà đã có từ trước đó. Đồng thời, Vũ Văn Quân và các tác giả cũng đưa ra hai vấn đề nghiên cứu tiếp tục là: *thứ nhất*, viện Đãi Lậu trước năm 1497 nằm ngoài cửa Tây là cửa Tây nào?; Và *thứ hai*, phải chăng dưới triều Lê Thánh Tông, đồng thời với Đãi Lậu viện ở một cửa Tây nào đó, phía ngoài cửa Đại Hưng còn có hai dãy nhà, tuy mới xây dựng nhưng cũng mang chức năng tương tự? (41).

Nghiên cứu tiếp theo (cũng là gần đây nhất) đề cập đến Đãi Lậu viện là tham luận của PGS.TS Yao Takao tại Hội thảo Việt Nam học lần thứ III (năm 2008). Tiến thêm một bước, học giả Nhật Bản đã đưa ra hai nhận định có liên quan: *thứ nhất*, viện Đãi Lậu là nơi mà các quan chờ đợi mở cửa Hoàng thành, do đó trước thời Lê Thánh Tông, viện này được đặt phía ngoài cửa Tây của Hoàng thành, tức cửa Quảng Phúc; và *thứ hai*, năm 1490, Lê Thánh Tông cho mở rộng Hoàng thành (chứ không phải Cẩm thành) về phía tây, do đó cửa Tây Hoàng thành bị phá bỏ, Đãi Lậu viện được dời sang trước Đại Hưng Môn, và điều đó lý giải vì sao các Bản đồ Hồng Đức không vẽ cửa Quảng Phúc của Hoàng thành “Thuộc thợ” (42).

Tuy nhiên, những nhận định này của tác giả lại vấp phải hai nghịch lý: *ngịch lý thứ nhất*, mà chính tác giả đã thừa nhận, đó là, nếu viện Đãi Lậu nằm ngoài cửa Quảng Phúc ở gần bờ sông Tô Lịch, thì làm sao các quan đi bộ vào Cung thành được (tức đi từ khoảng Cầu Giấy vào gần đường Hoàng Diệu)? Để tháo gỡ vướng mắc này, tác giả đưa ra giả thuyết là thành Đông Quan thời Minh thuộc và Hoàng thành Đông Kinh trước năm 1490 là hình vuông, nhờ đó, các quan tham triều chỉ phải đi bộ từ cửa Quảng Phúc (quảng phố Hùng Vương) để vào đến điện Kính Thiên (phía đông đường Hoàng Diệu). Tuy nhiên, theo chúng tôi, chỉ căn cứ vào việc Bình Định Vương Lê Lợi cắt cử 4 tướng mai phục 4 cửa *Đông, Tây, Nam, Bắc* của thành Đông Quan (43) thì không thể khẳng định thành này, cũng như Hoàng thành đầu thời Lê Sơ, là hình vuông được. Cho đến trước thời điểm xây thành Hà Nội (1805), các vòng thành Thăng Long thế kỷ XI-XVIII, từ Đại La (“một đường cong tự do”) (44), đến Hoàng thành (và thậm chí cả Cẩm thành)

đều chưa bao giờ thực sự vuông vắn. Các nghiên cứu của Giáo sư Phan Huy Lê, Giáo sư Trần Quốc Vượng đều đã nhiều lần nhấn mạnh đến sự thích ứng và tận dụng tối ưu - tối đa những điều kiện tự nhiên, sự hoà điệu giữa những kiến trúc nhân tạo với cảnh sắc thiên nhiên của diện mạo Thăng Long thời Trung đại. Theo đó, các vòng thành Thăng Long không quá coi trọng tính kỷ hà, đối xứng và vuông vắn (45) như những mẫu hình thành quách của Trung Quốc hay Nhật Bản. Hơn thế, nhận định của học giả Yao Takao liên quan đến việc xem xét giới hạn phía tây của Hoàng thành thời Lý - Trần - Lê, là một chủ đề thảo luận lớn mà cho đến nay vẫn chưa đi đến thống nhất hoàn toàn trong giới khoa học. Tuy vậy, chúng tôi nhất trí với quan điểm mà GS.TS Nguyễn Quang Ngọc đề xuất từ năm 1986 (46) và đang được đa số các nhà nghiên cứu chấp nhận, đó là Hoàng thành Thăng Long, trước, sau năm 1490 (và cho đến thế kỷ XVII-XVIII, đặc biệt là năm 1749), đều bao trọn cả khu vực phía Tây (tức khu Thập tam trại, rồi Tổng Nội của thế kỷ XVIII-XIX). Và như thế thì không thể có chuyện Hoàng thành hình vuông, dù chỉ là nhất thời, và càng không hợp lý khi đặt Đái Lậu viện ở ngoài cửa Quảng Phúc của bức thành trải rộng đông - tây đó.

Về *ngịch lý thứ hai*, có thể thấy cho đến trước năm 1467, một số công sở của triều đình trung ương vẫn được đặt trong phạm vi Hoàng thành, chỉ ít (và thậm chí) là Bộ Hình và Đại Lý Tự, là hai cơ quan tiếp dân đông đảo (47) Như vậy, nếu Đái Lậu viện đặt ở bên ngoài cửa Tây Hoàng thành, thì vô hình chung các quan phải dời nhiệm sở, vòng ra bên ngoài thành đứng đợi để vào châu; hoặc từ nhà riêng đi đến cửa Tây, xếp hàng bước vào trong Hoàng thành, nơi có các cơ quan mà hàng ngày mình vẫn lui tới, rồi qua Cấm thành để vào

tham triều (?!). Ngược trở lại thời Lý - Trần, ta thấy thậm chí tư gia của đại quan triều Lý là Việt Quốc công Lý Thường Kiệt vẫn còn đặt ở trên “ngự sơn” Thái Hoà, thuộc “phường Thái Hoà” trong khuôn khổ Hoàng thành (48). Cũng khu vực phía Tây này, bên cạnh các cung điện của hoàng gia (cung Thái/Đại Thanh, cung Cảnh Linh, cung Thái Hoà), các công trình kiến trúc tôn giáo như chùa Vạn Tuế, chùa Chân Giáo cũng được xây dựng (49). Trong khuôn viên Đại nội, một Giới Trường được lập ở chùa Vạn Tuế ngay từ năm 1010, là nơi mà các tăng đồ thụ giới; còn cung Thái Thanh cũng đồng thời là nơi các đạo sỹ nhận ký lục (50). Do đó, không phải đợi đến đầu thời Lê Sơ, khi một Khu Quân sự được thành lập ở đây cùng với các hoạt động học tập, thao diễn của quân đội và sự tồn tại của các khu gia binh, dinh thự quan lại (51), mà ngay từ thời Lý - Trần, khu vực phía tây “thành Thăng Long” đã không còn là nơi chỉ có hoàng gia và triều đình. Từ giới tăng ni, đạo sỹ đến quần chúng bình dân, những người có mối liên hệ nào đó với triều đình (như ưu đãi, ân huệ), hay được giao trách nhiệm trông coi đền miếu (cư dân vùng Thủ Lệ), hoặc bị xung vào việc cất cỏ, chăn nuôi voi ngựa cho quan quân (các loại tội đồ làm Lao thành binh), mà được gọi chung là “vương dân”, cũng sinh sống, làm việc và phục dịch tại đây (52). Sang thế kỷ XVII-XVIII, khi khu vực này trở nên hoang phế, bị gạt hẳn ra bên ngoài không chỉ Hoàng thành mà còn ra khỏi phạm vi Đại La - Đại Đô (năm 1749), quá trình bình dân hoá càng trở nên mạnh mẽ.

Cũng thế kỷ XVIII, Đái Lậu viện không những không còn ở ngoại vi Hoàng thành, mà thậm chí được đặt, không phải bên ngoài, mà là nội thuộc thành Cấm. Sách *Tang thương ngẫu lục* chép: “Năm Cảnh Hưng Ất Ty (1785)... Bấy giờ việc châu

trong triều đường bỏ bể từ lâu, nền điện cũ ở Nùng Sơn bỏ làm *điện Kính Thiên*, thờ Hiệu thiên Thượng đế (giời), Hậu thổ Địa kỳ (đất), và phụ phối đức Thái tổ Hoàng đế [Lê Thái Tổ - ĐTTL]. Những ngày mồng một và rằm, vua ra coi châu ở *điện Cần Chính*. *Viện Đãi Lậu* ở hai bên điện ấy nối nhau sụp đổ, cỏ mọc lên thêm và ngập đến đầu gối, phân ngựa vấy ra bữa bãi. Đến bấy giờ, sai viên Đề lĩnh đốc xuất bọn vệ sỹ sửa dọn thêm son, chữa *viện Đãi Lậu*... Đến ngày, Hoàng thượng [Lê Hiến Tông] ngự lên ngai, hai ban văn võ dàn theo thứ tự... Ông Phan Huy Ích quỳ ở hữu ngự điện, tuyên đọc tờ biểu, tiếng vang ra tận cửa *Đoan Môn*. Lễ thành,... ban yến ở *viện Đãi Lậu*. Những ông già bà cả ở Kinh đô đều nói: “Từ niên hiệu Chính Hoà [1680-1705] đến nay, trải 80 năm không được trông thấy cái lễ này” (53).

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng viện Đãi Lậu trước đời Lê Thánh Tông khó có thể nằm ngoài cửa Quảng Phúc của Hoàng thành, mà nhiều khả năng nó được dựng bên ngoài cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long từ đời Thuận Thiên (1428-1433), kế thừa chức năng của cửa Đại Triều thời Lý - Trần. Vấn đề đặt ra là, vì sao trong thời gian trị vì của Lê Thánh Tông (1460-1497), viện Đãi Lậu lại được chuyển từ cửa Tây Cẩm thành sang/ra cửa Nam Hoàng thành (cửa Đại Hưng), và vì sao từ một cửa Đại Triều quan trọng đến như vậy lại trở thành một Tây Môn khá hẻo lánh như trên Bản đồ Hồng Đức?

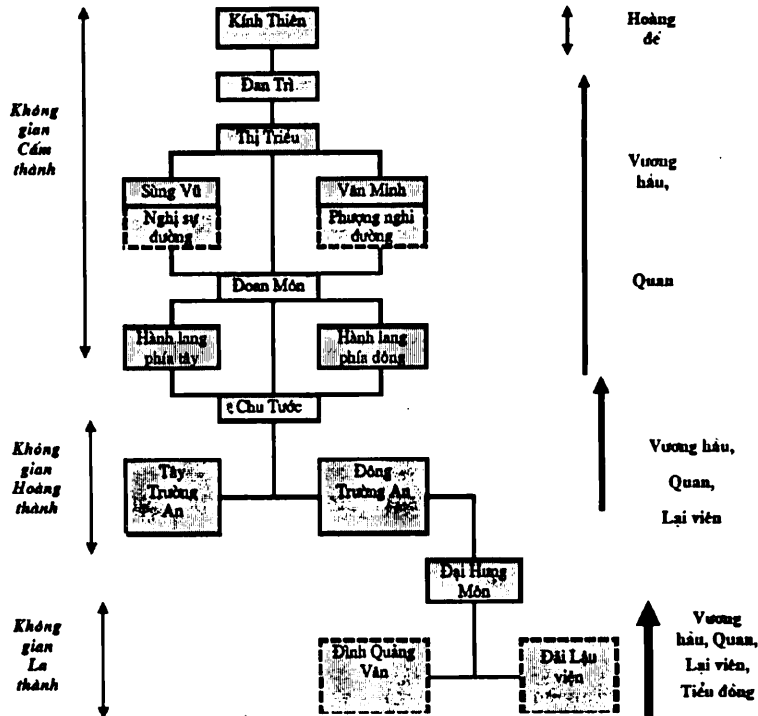
3. Thành Thăng Long thời Lê Thánh Tông và mối tương quan giữa hai cửa Tây và Nam Cẩm thành thế kỷ XI-XVI

Sự thay đổi của thành Thăng Long dưới triều Lê Thánh Tông

Bước sang thế kỷ XV, xã hội Đại Việt chuyển qua một bước ngoặt lịch sử căn bản.

Triều Lê Sơ, mà đặc biệt là Lê Thánh Tông, chủ trương xây dựng đất nước theo mô hình quân chủ tập quyền Nho giáo. Ảnh hưởng của văn hoá Đông Á Trung Hoa ngày càng thấm đậm; phân tầng và phân biệt đẳng cấp đã trở nên sâu sắc; hệ thống pháp luật thành văn được kiện toàn. Có thể nói, thể chế chính trị, xã hội Đại Việt thế kỷ XV đã bước vào “giai đoạn mô hình” thực thụ của *chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam*, với một triều đình tập quyền được đẩy lên đến đỉnh cao chuyên chế dưới thời Lê Thánh Tông, gắn chặt với ý chí và quyền lực tối thượng cá nhân nhà vua (54). Trong bối cảnh đó, quan niệm về một kinh đô phong kiến, với phức hợp Tam trùng thành quách được phân cấp cẩn mật, đã hình thành và từng bước đi vào thực tiễn. Liên quan mật thiết đến ít nhất hai trong số ba lớp tường thành Thăng Long thế kỷ XV-XVI là các hoạt động triều nghi theo điển chế Trung Hoa do nhà Lê Sơ đặt ra, gắn liền với hệ thống Kính Thiên - Đan Trì - Đoan Môn. Tuy nhiên, thực tế từ chính sử cho thấy, cái tên Đan Trì chưa xuất hiện cho đến năm 1437 (55), Đoan Môn không được gọi chính xác như thế trước năm 1472, và đặc biệt rất có thể vào đầu thời Lê Sơ, điện Kính Thiên chưa mang chức năng quan trọng như ở giai đoạn về sau (56).

Cho dù các vị vua đầu triều Lê Sơ, như Lê Thái Tông (năm 1437), Nhân Tông (năm 1448), đều có ý thiết lập nghi thức triều đình theo quy chế Trung Hoa (nhà Minh), nhưng phải đến đời Quang Thuận - Hồng Đức, những nghi lễ đó mới được ban hành và thực hiện một cách quy củ, đồng bộ. Lê Thánh Tông không chỉ là vị Hoàng đế chủ trương nhiệt thành một “chế độ toàn trị cực quyền” (*totalitarianism*), mà còn là một tín đồ điển hình của chủ nghĩa quy phạm. Ông đã cho ban hành khá nhiều các lệnh chỉ, sắc



Sơ đồ khu Trung tâm Cấm thành và một phần Đông Nam Hoàng thành thời Lê Thánh Tông

dụ tử mĩ, quy định lễ nghĩa trong mọi mặt đời sống của quan liêu cũng như quần chúng nhân dân. Theo đó, Nho giáo triều Lê Sơ cũng có sự ngả màu theo thời gian, từ “Nho giáo còn đậm yếu tố *nhân*” thời Nguyễn Trãi, thì đến Lê Thánh Tông, nó đã chuyển sang mang đậm yếu tố *lễ* (57). Coi trọng lễ nghĩa, đặc biệt là nghi thức cung đình, Lê Thánh Tông, trong suốt thời gian trị vì của mình, đã thực hiện một cuộc cải cách các hoạt động triều nghi tại Đông Kinh. Cuộc cải cách đó gắn chặt và làm biến đổi kiến trúc Thăng Long nửa sau thế kỷ XV (và kiến trúc này còn duy trì cho đến cuối thế kỷ XVI, khi hai họ Mạc, Trịnh tàn phá kinh thành) (58). Cụ thể, đó là sự hình

thành hệ thống Kính Thiên - Đan Trì - Doan Môn, mà rộng ra gồm cả Chu Tước (Cảnh Môn?) - Đông-Tây Tràng An - Đại Hưng Môn (Nam Huân?) với sự phân biệt/phân cấp rõ rệt các không gian Cấm thành - Hoàng thành - La thành (Hình 2).

Sự chia cắt nội ngoại nghiêm mật giữa các vòng thành, mà cốt lõi là điện Kính Thiên và hai lớp cửa Nam Cấm thành (Doan Môn và Chu Tước), dưới thời Lê Thánh Tông còn là hệ quả của chủ nghĩa “Tôn quân” mang nặng tính đẳng cấp và lý trí, hay một chủ nghĩa dân bản đã nhặt bớt phần lớn tính thân dân hoà đồng, được đề cao trong gần 4 thập kỷ ông vua này tại vị (59). Cũng chính vì thế mà tuy năm 1434,

tên gọi “Hoàng thành” đã xuất hiện trong chính sử (60) nhưng phải đến thập niên 1460, tên gọi “Cung thành” mới có (1467) và khái niệm “Hoàng thành” mới gắn chặt với văn bản pháp luật nhà Lê, cùng những lệnh cấm cụ thể, cấm mật trong nội bộ cả hai vòng thành này, cũng như trong phạm vi toàn kinh đô (61). Hay nói cách khác, phải đến triều Lê Sơ, đặc biệt là đời Lê Thánh Tông, một “Hoàng thành” (*Royal citadel*) theo nguyên nghĩa du nhập từ Đông Bắc Á mới được hình thành tại quốc đô Đại Việt. Cùng với đó, các hoạt động quy hoạch thành Thăng Long của Lê Thánh Tông đều tuân theo một nguyên tắc chung là không chỉ phân cấp giữa *triều đình quan liêu* với *quần chúng bình dân*, mà còn phân biệt nghiêm cấm giữa *hoàng đế* (và cùng lắm là *hoàng gia*) với *quan lại* (mà thậm chí cả với *quý tộc*). Theo đó, Lê Thánh Tông, năm 1467, đã dời hai cơ quan tiếp dân là Bộ Hình và Đại Lý Tự ra khỏi Hoàng thành; cùng với đó (các năm 1460-1469) vua cho xây dựng lại Đuan Môn, để đến năm 1472, tên gọi “Đuan Môn” lần đầu tiên xuất hiện trong chính sử (62); rồi dựng hai dãy nhà ngoài cửa Đại Hưng (sau năm 1472) (63) để thay thế cho “Cụ Đãi Lậu viện” ở cửa Tây thành Cẩm; và đến những năm 1479-1480, ở bên ngoài tả, hữu Đuan Môn nội thuộc Nam Cẩm thành đã có các công trình hỗ trợ cho việc tiến triều của vương thân, đại quan (64). Cảnh giác sau sự biến Nghi Dân, Lê Thánh Tông, ngay sau khi lên ngôi, đã ban bố các quy định khắt khe (1460) để bảo vệ không gian Cẩm (65), phân biệt “bây tôi trong cung” và “bây tôi ở ngoài [cung]” (1477), thậm chí còn cấm quan lại không được tự ý bén mảng đến bên ngoài Đuan Môn (1487), và đặc biệt, năm 1490, vua cho mở rộng cả Hoàng thành và Cẩm thành, nhưng không đồng nghĩa với việc nói lỏng an ninh, mà thậm chí còn thắt

chặt bảo vệ, canh phòng cẩn mật hơn bằng quân đội (66) và các chế định pháp luật.

Chính trong bối cảnh này, cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long từng bước mất đi vị thế quan trọng của nó. Tây Môn và “Đãi Lậu viện đời Thuận Thiên” chỉ được sử dụng cùng lắm là cho đến năm 1472, khi cửa này bị cháy, khi vua Lê Thánh Tông cho xây “Tân Đãi Lậu viện” ở ngoài Đại Hưng Môn và bắt đầu quy định tướng sỹ vào chầu theo đường cửa Nam Cẩm thành. Đó là chưa bàn đến chuyện rất có thể từ sau năm 1467 trở đi, không còn nhiều cơ quan Nhà nước (dân sự) được đặt trong nội bộ Hoàng thành (67). Sau năm 1481, khi Giảng Võ - Khán Sơn được sáp nhập vào Giảng Võ - Ngọc Khánh, thì các tướng lĩnh quân đội hẳn phải vào chầu theo thứ tự từ cửa Đại Hưng. Đến năm 1485, Lê Thánh Tông chính thức đưa ra quy chế tiến triều của quan lại theo trình tự: Đại Hưng - Đông Trường An - Chu Tước - Đuan Môn - Đan Trì (68). Rồi khi Lê Thánh Tông mở rộng Phụng thành năm 1490, Tây Môn chỉ còn là một cửa nhỏ trong nội bộ Cẩm thành. Và cuối cùng, năm 1497, triều Lê cho xây (chính xác là sửa) Đãi Lậu viện ở ngoài cửa Đại Hưng, tuy vào thời điểm sau khi Lê Thánh Tông băng hà, nhưng rõ ràng cũng chỉ là tiếp tục thực hiện những hoạch định mà hoàng đế đã vạch ra và tiến hành từ 30 năm trước đó.

Cùng với sự “thất thế” của Tây Môn là sự củng cố vị trí quan trọng của các lớp cửa Nam Cẩm thành và hệ thống Đuan Môn - Đan Trì - Kính Thiên. Nhìn trên các Bản đồ Thăng Long từ sau năm 1490, dù “bức tường mở rộng Phụng thành” được khắc họa là đang xây dở hay đã hoàn thành, mở cổng hay kín mít, thì rõ ràng cửa Chu Tước vẫn là cửa chính để vào Cẩm thành, và cửa duy nhất để vào trung tâm (phía đông) của

không gian Cấm. Cũng bắt đầu từ Bản đồ Hồng Đức, “Thị Triều điện” lần đầu tiên xuất hiện trong kết cấu thành Thăng Long (69), gắn liền với các hoạt động triều nghi của nhà Lê tại trung tâm Cấm thành, hoàn thiện một hệ thống tổng thể Kinh Thiên - Thị Triều - Đoan Môn - Chu Tước. Và cũng từ năm 1490 trở đi cho đến thế kỷ XVII-XVIII, quy hoạch chung của Thăng Long - Đông Kinh cho thấy phía nam ngoài Hoàng thành (ngoại trừ Phủ chúa Trịnh) được bố trí là khu văn hoá - giáo dục, dinh thự quan lại, nơi tập hợp của các thành phần quan liêu, trí thức Nho học (70), và của Đại Hưng là của Hoàng thành duy nhất liên hệ khu vực này với Cấm thành. Chính vì thế mà năm 1491, một năm ngay sau khi mở rộng Phượng thành, Lê Thánh Tông cho xây đình Quảng Văn ở cửa Đại Hưng của Hoàng thành, làm nơi ban bố các chủ trương, chính sách của Nhà nước với quan quân (71).

Trở lại với Cấm thành thời Lý - Trần và vấn đề phân kỳ lịch sử thành Thăng Long thế kỷ XI-XVI

Vấn đề đặt ra ở đây là, các công trình Càn Nguyên (Thiên An), Long Trì, Đoan Minh/Môn đã hình thành và tồn tại từ thời Lý - Trần, vậy vai trò và chức năng của các hạng mục này trong tổng thể kết cấu thành Thăng Long thế kỷ XI-XIV là như thế nào? Thực tế từ chính sử cho thấy, điện Càn Nguyên - Thiên An và Long Trì không những là nơi các vua Lý, Trần thiết triều, mà còn là nơi tổ chức các cuộc hội họp như tổ chức hội thể cho “người/nhân dân trong nước” (các năm 1069, 1119, 1128, 1137, 1138, 1175, 1214, 1225), lễ tuyên thệ cho quan quân (1119, 1128, 1138, 1175); nơi mở hội Nhân Vương (1077, 1126, 1149), mở hội đèn Quảng Chiếu (1126), tổ chức hội La Hán (1040, 1056), lễ hội Phật Đại Nguyên, lễ tắm Phật, hội Phật pháp (1036, 1072,

1149); nơi duyệt cấm quân (1351), tổ chức đấu voi (1147, 1149), đấu hổ hay là nơi vương hầu thi tập múa võ, đá cầu, hất phết (1126, 1130); nơi quần thần dâng biểu mừng (1072, 1128), nơi hàng năm nhà vua ban phát trang phục cho quần thần (1123, 1128); Đôi khi đây còn là điểm để ban yến tiệc nhân dịp thường xuân (1032, 1195, 1237, 1371), dịp thắng trận (1044), nơi “đặt hội lớn” để Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho Trần Cảnh (1225), thậm chí là nơi tổ chức hôn lễ của con cái đại quan, vương hầu (1222) (72). Hơn thế, đã không dưới 2 lần, các vua Lý, Trần còn không thiết triều ở điện Càn Nguyên - Thiên An trong một khoảng thời gian dài đến vài thập kỷ (73).

Đối với Đoan Môn, cũng có thể thấy ngoài văn bia chùa Đọi ra, trong chính sử Lý - Trần hoàn toàn không có hai chữ “Đoan Môn”, mà chỉ một hai lần nhắc đến “gác Đoan Minh” hoặc “Thụy Minh” (năm 1023, 1053), và của “Dương Minh” (năm 1281) (74). Riêng Dương Minh Môn thì được sử sách Trung Quốc (thời Nguyên) chép rõ với hai cửa nách là Vân Hội (bên hữu) và Nhật Tân (bên tả) (75). Tuy nhiên, trong suốt thế kỷ XI-XIV, có vẻ như Đoan/Dương Minh chưa thực sự hiện diện trong một kết cấu tổng thể cùng với điện Thiên An và Long Trì, khi ta thấy đối diện phía nam Thiên An qua sân rồng là điện Cao Minh/Cao Điện (năm 1010), hay lầu Chính Dương (nơi trông coi tính toán và báo giờ khắc) và điện Phụng Thiên (sau năm 1029) (76). Đó là chưa kể, nếu quả thực Đoan Môn chính là “lầu Ngũ Phượng Tinh của triều Lý” như Dương Bá Cung viết trong *Hà Nội địa dư* (77), thì cái “lầu xem sao” (Tinh lầu) này được xây dựng ngay sau khi định đô (năm 1010), và rõ ràng mang một chức năng khác hẳn. Và điều đặc biệt quan trọng là, trong biên niên sử thế kỷ XI-XIV,

các triều Lý, Trần, Hồ hoàn toàn chưa đưa ra một quy chế nào về việc tiến triều của quan lại gắn liền với Đoan Môn cả.

Rõ ràng là Đoan Môn, Long Trì, điện Thiên An, và cả Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần đều chưa thực sự là một không gian Cấm, chỉ dành riêng cho nhà vua và hoàng triều. Sử cũ đã chép nhiều lần đông đảo dân chúng có thể vào Sân Rồng để dự các lễ hội tôn giáo tín ngưỡng (hội Phật giáo, La Hán, hội đèn Quảng Chiếu), hay việc năm 1310, dân chúng nô nức kéo đến xem rước linh cữu Thượng hoàng Trần Nhân Tông ở điện Diên Hiên, đứng chật tắc nghẽn cả lối đi, khiến Tể tướng phải cầm roi xua dẹp, Hữu ty phải dùng kế mới giãn được dân ra (78). Thực tế này phản ánh một chính sách thân dân, một quan hệ hoà đồng xã hội của Nhà nước quân chủ tập quyền Đại Việt thế kỷ XI-XIV, mà nhà Lý, Trần luôn đề cao. Sự thân dân, hoà đồng này đối lập hoàn toàn với chủ nghĩa tôn quân và sự phân biệt đẳng cấp trong nền chính trị - xã hội Việt Nam thế kỷ XV- đầu thế kỷ XVI, đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông. Nếu vào đời Hồng Đức, triều Lê giới hạn số tiểu đồng mà vương hầu mang theo khi tiến triều và quy định sau khi tan chầu, các quan phải giải tán về nha môn, không được ở lại trong Cấm thành; thì ở nửa cuối thế kỷ XIII trước đó, vua Trần Thánh Tông đã hạ chiếu cho các vương hầu trong tông thất, sau khi tham triều, được ở lại nội điện và lan đình, cùng ăn uống với vua; có hôm tiệc tùng đến chiều tối còn chưa ra về, thì vua đặt gối dài, chần rộng liên giường ngự để cùng ngủ (79). Có thể thấy vào thời Trần, không gian Cấm thành không chỉ dành cho vua và hoàng gia mà còn cả đông đảo giới vương thân quý tộc họ Trần; còn ở thời Lý, cũng rất hiếm khi mà giới quan liêu lại bị đẩy ra khỏi Hoàng thành hay bị chặn ngay từ cửa

Đại Hưng. Vì vậy, lại càng không có cơ sở khi đặt một “Đài Lậu viện thời Lý - Trần” (nếu có) ở bên ngoài cửa Quảng Phúc hoặc cửa Đại Hưng của Hoàng thành, cửa Triều Nguyên của Cấm thành, mà không phải là cửa Đại Triều ở Tây Cấm.

Cũng chỉ có ở thời Lý - Trần, “quyền chính trị” của dân chúng mới được triều đình chú ý. Thế nên ngay từ đợt xây dựng năm 1029-1030, “Chung lâu” được đặt ở tả, hữu hai bên Long Trì để dân tình oan khuất có thể trực tiếp gióng chuông thấu đến tận vua (80). Rồi từ năm 1040, Thái tử Khai Hoàng vương Lý Nhật Tôn được đặc trách xét xử các vụ kiện của “dân trong nước” tại điện Quảng Vũ ngay phía tây sân rồng điện Thiên An (81). Sự cởi mở, gần gũi với quần chúng bình dân của triều Lý, Trần và của Cấm thành Thăng Long thế kỷ XI-XIV có thể so sánh với vương quốc Sukhothai của người Xiêm cùng thời kỳ. Tư liệu bi ký Thái Lan (niên đại 1292) cho biết “thành Sukhothai” tuy có 3 vòng thành bao và 4 cửa, nhưng “đây áp dân chúng như muốn vỡ tung ra” và đông đảo người dân có thể chen lấn nhau để xem vua cử hành các lễ nghi tôn giáo. Đặc biệt, “ở bên trong cửa cung điện, có treo một cái chuông. Nếu một người dân nào trong vương quốc có điều gì phiền muộn hoặc việc gì làm đau lòng rối trí và muốn bày tỏ với nhà vua thì không gặp khó khăn gì cả. Người đó chỉ việc đến đánh vào chiếc chuông treo ở đấy. Mỗi khi nhà vua Rama Khamhaeng [1275-1318] nghe thấy tiếng chuông kêu đó, ngài sẽ hỏi han người khiếu nại về việc của họ và xét xử rất công minh” (82).

Do vậy, thật có lý khi PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ đã phân chia lịch sử thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê ra làm hai giai đoạn: *Phục hợp thành Thăng Long thời Lý Trần* (là thời kỳ mà ảnh hưởng của văn hoá Đông Á Trung Hoa chưa thấm sâu vào Việt

Nam); và *phức hợp thành Thăng Long đời Lê* (thời kỳ xã hội Việt Nam đã thấm đượm những ảnh hưởng của văn hoá Nho giáo Trung Hoa, nhất là văn hoá thời Minh) (83). Tuy nhiên, ở thời kỳ đầu (thế kỷ XI-XIV), trong sự hỗn dung văn hoá, trong cái thể tưởng như cân bằng đối trọng lưỡng nguyên giữa các yếu tố *thượng lưu* với *bình dân*, *Đông Á* đối với *Nam Á*, giữa một “truyền thống lớn” (*Great tradition*) dường như chung sống với một “truyền thống nhỏ” (*Little tradition*) (84), thì rõ ràng yếu tố thứ hai, “truyền thống” thứ hai chiếm ưu thế hơn hẳn. Nói khác đi, với thành Thăng Long thời Lý - Trần, những yếu tố Đông Nam Á có phần trội vượt hơn, mà có thể tìm thấy sự tương đồng giữa thành của người Việt với chỉ ít là của người Môn, người Khmer, và người Thái cùng ở lục địa đương thời. Trong khi những yếu tố Đông Bắc Á trong thành quách và triều nghi nhà Lý - Trần chỉ là thiểu số và nhất thời (85), thì những biểu hiện của sự cởi mở, thô phác và dị biệt của văn hoá Đông Nam Á, Nam Á (thậm chí có cả Trung Đông - Tây Á) lại khá phổ biến trong đời sống chính trị, văn hoá Thăng Long (86). Vì thế mới có chuyện các vương hầu nhà Lý cầm hốt đánh nhau ngay giữa điện Thiên An, chuyện vua tôi nhà Trần yến tiệc trong nội điện say sưa, thậm chí đội mo nang, cầm dùi làm tửu lệnh (87) để các sử thần triều Lê liên tục phàn nàn, và để các quan chức Trung Quốc đương thời chê bai là “cung thất... quy chế đều có tiếm nghi” (88).

Thay lời Kết

Như vậy, *Triều Nguyên* hay *Chu Tước* đều

là các tên gọi khác nhau của Tam Môn, của chính Nam của Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê. Cửa Tây của thành Cấm thế kỷ XI-XIV nhiều khả năng là *cửa Đại Triều*, nơi có hành lang tránh nắng mưa cho các quan nhà Lý, Trần lúc triều nhật. Đến đầu thời Lê Sơ, một *Đãi Lậu viện* được xây dựng bên ngoài của Tây Cấm thành, và viện này được dời ra ngoài Đại Hưng môn, của Nam của Hoàng thành, dưới đời Lê Thánh Tông (1460-1497) trong cuộc cải cách các hoạt động triều nghi và kiến thiết thành Thăng Long nửa cuối thế kỷ XV. Đãi Lậu Viện ở cửa Đại Hưng các thập niên 1470-1490, ở một khía cạnh nào đó, có thể coi là tiền thân của *Hiệp Nghị Đường* ở cửa Đông Nam thành Hà Nội vào thế kỷ XIX về sau.

Trong vài thập kỷ gần đây, một số học giả nước ngoài có xu hướng phê phán những hạn chế của các bộ biên niên sử Trung đại Việt Nam, đặc biệt trong việc phản ánh toàn diện sự năng động, đa dạng của thực tế xã hội (89). Sự phiến diện đó có thể thấy rõ khi nghiên cứu về kinh tế - xã hội, nhất là thương mại, trong lịch sử quốc gia Đại Việt. Tuy nhiên, đối với các chủ đề chính trị, quan liêu, mà đặc biệt ở đây là vấn đề triều nghi và thành quách Thăng Long - Hà Nội, những thông tin từ chính sử có thể đã nói lên nhiều hơn những gì chúng ta từng nghĩ. Chắp ghép và xâu chuỗi những mảnh sử liệu đó (*pieces together*), nghiên cứu này, dù chỉ dừng lại ở các giả thuyết, hy vọng có thể đóng góp một phần nhỏ vào vào việc phục dựng lịch sử thành Thăng Long xưa, nhất là khi Đại lễ Nghìn năm Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội đang đến rất gần.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Lê: *Vị trí và phạm vi của Cấm thành Thăng Long qua các thời kỳ lịch sử*, Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba:

Việt Nam Hội nhập và Phát triển, Hà Nội, ngày 4-7 tháng 12 năm 2008.

(2). *Cửa Huyền Vũ* xuất hiện trong *Luật Hồng*

Đức triều Lê và *Hình luật chí* thế kỷ XIX. Nghiên cứu của PGS.TS Ngô Đức Thọ và tác giả Bùi Thiết năm 2004 cho thấy nhiều khả năng của Huyền Vũ là cửa Bắc thành Thăng Long. Ở đây, chúng tôi nhất trí với nhà Hán Nôm học Ngô Đức Thọ rằng đó chính là cửa Bắc Cẩm thành, mà không đồng ý với việc tác giả Bùi Thiết đánh đồng của này với Diệu Đức môn (cửa Bắc Hoàng thành). Xem Ngô Đức Thọ: "Thăng Long qua tư liệu các bản đồ cổ", Tham luận tại Tiểu ban 1: *Tiểu ban nghiên cứu những vấn đề chung về Hoàng thành Thăng Long*, Hà Nội, tháng 7-2004, tr. 11; Bùi Thiết: *Đôi thoại Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 121, 170.

(3). Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 390, 397, 404.

(4). Vũ Phương Đề: *Công dư tiếp ký*, bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 19.

(5). Tống Trung Tín và các tác giả khác: Khai quật địa điểm Đoan Môn (Hà Nội) năm 1999, Tạp chí *Khảo cổ học*, 3, (2000), tr. 28, 30.

(6). Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 51, 183, 479; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 165-166.

(7). *Thăng Long tam thập vịnh* thời Nguyễn, dẫn theo Trần Nghĩa: *Một số vấn đề về Hoàng thành Thăng Long qua thư tịch Hán Nôm*, Tham luận tại Hội thảo Tiểu ban 1: *Tiểu ban nghiên cứu những vấn đề chung về Hoàng thành Thăng Long*, Hà Nội, tháng 7-2004, tr. 11.

(8). Dẫn theo Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết Thành Thăng Long*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 91.

(9). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 135.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 607.

(11). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 231, 335.

(12). Dẫn theo Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2004, tr. 244; Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, sdd, tr. 90.

(13). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 494-495.

(14). *Cương mục*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 101.

(15). Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, sdd, tr. 244.

(16). Bùi Thiết: Tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học Tiểu ban I: *Nghiên cứu Vị trí và Giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long 18 Hoàng Diệu*, do Việt Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức, tại 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội, ngày 03-6-2004; In lại trong Bùi Thiết: *Đôi thoại Thăng Long Hà Nội*, Sdd, tr. 139-141 & 169-170; Xem thêm các trang 122-129, 174-176 & 184-185.

(17). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phức hợp thành Thăng Long*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 2 (345), (2005), tr. 18.

(18). Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, sdd, tr. 90.

(19). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba: *Việt Nam Hội nhập và Phát triển*, Hà Nội, ngày 4-7 tháng 12 năm 2008, tr. 3-4.

(20). Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, trong Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 51-52.

(21). Liên quan đến cửa Chu Tước được chép trong sử sách đầu thế kỷ XIX, chúng tôi cho rằng đó là một cửa Chu Tước khác, gắn liền với thành Hà Nội thời Nguyễn, nhiều khả năng là cửa Đông Nam của thành, được xây mới năm 1805, khi Tam Môn - Chu Tước cũ bị phá để xây Cột cờ Hà Nội cũng vào khoảng 1805-1806 này. Xin được trình bày cụ thể ở một bài viết khác.

(22). Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 102.

(23). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bdd, tr. 1-2.

(24). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên*, bản dịch của Hoa Bằng, Tư liệu Đánh máy Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1961, tr. 115-116.

(25). Năm 1170, vua Lý Cao Tông đặt ra Xạ Đình (sân bắn) ở phía Nam Đại La thành; Năm 1253, nhà Trần cho lập Giảng Võ Đường (theo *Toàn thư*, bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 324; tập II, Sđd, tr. 25). Thế kỷ XVI-XVIII, các địa điểm Xạ Đồi, Xạ Trường được nhắc đến trong sử sách chính là nơi này.

(26). Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn chép: “*Núi Khán Sơn*: ở lệch về phía tây bắc trong tỉnh thành, chu vi hơn 30 trượng. Đời Lê, Thuần Hoàng đế thường lên núi này xem duyệt binh giảng võ, nên gọi tên núi là Khán Sơn” (Bản dịch, tập III, Sđd, 170); *Phương Đình dư địa chí* chép: “Bên tây [Cung thành] qua núi Khán Sơn là diện Giảng Võ. Lại về phía tây là đền thờ Linh Lang, Trường thi Hội đều ở đấy” (Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, Viện Sử học và Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr. 178).

(27). *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, quyển II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 10.

(28). Nguyễn Quang Ngọc: *Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và Lịch sử “Thập tam trại”*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1 (126), (1986), tr. 28; Trần Quốc Vượng: *Thăng Long, đôi nét chấm phá...*, trong Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 111-115; Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bđd, tr. 2.

(29). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 508; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sđd, tr. 1137.

(30). Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sđd, tr. 163, 490, 513, 400.

(31). Phan Huy Chú: *Khoa mục chí*, bản dịch, trong: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 29.

(32). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 508.

(33). Vũ Văn Quân (chủ biên): *Thăng Long Hà Nội Một nghìn sự kiện lịch sử*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2007, tr. 145.

(34). Riêng đối với bức tường thành trên bản *Trung Đô đồ* (A.2531), bản được coi là có niên đại sớm nhất trong số các thế hệ Bản đồ Hồng Đức, các nhà nghiên cứu cho rằng đó là “Tường thành đang xây” hay “Bức tường xây dở” phản ánh thời điểm mở rộng Phượng thành năm 1490 của vua Lê Thánh Tông (cùng với đó là cung điện phía Đông cũng đang trong quá trình xây dựng). Xem Philippe Papin: *Histoire de Hanoi*, Fayard, Paris, 2001, p. 124.

(35). Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, sđd, tr. 78-79, 169.

(36). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 143, 145.

(37). Năm 1227, vua Trần Thái Tông ngự ở Tả Lang điện Đại Minh, rồi cùng trăm quan đem đội ngũ xe ngựa ra ngoài thành theo *Cửa Tây* để đến đền Đồng Cổ làm lễ huyết thệ (*Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 10; Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 323). Một số nhà nghiên cứu dựa vào vị trí tương đối của đền Đồng Cổ (và chùa Diên Hựu) mà cho rằng đây là cửa Tây của Hoàng thành và vị trí ở gần thành Hà Nội thời Nguyễn (Trần Quốc Vượng, Vũ Tuân Sán: *Bàn về thành Thăng Long thời Lý - Trần*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 85, (1966), tr. 43). Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây chính là cửa Tây của Cấm thành Thăng Long, tức cửa Đại Triều thời Lý - Trần, và nó đúng là nằm về phía đông của chùa Một Cột.

(38). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bđd, tr. 2.

(39). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 525; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sđd, tr. 1150.

(40). Ngoại trừ Trần Huy Liệu (chủ biên): *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 61; Phan Huy Lê: *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thế kỷ XI-XIX*, trong Trần Quốc Vượng (chủ biên): *Hà Nội Thủ đô nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 62.

(41). Vũ Văn Quân (chủ biên), Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Ngọc Phúc, Phạm Đức Anh, Tống Văn Lợi, Vũ Đường Luân: *Thăng Long Hà Nội Một nghìn sự kiện lịch sử*, sđd, tr. 147-148.

(42). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bdd, tr. 2-3.

(43). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 264; Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, bản dịch, trong: *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 54.

(44). Chữ dùng của Giáo sư Trần Quốc Vượng và nhà nghiên cứu Vũ Tuấn Sán, trong: *Bàn về thành Thăng Long thời Lý - Trần*, bdd, tr. 40.

(45). Phan Huy Lê: *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thế kỷ XI-XIX*, trong sdd, tr. 38; Trần Quốc Vượng: *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr. 20-21, 73-81, 84, 90; Phan Huy Lê: *Di tích thành cổ Thăng Long Hà Nội Một di sản văn hoá vô giá Một quyết định sáng suốt*, và Trần Quốc Vượng: *Những vết tích của Hoàng thành Thăng Long trên mặt và dưới lòng đất*, Tạp chí *Xưa Nay*, 203-204, (2004), tr. 7, 22; Trần Quốc Vượng: *Văn hoá Hà Nội tinh hoa ngàn năm văn hoá Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 2 (345), (2005), tr. 5-6; Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, sdd, tr. 54-62, 90-93, 125-127; Phan Huy Lê: *Vị trí khu di tích khảo cổ 18 Hoàng Diệu trong cấu trúc thành Thăng Long - Hà Nội qua các thời kỳ lịch sử*, Tạp chí *Khảo cổ học*, 1 (139), (2006), tr. 8; Trần Quốc Vượng: *Thăng Long Hà Nội Tìm tôi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 2006, tr. 35-43, 45-47, 120-123, 181-185, 202-203, 259-260.

(46). Nguyễn Quang Ngọc: *Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và Lịch sử "Thập tam trại"*, bdd, tr. 25-33.

(47). Sách *Toàn thư* chép tháng 12 năm 1467, triều Lê cho dời Bộ Hình và Đại Lý Tự ra ngoại thành, tức ra khỏi Hoàng thành (Bản dịch, tập II, sdd, tr. 431).

(48). Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 514, 164, 401.

(49). *Việt sử lược*, bản dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 71-72, 93-94, 137, 147, 155, 171, 202, 216; *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 242, 247, 254, 255, 298; tập II, sdd, tr. 8-9, 21, 27, 362, 370.

(50). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 255.

(51). Nguyễn Quang Ngọc: *Lê Thánh Tông và toà thành Thăng Long thời Ông trị vì*, trong *Khởi nghĩa Lam Sơn và thành lập vương triều Lê* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập vương triều Lê), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr. 432.

(52). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phúc hợp thành Thăng Long*, bdd, tr. 19; Nguyễn Quang Ngọc: *Lê Thánh Tông và toà thành Thăng Long thời Ông trị vì*, bdd, tr. 432.

(53). Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ân: *Tang thương ngẫu lục*, bản dịch, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr. 16-18.

(54). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phúc hợp thành Thăng Long*, bdd, tr. 20; *Lại bàn về chế độ phong kiến Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 9 (365), (2006), tr. 16-17.

(55). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 346.

(56). Xem Đỗ Thuý Lan: *"Điện Kính Thiên dưới triều Hậu Lê"*, Tạp chí *Xưa Nay*, 7 (359), (2010), tr. 26-27 & 32-33.

(57). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về đường lối trị nước của Lê Thánh Tông*, trong: *Lê Thánh Tông (1442-1497) Con người và Sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr. 74, 77-78.

(58). Xem thêm Đỗ Thuý Lan: *"Điện Kính Thiên dưới triều Hậu Lê"*, bdd, tr. 27.

(59). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về đường lối trị nước của Lê Thánh Tông*, bdd, tr. 81.

(60). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 320. Năm 2005, PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ là người đầu tiên khẳng định khái niệm *Hoàng thành* chỉ xuất hiện từ thời Lê Sơ trở đi. Quả thật, trong chính sử, tên gọi *Hoàng thành* xuất hiện đầu tiên vào năm 1434, dưới thời Lê Thái Tông, và lần thứ hai vào năm 1463, dưới thời Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, với Thái Tông, các lệnh cấm năm 1434 chỉ mới đặt ra chủ yếu là trong nội bộ "cung cấm"; hơn thế, luật định còn hết sức chung chung.

(61). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 399; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 970; *Quốc triều hình luật*, bản dịch, trong Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên): *Một số văn bản điển chế và*

pháp luật Việt Nam, tập I: Từ thế kỷ XV đến XVIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 59-65, 69, 70-71; Phan Huy Chú: *Hình luật chí*, bản dịch, trong: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 114-116.

(62). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 460.

(63): Sử chép năm 1472, gác Tây Môn bị cháy, tuy không ghi rõ là của Tây của Hoàng thành hay Cẩm thành, nhưng chúng tôi cho rằng đây phần nhiều là Tây Môn của Cẩm thành, như tên gọi của nó trên Bản đồ Hồng Đức, còn của Tây Hoàng thành cho đến trước thời Lê Thánh Tông, hoặc chắc chắn nhất là dưới thời Lý - Trần, vẫn được gọi là Quảng Phúc. Hơn thế, rất có thể sự kiện hoả hoạn này có mối liên hệ nào đó với những động thái đầu tiên của vua Lê Thánh Tông trong việc chuyển Đãi Lậu viện từ cửa Tây Cẩm thành ra ngoài cửa Đại Hưng của Hoàng thành.

Năm 1474, Lê Thánh Tông cho sửa bức tường thành phía tây, nhiều khả năng đây là việc tu sửa bức thành phía tây của Cẩm thành sau sự kiện Tây Môn bị cháy, và cũng để di dời quán Chân Vũ ra ngoài Cung thành (*Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 465; Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, Sđd, tr. 78). Ngay sau đó 3 năm, thành Đại La cũng được xây lại cho kiên cố (nhất là phía bắc gần quán Trấn Vũ?), và rất có thể di tích của đợt xây dựng năm 1477 là bức tường ợp phía bắc như trên 7/11 Bản đồ Hồng Đức thể hiện (chứ không phải là di tích của đợt mở rộng Hoàng thành các năm 1514-1516 như ý kiến PGS.TS Ngô Đức Thọ). Xem vấn đề tường ợp và phân nhóm bản đồ trong Ngô Đức Thọ: Thăng Long qua tư liệu các bản đồ cổ, Bđd, tr. 4-9.

(64). Nhà nghiên cứu Yao Takao năm 2008 cho rằng Văn Minh, Sùng Vũ là hai cửa tả, hữu hai bên Đoan Môn, dành cho văn thần (bên đông) và võ thần (bên tây). Tuy nhiên, sự kiện các đại thần phế truất Nghi Dân năm 1460 cho thấy bên ngoài cửa Sùng Vũ có Nghi sự đường, trong khi đó, ta biết (qua sự kiện các năm 1479, 1480) bên ngoài Đoan Môn chỉ có các nhà túc trực của cấm quân và hành lang tránh mưa của quan lại. Trên Bản đồ Trung Đô thời Hồng Đức (bản đầy đủ nhất, ký

hiệu A.2499) có khắc hoạ một lớp cửa nữa ở bên trong (phía bắc) Đoan Môn, phía nam của điện Thị Triều. Chúng tôi đặt giả thuyết rằng đó là lớp cửa Văn Minh và Sùng Vũ, nơi có Nghi sự đường ở bên ngoài cửa Sùng Vũ, dành cho quan võ (11 vị quan khởi xướng việc phế truất Nghi Dân đều là quan võ [xem *Cương mục*, bản dịch, tập I, Sđd, tr. 947]), và phải chăng có cả Phượng Nghi đường ở bên ngoài cửa Văn Minh, là nơi để thi nho thần (văn quan) năm 1467?

(65). *Toàn thư* (Bản dịch, tập II, sđd, tr. 390) chép, nhà vua ra sắc lệnh: Từ nay, những việc trong cung cấm không ai được tiết lộ ra ngoài.

(66). Đặc biệt là cấm quân. Theo *Toàn thư* (bản dịch, tập II, Sđd, tr. 508-509), ngay trước và sau khi mở rộng Phượng thành (tháng 11 năm 1490), Lê Thánh Tông cho đặt một loạt các đơn vị quân cấm là Thần vũ hữu vệ (tháng 10), hai vệ Cẩm y và Kim ngô (tháng 11), cũng như các ty Thần vũ, Điện tiền; bên cạnh đó lại đặt 5 phủ quân Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc ở bên ngoài và soạn quân chính, quân giới.

(67). Sách *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 160-161) cho biết vào đời Hồng Đức, các cơ quan của triều đình trung ương là bộ, đài, tự và giám ở Thăng Long đều có công đường. Tất cả các công đường này đều được xây là một ngôi hoặc một quần thể các ngôi nhà 3 gian 2 chái, có tường bao xung quanh. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn cũng không chép rõ vị trí của các công sở này ở trong hay ngoài Hoàng thành, ngoại trừ lầu trác ảnh của Bộ Công là ở ngoài cửa Nam Huân (cửa Đại Hưng?); và trong số này, ta cũng đã biết Bộ Hình và Đại lý tự được chuyển ra ngoài Hoàng thành từ năm 1467. Trong khi Cẩm thành được mở rộng về phía tây năm 1490, dành nhiều không gian cho khu vườn thượng uyển của hoàng cung, diện tích còn lại cho Hoàng thành (dù cũng đã được mở rộng) còn lại rất ít (phần “Chuôi vũ”), mà lại để dành cho khu quân sự và thi thổ phía tây nam thành; thì gần 20 công sở với nhiều hạng mục xây dựng kiên cố như thế hẳn khó mà có thể tồn tại toàn bộ trong khuôn khổ Hoàng thành. Trên

Bản đồ Hồng Đức, *Tư thiên giám* được đặt ở phía nam ngoài Hoàng thành (ngoại trừ bản A.73, A.2006, VHC.01282 không vẽ), còn trong nội bộ Hoàng thành chỉ có duy nhất “Giảng Vũ điện” và “Hội thí trường” là được khắc hoạ. Riêng trường hợp *Hội thí trường* thì nó gần nhiều với điện Giảng Võ và cửa Bảo Khánh, tức cửa tây nam Hoàng thành, cũng là cửa của thành Đại La, cửa ngõ của Kinh sư; hơn thế, kỳ thi Hội được tổ chức trong Hoàng thành để vua Lê có thể ra đề, rồi ngự đề được niêm phong kín với ấn nhà vua được chuyển từ Cấm thành ra trường thi an toàn; và đặc biệt, theo Phan Huy Chú thì trường thi Hội này phải được bảo vệ nghiêm ngặt mà Cấm quân trong Hoàng thành là lực lượng hơn hẳn (*Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 29-33).

(68). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 494-495.

(69). Điện Thị Triều chưa xuất hiện trong Chính sử cho đến thời Nguyễn, các năm 1821, 1841, 1842 (theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 80, 177; tập VI, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 141, 256, 333). Còn trước thế kỷ XIX, Bản đồ Hồng Đức là tư liệu đầu tiên cho thấy sự hiện diện của điện này trong kết cấu Cấm thành Thăng Long thời Hậu Lê.

(70). Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 44, 46.

(71). Đình Quảng Văn xuất hiện trong chính sử đầu tiên là vào năm 1132, dưới thời Lý, tuy nhiên, không thể biết đình này được dựng ở vị trí nào (theo *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 306; *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 184-185).

(72). Dựa vào (có sửa chữa, bổ sung) những tổng hợp của Lê Thị Huyền trong: *Phác họa kiến trúc Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần qua khảo sát thư tịch cổ*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Lịch sử, Người hướng dẫn: PGS.TS Vũ Văn Quân, Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 73, 78; và của PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ trong: *Về phức hợp thành Thăng Long*, bdd, tr. 20.

(73). Xem Đỗ Thuý Lan: “Điện Kính Thiên dưới triều Hậu Lê”, Bdd, tr. 32. Đó cũng chưa kể đến việc chức năng chính trị của điện Thiên An thời Lý - Trần còn được san sẻ với các điện Thiên Khánh (sau năm 1030), Long Khánh (1155), Quan Triều (sau năm 1230). Rồi năm 1288, do giặc Mông-Nguyên đã đốt sạch cung điện, Thượng hoàng Trần Thánh Tông còn phải ngự ở hành lang Thị Vệ. Đặc biệt là sự kiện năm 1059, vua Lý Thánh Tông còn ngự ở *điện Thuý Tinh*, cho các quan đội mũ phước đầu, đi hia vào châu. Theo sử sách Trung Quốc thế kỷ XII, *Điện/Cung Thuý Tinh* là một trong hai cung điện quan trọng nhất của thành Thăng Long thời Lý (là cung Thuý Tinh và *điện Thiên Quang*, hay *Thiên Nguyên* (tự dạng chữ “Quang” và chữ “Nguyên” dễ nhầm lẫn), chắc là sự chắp ghép của hai tên *Thiên An* và *Càn Nguyên*?). Xem Phạm Thành Đại (1116): *Quế Hải ngụ hành chí*, bản dịch, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 15; Chu Khứ Phi (1178): *Lĩnh Ngoại đại đáp*, bản dịch, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 13-14; *Giao Chỉ di biên*, dẫn trong *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 321.

(74). *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 269; tập II, Sdd, tr. 47.

(75). Dẫn theo Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán (1975): *Hà Nội nghìn xưa*, sdd, tr. 244-245.

(76). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 70-71, 78-79; *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 241, 254. Các công trình kiến trúc này, trong đó có điện Cao Minh, Chính Dương lâu và điện Phụng Thiên (*Cương mục* (bản dịch, tập I, sdd, tr. 289) chép là Phụng Tiên), đã được sơ đồ hoá trong Phan Huy Lê: *Vị trí và phạm vi của Cấm thành Thăng Long qua các thời kỳ lịch sử*, bdd, Sơ đồ 1, 2; Lê Thị Huyền: *Phác họa kiến trúc Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần qua khảo sát thư tịch cổ*, Tlđd, tr. 80.

(77). Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, sdd, tr. 51.

(78). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 95.

(79). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 37.

(80). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 78-79, 92; *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 254, 256, 269,

305; *Quế Hải ngu hành chí*, bản dịch, Tlđđ, tr. 15; *Lĩnh Ngoại đại đáp*, bản dịch, Tlđđ, tr. 13-14.

(81). *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sđđ, tr. 261. Ngược lại, triều Lê Sơ, đời Thái Tông, năm 1434, đã cấm dân không được vượt bậc mà khiêu nại kiện cáo. Theo đó, những vụ kiện tụng trọng đại mới cho phép tâu thẳng lên triều đình, còn những việc kiện nhỏ (và cả việc ruộng đất) thì phải lần lượt các cấp xã - huyện - lộ, phủ - đạo; cho đến năm 1497, Lê Hiến Tông ngay khi mới lên ngôi, đã lại nhắc lại lệnh cấm kiện vượt cấp này (theo *Cương mục*, bản dịch, tập I, sđđ, tr. 855; *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sđđ, tr. 525).

(82). George Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, ed. by Walter F. Vella, trans. by Sue Brown Cowing, University of Hawaii Press, Honolulu, 1968, pp. 207-208; Tham khảo G. Coedès: *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, bản dịch của Nguyễn Thừa Hỷ, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 368-370.

(83). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phức hợp thành Thăng Long*, Bđđ, tr. 19.

(84). Nguyễn Thừa Hỷ: *Lại bàn về chế độ phong kiến Việt Nam*, Bđđ, tr. 15, 16.

(85). Đến cuối thời Trần (năm 1370), vua Trần Nghệ Tông đã từng nói: “Triều trước [triều Lý] lập nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là do Nam, Bắc đều có đế vương cai quản nước mình, không việc gì phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị [1358-1369, đời Trần Dụ Tông], kẻ thư sinh được dùng, không thấu hiểu ý sâu xa của việc lập pháp, mới đem phép độ cũ của tổ tông mà đổi theo lệ tục phương Bắc, như là về các loại y phục, nhạc chương, không thể kể hết”. Bởi thế, Nghệ Tông cho đổi việc chính sự đều nhất loạt theo lệ thời Khai Thái [1324-1329, đời Trần Minh Tông]. Theo Ngô Sĩ Liên (biên tu), Nguyễn Huy Oánh (san bố): *Quốc sử toàn yếu*, bản dịch, Nxb. Thuận Hoá & Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2004, tr. 184.

(86). PGS.TS Li Tana, trong nghiên cứu của mình năm 2006, đã căn cứ vào sự có mặt đáng kể của người Hời ở Thăng Long thế kỷ XIII (mà khái niệm “Hời” ở đây không phải để chỉ tộc người

Uighur (Tân Cương, Trung Quốc) mà được tác giả cho rằng nó ám chỉ nhiều hơn đến các thương nhân Hời giáo đến từ Trung Đông), và 2 hiện tượng anh em vua Trần Thánh Tông múa điệu múa của người Hời và Thượng hoàng Trần Thái Tông mặc áo vải bông trắng, một nét phong tục không theo chuẩn mực Trung Hoa hay của người Việt, mà phần nhiều từ văn hoá Trung và Nam Á, để cho rằng đó là những biểu hiện của “văn hoá Trung Đông” ở Thăng Long dưới triều Trần. Cho dù bối cảnh của chiếc áo bông trắng không phải là ngày lễ hội như Li Tana đã nhận định, mà thậm chí theo lời Trần Thái Tông, đó cũng chỉ là “cái áo xoàng”, chứ không có gì đặc biệt, nhưng ý kiến này của Li cũng đáng lưu tâm. Ngoài ra, việc Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật thông thạo nhiều ngoại ngữ đã được chính sử ghi chép rõ ràng (xem *Toàn thư*, bản dịch, tập I, Sđđ, tr. 72, 118). “Tiếng nói của các phiên” đó rõ ràng là tiếng Hán, Chăm... và thậm chí, theo Li Tana, có thể cả tiếng Mã Lai, Ba Tư hoặc ả Rập (với trường hợp ngôn ngữ nước Sách Mã Tích/Đôn Mã Tích, tức nước Temasek (Singapore ngày nay)). Xem Li Tana: *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1), (2006), pp. 90-91.

(87). *Việt sử lược*, bản dịch, sđđ, tr. 121; *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sđđ, tr. 24.

(88). *Lĩnh Ngoại đại đáp*, bản dịch, sđđ, tr. 13-14.

(89). Chẳng hạn như Li Tana, Anthony Reid (eds.): *Southern Vietnam under the Nguyễn Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*, Institute of Southeast Asian Studies, Pasir Panjang (Singapore), 1993, p. 4; Li Tana: *An Alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Nola Cooke: *Regionalism and the Nature of Nguyen Rule in Seventeenth-Century Đàng Trong (Cochinchina)*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 29 (1), (1998), pp. 121, 127; Li Tana: *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*, p. 102.

KHO CHUM SÀNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG LÒNG PHỐ HÀ NỘI XƯA

PHẠM ĐỨC MẠNH*

*“Phồn hoa thứ nhất Long Thành
Phố dăng mắc cửi, đàng quanh bàn cờ”
(Khuyết danh)*

A. DI TÍCH

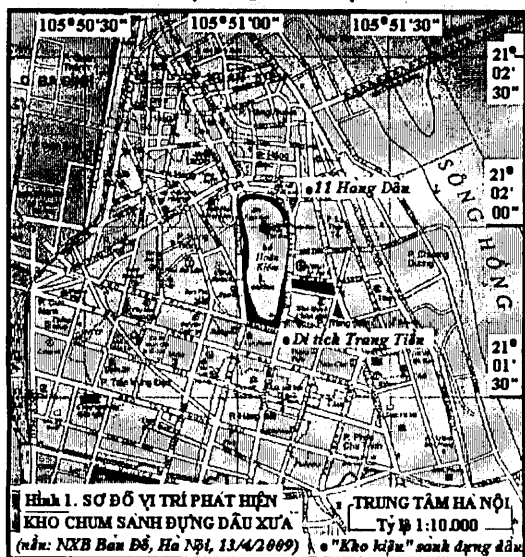
Phố Hàng Dầu nằm trong “Khu phố cổ” Hà Nội viền quanh Hồ Lục Thủy Hoàn Gươm (nay thuộc Phường Hàng Bạc, diện tích 0,9km², dân số 7984 khẩu, Quận Hoàn Kiếm, Thủ đô Hà Nội) (1), ở ngoài cửa Đông và cửa Nam thành triều Nguyễn, vốn nằm chung địa giới một Phường rất cổ của Kinh

kỳ - Phường Đông Tác thôn Nhiễm Hạ, tổng Tiền Nghiêm (theo: “*Phương Đình địa chí*” và “*Các tổng trấn xã danh bị lãm*”), ở “*cạnh Nhiễm Thượng*” (Đình Nhiễm Thượng ở 64 Cầu Gỗ nay), “*phía bắc cửa ô Đông An (giữa Lò Sũ nay) và giáp với Nam Phố thôn (Hàng Thùng nay)*” (“*Đồng Khánh Địa dư*” - theo: *Trần Quốc Vương*, 2005). Đây cũng là dãy phố hiếm có còn nguyên vài cây danh mộc đang “*có giá*” trên đất Hà Nội nay - cây gỗ Sưa (Xem hình 1).

Ngôi nhà số 11 phố Hàng Dầu (tọa độ: 105°51'12" kinh tuyến Đông - 21°02'05" vĩ tuyến Bắc), Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thủ đô Hà Nội là ngôi nhà cổ thuộc loại bề thế, trang trí đắp nổi hoa lá chim thú đẹp và rộng lớn bậc nhất trong cả dãy nằm chính giữa phố, qua nhiều lần cải tạo sửa chữa vẫn giữ nguyên thiết kế đầu thế kỷ XX. Thật tiếc, chúng tôi chưa kịp ghi lại diện mạo bên ngoài của tòa nhà số 11 đặc sắc bậc nhất phố Hàng Dầu này trước khi nó “*được cấp phép xây dựng*” mới.

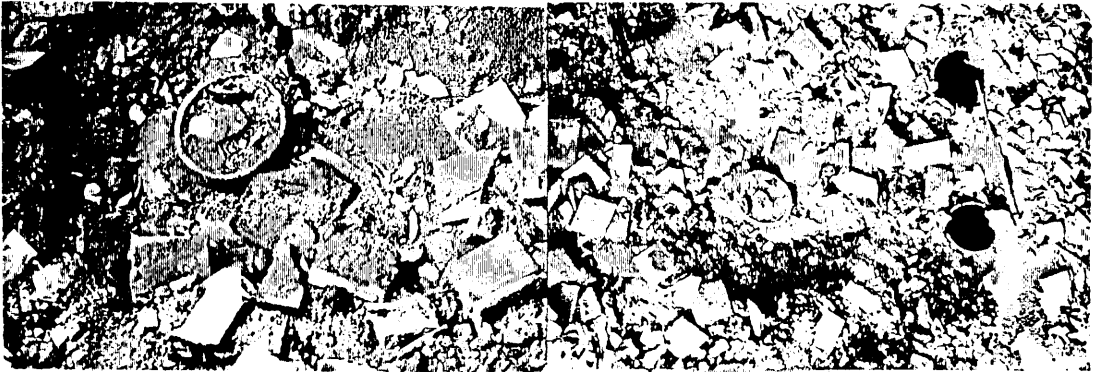
Mới đây, khi phá bỏ toàn bộ ngôi nhà xuống cấp nặng này để đào móng xây cất khách sạn mới, các công nhân xây dựng đã phát hiện

Hình 1: Vị trí phát hiện di tích

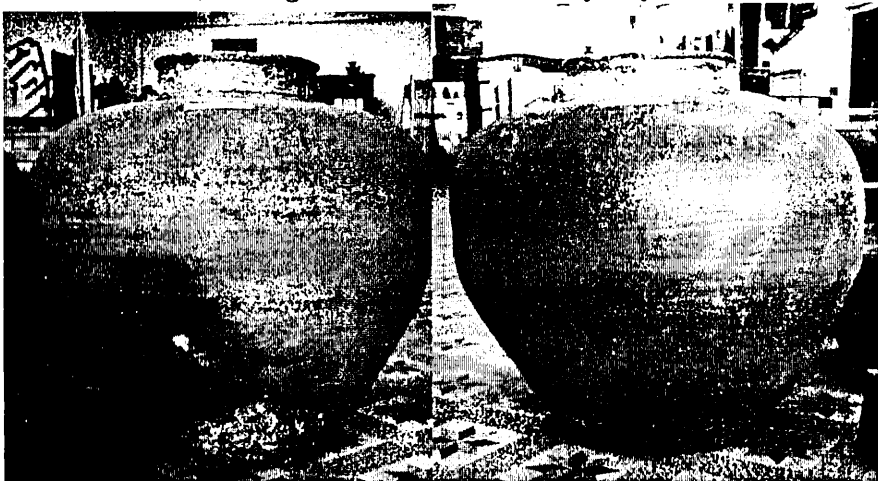


*PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG-Tp. HCM

Hình 2: Các chum sành cổ dưới lòng đất Hàng Dấu (Hà Nội) (Ảnh: Vũ Xuân Hưng)



Hình 3: Cặp chum sành Hàng Dấu (Hà Nội) đang trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử - Văn hóa (Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Tp. HCM)



trong lòng đất ở độ sâu trung bình 0,7-2m hai hàng chum sành cỡ lớn chôn sát nhau (ước lượng có khoảng 12-14 tiêu bản). Chum trống rỗng, đáy các chum đọng nước quánh đen giống váng dầu hỏa (Xem hình 2).

Một số tiêu bản chum sành đã bị đào phá vỡ nát. Một số tiêu bản lấy lên từ lòng đất còn nguyên vẹn đã bị chuyển đi mất. Ông Vũ Xuân Hưng và bà Phạm Thị Kim Thi ngụ tại phố Hàng Dấu đã mua lại một cặp chum và tặng cho Bảo tàng Lịch sử - Văn hóa, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-Tp. HCM.

B. HIỆN VẬT

Cặp chum còn nguyên vẹn, làm từ sét pha cát lọc kỹ, độ nung cao, rất cứng chắc, áo ngoài phủ dày màu nâu sẫm như mặt chín (trong lòng chum giữ nguyên màu, mặt ngoài phai loang lổ nâu nhạt và nâu hồng).

Cả 2 tiêu bản có hình dáng giống nhau với vành miệng thẳng, mép miệng vênh tròn và bề hơi lồi ra ngoài, vai và thân nở rộng, thót đều về đáy, đáy bằng và nhỏ. Trên vai có 2 cặp núm tạo hình bán cầu với các rãnh khía nhỏ tinh tế, phối trí đối xứng nhau. Ở nơi tiếp xúc vai và cổ, người thợ tạo hình 3

bằng viên mà trong lòng mỗi bằng trang trí bằng que 4 răng nhọn tạo hình sóng nước rất tỉ mỉ.

Toàn thân chum cũng có trang trí các hàng văn viên quanh kiểu răng lược với các vạch ngắn song song xiên chéo cách khá đều nhau, phủ dày từ vai xuống tận đáy. Cặp chum có kích thước và trọng lượng không đều nhau.

Chum lớn cao 1m, chu vi thân bụng 2,7m, đường kính miệng rộng 34cm, vành miệng cao 10cm và dày 3,2cm, gờ vai có kích thước: dài 10cm, cao 4cm, đường kính đáy 42cm. Chum nhỏ cao 94cm, chu vi thân bụng 2,6m, đường kính miệng rộng 33cm, vành miệng cao 8,5cm và dày 2cm, gờ vai có kích thước: dài 9,5cm, cao 3,5cm, đường kính đáy 41cm (Xem hình 3).

C. ĐÔI LỜI NHẬN XÉT

1. Phố Hàng Dầu là con phố nhỏ bề ngang chỉ rộng cỡ 9-10m và trải dài khoảng hơn trăm mét từ Lò Sũ đến các phố Hàng Thùng và Cầu Gỗ, nối thông với phố và chợ Hàng Bè hiện nay. Đây là con phố trung điểm kết nối với dải phố phường nằm ở rìa cạnh hướng Đông có Đông Hà Môn Ô Quan Chưởng của Thành Hà Nội xưa, trải dọc bờ hữu ngạn Sông Hồng với hệ phố cổ từ Hàng Khoai, Hàng Chiếu, Ngõ Gạch qua Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Chĩnh, Hàng Chiếu, Hàng Muối, Hàng Mắm, Phất Lộc, Hàng Bè, xuống Hàng Thùng và Hàng Vôi...

Đây là một trong những khu vực mua bán nhộn nhịp nhất Hà Nội xưa cũng như nay. Trong Quy hoạch chung về “Khu phố cổ Hà Nội” (diện tích khoảng 100ha với 73 tuyến phố và 85 công trình kiến trúc tôn

giáo tín ngưỡng (54 đình, 6 chùa, 25 đền miếu) gồm hơn 8 vạn dân thuộc 10 phường của quận Hoàn Kiếm với hai khu vực bảo vệ cấp I (19ha) và cấp II (81ha) cần tôn tạo hơn 800 nhà cổ có giá trị nguyên trạng hay chi tiết kiến trúc; phố Hàng Dầu nằm sát trục đây gồm Hàng Bông - Hàng Gai - Cầu Gỗ viên Hồ Gươm gần Đền Bà Kiệu và Tháp Tả Thanh Thiên trên Gò Độc Tôn, cùng đỉnh phía Bắc (Hàng Đậu), 2 trục khác phía Tây (Hàng Cót - Hàng Điều - Hàng Da) và phía Đông là Sông Hồng - cái “Tam giác nhỏ” còn lưu tồn diện mạo cổ kính nhất nằm trong “Quy hoạch dân gian Tam giác lớn” của đô thị sông hồ Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội cổ:

“Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này” (Ca dao).

Các nhà “Hà Nội học” uyên bác nhất (Cụ Hoàng Đạo Thúy, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Vinh Phúc và cố Giáo sư Trần Quốc Vượng) đã chỉ dẫn chúng ta rằng: Khu vực này - “nhân lõi” của đời sống xứ Kinh kỳ “Kẻ Chợ” vốn là khu buôn bán đông vui nhất,

Hình 4: Bản đồ Hà Nội 1873



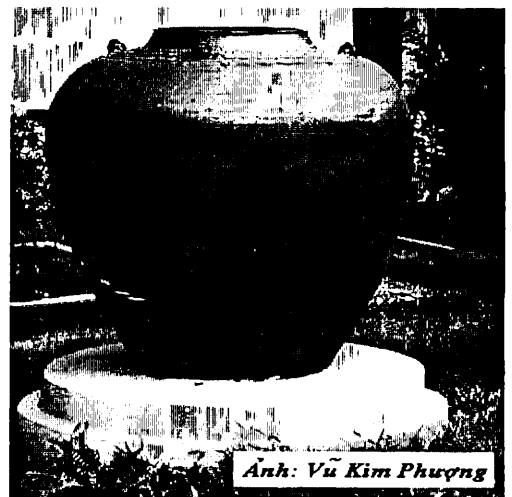
với mật độ dân số cao nhất và “giữ vai trò quyết định” đời sống kinh tế Đô thành, có chung quy hoạch mạng phố - phường dọc ngang kiểu bàn cờ, đa phần mang tên gọi các mặt hàng sản xuất hay kinh doanh buôn bán, hình thành từ thế kỷ XII thời Lý-Trần gồm 2 huyện với 61 phường, cải tạo lớn ở thế kỷ XVIII (Xem hình 4), đến thời Nguyễn chia nhỏ tới 160 phường, thôn, trại (*Hà Nội địa bạ 1866*). Đất Kinh kỳ trở nên rất sầm uất từ thế kỷ XVII khi dân “*Tứ chiếng*” đổ về Hà Nội làm ăn sinh sống, trở thành chủ xưởng - chủ hiệu, thợ thuyền và người buôn bán nhỏ, với các ước tính dân số thị dân Thăng Long của giáo sĩ Alexandre De Rhodes (đến Hà Nội khoảng 1627-1646) tới một triệu khẩu; hoặc nhà buôn W. Dampier (đến Hà Nội 1688) khoảng 2 vạn nóc nhà. Phía ngoài thành ở mạn Nam Long Biên giáp Sông Hồng gần phía Hàng Dầu còn có cả các thương điểm ngoại quốc như Hà Lan (1645-1699), Anh Quốc (1683-1697) và đến thời Nguyễn, “ở phía Đông Nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, nhân vật cũng phần thịnh” (2).

Tác giả sách “*Vũ trung tùy bút*” Phạm Đình Hổ chép rằng, sau khi Hoa kiều phường Hà Khẩu (Hàng Buồm) được phép Vua Lê Chúa Trịnh tải đá kê đê Sông Cái mé trên thì nạn nước xói lở bớt đi và “*Ven sông về phía Nam dần dần nổi bãi phù sa mãi ra, người đến tụ họp đông đúc, Bởi thế những phường Thái Cực (Hàng Đào), Đông Hà (Hàng Gai), Đông Các (Hàng Bạc) nhà ở hai dãy phố xen liên mãi cho đến vạn Hàng Mắm, vạn Hàng Bè, bến Tây Long (khoảng Nhà hát Lớn - Tràng Tiền nay) và đều thành ra phố phường đồ hội cả*” rải dọc hữu ngạn sông Hồng (3). Phố Hàng Dầu hình thành thoát kỳ thủy nằm chung trong khung cảnh lấn lướt trước thủy tinh của lịch sử Hà Nội thời Trung đại. Các “nhà cổ”

kiểu Hàng Dầu đa phần kiến thiết kiểu nhà ống 1-2 tầng hẹp và sâu, tách biệt nhưng chung tường, mái dốc lợp ngói âm dương, kiến trúc cặp tường hồi cao khỏi mái xây giạt cấp tạo trụ đầu; với bố cục “*nội thất*” nhiều cột gỗ và cầu thang gỗ có nhiều trang trí tinh xảo, phối trí ba phần gồm: gian làm và bán hàng ở mặt tiền, giữa là sân trời có bể “*non bộ*” và cây cảnh, trong cùng là nơi ở và khu phụ (bếp, vệ sinh). Riêng ngôi nhà số 11 Hàng Dầu còn giữ nguyên hồn non bộ với gốc si cổ thụ cả người ôm có tuổi ngót trăm năm theo lời kể của các cụ cao niên nhất phố (tiếc là hòn non bộ cổ kính cùng nguyên cây si trăm tuổi này cũng không còn vì bà chủ cũ ngôi nhà mang đi khi “*sang tay*” bà chủ mới).

2. Riêng cặp chum sành đựng dầu tìm thấy dưới móng nhà cổ số 11 Hàng Dầu rất gần gũi về hình dáng, kích cỡ, chất liệu và phong cách trang trí khắc vạch - răng lược tạo băng viền sóng nước trên vai và nặn gắn quai hình con đĩa của sưu tập chum sành đang trưng bày tại khuôn viên của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam (số 1 Phạm Ngũ Lão Hà Nội) (Xem hình 5). Theo

Hình 5: Chum sành Hương Canh thời Nguyễn tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam



H5. Chum sành Hương Canh thời Nguyễn tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

tôi, đây là cặp chum sành xưa hơn toàn bộ sưu tập chum được “Bảo tàng” trên, có thể cũng là gốm gia dụng Hương Canh cổ truyền, niên đại tương đối được giám định kết gắn với nhà cổ Hàng Dầu vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Theo các cụ già cao niên cư trú nhiều đời ở chính phố Hàng Dầu, đó là các “Kiệu đựng dầu” xưa còn thông dụng vào đầu thế kỷ XX.

3. Việc khám phá sưu tập chum sành cổ Hương Canh có tuổi trẻ nhất cũng hơn 1-2 thế kỷ nay là những chứng tích quý ở phố buôn Hàng Dầu; phải chăng sự có mặt của chúng là xác thực phố này chỉ được quy hoạch sau và nằm sát các Vạn chài và Bến bãi ven Sông Hồng cùng Chợ Hàng Bè và Ngõ Gạch, Bến Nứa với Tre, Mắm, Muối, Thùng, Chĩnh, Vôi... tránh xa các phường nghề và phố buôn “Đất Thánh” của các đại gia Hà Nội cổ truyền hơn với những mặt hàng cần “Khéo tay hay nghề đất lề Kẻ Chợ” hơn như Hàng Bạc, Hàng Gai, Hàng Bông, Hàng Lọng, Hàng Thêu (Hàng Trống), Hàng Đường, Hàng Gai, Hàng Mành, Hàng Quạt, Hàng Hòm, Hàng Đào, Hàng Ngang “lát bằng phiến đá cẩm thạch lớn” (4)...; cũng giống kiểu “Quy hoạch dân gian” trong quá vãng như: “Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quýt Hàng Đào” vậy?.

“Phố ngoài bao bọc thành trong

Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng

Ba mươi sáu mặt phố phường

Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào

Người đài các, kẻ thanh tao

Qua Hàng The tiện lại vào Hàng Gai...” (5).

4. Dấu kinh doanh các mặt hàng thông dụng thường nhật cho đời sống cư dân Hà Nội đương thời như dầu, mắm, muối, tre nứa, vôi gạch..., kiến trúc bề thế của không ít ngôi nhà cổ vùng ven đê Sông Hồng hiện

còn xác thực vai vế của các thương gia sang giàu không kém. Trước đây một thập kỷ, khi dỡ bỏ Bách hóa Tổng hợp để đào móng kiến thiết “Trung tâm thương mại Tràng Tiền” nằm cách Hàng Dầu chỉ non cây số ở đầu kia Hồ Hoàn Kiếm (hình 1), công nhân xây dựng tìm thấy nhiều tảng đá vuông lát nền, đá khối học xây thêm bậc, gốm men và đồ sành phổ biến thế kỷ XVII-XVIII, đặc biệt có cả 2 tấm bia đá hình chữ nhật thời Nguyễn Tự Đức năm thứ 5 (1852), tấm nguyên vẹn còn khắc chữ Hán “Quan Thánh miếu bi” với minh văn nói về việc tu sửa đình thôn Hương Minh, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội, có nói đến đền thờ Quan Thánh cùng các vị thần long mạch bản thổ phía đông Hồ Gươm, ghi rõ họ tên người cúng tiến tu sửa, phần lớn là nhà buôn chủ hiệu.

Các nhà Khảo cổ học đã tiến hành khai quật 115m² (23 x 5m) ở tọa độ: 205°51'27" kinh Đông - 21°01'26" vĩ Bắc tới độ sâu 4m, thu được một số tiền đồng, nổi nấu đồng, trầm cài tóc và rất nhiều xương thú, vỏ nhuyễn thể biển và mảnh gốm sứ nhiều nguồn gốc (Việt Nam, Trung Quốc, Hizen Nhật Bản, Pháp) của đồ dùng sinh hoạt hàng ngày như bát đĩa, ấm chén, nậm rượu, điều hút thuốc lỏ, lư hương và bát đốt trầm, các đồ đun nấu bằng gốm thô và sành khác. Niên đại sớm nhất là gốm men ngọc Trần thế kỷ XIII-XIV và muộn nhất là nậm rượu vẽ lam gốm Bát Tràng thế kỷ XIX và gốm sứ trắng Pháp đầu thế kỷ XX; Số lượng lớn nhất và chủ yếu là gốm niên đại thế kỷ XVII-XVIII là gốm men, đồ sành và đất nung của nhiều lò nổi tiếng (Chu Đậu - Nam Sách, Hợp Lễ - Bình Giang (Hải Dương), Xích Đằng - Phố Hiến (Hưng Yên) và Bát Tràng (Hà Nội)). Gốm Trung Hoa là sứ men trắng vẽ lam phong phú đề tài trang trí (như hoa lá, mây, nhà cửa, nhân vật và thú linh như rồng - phượng) là sản

phẩm các lò Cảnh Đức Trấn (Giang Tây), Chương Thâu (Phúc Kiến) và ở Quảng Đông - tương tự gốm Hoa trong mộ quan lang quý tộc Mường Hòa Bình (Ví như, mộ Đinh Văn Kỷ có hòn mồ ghi năm Canh Dần 1950, mộ Chính phu nhân Quách Thị Tơ an táng 7/2 năm Quý Mão 1663, mộ cụ bà Bạch Thị Hải an táng 1665...). Gốm Hizen - Nhật Bản rất nhiều, là sản phẩm các lò vùng Arita, đảo Kyushu niên đại 1650-1690.

Các nhà khai quật tin rằng khu vực Tràng Tiền là nơi cư trú của người Hà Nội sớm nhất vào thế kỷ XVII tương ứng thời các Chúa Trịnh. Việc phát giác 2 lớp than tro dày 20-60cm xen lẫn các thanh gỗ cháy dở xác thực các đợt hỏa hoạn khoảng thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII đã thiêu trụi cả kiến trúc quy mô lớn lẫn tài sản với nhiều đồ sứ thương mại cao cấp của chủ nhân vốn là tầng lớp thị dân giàu có cỡ đại thương gia ven Hồ Hoàn Kiếm thời các Chúa Trịnh xưa (6).

5. Trong khi hàng loạt phố phường xưa nằm trải dọc sông Hồng từ hướng Cầu Long Biên về ngang Hồ Hoàn Kiếm hướng Hàm Tử Quan - Chương Dương Độ (từ các phố Hàng Đậu, Khoai, Chiếu, Chính, đến các phố Hàng Muối, Mắm, Bè, Thùng, Vôi), rất khó có thể tìm thấy “vật chứng” về phố

nghe - phố buôn thuở trước, cặp chum sành đựng dầu xua trong lòng đất chính hàng Dầu nay quả đúng là “bảo vật” về một thời Hà Nội cổ ngang dọc phố phường gần các “Vạn chài” là “Cửa tụ nước” (Watergate) dọc Sông Hồng (7).

6. Hiện nay, chưa tính đến nhiều phố phường xưa đã biến mất vì “thay tên đổi họ” mới (Các “Hàng” Bồ, Bài, Bát, Bừa, Cuốc, Chum, Chiếu, Cót, Da, Dán, Điều, Đậu, Gà, Giấy, Giầy, Khay, Lò, Nón, Mây, Mả, Tán, Thiếc, Than, Thợ Nhuộm, Vải...), còn rất ít phố phường Hà Nội lưu giữ “nghe” sản xuất và bán mua cổ xưa (Hàng Đào - Hàng Ngang - Hàng Bông - Hàng Đồng - Lãn Ông - Hàng Mã...) (Xem hình 6), cũng như nhiều phố cổ khác giờ đây đã chuyển đổi kinh doanh để “treo đầu dê bán thịt chó” như phố Hàng Đường bán quần áo - kỷ vật, Hàng Buồm bán bánh kẹo, Hàng Muối trang trí nội thất ô tô, Hàng Khoai, Hàng Lọng, Hàng Hòm, Hàng Thiếc, Hàng Manh, Hàng Thêu, Hàng Quạt, Hàng Gai bán đồ gia dụng, Hàng Khay là “Bách hóa Tổng hợp”..., Phố Hàng Dầu ngày nay cũng không còn “bán dầu” nữa mà trở thành chợ bán giấy dép lớn nhất Hà Nội. Nhưng những kỷ niệm “Một thời vang bóng” chỉ còn trong ký ức về các: Cầu Gỗ, Hàng Bè,

Hình 6



Phố Hàng Đào



Cầu gỗ đến Ngọc Sơn (Hồ Hoàn Kiếm)

H6. “HÀ NỘI XƯA” GẦN HÀNG DẦU QUA TƯ LIỆU ẢNH CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

(Ảnh: Hocquard - theo Đào Hùng, 2009 và “Xưa & Nay”, 10/2009)

Hàng Tre, Hàng Mắm, Hàng Muối, Hàng Chĩnh, Hàng Vôi, Ngõ Gạch...; Kỷ vật “Phồn hoa thứ nhất Long Thành” ven Sông Hồng của người Hà Nội riêng phố này chuyên trách cung ứng năng lượng thấp sáng cho Kinh kỳ thời quá vãng Hà Nội chưa có điện và cả thời quá khứ gần Hà Nội “hay cúp điện” vẫn rất cần chúng ta nâng niu gìn giữ. Và lòng đất cổ xưa nơi đây vẫn còn cần được nhà khảo cổ học Lịch sử quan tâm vì có lẽ không nằm trong tâm địa “Quy hoạch Đỏ dành riêng cho phố cổ” hiện hành của nhà quản lý hữu trách, các công trình xây dựng mới có “Giấy phép” kiến lập cao ốc đã và đang còn tiếp diễn, với hy vọng sẽ còn thêm chứng

tích về các phố nghề và phố buôn viên quanh Hồ Gươm từng là “Tâm địa” của “Thành phố đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, về sự giàu có, số dân đông đúc, về sự lịch duyệt và học vấn. Phải nói rằng, trong khắp vương quốc, không có ngành công nghiệp nào khác ngoài Kẻ Chợ và tất cả Bắc Kỳ, Nam Kỳ, không có nơi nào vượt qua được nơi này. Chính ở đó đã tụ tập từ các nơi về những văn nhân, thợ giỏi, nhà buôn lớn, chính ở đó đã sản xuất ra các mặt hàng thiết yếu và những đồ mỹ nghệ xa hoa. Tóm lại, đó chính là Trái tim của Đất nước” (8); đã từng và vẫn còn “... lắng hồn núi sông ngàn năm” (Nguyễn Đình Thi).

CHÚ THÍCH

(1). Nhà Xuất bản Bản Đồ, 2009. *Thành phố Hà Nội*, 13-4-2009.

(2). Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí*, Bản chữ Hán in đời Nguyễn, tập III, tr. 189.

(3). Trần Quốc Vượng, 2005. *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội và Nguyễn Vinh Phúc, 2009. *Hà Nội thành phố nghìn năm*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM.

(4). Bourrin, A. 1941. *Le vieux Tonkin*, Hanoi: 36.

(5). Nguyễn Khắc Dạm, 1997. Nhân sắp đến kỷ niệm 1000 năm kinh đô Thăng Long - *Những phát*

hiện mới về Khảo cổ học năm 1997:269-272.

(6). Bùi Minh Trí, Tống Trung Tín, Phạm Như Hồ, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Doãn Tuấn, Nguyễn Văn Hùng, 2000. “Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Trung tâm Thương mại Tràng Tiển (Hà Nội)” - *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2000*: 294-296.

(7). Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, 1975. *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội.

(8). Silvestre, J. 1889. *L'Empire d'Annam et le peuple annamite*, Paris:28.

SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ QUY HOẠCH VÀ DIỆN MẠO ĐÔ THỊ HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẬP KỶ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỪA HỮY*

Thăng Long-Hà Nội truyền thống là một đô thị phong kiến có quy hoạch chủ yếu nương tựa vào địa giới tự nhiên. Lũy Đại La và thành Thăng Long đã lấy dòng chảy của hệ thống sông Tô Lịch-Kim Ngưu như một đường hào thiên nhiên. Phía đông tòa thành, khu chợ phố buôn bán và các phường thủ công đã trải rộng ra đến sát bờ sông Nhị. Chung quanh tổ hợp cấu trúc “trong thành ngoài thị” khá đơn giản đó, là các thôn phường cư dân cùng với một số cụm làng chuyên nghề ven đô.

Tương ứng với quy hoạch đô thị, diện mạo phố phường Thăng Long-Hà Nội tiền thực dân đã phản ánh thế lưỡng nguyên đôi trọng của xã hội Việt Nam truyền thống. Các cung điện vua chúa, dinh thự quan liêu trong tòa thành nằm không xa những căn nhà ống - cửa hiệu xây gạch của các thương nhân khá giả, cùng với các mái nhà tranh nghèo nàn của khối quần chúng bình dân. Cơ sở hạ tầng đô thị ở trong tình trạng khá khiêm tốn, có lúc có nơi là tồi tệ.

Trong gần 9 thế kỷ, mặc dù những cơn binh lửa và các cuộc biến động xã hội đã

phá hủy nhiều cung điện thành quách và những công trình kiến trúc khác, Thăng Long - Hà Nội hầu như vẫn giữ nguyên mô hình đô thị; quy hoạch diện mạo thay đổi rất ít. Đó là một đô thị phong kiến, pha trộn các yếu tố vương giả, chợ phố và nông thôn.

Chỉ tới khi Pháp đặt nền đô hộ trên toàn cõi Việt Nam (1883), rồi Hà Nội trở thành thành phố nhượng địa Pháp (1888), đô thị này mới chuyển đổi mô hình, có những chuyển biến quan trọng về quy hoạch và diện mạo. Đô thị phong kiến cũ dần dần bị biến dạng, nhường chỗ cho một đô thị mới mang tính tư bản-thực dân ra đời. Tuy lúc này nó vẫn còn ở dạng một bản phác thảo, nhưng quy hoạch và diện mạo thành phố đã ngày càng định hình, rõ nét vào đầu thế kỷ XX và tiếp tục phát triển trong những thập kỷ sau đó.

Tuy nhiên, sự chuyển biến đô thị của Hà Nội trong những thập kỷ đầu thời Pháp thuộc không phải là một sự đứt gãy, đoạn tuyệt đột biến. Đó là một quá trình chuyển đổi tiệm tiến, đan xen, cái mới gói chồng lên cái cũ. Những yếu tố phong kiến truyền thống vẫn còn tồn đọng lại, được lai tạo với

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

những yếu tố tư bản hiện đại mới nảy sinh. Nói như nhà sử học Ch. Fourniau, đó là một “sự cấy ghép” (greffe) (1). Đặc điểm này sẽ còn để lại dấu ấn khá lâu dài trong quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội những thời gian sau đó,

Sau một thời kỳ quá độ ngắn (1883-1888) với sự tồn tại song song hai chính quyền Pháp và Nam triều, tới đầu tháng 10-1888, Hà Nội chính thức trở thành thành phố nhượng địa Pháp theo đạo dụ của nhà vua Đồng Khánh và nghị định chuẩn y của Toàn quyền Richaud.

Nét chuyển biến nổi bật đầu tiên trong những năm tiếp sau đó là sự mở rộng, “dãn nở” về bề mặt diện tích của một thành phố được quan niệm, ngày càng lớn hơn so với một không gian đô thị thực tế.

Trước thời Pháp thuộc, bề mặt quy ước truyền thống của Hà Nội được coi là diện tích bên trong bức lũy Đại La xây đắp lại năm 1749. Tuy nhiên, không gian đô thị thực sự của nó chỉ giới hạn trong khu “36 phố phường”- tức Khu phố cổ ngày nay-mà theo A. Masson “đó là một hình tam giác mà cạnh đáy dựa vào phía bên trên hồ Hoàn Kiếm (tức trục phố Hàng Bông-Hàng Gai-Cầu Gỗ-Lò Sũ ngày nay), còn hai cạnh kia dựa vào sông Hồng và tòa thành” (2). Ngoài khu phố phường buôn bán đông đúc này, là những thôn phường nửa nông thôn và nông thôn, dân cư thưa thớt.

Đạo dụ ngày 1-10-1888 nhượng Thành phố Hà Nội cho Pháp có kèm theo một bản đồ địa giới, nhưng điều kỳ lạ là nó đã “bị mất” vĩnh viễn, không bao giờ còn tìm thấy được bản chính hay bản sao trong lưu trữ. Do vậy, đường biên giới pháp lý của thành phố này đã trở nên rất mờ nhạt, xê dịch, không rõ ràng.

Tuy nhiên, không gian đô thị Hà Nội được thể hiện trên các bản đồ cuối thế kỷ XIX như của Babonneau (1885) hay Leclanger (1890) đã tỏ ra là khá hẹp. Ngoài Khu phố cổ, địa giới thành phố về phía tây không vượt quá Văn Miếu và về phía nam không vượt khỏi phố Gambetta (Trần Hưng Đạo), cùng lắm là chỉ đến phố Thợ Nhuộm và Lò Đức (Armand Rousseau).

Tuy nhiên, chính quyền thực dân Pháp (ở đây là Tòa Thống sứ và Tòa Đốc lý) lại quan niệm Hà Nội như một không gian đô thị rộng lớn hơn, mà không dựa trên cơ sở pháp lý nào cả. Lá thư của Thống sứ Bắc kỳ gửi Đốc lý Hà Nội ngày 30-12-1889 viết: “Bức lũy cũ (tức lũy Đại La năm 1749) phải được coi như những giới hạn của thành phố nhượng địa. Trong không gian đó, thành phố có thể sẽ “tùy tình hình” (éventuellement) mà phát triển. Hơn nữa, tôi cho rằng không cần phải hỏi ý kiến các chính quyền bản xứ, vì họ vẫn luôn luôn coi bức lũy là giới hạn của thành phố” (3). Trong nghị định đăng trên Công báo ngày 6-1-1890, nhà cầm quyền đã ấn định phạm vi lãnh thổ thành phố bằng 15 cọc tiêu cắm mốc, có gắn biển đánh số. Theo đó, địa giới thành phố phía bắc giáp hồ Tây, phía đông giáp sông Hồng, phía tây là cửa Sơn Tây (tức ô Vạn Bảo, bến xe Kim Mã ngày nay), phía tây nam là ô Chợ Dừa, phía nam là ô Cầu Dền (4). Giới hạn này đã được nhắc lại trong nhiều nghị định của những năm tiếp theo.

Về phía chính quyền Nam triều, có thể do những lợi ích riêng tư hoặc do sức ép, liên tiếp trong những năm cuối thế kỷ XIX, đã ra những văn bản “nhượng thêm” một số thôn phường và vùng đất đai thuộc hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, sáp nhập vào Thành phố Hà Nội do Tòa Đốc lý Pháp quản lý.

Việc Thành phố Hà Nội mở rộng đã đem lại nhiều lợi ích cho các phía. Quyền hành của Đốc lý và nguồn thu nhập thuế má gia tăng, quan lại và chủ đất được hưởng lợi do sự chênh lệch về giá đất khi sáp nhập vào thành phố. Ph. Papin gọi đó là quá trình thực thi một “chủ nghĩa sáp nhập” (annexionnisme) (5) với một “chiến lược gặm nhấm” (stratégie du grignotage) (6) có tính toán.

Trước thời Pháp thuộc, quy hoạch đô thị của Thăng Long- Hà Nội truyền thống khá đơn giản. Thực ra đó chỉ là sự sắp xếp, bố trí đô thị mang tính tự nhiên, tự phát. Một tòa thành nương vào các dòng chảy sông-kênh, bên cạnh là khu phố phường buôn bán gần kề một bến cảng, các thôn phường nội thị và một số làng chuyên ven đô.

Trong quá trình chuyển biến thành một thành phố tư bản thực dân cận hiện đại, quy hoạch đô thị Hà Nội đã thay đổi khá rõ nét, dưới dạng thức xen gối, cái cũ còn lại cùng tồn tại song song với cái mới nảy sinh. Tòa thành bị phá, khoảng 3/4 diện tích bị lấy làm đường phố. Khu phố cổ Việt - Hoa vẫn giữ được bóng dáng cũ nhưng bộ mặt đã ít nhiều thay đổi về đường sá và kiến trúc nhà cửa. Khu vực chung quanh hồ Hoàn Kiếm được chỉnh trang, trở thành một khu đệm giữa khu phố cổ phía bắc và một khu phố mới phía đông nam, thường được gọi là “Khu phố Tây”, khu phố người Âu. Sau khi tòa thành bị phá, một khu phố Tây khác tiếp tục ra đời ở mạn phía tây bắc thành phố, lan đến bờ hồ Tây. Trong khi đó, nhất là từ năm 1902 trở đi, các khu dân cư mới tiếp tục mở rộng, lan tỏa về hướng nam và hướng tây, với sự thành lập các “Khu phố mới người bản xứ” (Nouveau Quartier Indigène). Một kiểu kiến trúc mới, hiện đại xuất hiện bên cạnh kiến trúc cũ truyền thống với những công sở và nhà dân sự.

Trong những năm đầu tiên thời Pháp thuộc, chính quyền Bảo hộ đã cho tiến hành chỉnh trang cải tạo lại hệ thống đường sá và nhà cửa.

Trước đó, đa phần các phố là đường đất, không có vỉa hè, thường lầy lội lúc trời mưa và bụi bặm khi trời nắng. Đường sá ở các phố Hoa kiều có khá hơn, nhưng nhìn chung vẫn không được cải thiện. “Những phố thường là khá hẹp, được lát gạch theo kiểu Trung Quốc, nghĩa là chỉ được lát ở mặt lòng đường trên một bề rộng khoảng chừng 1m, và những viên gạch vuông thì phần lớn đã bị vỡ nứt hoặc xô lệch. Dọc theo hai bên đường, thực sự là những vũng nước đọng hôi thối hoặc không có lối thoát (7).

Ngoài những nhà ống xây gạch theo kiểu “chồng diêm”, mặt tiền hẹp nhưng lòng nhà sâu, trong phố vẫn còn rất nhiều nhà lợp tranh lá, dựng không thẳng hàng, mái hiên nhô ra lấn chiếm lòng đường, cản trở giao thông đi lại. Đó cũng là mối cho ngọn lửa trong những vụ hỏa hoạn thường xuyên xảy ra ở phố phường Hà Nội xưa kia.

Trong hồi ký của mình, Công sứ Bonnal kể lại rằng năm 1883 ông ta đã đề nghị Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ bắt các cửa hiệu phải lùi mái hiên lại cho lối đi thoáng rộng. Ông cũng ra lệnh cho viên cảnh sát trưởng bắt các tù nhân lao động khổ sai san bằng các mặt đường, đào rãnh thoát nước, lát vỉa hè và rải gạch đá lòng đường. Không có kinh phí riêng, Bonnal đã sai phá hủy những ngôi nhà gạch bị quân Cờ Đen đốt cháy dở ở phố Nhà Chung và bên bờ hồ Hoàn Kiếm, lấy gạch ngói vụn để trải mặt đường cho 150 phố ngõ của Hà Nội (8).

Năm 1891, Đốc lý Beauchamp ban hành Nghị định ngày 17/2 về việc dỡ bỏ và cấm làm nhà tranh trong một số tuyến phố chính của Hà Nội. Nghị định nghiêm cấm

việc làm nhà tranh ở các phố Pháp quốc (sau là Paul Bert, Tràng Tiền), Bobillot (Lê Thánh Tông), Gambetta (Trần Hưng Đạo), phố Nhà Chung, Hàng Gai, Cầu Gỗ, Hàng Bè và Hàng Mắm.

Trong các phố Hàng Bò, Hàng Bạc, Jean Dupuis (Hàng Chiếu), Hàng Đồng, Hàng Đào, Hàng Ngang; tất cả mọi nhà tranh hiện còn tồn tại phải dỡ bỏ đi trong thời gian 6 tháng (9).

Theo các Nghị định ngày 15-3-1892 và 27-1-1893 của Thống sứ Chavassieux, tiến hành xếp hạng các nhà ở và xếp loại các đường phố để tính mức thuế thổ trạch.

Nhà ở được chia làm 4 hạng. Hạng nhất là nhà gạch có tầng gác, tiếp sau là các hạng nhà gạch không gác, nhà gỗ hoặc nhà tranh, đất không xây nhà và ao chuôm.

Thuế thổ trạch hàng năm đóng mức cao nhất áp dụng cho nhà hạng 1 ở phố loại 1 là 0\$05/m², gấp 80 lần mức thuế thấp nhất (nhà hạng 4, phố loại 4) là 0\$000625/m² (10).

Trong thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, các cửa ô và các cổng phố cũng lần lượt bị phá bỏ. Trước khi Pháp hạ Thành Hà Nội lần II, lũy đất Đại La vẫn còn đến 15 cửa ô (trước là 16, sau cửa ô Nhân Hòa quang bệnh viện Quân đội 108 ngày nay đã bị mất, có thể do bị sụt lở xuống sông Hồng). Năm 1886, cửa ô Tây Luông (Tràng Tiền) mà trước đó có thể là “một vòm cuốn uốn cong rộng lớn xây gạch, chắc chắn, vuông vắn” (11) đã bị phá hủy, được thay bằng một cửa ô mới đơn giản hơn nhiều, gọi là cửa Pháp Quốc, ở lối đi vào khu nhượng địa, với 2 cột trụ xây thẳng đứng, trên có đắp hình 2 con lân.

Cửa ô duy nhất còn lại đến ngày nay là ô Quan Chưởng phía ngoài phố Hàng Chiếu, người Pháp gọi là cửa Jean Dupuis, còn có tên là ô Thanh Hà hay ô Đông Hà, là cửa ô

chính án ngữ con đường thông sang tỉnh Bắc Ninh bên kia sông Nhị. Chúng ta không biết đó là kiến trúc nguyên dạng ban đầu từ năm 1749 hay nhiều khả năng hơn là đã được xây lại trong thế kỷ XIX. Ô Quan Chưởng là một trong 7 di tích lịch sử-văn hóa đầu tiên của Hà Nội được xếp hạng theo Quyết định ngày 24-11-1906 của toàn quyền Đông Dương, dựa trên đề nghị của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp.

Những chiếc cổng phố với cấu trúc khác nhau trong khu phố cổ một thời đã là hình ảnh quen thuộc của Hà Nội xưa. Chức năng chính của nó là bảo đảm trật tự an ninh cho cư dân phố phường, nhất là những lúc xảy ra nạn trộm cướp hoặc côn đồ loạn đả. Cổng phố đồ sộ nhất là chiếc cổng xây bằng gạch trên có vọng lâu, chắn ngang phố Việt Đông (Hàng Ngang) của Hoa kiều. Có nhiều cổng phố đơn giản hơn, chỉ là một khung gỗ với những thanh tre dựng dọc trên một hệ thống lỗ đục, có thể tháo lắp một cách dễ dàng như cổng phố Hàng Gai hay cổng phố đầu bên trong phố Hàng Chiếu, còn để lại hình ảnh trên những bức tranh khắc đương thời

Trong những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, những cổng phố này đã lần lượt bị dỡ bỏ. Lý do chủ yếu có thể là lúc này những chiếc xe tay kéo đã bắt đầu trở nên phổ biến, và những cổng phố trở thành một vật ngáng cản không cho những chiếc xe tay đó kéo chạy qua.

Xe tay kéo vốn có nguồn gốc từ Nhật Bản sau thời Minh Trị. Người Nhật đặt tên là “rickshaw” hay “djinricksha”, người Pháp gọi là “pousse-pousse”. Năm 1883, Công sứ Bonnal đã tặng Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ một chiếc xe tay kéo nhập từ Nhật Bản (12). Những năm sau đó, một số nhà tư bản Pháp đã nhập và sản xuất loại xe kéo này để cho thuê chở khách thường là

đám quân lính Pháp và giới thượng lưu đô thị Hà thành.

Vào quãng những năm gôi qua hai thế kỷ, khu phố cổ Hà Nội bắt đầu có nước máy sạch và điện thấp sáng, nhưng với một tỷ lệ rất hạn chế.

Trước đây, một số gia đình trong khu buôn bán đã xây bể chứa nước mưa, đào giếng ngay trong nhà. Số đông khác vẫn dùng nước hồ ao, nước sông, để nguyên hoặc đánh phèn. Khoảng năm 1894-1895, nhà cầm quyền Pháp cho lấy những tấm đá tảng của tòa thành vừa bị phá đem xây tháp nước Hàng Đậu, cung cấp nước sạch chủ yếu cho lực lượng quân đội đóng trong thành và một phần nhỏ cho dân khu phố cổ. Cuối thế kỷ XIX, Hà Nội có 3 giếng lọc nước và 30km đường ống dẫn nước.

Về ánh sáng, thời xưa người dân phố phường dùng đèn đĩa thấp dầu lạc, những hiệu buôn khá giả thường treo đèn lồng thấp nển. Những năm 1890, bắt đầu xuất hiện loại đèn “Hoa Kỳ” thấp bằng dầu hỏa.

Năm 1895, Hà Nội có điện thấp sáng nhưng còn rất hạn chế. Cho đến cuối thế kỷ, toàn thành phố mới chỉ có 523 ngọn đèn điện (13), chủ yếu dùng cho người Pháp. Đầu thế kỷ XX, một số gia đình khá giả trong khu phố cổ mới dùng đèn điện. Ở một số tuyến phố buôn bán, bắt đầu có đèn đường thấp bằng dầu hỏa, sau chuyển sang đèn điện công cộng.

Năm 1990, Hà Nội bắt đầu mở 3 tuyến đường xe điện, lấy ga Bồ hồ làm trung tâm. Trước đó, khoảng năm 1886, chỉ mới có một tuyến đường ray nối liền khu nhượng địa và thành Hà Nội, nhưng toa xe thì do lừa kéo. Tuyến Bồ hồ-Bưởi dài 5,5km chạy qua khu phố cổ và chợ Đồng Xuân. Chợ lớn nhất thành phố này với 5 cầu chợ to rộng khung bằng sắt và mái lợp tôn kẽm, được

thành lập năm 1889, sau khi sông Tô Lịch bị san lấp lấy đất mở phố. Phố Hàng Lược trước đây còn mang tên cũ là phố Sông Tô Lịch.

Năm 1902, cầu Doumer (cầu Long Biên) và nhà ga xe lửa Hà Nội hoàn thành xây dựng. Xe lửa đi trên cao qua khu phố cổ, trên một cây cầu cạn dài 800m từ chân cầu Long Biên dọc theo đường Henri d'Orléans (phố Phùng Hưng ngày nay) tới ga Hà Nội.

Khu vực hồ Hoàn Kiếm là khu đệm giữa khu phố cổ và khu phố mới, thường được gọi là “Khu phố Tây”. Ở phía tây và nam hồ, có một số phố chuyên nghề-mặt hàng, trong đó có phố Hàng Thêu và Hàng Tranh. Năm 1883, Labarthe còn ghi trên bản đồ là “phố Hàng Lọng” (Rue des Parasols) (14), ngày nay là Hàng Trống. Ở phía nam có phố Thọ Khảm, (còn gọi là Hàng Khảm hay Hàng Xà cừ), là một con đường khá dài, chợ búa nhộn nhịp họp hai bên đường, lại có các cửa hiệu khảm xà cừ ở đoạn phố Hàng Khay ngày nay. Labarthe gọi đó là “khu phố An Nam” để phân biệt với “Khu phố Tàu”, chỉ khu phố cổ. Về bờ hồ phía đông, còn có rất nhiều bãi đất trống, hồ ao, đầm lầy trải dài đến tận bờ sông Hồng. Cũng có một con phố ở đây là phố Hàng Trà, chuyên bán các loại trà uống ở thôn Hương Minh với hai ngôi chùa tọa lạc trong khu vực là chùa Phổ Giác (chùa Tàu) và chùa Báo Ân (chùa Quan Thượng, người Pháp gọi là chùa Khổ hình-Pagode des Supplices). Khu hồ Hoàn Kiếm này có tuổi đời khá trẻ so với khu phố cổ đích thực. Có thể coi đây là một khu phố nửa cổ, bán cổ của Hà Nội.

Bản thân hồ Hoàn Kiếm những năm trước Pháp thuộc cũng không còn cái vẻ huy hoàng đài các thời Lê-Trịnh xưa kia nữa, mà đã trở về tình trạng nguyên sơ, tự nhiên pha trộn chất nông thôn. Đền Ngọc Sơn dựng trên nền cũ của cung Khánh

Thụy, lúc đó chỉ có một cây cầu nhỏ bắc vào đền bằng ván ghép, hai bên không có tay vịn. Cầu yếu ớt mỏng manh và P. Bourde đã gọi là “cây cầu làm để cho loài dê đi hơn là cho những bàn chân nặng nề của người Âu” (15). Chỉ đến năm 1887, nó mới được thay bằng cầu Thê Húc, dáng cong và sơn đỏ. Ở giữa hồ, trên nền Gò Rùa cũ, năm 1877 bá hộ Kim nhà ở phố Hàng Khay đã cho xây Tháp Rùa (16) với ý định làm nơi để mã tổ, nhưng không thành. Trên mặt hồ, nhiều thuyền chài đánh bắt cá. Ven bờ hồ, hàng ngày “các phụ nữ ra đẩy, lội xuống nước đến tận đầu gối, hay ngồi xồm trên các tấm ván cầu ao cách hồ vài bước để rửa rau vo gạo hoặc bát đĩa...” (17).

Khi Paul Bert sang làm Tổng trú sứ, để tô điểm cho bộ mặt của một “Hà Nội đom đóm” (Hanoi coquette) như báo chí lúc đó ví von, ông ta đã quyết định một kế hoạch lớn chỉnh trang hồ Hoàn Kiếm.

Kế hoạch làm một tuyến đường vành đai quanh hồ không dễ dàng, phải mất nhiều năm cho đến tận cuối 1891 đầu 1892 mới hoàn thành. Khó khăn lớn nhất là việc giải tỏa các khu nhà lá, nhiều gia đình không chịu di dời. Nhân lúc đó có nhiều đám cháy xảy ra, có lần thiêu trụi hơn 300 nóc nhà (có dư luận là người Tây ngấm sai người đốt nhà dân) (18), chính quyền thành phố đã ban hành lệnh cấm dựng lại những nhà lá bị cháy. Dần dần, quanh bờ hồ phía tây, hình thành phố Beauchamp (Lê Thái Tổ). Trong phố có tòa nhà xây khá đẹp là trụ sở của báo “Avenir du Tonkin” (Tương lai Bắc Kỳ), chủ bút đầu tiên là Jules Cousin (nay là tòa soạn Báo *Hà Nội mới*). Ở phía nam, đoạn phố Paul Bert kéo dài (nay là phố Hàng Khay) đã có một số nhà gạch xây kiểu mới. Nhà số 3 Hàng Khay xây 2 tầng nay vẫn còn, trên cao ghi niên đại xây dựng là 1886. Chánh tổng bá hộ Kim, nhà giàu

theo Công giáo cùng một số dân đạo đã mở những cửa hiệu khảm xà cừ khá khang trang trong con phố này. Bên phía đông, cùng với việc xây dựng khu công sở và khu người Âu, vườn hoa Paul Bert (nay là công viên Lý Thái Tổ), tuyến phố ven hồ Francis Garnier (Đình Tiên Hoàng), lúc đầu mang tên Rue du Lac (phố bên Hồ) cũng được hoàn thành.

Đầu năm 1892, những ngôi nhà cuối cùng trong diện giải tỏa ở phố Hàng Khay “đổ sập xuống như những lâu đài bằng quân bài lá dưới nhát cước của đội phá hủy... Hầu như công chúng đã có thể hoàn toàn đi dạo quanh hồ Hoàn Kiếm, giữa những vườn trồng các loại cây thảo mộc nhiệt đới” (19).

Nét nổi trội nhất trong sự chuyển biến quy hoạch đô thị Hà Nội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là sự ra đời của khu phố Tây hình thành trên hai địa vực: trước tiên ở phía đông nam hồ Hoàn Kiếm và sau đó ở phía tây tòa thành Hà Nội bị phá.

Những người khởi xướng việc thành lập khu phố mới này trước hết là tổng trú sứ Paul Bert và người kế nhiệm là Paulin Vial, cùng với sự hỗ trợ của các quan chức cấp địa phương thành phố như Công sứ Bonnal và Đốc lý Halais. Mục đích tạo lập ra khu phố Âu của chính quyền thực dân vừa là do nhu cầu phát triển và mở rộng khu nhượng địa ra bên ngoài thành phố mới bị chinh phục, vừa là sự thực thi khẳng định sức mạnh và quyền lực của kẻ chiến thắng, đồng thời là để phô trương thanh thế về cái gọi là “sứ mạng khai hóa” (mission civilisatrice) của nền văn minh Pháp quốc được coi như vượt trội so với những người bản xứ.

Địa bàn được chọn ban đầu là vùng đất phía đông hồ Hoàn Kiếm trải rộng ra đến

bờ sông Nhị, gần kề khu nhượng địa, thuộc các thôn Yên Trường, Hà Thanh, Cựu Lâu. Tại đây trước kia đã tồn tại lâu Ngũ Long thời Lê - Trịnh và lúc đó còn hai ngôi chùa nổi tiếng là Phổ Giác (chùa Tàu) và Báo Ân (Liên Trì). Xa hơn là các hồ ao, đầm lầy, ruộng lúa dân cư thưa thớt. Vào khoảng năm 1886, nhà cầm quyền Pháp đã cho phá dỡ hai ngôi chùa và san lấp mặt bằng vùng đất lầy lội.

Cụm công trình kiến trúc đầu tiên ở đây là phức hợp được gọi là “Bốn Toà” (Quatre Bâtiments) xây dựng ở bốn góc đối xứng nhau, giữa là vườn hoa Paul Bert (nay là quảng trường Lý Thái Tổ) với bức tượng đồng viên quan cai trị này cùng ngôi nhà kèn làm nơi hàng tuần có hòa nhạc giải trí. Bốn công trình là các toà Đốc lý, Kho bạc, Bưu điện và phủ Thống sứ, nằm trên khuôn viên của trụ sở Ủy ban Nhân dân Thành phố và Nhà khách Chính phủ ngày nay.

Cụm công trình Bốn Tòa được giao cho nhà thầu Vezin và Huardu thi công, dưới sự chỉ huy của kỹ sư Getten, giám đốc sở Công chính. Các tòa nhà xây hai tầng, có móng dày 2m50, mái lợp ngói đá đen với hành lang rộng, lắp cửa kính, đặt lò sưởi; tổng diện tích gấp đôi diện tích ở. Tổng kinh phí lên tới 420.000 Fr, thêm vào là số tiền công vận chuyển 20.000 mét khối đất cát từ sông Hồng để san lấp những chỗ lầy lội ngập nước (20). Ngoài ra, người ta còn phá con đê trong chạy dọc theo theo phố A.Courbet (Lý Thái Tổ) lấy đất lấp ao và chỉnh trang vườn hoa Paul Bert, hoàn thành vào tháng 2-1888, với kinh phí 22.540 Fr (21).

Cùng thời gian xây dựng quần thể Bốn Tòa, nhà cầm quyền cho mở một trục phố mới mang tính chiến lược, nối liền hai trung tâm chính trị và quân sự của Pháp lúc đó từ cổng khu nhượng địa giáp bờ sông

tới cửa Nam thành Hà Nội trong đó có quân đội Pháp đồn trú. Ngày nay, đó là trục các phố Tràng Tiền-Hàng Khay-Tràng Thi-Cửa Nam. Đoạn đầu phía đông xưa kia là tuyến đường ngăn đôi hai hồ Tả Vọng và Hữu Vọng, lúc đó đã trở thành con đường mòn nhỏ rộng 2-3m, có cầu nối liền với Tràng Tiền ở phía nam, xuống dốc tiền này cũng đã ngừng hoạt động, trở thành hoang phế, các hào nước cạn dần (22).

Phố Tràng Tiền lúc đầu được Pháp đặt tên là phố Pháp Quốc (Rue de France), sau đổi thành phố Paul Bert. Đó là con phố mới hiện đại đầu tiên của Hà Nội, điểm nhấn của khu phố Tây dân sự, đồng thời là một “tủ kính” bày hàng quảng cáo cho nền văn minh tư bản của chính quốc Pháp.

Lần lượt, sau khi những ngôi nhà tranh bị dỡ bỏ, thay vào là những nhà gỗ rồi nhà gạch được dựng lên. Phố Tràng Tiền trở thành “một đường phố trải đá rậm, khá tốt, rộng từ 16m đến 18m, trong đó người Âu hầu như nắm mọi cửa hàng bán lẻ... Người ta đã thấy trong phố một cửa hiệu sản xuất nước có ga, một tiệm bánh, những tiệm tạp hóa, một khách sạn, hai ba tiệm cà phê, tất cả đều là của người Pháp (23). Lúc đầu, có cửa hiệu bán lẫn lộn mọi thứ hàng hóa như giấy vở, sách truyện, với cả vải vóc, đồ hộp, bát đĩa, đồ thủy tinh, các mặt hàng thời trang dùng cho phụ nữ. Sau đó, có thêm tiệm hớt tóc, cửa hàng bán nước hoa, cửa hàng thịt, cửa hàng bán đồ nội thất, hiệu thuốc tây... Tất cả đều là những vật phẩm phục vụ cho đám quan chức Pháp và gia đình, giới các nhà thực dân tư bản cùng các sĩ quan, binh lính Pháp.

Người ta nhớ đến những cửa hiệu thuốc tây Julien Blanc, cửa hàng giấy bút Schneider, phòng đọc và cho thuê sách của Gillet. Đặc biệt là quán cà phê đông khách của cụ Beyre - một phụ nữ bán hàng căng

tin cho quân đội đã nghỉ hưu-thường là nơi tụ tập chuyện trò của giới quan chức và quân nhân người Pháp thời đó. Về sau, những tòa nhà lớn được xây dựng, những cửa hiệu lớn xuất hiện như nhà hàng Godard, khách sạn Coq d'Or (Gà Vàng), ngân hàng Địa ốc...

Về mặt chính trang đường phố, lúc đầu ở hai bên đường có trồng những cây phượng vĩ hoa đỏ rực có nguồn gốc từ quần đảo Antilles bên châu Mỹ. Sau các chủ hiệu đề nghị dẫn bỏ đi để lấy ánh sáng, và người ta lát vỉa hè rộng. Khi lập phố, bá hộ Kim hiến tặng một tấm biển phố khảm xà cừ có ghi chữ Pháp và chữ Hán, nhưng sau bị hư hỏng vì mưa nắng phải tháo bỏ đi.

J.Boissière mô tả phố Tràng Tiền vào cuối thế kỷ XIX: "Dọc theo phố Paul Bert có những cửa hàng bóng lộn như tiệm cà phê, nhà hàng ăn, như để cho người du khách mới cập bến biết được rằng muốn nói gì thì nói, Hà Nội vẫn là một thành phố Pháp. Hãy đi qua để phát hiện ra những biển hiệu "Bazar de Paris" (Chợ phiên Paris), "Aux fabriques de France" (ở các xưởng chế tạo Pháp quốc)... Hiệu tạp hoá, cửa hàng thảm, cửa hàng đồ sắt, hiệu thuốc tây, hãng buôn bán hàng thuộc địa, thôi thì đủ thứ"... (24).

Về phía nam phố Tràng Tiền, người Pháp mở thêm một số tuyến phố song song như các đại lộ Rollandes (Hai bà Trưng), Carreau (Lý Thường Kiệt), Gambetta (Trần Hưng Đạo), cùng một số tuyến phố dọc cắt vuông góc như Henri Rivière (Ngô Quyền), Rialan (Phan Chu Trinh). Các đường phố mới này đều thẳng hàng, lòng đường rộng trải đá rậm (sau là nhựa đường), vỉa hè rộng có trồng cây.

Các kiến trúc nhà ở dân sự hai bên phố thường là kiểu biệt thự (villa) sang trọng

xây hai tầng theo phong cách Âu, có vườn tược và hàng rào song sắt, có khu nhà phụ đằng sau dành cho gia nhân đầy tớ. Chủ nhân phổ biến là các quan chức và nhà tư bản Pháp, một số rất ít các gia đình thuộc giới thượng lưu người Việt.

Về các công sở và những kiến trúc lớn, trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phần lớn đều được xây dựng theo phong cách "tân cổ điển" (néo-classicisme), chịu ảnh hưởng của kiến trúc sư trưởng lúc đó là Henri Vildieu. Đặc điểm chung của các công trình này là xây vững chắc "kiểu vĩnh cửu", tường dày chống nhiệt, kiến trúc đối xứng, mái vòm hoặc hình tháp lợp đá đen. Tòa Đốc lý, Bưu điện và Phủ Thống sứ đều đã được xây dựng lại. Những công trình kiến trúc mới đáng chú ý xây dựng trong thời gian tiếp theo là khách sạn Métropole (phố Henri Rivière, tức Ngô Quyền), nhà hàng Godard (trông ra hai mặt phố Paul Bert - Đồng Khánh, tức Tràng Tiền- Hàng Bài), Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (E.F.E.O) ở cùng phố với Tòa án (Phố Carreau, tức Lý Thường Kiệt).

Riêng Nhà Hát lớn Thành phố, phỏng theo nguyên mẫu của nhà hát Opéra Paris ở đầu phố Tràng Tiền, xây trên một cái ao lớn cũ, là một công trình tốn tiền và công sức, phải mất 10 năm mới làm xong (1901-1911).

Bắt đầu hình thành từ phía đông nam hồ Hoàn Kiếm, khu phố Tây tiếp tục lan toả, mở rộng tới địa bàn thứ hai ở phía tây bắc thành phố, bên trái thành Hà Nội, từ bờ nam hồ Tây đến khu Văn Miếu. Một phần quan trọng của khu phố Tây mới này là đất của toà thành đã bị phá huỷ trong những năm 1894-1897, ngay trước thời toàn quyền Paul Doumer.

Sau khi Pháp hạ thành Hà Nội lần thứ hai (1882), lực lượng quân đội Pháp đã ở lại

chiếm giữ thành. Mọi dinh thự, nhà môn và bộ máy quan liêu Nam triều đều phải dời ra bên ngoài thành, kể cả Tổng đốc Hà Nội.

Ngày 23-7-1893, Hội đồng thành phố ra quyết định phá thành. Ngày 15-2-1894, một hợp đồng về việc phá thành đã được ký kết giữa toàn quyền De Lanessan với nhà thầu Auguste Bazin, kỹ sư dân sự ở Paris. Công việc phá thành kéo dài trong 3 năm, hoàn tất năm 1897.

Khoảng gần ba phần tư diện tích tòa thành cũ đã bị loại bỏ, chia lô (25), lấy đất lập phố, làm đường, quảng trường và vườn hoa, xây nhà. Toàn bộ tường thành cũ bị phá bỏ, thay vào là một bức tường mới đơn giản hơn nhiều, bao quanh khu vực còn giữ lại của tòa thành. Hào nước bị san lấp, các cổng thành bị phá hủy, trừ cửa Chính Bắc (trên phố Phan Đình Phùng ngày nay) là còn được giữ lại, trên đó có vết đạn đại bác của Pháp bắn trong cuộc tấn công thành năm 1882. Sự phá hoại những di tích lịch sử-văn hóa này đã bị nhiều dư luận công kích, phản đối. Bản thân Toàn quyền P.Doumer sang nhậm chức năm 1897, ngay sau khi tòa thành bị phá cũng tỏ lòng luyến tiếc về những cổng thành “xứng đáng được bảo tồn” và cho việc phá hủy chúng là “điều đáng buồn cho nghệ thuật và lịch sử” (26).

Có nhiều cách giải thích khác nhau gây tranh cãi về lý do thực sự của việc phá thành. Toàn quyền De Lanessan biện hộ cho việc phá thành là “để làm lành mạnh thành phố, tạo không khí thoáng mát cho những trại lính, loại bỏ những ổ lây nhiễm gây nên do đường hào chứa đầy thứ nước tù đọng... Việc phá thành cũng tạo thuận tiện cho thành phố phát triển, có được một khoảng đất bề mặt diện tích quan trọng, thành phố có thể vươn rộng ra theo hướng hồ Tây...” (27).

Tuy nhiên, có dư luận cho là Pháp phá tường thành là để đào tìm của cải vàng bạc được nhà Nguyễn bí mật đem chôn dấu (28). Tờ báo tiếng Pháp “L’Indépendance Tonkinoise” (Độc lập Bắc Kỳ) ở Hà Nội lúc đó đã phanh phui: “Ông Bazin đem cho thầu lại công việc phá thành, tự nhiên được hưởng lời một khoản 20.000 đồng piastre (bằng 1/3 tổng kinh phí), cùng khoảng 90 ha đất bị loại, chia lô đem bán với giá rất đắt, lại thêm một số lớn các công trình bị phá dỡ trên khoảng đất này (29). Các nguyên vật liệu (đá, gạch ngói, gỗ) bị loại ra cũng được chia nhau đem bán trục lợi. Trong vụ này, “Cô Tư Hồng” - một mụ me tây nổi tiếng đương thời - cũng kiếm chác được một món lợi kếch sù, “còn thừa đem xây được 5 tòa nhà hai tầng và một dãy nhà ba tầng ở đầu đường Quán Sứ ngõ Hội Vũ” (30).

Khu phố Tây mới này được hình thành trong những năm bắc qua hai thế kỷ XIX và XX, chủ yếu trong nhiệm kỳ của Toàn quyền P.Doumer. So với khu phố Tây đông nam hồ Hoàn Kiếm, khu này thưa dân hơn và được xây dựng hiện đại hơn, cảnh quan đường phố cũng đẹp hơn. Nhiều quảng trường, vườn hoa xinh đẹp, cùng với một hệ thống các tuyến đường đôi hiện đại thông thoáng có vỉa hè rộng, hai bên đường trồng cây xanh bóng mát, đáng kể có điểm tròn Puginier (quảng trường Ba Đình ngày nay), vườn hoa Puginier (nay là công viên Lenin), cùng các con đường Puginier (Điện Biên Phủ), Pierre Pasquier (Hoàng Diệu), Van Vollenhoven (Chu Văn An) Brière de l'Isle (Hùng Vương), Honoré Tissot (Hoàng Văn Thụ), các đại lộ Carnot (Phan Đình Phùng), Giovanninelli (Lê Hồng Phong), Félix Faure (Trần Phú)...

Khu phố mới được thiết kế làm khu vực dành cho các công sở hành chính, có tiêu

điểm là dinh Toàn quyền mới, thay cho dinh Toàn quyền cũ ở khu nhượng địa, mà theo P. Doumer “phải xứng đáng với chỗ ở của vị đại diện tối cao cho nước Pháp ở xứ thuộc địa” (31). De Lanessan là người đầu tiên có ý định chuyển dời trụ sở Toàn quyền ra khu đất mới thoáng rộng gần hồ Tây. Năm 1895, người ta dựng một bản vẽ thiết kế cho dinh Toàn quyền mới, có nóc mái vòm, nhưng đã không được thực hiện (32). P. Doumer là người tích cực xúc tiến kế hoạch xây dinh Toàn quyền mới, mà ông ta rất thích thú với ý định đặt cho nó một biệt hiệu thơ mộng là “lâu đài Dalila”, là biến âm của từ Đại La, toà thành cổ thời Bắc thuộc ở gần địa điểm này, mà lúc đó người ta vừa khai quật được các di vật khảo cổ.

Tuy nhiên dinh Toàn quyền chỉ bắt đầu được khởi công năm 1901, hoàn tất năm 1906 do kiến trúc sư trưởng H. Vildieu chỉ đạo và người thiết kế bản vẽ là Ch. Lichtenfelder (33). Công trình kiến trúc không lớn nhưng đẹp và bề thế, xây theo phong cách Phục Hưng cổ điển châu Âu. Ngày nay, đó là phủ Chủ tịch.

Thời gian sau, trong khu phố Âu này đã xuất hiện một số công sở mà những công trình kiến trúc đáng chú ý là trường Lycée Albert Sarraut ở đường Brière de l'Isle (Hùng Vương), nay là trụ sở Văn phòng Trung ương Đảng, Sở Tài chính ở đầu đường Puginier (Điện Biên Phủ), nay là trụ sở Bộ Ngoại giao, trường nữ học Pháp Félix Faure ở đại lộ Félix Faure (Trần Phú), nay là Đại sứ quán Nga...

Những kiến trúc dân sự nhà ở trong khu vực này có phần ít hơn so với khu phố Tây phía đông nam, nhưng thường là những biệt thự lớn thoáng rộng, đẹp và hiện đại hơn. Những ngôi nhà được xây theo phong cách kiến trúc địa phương bắc Pháp và châu Âu, mái lợp đá đen dốc đứng như nhà

ở các xứ lạnh có nhiều tuyết, chủ nhân là những gia đình có thế lực, giàu có.

Tóm lại, trong 15 năm đầu thời Pháp thuộc (1883-1897), dưới chính quyền cai trị của thực dân Pháp với những gương mặt nổi bật là hai Toàn quyền Paul Bert và De Lanessan đều cùng theo đuổi một chính sách “bảo hộ hợp tác”, quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội đã chuyển dần mô hình từ một đô thị phong kiến truyền thống sang một đô thị cận hiện đại tư bản thực dân. Tuy nhiên, nó vẫn là một thành phố lai ghép giữa những yếu tố mới và cũ, “một tổng thể đô thị phức hợp, đan xen giữa những khu người Việt, người Hoa và người Âu” (34).

Đến 1897, viên toàn quyền mới năng động và quyết đoán Paul Doumer sang Hà Nội nhậm chức, đã từ bỏ đường lối hợp tác chủ nghĩa trước đó, đẩy mạnh chính sách trực trị và Âu hoá mà một trọng tâm là thành phố Hà Nội. Ông ta nhận định một cách dè dặt về mức độ đô thị hóa của Hà Nội lúc đó: “Năm 1897, Sài Gòn đã là một thành phố được hoàn thành, chỉ cần bổ sung và làm đẹp thêm. Trong khi đó, Hà Nội mới chỉ là một thành phố đang được phác thảo cần phải tạo dựng” (35). Doumer bày tỏ tham vọng của mình là muốn biến đô thị này thành một “Paris thu nhỏ” (Petit Paris) (36) và thực sự đã tiến hành một số việc làm gây ấn tượng, nhất là về mặt xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, tạo những chuyển biến quan trọng cho quy hoạch và diện mạo thành phố.

Tuy nhiên, việc đô thị hóa theo hướng hiện đại cũng chỉ được thực hiện hạn chế trong những khu phố Tây, nơi có đa số người Pháp cư trú, phục vụ cho bộ máy thống trị thực dân. Hơn nữa, Hà Nội vẫn mang bộ mặt của một thành phố với nhiều nghịch cảnh tương phản. Chỉ cách không xa phố Tràng Tiền rực rỡ ánh điện là

những xóm nghèo tăm tối của đông đảo dân nghèo thành thị với những túp nhà tranh lụp xụp bên cạnh những ao tù và những ngõ lầy lội không khác gì trước đó hàng thế kỷ, trong đó những con người ngày đêm phải vật lộn với cuộc sống để tồn tại, mưu sinh.

Nhìn chung, chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương mà thủ phủ là Hà Nội - nói

như các tác giả P.Brocheux và D.Hémery- là một thứ “chủ nghĩa thực dân mập mờ” (la colonisation ambiguë). Nó đã để lại cho đô thị này một số nét ấn tượng về quy hoạch và diện mạo, trong tổng thể một di sản cay đắng với sự trả giá quá đắt mà những người dân Việt bị đô hộ (“được bảo hộ”?) phải gánh chịu.

CHÚ THÍCH

- (1). Ch.Fourniau. *Le phénomène urbain au Vietnam à l'époque coloniale*, trong: *Péninsule indochinoise. Études urbaines*. P. 1991, tr. 170.
- (2). A. Masson. *Hanoi pendant la période héroïque*. P. 1929, tr. 131.
- (3). Ph.Papin. *Hanoi et ses territoires*. BEFEO. 1995, tr. 205.
- (4). Cl.Bourrin. *Le vieux Tonkin*. H. 1941, tr. 177.
- (5). Ph.Papin. *Hanoi et...*sdd, tr. 205.
- (6). Ph.Papin. *Histoire de Hanoi*. P. 2001, tr. 227.
- (7). R.Bonnal. *Au Tonkin. Notes et souvenirs*. H. 1925, tr. 176.
- (8). R. Bonnal. sdd, tr. 177.
- (9). D.Ganter. *Recueil de la législation en vigueur en Annam et au Tonkin*. H. 1895, tr. 258.
- (10). D.Ganter. sdd, 255.
- (11). Cl.Bourrin. sdd, tr. 16.
- (12). R.Bonnal. sdd, tr. 177.
- (13). P.Doumer. *Situation de l'Indochine (1897-1901)*. H. 1902, tr. 546.
- (14). Ch.Labarthe. *Hanoi, capitale du Tonquin*. Revue de Géographie. TXIII, 1883, tr. 104.
- (15). P.Bourde. *De Paris au Tonkin*. P. 1885, tr. 128.
- (16). Cl.Bourrin. sdd, tr.48. Cl.Madrolle trong *Hanoi et ses environs* (London. 1912), tr. 13 ghi là năm 1878.
- (17). P.Bourde. sdd, tr. 130.
- (18). Nguyễn Văn Uẩn. *Hà Nội đầu thế kỷ XX*. T. II, tr. 360.
- (19). Cl.Bourrin. sdd, tr. 97.
- (20). A.Masson. sdd, tr. 171.
- (21). Cl.Bourrin. sdd, tr. 35.
- (22). Ch.Labarthe. sdd, tr. 101.
- (23). A.Masson. sdd, tr. 163.
- (24). J.Boissière. *L'Indochine avec les Français*. P. 1914, tr. 232.
- (25). Ch. Fourniau. Sdd, tr. 180.
- (26). P.Doumer. *L'Indochine française*. Souvenirs. P. 1905, tr. 123.
- (27). De Lanessan. *La colonisation française en Indochine*. P. 1895, tr. 289, 291.
- (28). Doãn Kế Thiện. *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*. Hà Nội, 1959, tr. 33-34.
- (29). Cl.Bourrin. sdd, tr. 309.
- (30). Doãn Kế Thiện. Sdd, tr. 35.
- (31). P.Doumer. *L'Indochine française...*sdd
- (32). WS.Logan. *Hanoi: biography of a city*. Sidney. 2000, tr. 87.
- (33). Clément&Lancet (cb). *Hà Nội: chu kỳ của những đổi thay*. Hà Nội, 2000, tr. 138.
- (34). Ch.Fourniau. sdd, tr. 181.
- (35). C. Pédelahore. *Hanoi: miroir de l'architecture coloniale*, trong *Architecture française outre-mer*. P. 1992, tr. 296.
- (36). P.Brocheux & D. Hémery. *Indochine: la colonisation ambiguë*. P. 1994

ĐẤU ẤN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI PHÁP Ở HÀ NỘI

PHẠM XANH*

Người Pháp quyết tâm trụ lại trên đất Hà Nội từ cuộc viễn chinh Bắc Kỳ lần thứ nhất năm 1873. Sau khi chiếm được Hà Nội (ngày 20-11-1873), thực dân Pháp, trong vòng không đầy một tháng, lần lượt đánh chiếm các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng: Hưng Yên ngày 23-11, Phủ Lý ngày 26-11, Hải Dương ngày 3-12, Ninh Bình ngày 5-12 và Nam Định ngày 12-12. Mặc dầu, ngày 21-12, quân dân Hà Nội đã đánh bại quân Pháp ở trận Cầu Giấy làm nức lòng quân dân ta trên cả nước và đẩy quân Pháp vào thế bị động, nhưng triều đình Huế vẫn trượt dài trên con đường thỏa hiệp, đầu hàng. Ngày 15-3-1874, Triều đình Huế ký Hiệp ước mới với 22 điều khoản công nhận sự thống trị của Pháp trên miền Lục tỉnh, quyền đi lại, buôn bán, truyền đạo trên đất nước ta và đặc biệt cho phép người Pháp được quyền cư trú và đặt lãnh sự quán ở Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn. Trong Thương ước ngày 31-8 năm đó nhắc lại nội dung Hiệp ước trên và nói rõ thêm là triều đình Huế phải nhượng cho chính phủ Pháp một khu đất rộng 5 mẫu (khoảng 2,5 ha) để xây dựng nhà cửa cho viên lãnh sự và những người tùy tùng. Từ tháng 1-1875 mới xác định được vùng đất nhượng là khu Đồn Thủy đến tháng 5 năm đó, một thỏa ước giữa Tổng đốc Hà Nội Trần Đình Túc với phía Pháp mở rộng khu

vực Đồn Thủy lên 18 ha, chạy dọc theo sông Hồng từ Viện Bảo tàng Lịch sử đến Bệnh viện Hữu nghị hiện nay. Tháng 10-1875, người Pháp khởi công xây dựng các công trình kiến trúc kiên cố trên khu nhượng địa theo bản thiết kế của sĩ quan công chính Varen như Tòa Lãnh sự được xây dựng theo phong cách cổ điển Paris, các tòa nhà hai tầng làm nơi ở cho sĩ quan, trụ sở chỉ huy quân sự, trại lính và kho tàng... Đó là những công trình kiến trúc đầu tiên mang dấu ấn văn minh Pháp hiện hữu trên mảnh đất Hà Nội mà bây giờ ta vẫn có thể thấy được trong khu Bệnh viện Quân đội 108. Chính nơi này trở thành “vườn ươm văn hóa Pháp” tại Hà Nội.

Sau khi thôn tính toàn bộ nước Việt Nam và Campuchia, năm 1887, thực dân Pháp lập Liên Bang Đông Dương. Năm sau, ngày 1-10-1888, Pháp ép vua bù nhìn Đồng Khánh chuyển trấn thành Hà Nội, cố đô Thăng Long xưa, thành nhượng địa của Pháp mà trước đó, ngày 19-7, Tổng thống Pháp đã ký Sắc lệnh thành lập Thành phố Hà Nội và xếp Thành phố Hà Nội vào đô thị loại I như Sài Gòn, Hải Phòng. Từ đó, đô thị Hà Nội xưa (gồm phần thành Hà Nội xây theo kiểu Vô bang và phần thị với 36 phố phường bao quanh) để cho những tên thực dân và những kiến trúc sư Pháp, từ Liôtây qua Hêbra đến Xêruyti, nhào nặn

*PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

thành Thủ phủ của Liên Bang Đông Dương. Trong quá trình cải biến đó, buổi đầu người Pháp đã ứng xử thô bạo, thiếu văn hóa đối với di sản văn hóa Việt Nam trên mảnh đất nghìn năm văn hiến này. Họ đã phá chùa Báo Thiên xây dựng từ năm 1057 để xây dựng Nhà Thờ Lớn năm 1884. Tiếp đó, họ phá chùa Báo Ân để dựng lên Phủ Thống Sứ Bắc Kỳ và Nhà Bưu Điện. Những pho tượng Phật quý trong chùa trở thành tài sản riêng của Công sứ Bônan (1). Cho đến năm 1894, họ đã phá gần hết thành Hà Nội. Ngày 13-2-1897, Pôn Dume sang Hà Nội nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Chứng kiến sự ứng xử thô bạo đối với di sản văn hóa người bản địa như vậy, ông ta đã phải thốt lên: *"Tôi đến chậm quá không thể cứu vãn được những bộ phận đáng chú ý. Đặc biệt những công thành đáng được gìn giữ. Những cái đó có những đặc tính và những kỷ niệm có giá trị lịch sử đáng được chúng ta trân trọng. Những cái đó có thể tô điểm cho những khu phố tương lai..."* (2). Từ đó, một mặt, trong chừng mực nào đó hạn chế những hành xử thô bạo đối với văn hóa truyền thống của Hà Nội nghìn năm văn hiến, mặt khác, chặn đứng quá trình "nông thôn hóa" đô thị Hà Nội khi Hà Nội mất vai trò kinh sư của đất nước.

Trong những năm nhào nặn Hà Nội thành Thủ phủ Liên bang Đông Dương nhằm tạo môi trường văn hóa xã hội thu hút vốn đầu tư và người Pháp sang làm ăn lâu dài, người Pháp đã để lại nơi đây những dấu ấn văn hóa của mình trên nhiều phương diện.

1. Về quy hoạch thành phố

Theo các văn bản pháp quy của các cấp chính quyền thuộc địa, quá trình biến Trấn thành Hà Nội thành "Thủ đô của Bắc Kỳ, "Thủ đô của Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp" cũng là quá trình xác định, mở rộng

địa giới hành chính Hà Nội được trải dài trên hai giai đoạn: Xác định ranh giới thành phố và mở rộng địa giới hành chính Thành phố. Ở giai đoạn đầu, mở đầu bằng việc ngày 11-5-1886, Tổng trú sứ Trung-Bắc Kỳ Vial ký Quyết định số 1 giao cho Khu Công chính Bắc Kỳ đo vẽ bản đồ Thành phố Hà Nội. Tiếp đó, ngày 14-9-1888, Quyền Tổng trú sứ Parreau ký Nghị định số 18 phân định ranh giới ban đầu của thành phố. Theo Nghị định này, Thành phố Hà Nội lúc đó bắt đầu từ Sở Thuế (nay là Bảo tàng Cách mạng) qua bốt phía Bắc (nay thuộc phố Phó Đức Chính), đường Grand Bouddha (phố Quán Thánh), đường bao quanh thành Hà Nội, cửa Sơn Tây kéo dài đến đường Phủ Thanh Oai (phố Văn Miếu, một đoạn phố Quốc Tử Giám, một đoạn phố Tôn Đức Thắng), Pagode des Corbeaux (Văn Miếu-Quốc Tử Giám), Chùa Sinh từ, đường Huế (phố Duy Tân, nay là phố Huế) đến đê sông Hồng, chỗ Khu nhượng địa (Khu Đồn Thủy). Một năm sau, tại phiên họp của Hội đồng Thành phố Hà Nội ngày 6-10-1889, Đốc lý Hà Nội cho rằng "ranh giới hiện tại của Thành phố không được rõ ràng, khó nhận biết, khó xác định về đất đai và đã bỏ ra ngoài thành phố một vài vùng buôn bán và công nghiệp" (3). Vì thế, theo đề nghị của Hội đồng Thành phố, ranh giới Thành phố được xác định lại theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 15-11-1889 là: phía Đông giáp với dòng chảy sông Hồng; phía Bắc, phía Tây và phía Nam được xác định bởi những đoạn thẳng nối từ cột mốc số 1 (làng Cổ Xá) đến cột mốc số 15. Ta có thể vẽ ranh giới Hà Nội theo Nghị định trên bắt đầu từ cột mốc số 1 ở làng Cổ Xá men theo bờ nam hồ Tây bao gồm cả đảo Chùa Trấn Quốc, đến đường Hoàng Hoa Thám, qua Đại La tới Đại Cổ Việt đến phố Trần Khát Chân, ra phố Lò Lợn (nhà máy xay Lương Yên).

Ranh giới này từng được xem là ranh giới chính thức làm căn cứ pháp lý cho những lần mở rộng địa giới Thành phố tiếp theo dưới chính quyền thuộc địa.

Ở giai đoạn hai, giai đoạn mở rộng phạm vi Thành phố bắt đầu từ năm 1895 mở rộng theo hướng đông-bắc đến ngày 1-1-1943 đưa các làng trong huyện Hoàn Long, các tổng Thanh Trì, Thịnh Liệt, Khương Đình của huyện Thanh Trì, các tổng Dịch Vọng, Xuân Tảo, Phú Gia của phủ Hoài Đức vào Thành phố Hà Nội.

Người Pháp đã tiến hành quy hoạch Thành phố theo lộ trình mở rộng không gian đô thị nơi đây. Có thể chia quy hoạch Thành phố theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ 1875 đến 1888, giai đoạn 2 từ 1888 đến 1920 và giai đoạn cuối cùng từ 1920 đến 1945. Chẳng hạn, ở chặng đầu, bên cạnh triển khai những công trình kiến trúc tiêu biểu trong Khu Nhượng địa, Phó Công sứ Bắc Kỳ bằng một quyết định ký ngày 22-8-1886, cho phép xây dựng một con đường rộng 10m xung quanh hồ Hoàn Kiếm và không được phép xây dựng một công trình nào, dù là nhà tranh, dọc theo khu vực này.

Ở mỗi giai đoạn đều có những điểm nhấn quan trọng. Nhưng nhìn chung, quy hoạch tổng thể mang tính thực dân đậm nét, được biểu hiện rõ trên thực tế bằng sự phân chia Thành phố thành hai khu vực: khu vực sang trọng giành cho người Pháp và người Âu và khu vực tồi tàn giành cho người bản địa. Trong quá trình chỉnh trang và xây dựng mới, họ giữ lại và chỉnh trang khu phố cổ phía Bắc hồ Hoàn Kiếm, còn trên các phía khác, đường phố được quy hoạch theo ô bàn cờ và phân khu theo các chức năng của nó như hành chính, buôn bán, sản xuất công nghiệp, giải trí và cư trú cho người Âu và người Việt. Chẳng hạn như khu hành chính, từ đầu

người Pháp đã xác định hai trung tâm hành chính-chính trị: khu phía Đông hồ Hoàn Kiếm với vườn hoa Pôn Be (bây giờ là vườn hoa Lý Thái Tổ) làm trung tâm, mọc lên những tòa nhà theo phong cách kiến trúc Pháp như Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Nhà Bưu Điện trung tâm, Tòa Đốc lý Hà Nội, Khách sạn Métropole, Ngân hàng Đông Dương... Trung tâm hành chính-chính trị thứ hai nằm ở phía Nam hồ Tây mà tâm điểm là Dinh Toàn quyền Đông Dương và các cơ quan trực thuộc, Sở Tài chính Đông Dương (bây giờ là Bộ Ngoại giao) được nối với trung tâm hồ Hoàn Kiếm bằng trục phố Paul Bert (bây giờ là phố Tràng Tiền và phố Hàng Khay) - phố B. Desbordes (Tràng Thi) - Đại lộ Puginier (Điện Biên Phủ ngày nay). Về quy hoạch, đáng chú ý nhất là Nghị định số 8962 ngày 5-12-1942 của Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn và công bố các quy định trong đồ án quy hoạch và mở rộng Thành phố Hà Nội và vùng ngoại ô do Sở Quy hoạch đô thị và Kiến trúc Đông Dương lập. Theo quy định của Đồ án, Thành phố Hà Nội được chia làm 11 khu mang ký hiệu từ A đến H: Khu A khu biệt thự, khu B, khu thương mại; Khu C, khu biệt thự kiểu Việt Nam; khu D, khu nhà chia ô; khu E, khu buôn bán nhỏ theo kiểu Việt Nam; khu F, khu làng truyền thống của người Việt; khu G, khu dự phòng cho các mục đích hành chính công; khu H, khu công nghiệp. Ngoài ra còn để những khu trống dành cho xây dựng các khu vui chơi, giải trí, thể thao, công viên. Điều đáng nói là mỗi khu vực đều có quy định riêng về kiểu dáng, kích thước, diện tích và vật liệu xây dựng nhà cửa trong khu và quy định những cấm đoán trong một số khu như không dán quảng cáo, cấm các chuồng trại lợn, ngựa và các vật nuôi khác.

2. Về kiến trúc

Trước năm 1920, các công trình kiến trúc chủ yếu như Phủ Thống sứ, Dinh Toàn quyền, nhà Bưu điện, khách sạn Métropole, Nhà hát Thành phố... đều được xây dựng theo phong cách kiến trúc cổ điển Pháp. Liên quan tới đề tài, chúng tôi xin lấy Nhà hát Thành phố (Theatre municipal) làm thí dụ. Năm 1900, trong một phiên họp của Hội đồng Thành phố đề xuất việc xây dựng một nhà hát mới ở Thành phố Hà Nội. Năm 1901, trong đấu thầu xây dựng Nhà hát Thành phố, Charavy và Savelon đã trúng thầu toàn bộ công trình... Tháng 12-1902, Toàn quyền Đông Dương cho Thành phố Hà Nội vay trước 100.000 đồng để xây dựng Nhà hát và mỗi năm hoàn trả một lần, kéo dài trong 10 năm. Đến năm 1911 công trình Nhà hát Thành phố hoàn thành, sau đó là chỉnh trang công trình cho đến năm 1913. Sau khi khánh thành, Nhà hát Thành phố đêm đêm đỏ đèn đón khán giả tới xem các chương trình biểu diễn từ âm nhạc đến kịch, chủ yếu là người Âu và giới thượng lưu người Việt. vở kịch nói Việt Nam đầu tiên *Chén thuốc độc* của Phong Di Vũ Đình Long được công diễn đầu tiên tại Nhà hát Thành phố, nhân dịp kỷ niệm một năm ngày thành lập *Hội Bắc Kỳ Công Thương Đồng nghiệp*.

Từ năm 1920 trở về sau, theo ý tưởng thiết kế của kiến trúc sư Hêbra, các công trình kiến trúc bắt đầu có sự kết hợp sáng tạo, hài hòa của kiến trúc hiện đại Pháp với những yếu tố kiến trúc truyền thống bản địa, tạo thành những tổ hợp kiến trúc phù hợp với môi trường tự nhiên và xã hội phương Đông. Ta có thể chỉ ra những công trình kiến trúc thành công theo ý tưởng của Kiến trúc sư Hêbra như Trường Đại học Đông Dương trên Đại lộ Bobillot (nay là phố Lê Thánh Tông), Bảo tàng Lui Finô (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Sở Tài

chính Đông Dương (nay là Bộ Ngoại giao), Viện Pastơ (nay là Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương)...

Cùng với việc xây dựng các công trình kiến trúc tiêu biểu như trên đã nói, người Pháp còn xây dựng Vườn Bách thảo, các quảng trường, các công viên, vườn hoa và các đài tưởng niệm mà đến bây giờ vẫn còn tác dụng. Chỉ riêng cụm kiến trúc xung quanh hồ Hoàn Kiếm, chúng ta vẫn thấy sự hiện hữu của các công trình công cộng như Vườn hoa Paul Bert (bây giờ là vườn hoa Lý Thái Tổ) nối với Quảng trường Thành phố trước Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Nhà khách Chính phủ), trên đó có dựng công trình đài phun nước tưởng niệm Chavassieux (khánh thành năm 1901). Phía Bắc hồ Hoàn Kiếm là quảng trường Negrier (bây giờ là Quảng trường Đông Kinh Nghĩa thực), nơi đặt Ga trung tâm của hệ thống tàu điện Hà Nội. Phía đông, cạnh đền Bà Kiệu là nhà bia tưởng niệm Giám mục Aléxan Đờ Rốt, một trong những cha cố góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Phía tây, từ trước vốn đã có tượng vua Lê do Hoàng Cao Khải xây năm 1894 nhưng đã xuống cấp theo thời gian, nên năm 1902, Đốc lý Hà Nội xin phép Thống sứ Bắc Kỳ được sửa chữa lại công trình này với khoản kinh phí 150 đồng lấy từ ngân sách Bắc Kỳ...

Tất cả những công trình đó tạo thành một di sản kiến trúc quý báu và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong lòng Hà Nội nghìn năm văn hiến.

3. Về giao thông đô thị

Năm 1902, chiếc cầu sắt vĩ đại mang tên Pôn Dume, còn dân ta vẫn quen gọi là cầu Long Biên hay cầu sông Cái, do Công ty Daydé & Pillé thiết kế và thi công với 19 nhịp, đặt trên 20 trụ, dài 1680m, nếu tính cả đường dẫn lên hai đầu cầu, là 2.500m, đã hoàn thành. Vào lúc 8 giờ 30, ngày 28-2-

1902, chuyến tàu đầu tiên khởi hành từ Ga Hàng Cỏ (Ga Hà Nội hiện nay) đưa vua Thành Thái và Toàn quyền Đông Dương Pôn Dume cùng đoàn tùy tùng tới đầu cầu, cất bằng khánh thành trước sự chứng kiến của hàng nghìn người dân Hà Nội và dân quanh vùng. Cùng với Ga Hàng Cỏ, việc khánh thành cầu Pôn Dume đã biến Hà Nội thành trung tâm giao thông vận tải trên cả nước và trên toàn Liên Bang. Nó liền đi vào ca dao của người Hà Nội chúng ta: *Hà Nội có cầu Long Biên/Vừa dài vừa rộng bắc trên sông Hồng*. Cùng năm đó, với Nghị định số 953, Toàn quyền Đông Dương chính thức cho phép khai thác tuyến đường tàu hỏa Hà Nội lên biên giới Việt-Trung và bến phà qua sông Hồng ngừng hoạt động (4). Đến năm 1905, từ ga Hàng Cỏ ta có thể đáp tàu hỏa đi Lạng Sơn, Đồng Đăng, đi Hải Phòng, đi Việt Trì, Lào Cai và đi Vinh, để đến năm 1936 đi đến tận ga Bình Chiểu, Sài Gòn. Cầu Long Biên vốn là chiếc cầu giành cho đường sắt, nhưng đến đầu những năm 20 của thế kỷ trước, người Pháp đã mở rộng hai bên cầu cho xe cộ và người đi bộ. Theo thống kê người Pháp, ta biết được, năm 1925, lưu lượng xe và người qua lại hàng ngày trên cầu Long Biên là: 249 chiếc (166 xe du lịch, 79 xe khách và 4 xe cam nhông), 141 xe bò, 1184 xe kéo, 344 xe đạp và 4.756 người đi bộ (5). Và thiết lập hai bến xe ô tô: Kim Liên cho xe khách chạy các tuyến đường phía Nam và Bến Nứa (Long Biên) cho xe khách chạy các tuyến phía Bắc. Cùng với nó, các phương tiện giao thông nội đô cũng tăng trưởng theo hướng hiện đại như xe đạp, ô tô và đặc biệt là các tuyến tàu điện lấy hồ Hoàn Kiếm làm trung tâm, mở ra theo các hướng như Bờ Hồ - Chợ Mơ, Bờ Hồ - Bạch Mai, Bờ Hồ - Thái Hà - Hà Đông, Bờ Hồ - Bưởi, Bờ Hồ - Yên Phụ. Tiếng *Leng keng tàu điện* trở thành một loại âm thanh ký ức đối với người Hà Nội. Đáng tiếc là trong quá

trình xây dựng Hà Nội chúng ta không giữ được nó.

Với sự hoạt động mạnh mẽ của các loại hình giao thông, đặc biệt là đường sắt, nền thương nghiệp, trong đó có nội thương, phát triển đáng kể. Nói đến việc buôn bán trong nước, trước hết phải nói đến chợ. Một hệ thống chợ đã hình thành và phát huy tác dụng trong địa hạt kinh tế, từ *chợ quê - chợ huyện - chợ tỉnh - chợ lớn*. Cũng như chợ lớn Bến Thành ở Sài Gòn, chợ lớn Đông Ba ở Huế, chợ Đồng Xuân ở Hà Nội đóng vai trò trung tâm buôn bán của một vùng rộng lớn, không chỉ của Bắc Kỳ, mà cả Bắc Đông Dương và vùng Hoa Nam, Trung Quốc. Hệ thống chợ đó góp phần giao lưu hàng hóa trên cả nước, thống nhất thị trường và trên tất cả là tạo ra chất keo cổ kết cộng đồng dân tộc Việt Nam thành một khối vững chắc mà không một thế lực ngoại bang nào có thể phá nổi.

4. Nhà in và các loại ấn phẩm

Trước khi có mặt người Pháp ở nước ta, các văn bản và sách của triều đình Huế phổ biến trong dân chúng đều qua kỹ thuật in bằng mộc bản. Vừa rồi, tổ chức UNESCO đã công nhận kho mộc bản của nhà Nguyễn (hiện đang được bảo quản tại Đà Lạt) là *di sản ký ức nhân loại*. Người Pháp tới mang theo kỹ thuật in ấn mới, hiện đại - kỹ thuật in ti pô, vào nước ta. Dĩ nhiên đầu tiên được du nhập vào Sài Gòn, Nam Kỳ, sau đó mới tới Hà Nội, Hải Phòng và lan tỏa khắp Bắc Kỳ. Kỹ thuật in ấn mới đó như là một phương tiện hữu hiệu và nhanh chóng qua các ấn phẩm của nó mà một mặt, truyền bá văn minh phương Tây, văn minh Pháp vào Việt Nam và mặt khác, hạn chế dần ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa ra khỏi đất Việt. Ta có thể hình dung, nếu súng đạn giúp người Pháp chiếm đất, thì kỹ thuật in ấn mới là phương tiện chủ yếu giúp người

Pháp thực hiện cuộc xâm lăng văn hóa, chinh phục con người Việt Nam.

Trong nghề in ấn, F.H. Scheneider đóng vai trò thực sự to lớn, không chỉ ở Sài Gòn với việc bao thầu phần lớn việc xuất bản các tờ báo chính, mà cả ở Hà Nội. Nguyễn Văn Vĩnh, một cây bút chính trong *Đăng cổ tùng báo* của Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907, được Scheneider lựa chọn truyền nghề, trở thành chủ bút của *Đông Dương tạp chí* năm 1913 và sau đó tiếp nhận toàn bộ cơ sở in ấn ở xứ Bắc Kỳ và trở thành một ông chủ lớn trong nghề in ở Bắc và Trung Kỳ. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, lợi dụng sự cách trở giữa chính quốc và thuộc địa bởi bom đạn và sự điều chỉnh chính sách kinh tế thuộc địa cho phù hợp với thời chiến của Chính quyền thuộc địa, nhiều doanh nhân nước ta nhảy vào kinh doanh trong địa hạt in ấn. Những nhà máy in của người Việt lần lượt ra đời như Nhà máy in Ngô Tử Hạ, Nhà máy in Lê Văn Phúc, Nhà in Thực Nghiệp Dân báo, Đông Kinh ấn quán, Nhà in Lê Văn Tân... Một điều khá lý thú mà một tờ báo kinh tế của Pháp *L'Éveil Economique*, số ra ngày 2-1-1921, đã đăng bài *Người An nam và buôn bán*, trong đó có một nhận xét: "Những người Pháp xa Bắc Kỳ sáu, bảy năm nay quay trở lại sẽ thấy một sự thay đổi lớn. Họ đã có những cửa hàng lộng lẫy ở những phố sang trọng. Một trong những nhà in khá nhất ở Hà Nội là của một người Việt Nam" (do P.X viết nghiêng để nhấn mạnh). Khi phần lớn nhà in nằm trong tay người Việt, đặc biệt năm 1926 xuất hiện một nhà xuất bản do một nhà yêu nước Việt Nam chủ trương - *Nam Đồng thư xã* của Phạm Tuấn Tài thì phương tiện này rẽ theo một hướng khác, không như người Pháp mong muốn. Báo chí Hà Nội thời này như *Thực Nghiệp dân báo*, *Khai hóa nhật*

báo, *Hữu Thanh tạp chí* không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi chính trị, kinh tế của tư sản dân tộc, mà còn hòa chung vào phong trào dân tộc sôi nổi trên cả nước thời đó như Phong trào tẩy chay khách trú (1919), Phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), Phong trào truy điệu Phan Chu Trinh (1926)... Từ các phong trào đó đã sản sinh ra một lớp những "chàng trai bãi khóa" gia nhập các tổ chức cách mạng vừa mới được thành lập như *Việt Nam Cách mạng Thanh niên* và *Hội Phục Việt*. Hay như Nhà xuất bản Nam Đồng của Phạm Tuấn Tài đã chuẩn bị tư tưởng cho sự ra đời của *Việt Nam Quốc dân Đảng* sau đó bằng việc xuất bản những cuốn sách mang nặng tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, đặc biệt tháng 11-1926 ấn hành cuốn sách *Tiểu sử và học thuyết của Tôn Dật Tiên* của Dật Công (Phạm Tuấn Lâm) và *Nhượng Tống* (Hoàng Phạm Trân). Nổi tiếp là báo chí theo khuynh hướng mác xít, mở đầu bằng tờ *Thanh Niên*, *Lính Cách mệnh* của Việt Nam Cách mạng Thanh niên, rồi đến *Búa Liềm* của Đông Dương Cộng sản Đảng và tờ *Lao Động* của Tổng Công hội Bắc Kỳ...

Rõ ràng, in ấn như là phương tiện thông qua đó tạo ra những ấn phẩm truyền bá văn minh phương Tây, văn minh Pháp, khi nằm trong tay người Việt, nó trở thành công cụ, qua đó tạo ra những ấn phẩm yêu nước theo nhiều mức độ và khuynh hướng khác nhau nhằm mục đích tối thượng là chống lại sự thống trị của thực dân Pháp, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

5. Thay đổi ứng xử đối với di sản văn hóa Hà Nội

Theo tài liệu lưu trữ, trước năm 1900, chưa có một cơ quan văn hóa nào chuyên lo về việc quản lý và bảo tồn các di tích lịch sử ở Đông Dương. Do vậy, nhiều công trình lịch sử, trong đó có những di tích thuộc về

văn hóa tâm linh bị xâm hại trong quá trình xây dựng và mở rộng Thành phố Hà Nội. Toàn quyền Đông Dương Pôn Dume sang nhậm chức đã tận mắt chứng kiến sự ứng xử thô bạo với di sản văn hóa bản địa và ông đã thốt lên những tiếc nuối như trên đã trích dẫn. Và cũng chính ông, trong nhiệm kỳ làm Toàn quyền Đông Dương (1897-1902), đã ban bố hai nghị định (9-3-1900 và 15-4-1905) về xếp hạng và bảo tồn các công trình lịch sử của Thành phố Hà Nội. Thời điểm đó, tại Hà Nội đã xếp hạng 7 công trình là Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Quán Thánh, Đền Ngọc Sơn với Đài Bút Tháp, Đền Hai Bà, Đình Bạch Mã, Chùa Một Cột (6).

Để đưa Nghị định của Toàn quyền Đông Dương vào sâu trong cuộc sống, tháng 6-1905 Đốc lý Hà Nội đã tổ chức một cuộc tổng điều tra về tình hình đất đai và thờ cúng của tất cả các công trình tín ngưỡng của Hà Nội. Hiệp lý Thành phố là Bùi Bành cùng với tất cả các Phố trưởng tham gia vào quá trình đó. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra, lúc đó ở Hà Nội còn khoảng 400 đình, đền, chùa, miếu...

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anbe Sarô ban hành Sắc lệnh ngày 3-4-1920 xác định vị trí và nhiệm vụ của Trường Viễn Đông Bác cổ. Theo Sắc lệnh đó, Trường Viễn Đông Bác cổ đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương và dưới sự kiểm soát về khoa học của Viện Hàn lâm về văn hóa và văn học Pháp với nhiệm vụ “đảm bảo việc bảo quản và giữ gìn các công trình lịch sử của các nước Đông Dương thuộc Pháp”. Từ đây, dưới sự tư vấn của Trường Viễn Đông Bác cổ, Hội đồng thành phố tiến hành xếp hạng và quản lý các công trình lịch sử, bao gồm cả những công trình văn hóa tâm linh. Với sự tư vấn của Trường Viễn Đông Bác cổ, Sở Quốc gia bảo tồn cổ tích và của Hội đồng

Thành phố, ngày 15-2-1927, Đốc lý Hà Nội đã cho nghiên cứu Dự thảo về quản lý và sử dụng các công trình tín ngưỡng ở Hà Nội gồm 7 điều, nhưng không được ban hành vì “đây là vấn đề nhạy cảm và phức tạp liên quan đến tập quán lâu đời của dân bản xứ” (7). Nhận thức được điều đó, ngày 24-10-1927, Đốc lý Hà Nội đã soạn thảo lại nghị định gồm 2 điều quy định việc quản lý các đình, chùa thuộc quyền sở hữu công cộng của Thành phố và trình lên Thống sứ Bắc Kỳ. Ngày 29-10-1927, nghị định đó được Thống sứ Abawsc Kỳ chuẩn y và ban hành với số Nghị định là 351. Thực hiện Nghị định đó, đầu năm 1928, đốc lý Hà Nội đã chỉ thị cho các Phố trưởng tổ chức bầu các Hội đồng quản lý trông nom việc thờ cúng tại các công trình tín ngưỡng thuộc địa phương mình và lập danh sách các thủ từ trình lên Đốc lý. Do vậy mà ngày 23-8-1930, Đốc lý Hà Nội đã ký một loạt những Quyết định thành lập các Hội đồng quản lý các chùa Bà Đá, Tả Khánh, Bảo Khánh, Đông Hương, Khánh Thụy và đền Thuận Mỹ.

Không dừng lại ở đó, đến năm 1934, Hội đồng Thành phố đã với tay tới các công trình tín ngưỡng thuộc sở hữu tư nhân bằng Quyết định triệu tập một Ban gồm 13 thành viên dưới sự chủ tọa của Đốc lý hợp và lập một danh sách những công trình chưa được xếp hạng. Theo đó, chính quyền Thành phố qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo cho các chủ sở hữu về thời gian trình lên Hội đồng Thành phố những giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của mình nếu không Thành phố sẽ sung công vào mục đích công của Thành phố nhằm ngăn chặn sự lạm dụng tôn giáo và đưa việc quản lý đình, chùa vào trật tự” (8). Hầu hết các công trình thuộc sở hữu tư nhân bị sung công thời gian này.

Từ năm 1937 trở về sau, được phép của Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ

và tư vấn của Trường Viễn Đông Bác Cổ, Đốc lý ra những quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng của một số công trình tín ngưỡng của Hà Nội do yêu cầu quy hoạch Thành phố hoặc do yêu cầu mở rộng hay chỉnh lại hương các đường phố.

Rõ ràng, sau một thời kỳ đối xử không văn hóa đối với các loại di sản văn hóa của người Việt chúng ta, bắt đầu từ Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume, đã làm được nhiều việc để bảo tồn và lưu giữ lâu dài các di sản văn hóa của chúng ta. Đó là điều ta cần phải trân trọng.

6. Hình thành một lối sống thị dân

Trước khi người Pháp chính thức hiện diện trên mảnh đất văn hiến này vào tháng 10-1875, Hà Nội đã trải qua những cuộc bể dâu ghê gớm: từ vị trí Kinh đô Thăng Long của nước Đại Việt trong suốt 800 năm, đến triều Nguyễn bị hạ xuống tỉnh thành, rồi Trấn thành, Hà Nội đang đứng trước ngưỡng cửa “nông thôn hóa”. Người Pháp tới trong chừng mực nào đó đã chặn đứng được làn sóng suy thoái của Hà Nội bằng quyết tâm biến nơi đây thành Thủ phủ Liên Bang Đông Dương. Hà Nội được sống lại với một diện mạo mới, một kích cỡ mới. Bên cạnh giữ lại một phần thành Vô bang dưới thời Nguyễn và 36 phố phường xưa, người Pháp đã tạo ra một Hà Nội hiện đại hóa theo kiểu đô thị phương Tây. Hà Nội được mở rộng ra trên bốn hướng, dân cư đông đúc hơn. Cho đến năm 1928, Hà Nội là nơi cư trú của 126.137 người, gồm nhiều cộng đồng người khác nhau, đông nhất là người Việt, 118327 người, rồi đến cộng đồng người Hoa, 4.428 người, người Pháp, 3.120 người, người Nhật, 19 người và các ngoại kiều khác. Những người cư trú trong Thành phố, bất chấp nguồn gốc giai cấp, dân tộc, đều được gọi là thị dân. Họ sống

bên nhau, cho nên trong quá trình chung sống, đồng thời với việc bảo lưu những truyền thống văn hóa mà họ mang theo trong hành trang của mình, họ đã tiếp nhận những giá trị văn hóa của các dân tộc khác sống bên cạnh họ. Có lẽ, vì đã được trải nghiệm tại chỗ văn minh các dân tộc khác mà các cụ nhà ta đã rút ra một kết luận thú vị trên phương diện văn hóa: “*Ăn cơm Tàu, lấy vợ Nhật, ở nhà Tây*”.

Từ khi người Pháp xây Lành sự quán trên đất Hà thành cho đến khi người Pháp rời bỏ mảnh đất này bởi cuộc đảo chính của phát xít Nhật có độ dài trọn 70 năm. Mấy mươi vạn người Hà Nội đã đắp đổi gần 4 thế hệ, nếu chúng ta tính một thế hệ là 20 năm. Người Hà Nội trải qua 4 thế hệ đó đã tạo ra một lối sống mới, tôi gọi là *lối sống thị dân*, khác xa với lối sống nông dân. Lối sống thị dân được biểu hiện rõ qua *cái ăn, cái mặc, nơi ở, các phương tiện đi lại và nếp ứng xử*. Chẳng hạn, người thành thị thích ăn nhạt không phải họ nhiều tiền, mà là do chợ ở đây họp suốt ngày, gần nơi ở, thậm chí hàng đưa đến tận nhà. Hoặc người thành thị mong có được một căn hộ khép kín... Ta có thể kể nhiều nữa về lối sống khác nhau của cư dân ở hai loại hình cư trú nông thôn và thành thị. Một hình ảnh thường thấy ở Hà Nội hoặc ở bất kỳ một thành phố lớn nào khác là người Hà Nội, sau bữa sáng, thường ngồi nhâm nhi tách cà phê nóng và lật xem những trang báo mới ra, tìm những thông tin cần thiết cho công việc của mình.

Tóm lại, thị dân chính là cơ sở vật chất để tiếp nhận văn minh phương Tây từ bên ngoài tràn tới và như vậy mới có khả năng tiến kịp cùng nhân loại. Vì vậy, trong cương lĩnh xây dựng đất nước của Đảng ta trước đây thường nêu ra một khẩu hiệu phấn đấu “đưa nông thôn đuổi kịp thành thị”, là nhằm thực hiện tiêu chí đó.

Trong toàn bộ di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội nghìn năm có một phần di sản văn hóa người Pháp để lại cho chúng ta. Dĩ nhiên, những thứ mà họ để lại nằm ngoài ý muốn chủ quan của họ. Cái tư tưởng chủ đạo của họ là biến Hà Nội thành điểm đến hấp dẫn để gọi vốn đầu tư của tư

bản Pháp và “tróí chân” họ lâu dài trên mảnh đất này. Dấu sao, trong quá trình tước đoạt, người Pháp để lại những dấu ấn văn hóa quý giá và chúng ta cần phải trân trọng lưu giữ nó, bởi đó, suy cho cùng, là một bộ phận hợp thành trong di sản văn hóa của nhân loại.

CHÚ THÍCH

(1). André Masson. *Hanoi pendant la période héroïque*, tr. 316.

(2). André Masson, sdd, tr. 85.

(3). *Fonds de la Résidence supérieure du Tonkin* (viết tắt là RST). Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Hồ sơ 78647.

(4). RST, Hồ sơ 7861.

(5). Jean-Pierre Aumiphin. *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-*

1939). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản- 1994, tr. 134.

(6). *Journal officiel de l'Indochine française* (JOIF), Tạp chí Công báo Đông Dương thuộc Pháp 1920, số 97, tr. 2255.

(7). RTS, hồ sơ 57777.

(8). *Fonds de la Mairie de Hanoi avant 1945* (MHN). Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội trước năm 1945.

NGÀN NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 18)

(2). Điều này tiềm tàng suốt thời Đinh, và càng rõ ràng hơn từ sau năm 981.

(3). Lời can và cũng là nhận xét về vị thế thành Tây Đô của Nguyễn Nhữ Thuyết. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, T. 2, tr. 291.

(4). Di sản văn hóa thế giới đầu tiên của nước Việt Nam được UNESCO công nhận.

(5). Hoàng Diệu đánh giá vị trí của Thành Hà Nội: “Tôi trộm nghĩ Hà thành là đất cuống họng của xứ Bắc, lại là nơi trọng yếu của nước ta, nếu như một may thành này chẳng may sụp đổ như núi lở, thì các tỉnh lân lượt vỡ như ngói tan. Vì thế mà tôi lo sợ khẩn cấp tư giấy đi các tỉnh lân cận, một mặt dâng sớ về triều đình cầu viện (biểu).

(6). Xem: Trần Huy Liệu (chủ biên) *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 2000 (Bản in lại lần thứ hai) Chương III: *Thủ đô Hà Nội trong thời*

Pháp thuộc, các tr. 182-200.

(7). Lời Di biểu của Hoàng Diệu trước khi tuấn tiết ngày tám tháng ba năm Nhâm Ngọ - Tự Đức thứ mười năm (21-4-1882).

(8). Xem *Hà thành chính khí ca* (chưa rõ tác giả) mở đầu bằng câu: *Một vắng chính khí lưu hình, khoảng trong trời đất nhật, tinh, sơn, hà...*

Sĩ phu Hà Thành lập đền thờ Hoàng Diệu ở phố Văn Tân (sau thờ chung với Nguyễn Tri Phương trong đền Trung Liệt trên gò Đống Đa) với đôi câu đối:

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa

Vì nhật tinh, vì hà nhạc, thập niên tâm sự vọng thanh thiên”

(Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất. Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh).

TỪ PÁC BÓ ĐẾN BA ĐÌNH: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THẮNG LỢI CỦA BẢN LĨNH, TRÍ TUỆ VÀ CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TUNG*

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc Tổng khởi nghĩa đã nổ ra và thắng lợi ở Hà Nội, mở đường thắng lợi cho cuộc Cách mạng tháng Tám trên phạm vi toàn quốc. 65 năm sau, đứng ở bậc thềm của Đại lễ Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, với độ lùi thời gian lịch sử và ở tầm cao các giá trị văn minh - văn hiến của Thành phố anh hùng - Thành phố vì hòa bình, chúng ta càng có điều kiện để nhận ra những khía cạnh, những sắc thái đặc biệt của sự kiện long trời lở đất diễn ra trong mùa Thu lịch sử đó.

Mùa xuân năm 1941, sau 30 năm bôn ba hải ngoại, Hồ Chí Minh trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam giữa lúc toàn thế giới đang bị nhấn chìm trong cơn bão lửa khốc liệt của cuộc Thế chiến II. Tháng 5 năm 1941, bên bờ Khuổi Nậm, Pác Bó, Trung ương Đảng họp phiên mở rộng - thường được biết đến là Hội nghị Trung ương VIII, dưới sự chủ tọa của Người. Đây là hội nghị đánh dấu sự hoàn chỉnh căn bản bước chuyển hướng chiến lược quyết đoán của bộ chỉ huy cách mạng nước ta, mở đường cho thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh giải phóng trường kỳ. Cũng chính tại đây, một tư duy chiến lược và sách lược khoa học, sáng tạo và quyết đoán

trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã được xác lập và phát huy cao độ, trở thành bản lĩnh trí tuệ của Đảng và của dân tộc ta trong những thập kỷ tiếp theo.

Quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng và Hồ Chí Minh trước hết dựa trên cơ sở phân tích khoa học và dự báo chính xác diễn biến của tình hình thế giới trong bối cảnh cuộc Thế chiến đang diễn ra không chỉ tàn khốc mà còn hết sức phức tạp, ẩn chứa nhiều khả năng dẫn tới những sự biến bất ngờ. Sau này, khi nghiên cứu các văn kiện của Hội nghị Trung ương VIII, một số học giả phương Tây, chẳng hạn như David G. Marr, đã hết sức ngạc nhiên và khâm phục những phân tích và dự báo tình hình chính xác của Hồ Chí Minh và ban lãnh đạo Đảng (1). Marr chỉ ra một thực tế, rằng ở thời điểm tháng 5 năm 1941 thì ngay cả Stalin và những nhà lãnh đạo Quốc tế Cộng sản cũng không tin rằng Đức sẽ tấn công Liên Xô. Vậy mà Hồ Chí Minh và những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSDD) ở Pác Bó lại dự báo sớm và chắc chắn về việc này, và đây là điều đã diễn ra chỉ hơn một tháng sau đó (22-6-1941). Quan trọng hơn, Hội nghị Trung ương VIII còn dự đoán chính xác rằng nước Đức phát xít sẽ bị đánh bại và: "Nếu cuộc đấ

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

quốc chiến tranh lần trước đã để ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa thì cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ để ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công" (2).

Về diễn biến của cuộc Thế chiến II ở châu Á - Thái Bình Dương, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã phán đoán rằng Nhật Bản sẽ tấn công các thuộc địa của Anh và Mỹ. Đây là điều mà các nhà lãnh đạo Anh và Mỹ ở thời điểm đó không có bất kỳ dự cảm nào. Chính vì vậy mà 6 tháng sau, khi quân Nhật tấn công Trân Châu cảng (*Pearl Harbor*) vào ngày 8 tháng 12 năm 1941 thì quân Mỹ đã bị bất ngờ hoàn toàn và bị thảm bại.

Đương nhiên, trong điều kiện thông tin hết sức thiếu thốn, không phải tất cả các phân tích và phán đoán tình hình của Hội nghị Trung ương VIII đều chính xác (3), nhưng chỉ với những phân tích khoa học và dự đoán chính xác nói trên đã minh chứng đầy đủ cho khả năng tư duy khoa học và sự mẫn cảm trí tuệ siêu việt của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là *ý nghĩa thực tiễn của những phân tích và phán đoán nói trên*. Cuộc Thế chiến II đã nhanh chóng chia thế giới ra làm hai phe: phe thân Trục và phe chống Trục (sau này là phe Đồng Minh). Trong giai đoạn đầu (trước mùa Hè năm 1943) nhìn chung phe Trục chiếm thế thượng phong và liên tiếp giành thắng lợi trên tất cả các mặt trận. Trong giai đoạn sau, phe Đồng Minh ngày càng chiếm ưu thế, từng bước đẩy lùi và hoàn toàn đánh bại phe Trục vào năm 1945. Như vậy, ở thời điểm nửa đầu năm 1941, nhiều nước, nhiều lực lượng còn đang lúng túng trong lựa chọn đứng về phe nào trong trận Thế chiến? Vậy mà Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã dám xác quyết rằng thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về Liên

Xô và các lực lượng chống phát xít. Đây là một phán đoán không chỉ chính xác mà còn vô cùng dũng cảm, để rồi sau đó dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Việt Minh đã "gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít". Đây chính là cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc để sau này Hồ Chí Minh luận chứng về tính chính đáng chính trị (*political legitimation*) của nền độc lập dân tộc của Việt Nam và của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong bản Tuyên ngôn độc lập đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945 (4).

Trong bối cảnh cuộc Thế chiến ở khu vực Đông Nam Á và ở Việt Nam thì những phân tích và phán đoán nói trên cũng có ý nghĩa thực tiễn vô cùng quan trọng. Khi phát động cuộc chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, quân Nhật luôn rêu rao chiêu bài "*Châu Á của người châu Á*", "*Giải phóng châu Á*", "*Xây dựng khối Đại Đông Á thịnh vượng chung*". Từng rên xiết dưới ách nô dịch của các thế lực thực dân phương Tây từ hàng trăm năm, nhiều bộ phận dân chúng ở Đông Nam Á đã bị mê hoặc bởi những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của Nhật, trong đó có cả những lực lượng tiến bộ (như ở Indonesia), thậm chí cả những lực lượng do đảng cộng sản lãnh đạo (như ở Miến Điện). Vì vậy, khi quân Nhật tràn vào các nước này, lật đổ chế độ thực dân của "người da trắng" thì lập tức xuất hiện những lực lượng "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật", và đây là những lực lượng dân tộc chủ nghĩa có thực lực nhất ở một số nước như Indonesia, Miến Điện, Philipinnes. Riêng Thái Lan thì đã tuyên bố đứng hẳn về phe Trục và tuyên chiến với phe Đồng Minh.

Ở Việt Nam, người Nhật không những không lật đổ mà lại cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp. Điều này khiến cho những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của

Nhật ít phát huy tác dụng. Nhưng với việc nước Pháp bị bại trận dưới tay Đức phát xít ở châu Âu (tháng 6 năm 1940) và thực dân Pháp nhanh chóng chịu khuất phục quân Nhật (tháng 9 năm 1940) đã làm cho không ít người vẫn nuôi những ảo tưởng về “Anh cả da vàng”.

Trên thực tế thì từ tháng 9 năm 1940 đến đầu tháng 8 năm 1945 các lực lượng có ít nhiều tinh thần dân tộc ở Việt Nam đã *bị phân hóa làm ba nhóm lớn*: 1) *Nhóm thân Pháp* và vẫn còn đặt kỳ vọng vào sự phục hưng của “mẫu quốc”. Nhóm này chỉ có ảnh hưởng rất hạn chế trong một bộ phận công chức, viên chức thuộc địa. 2) *Nhóm thân Nhật*, tuy không có thực lực mạnh như ở một số nước khác ở Đông Nam Á khác, nhưng cũng đã xuất hiện đến hàng chục đảng, phái với lực lượng khá mạnh, có ảnh hưởng trong một bộ phận trí thức, quan lại, tín đồ và chức sắc của hai giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. 3) *Các nhóm yêu nước và cách mạng, chống cả Pháp và Nhật*, bao gồm một số đảng phái của người Việt Nam ở Trung Quốc và lực lượng yêu nước và cách mạng do ĐCSĐD lãnh đạo. Trong khi các nhóm “thân Tàu - Tưởng” ở Trung Quốc hầu như không có ảnh hưởng gì đối với dân chúng trong nước thì ĐCSĐD lại đã được tôi rèn hơn chục năm trong thực tiễn đấu tranh ngoan cường bất khuất và giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng yêu nước.

So sánh lực lượng như vậy, có thể thấy ĐCSĐD chiếm ưu thế rõ rệt về lực lượng và ảnh hưởng, song việc đánh giá đúng tình hình và xác định đúng vị trí của phong trào yêu nước và cách mạng nước ta là đúng về phe Đồng Minh chống phát xít, gương cao ngạo cò “*đánh Pháp, đuổi Nhật!*” ngay từ khi phe Trục còn đang thắng thế là một quyết định chiến lược đúng đắn và vô cùng

đúng cảm (nhưng không mạo hiểm!) (5). Và chính quyết định này của Hội nghị Trung ương VIII đã không những mở đường cho quá trình xây dựng lực lượng, phán đoán thời cơ khởi nghĩa, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, mà còn đảm bảo tính pháp lý quốc tế của cách mạng Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau khi giành được chính quyền. Đây là cái mà tất cả các lực lượng dù thân Pháp hay thân Nhật đều không có được và do đó đã bị loại bỏ khỏi vũ đài chính trị trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945 theo những cách khác nhau.

Quyết định chiến lược có tầm vóc trí tuệ lớn lao nhất chính là quyết định của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng trong việc chuyển hướng chiến lược cách mạng. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương VIII khẳng định: “Vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp “*dân tộc giải phóng*”, vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng” (6). Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Đảng khẳng định hết sức mạnh mẽ và rõ ràng: “*Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc*” (7).

Để đi được đến quyết định như trên, ĐCSĐD và cá nhân Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã phải trải qua nhiều thử thách gay go, phức tạp và kéo dài. Tìm đến với Chủ nghĩa Lênin với tư cách một người Việt Nam yêu nước chân chính, từ rất sớm Hồ Chí Minh đã nhận ra rằng: “Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó

chưa phải là toàn thể nhân loại". Vì vậy, Hồ Chí Minh cho rằng cần phải "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông" (8). Theo cách tư duy đầy sáng tạo đó, dựa trên tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, Hồ Chí Minh đã phát hiện ra rằng ở phương Đông và ở Việt Nam "*Chủ nghĩa dân tộc là động lực to lớn của đất nước*". Thậm chí Người còn cho rằng đó là "*các động lực vĩ đại và duy nhất*" của đời sống dân tộc Việt Nam (9).

Với tinh thần đó, Hồ Chí Minh đã truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam, lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930 với cương lĩnh chính trị đầu tiên thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Thế nhưng, như chúng ta đã biết, dưới ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, từ tháng 10 năm 1930 cương lĩnh chính trị và tư tưởng nói trên của Hồ Chí Minh đã chính thức bị ban lãnh đạo mới của Đảng thủ tiêu (10). Từ đó, Đảng bị sa vào những căn bệnh chính trị trầm kha là "tả khuynh", "cô độc", "biệt phái", tuyệt đối hóa cuộc đấu tranh giai cấp, xem nhẹ cuộc đấu tranh dân tộc (11). Không những tư tưởng chiến lược của Hồ Chí Minh bị phê bình gay gắt trong ban lãnh đạo Đảng mà bản thân Người còn bị Quốc tế Cộng sản hoài nghi và bị buộc phải "... sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng" (12).

Trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng đã từng bước nhận ra những sai lầm có tính chiến lược này và cố gắng sửa chữa, khắc phục. Cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ 1936-1939 đã mang lại cơ hội to lớn cho Đảng sửa chữa một phần cơ bản

đường lối "tả khuynh" "biệt phái" đó. Đồng thời, cũng trong quá trình đó, vấn đề dân tộc được Đảng nhận thức có phần rõ hơn. Tài liệu "*Chung quanh vấn đề chiến sách mới*" (30-10-1936) của Đảng viết: "*Đảng nhắc lại cho các đảng viên biết rằng một dân tộc bị áp bức như xứ Đông Dương thì vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản*" (13). Thậm chí, Đảng còn xác định vị trí chính trị của mình là phải "*Đứng đầu cuộc tranh đấu dân tộc giải phóng có hàng triệu dân chúng tổ chức hăng hái tham gia*" (14).

Như vậy, có thể nói về phương diện nhận thức, đến thời kỳ 1936-1939, tư duy chính trị của Đảng đã có những chuyển biến đáng kể và đã gần đi tới được tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn, dường như những nhận thức mới đó của Đảng chưa được hiện thực hóa. Rõ nhất là trong công tác tuyên truyền. Trong suốt thời kỳ từ tháng 10 năm 1930 cho tới trước tháng 5 năm 1941, trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng (truyền đơn, báo, tạp chí, sách vở...) hầu như rất ít nói về chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc. Các biểu tượng của truyền thống đấu tranh yêu nước, của bản sắc dân tộc Việt Nam vốn có sức lay động mạnh mẽ tinh thần tranh đấu của nhân dân Việt Nam, như con Rồng, cháu Tiên, Thánh Gióng, Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... dường như không mấy khi xuất hiện. Trái lại, Đảng và các tổ chức quần chúng của mình lại luôn kêu gọi quần chúng công nông tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế lao động (1-5), Ngày Quốc tế chống chiến tranh (1-8), kỷ niệm Quảng Châu công xã, Kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, Kỷ niệm "3 L" (15)... Những ngày kỷ niệm hay những biểu tượng trên, dù có thể có ý nghĩa to lớn trong

phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nhưng lại hết sức xa lạ với truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Chính những khuyết điểm nói trên đã làm cho lực lượng cách mạng do Đảng lãnh đạo bị thu hẹp đáng kể. Đó là kết quả của nhận thức chiến lược được vận dụng vào thực tiễn vận động quần chúng theo "*lối cô độc chặt hẹp (sectarisme)*", như Đảng từng tự chỉ trích ở thời điểm 1936: "Vì những lối chủ trương đóng cửa, và cách tổ chức hẹp hòi, nên công tác rất khó phát triển, quảng đại quần chúng không có tổ chức gì, để quốc địa chủ, quan lại, tư bản tha hồ bóc lột và áp bức" (16).

Trái lại, từ sau Hội nghị Trung ương VIII, toàn bộ công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức quần chúng của Đảng đã thay đổi triệt để do kết quả của việc vận dụng đường lối chiến lược mới. Trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng và Mặt trận Việt Minh, từ tờ báo "*Cờ giải phóng*" - cơ quan ngôn luận của ĐCSDD, người ta hiếm khi tìm thấy những thuật ngữ vốn phổ biến trước đây, như công nông chuyên chính, chính quyền xô viết, xã hội cộng sản, Các Mác, Lênin... Thay vào đó là các thuật ngữ và hình tượng biểu trưng cho tinh thần dân tộc Việt Nam, như con Lạc, cháu Hồng, vua Hùng, Mê Linh, Bạch Đằng Giang, Chi Lăng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... Chính nhờ việc đổi mới căn bản cách thức và nội dung tuyên truyền đó mà đường lối chính trị mới của Đảng đã dễ dàng thấm sâu vào quần chúng (17).

Quyết định thứ ba của Hội nghị Trung ương VIII ở bên bờ Khuổi Nậm có tầm vóc trí tuệ vô cùng to lớn, góp phần quyết định khơi nguồn sức mạnh vô địch của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tạo nên khối đoàn kết dân tộc rộng lớn và bền vững nhất, đó là *quyết định thành lập Việt Nam Độc lập Đồng Minh, nói tắt là Việt Minh*.

Với tính cách là đảng chính trị hoạt động trong điều kiện bất hợp pháp, đối với ĐCSDD, việc lập ra được những tổ chức quần chúng rộng lớn và thống nhất những tổ chức đó trong một mặt trận là một vấn đề chiến lược, có ý nghĩa sinh tử với Đảng, bởi lẽ chính thông qua những tổ chức quần chúng và mặt trận đó mà mối liên hệ giữa Đảng với quảng đại quần chúng được xác lập. Đây chính là vấn đề đã được Hồ Chí Minh quan tâm ngay từ đầu, khi người về Quảng Châu, liên hệ với Tâm Tâm Xã, lập ra *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên* (tháng 6 năm 1925). Tuy Thanh Niên có hệ thống tổ chức riêng, nhưng Thanh Niên lại có một hạt nhân lãnh đạo là *Cộng sản Đoàn*. Có thể xem Cộng sản Đoàn đóng vai trò là Đảng, trong khi Thanh Niên không phải là một chính đảng mà là một tập hợp những người Việt Nam yêu nước, tiến bộ, *tức là một hình thức mặt trận* do Cộng sản Đoàn lãnh đạo, có sức lan tỏa rộng lớn để quy tụ khối đoàn kết dân tộc ngày càng mạnh mẽ.

Rất tiếc, mô hình này mới chỉ hình thành và đang trong giai đoạn hoàn chỉnh bước đầu thì giữa năm 1927, sau khi xảy ra sự biến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc phải chuyển đi nơi khác và đa số thành viên của Cộng sản Đoàn bị bắt, và từ đó mô hình này đã bị thủ tiêu.

Đây là một sáng tạo đặc biệt của Hồ Chí Minh về phương diện tổ chức. Tuy nhiên, sau đó những người lãnh đạo Thanh Niên đã không hiểu tư tưởng tổ chức này của Người nên đã dẫn đến hai trường phái đấu tranh gay gắt với nhau trên con đường đi tới việc thành lập một đảng cộng sản. Một số người thì cho rằng Thanh Niên chưa phải là đảng cộng sản nên phải giải tán Thanh niên để thành lập đảng. Một số khác cho rằng Thanh Niên đã là một đảng rồi nên không nên giải tán nó mà phải cải biến nó thành đảng cộng sản.

Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào đầu năm 1930 cho đến trước tháng 5 năm 1941, Đảng luôn luôn ra sức vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó quan trọng nhất là lập ra các tổ chức quần chúng của Đảng, như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Đoàn Thanh niên phản đế Đông Dương (thời kỳ 1930-1936) và các hình thức tổ chức ái hữu phong phú và linh hoạt (thời kỳ 1936-1939). Tuy nhiên, chưa bao giờ Đảng giải quyết được thỏa đáng mối quan hệ Đảng - tổ chức quần chúng - mặt trận cả về phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Chính vì vậy, các tổ chức quần chúng của Đảng vừa không mang tính “quần chúng”, tổ chức quá bí mật, chặt chẽ, sa vào bệnh “hẹp hòi”, “cô độc” nên chỉ thu hút được một số ít quần chúng. Hơn nữa, các tổ chức này lại chưa bao giờ được thống nhất lại trong một hình thức mặt trận nào đó. Các hình thức mặt trận, như Hội Phản đế Đồng Minh, Mặt trận Dân chủ Đông Dương hay Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế Đông Dương, đều mới chỉ tồn tại trên danh nghĩa chứ chưa bao giờ được hiện thực hóa với tính cách là những tổ chức. Vì vậy mà các “mặt trận” này chưa thực sự là nơi quy tụ sức mạnh của quần chúng để tạo nên một sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh yêu nước và cách mạng.

Việc lập ra Mặt trận Việt Minh chính là sự quay trở lại mô hình tổ chức đầu tiên của Hồ Chí Minh, thông qua đó đã giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa Đảng - tổ chức quần chúng - mặt trận. Như chúng ta đều biết, các tổ chức thành viên của Việt Minh đều có tên là Cứu quốc hội, như Nông dân Cứu quốc hội, Công nhân Cứu quốc hội, Thanh niên Cứu quốc hội, Phụ nữ Cứu quốc hội, Việt Nam Cứu quốc hội, Nhi đồng Cứu quốc hội... Đảng Dân chủ Việt Nam

sau khi thành lập cũng trở thành một thành viên của Việt Minh. ĐCSDD về nguyên tắc cũng là một thành viên của Việt Minh, nhưng giữ vai trò lãnh đạo.

Quan trọng hơn là vấn đề Đảng đưa các tổ chức đó thống nhất vào trong Mặt trận Việt Minh như thế nào và Đảng lãnh đạo mặt trận Việt Minh ra sao?

Trong phần lớn các công trình đã công bố về Cách mạng tháng Tám và Mặt trận Việt Minh, hầu như không mấy ai để ý đến những nguyên tắc tổ chức Việt Minh đã được nêu ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII. Ba nguyên tắc quan trọng nhất là (18):

Thứ nhất, sự thống nhất của Việt Minh là thống nhất trên thực tế, thông qua hành động chung của các đoàn thể cứu quốc như tranh đấu chung, hiệu triệu chung.

Thứ hai, “Việt Minh chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc”.

Thứ ba, cơ sở quan trọng nhất để tạo nên sự thống nhất của Việt Minh là chủ nghĩa yêu nước, là “sự thống nhất lực lượng để tranh đấu thực hiện vấn đề độc lập cho đất nước.”

Ở đây, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến nguyên tắc tổ chức thứ hai của Việt Minh: *chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc*. Điều đó có nghĩa là các đoàn thể cứu quốc ngang cấp nào thì thành lập Việt Minh của cấp đó: Các đoàn thể cứu quốc trong một làng thì phối hợp với nhau lập ra Việt Minh làng với bộ chỉ huy riêng của nó. Các đoàn thể cứu quốc trong một tổng thì cùng lập ra Việt Minh tổng. Việt Minh làng không phải là thành viên của Việt Minh tổng và không phải là cấp dưới của Việt Minh tổng, và không phải phục tùng Việt Minh tổng (19).

Nếu tách riêng Việt Minh ra như một tổ chức biệt lập thì kiểu tổ chức này sẽ trở nên vô cùng nguy hiểm, bởi nó chỉ có thể phát triển theo bề ngang, theo chiều rộng, mà không có sức cố kết hệ thống theo chiều dọc từ trên xuống dưới. Như vậy, tổ chức đó sẽ không có chỉ huy và rất nhanh chóng bị tan vỡ. Tuy nhiên, Mặt trận Việt Minh không đứng biệt lập mà nó là một mặt trận dân tộc thống nhất do ĐCSDD lãnh đạo. Chính hệ thống tổ chức của Đảng đã tạo nên hệ thống lãnh đạo theo chiều dọc của Việt Minh theo nguyên tắc cấp ủy ngang cấp nào thì lãnh đạo Việt Minh cấp đó. Như thế, Đảng và Mặt trận hoạt động trong mối liên hệ gắn bó khăng khít, một mặt, Việt Minh có thể phát triển thuận lợi theo chiều rộng mà vẫn không bị rơi vào tình trạng mất kiểm soát, chệch hướng, đồng thời Đảng vừa lãnh đạo được Việt Minh mà không ảnh hưởng tới nguyên tắc tổ chức bí mật của mình. Quan trọng hơn, đi vào thực tiễn, khi phong trào bị khủng bố thì có thể cơ sở của Việt Minh bị tổn thất, tan vỡ từng bộ phận, từng mảng, nhưng không gây tổn thất có tính hệ thống, bởi đó chỉ là sự thiệt hại theo bề ngang, trong khi hệ thống chỉ huy theo chiều dọc vẫn được bảo toàn. Thế nhưng trong tình huống tiến lên đấu tranh giành chính quyền (từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa) thì mô hình tổ chức theo chiều ngang, chỉ huy theo chiều dọc đã chứng tỏ năng lực hiệu triệu quần chúng rất cao của Mặt trận Việt Minh, tạo nên sự bùng nổ có tính chất đồng loạt ở nhiều địa phương và trên phạm vi toàn quốc, trong khi vẫn đảm bảo tính thống nhất về lãnh đạo và định hướng chính trị.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII còn nói rõ hai phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Việt Minh như sau:

Thứ nhất, trong khuôn khổ của Việt Minh, với tư cách một đoàn thể cứu quốc, Đảng “đưa ra chính sách cách mạng của mình ra đề nghị với Việt Minh”, và quan trọng hơn, “ở đó nhờ chính trị đúng đắn của Đảng và tinh thần hy sinh của Đảng ta sẽ có ảnh hưởng lớn và uy tín mạnh để lãnh đạo toàn dân tranh đấu chống quân thù.” *Thứ hai*, nhờ các đảng viên tham gia các đoàn thể cứu quốc “đem chính sách của Đảng ta tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh (20).

Từ những gì đã trình bày ở trên, có thể nói việc tổ chức ra Mặt trận Việt Minh là một sáng tạo độc đáo, tạo tiền đề cơ bản nhất để quá trình chuẩn bị lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám diễn ra một cách khoa học, hiệu quả. Với Mặt trận Việt Minh, tinh thần yêu nước có điều kiện được phát huy cao độ và khối đại đoàn kết dân tộc đã tìm thấy một hình thức tổ chức phù hợp. Trên thực tế, trong thời gian từ 1941 đến 1945 quá trình xây dựng lực lượng cách mạng của Đảng ở mỗi xứ, mỗi khu vực có những đặc trưng riêng khác nhau, song, trên căn bản vẫn dựa trên những nguyên tắc đầy sáng tạo nói trên của Mặt trận Việt Minh.

Trong quá trình xây dựng lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám, việc Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh quyết định xây dựng An toàn khu (ATK) ở ngay sát nách Hà Nội là một sáng tạo có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt. Về bản chất, ATK (bao gồm cả ATK 1 và ATK 2) là một loại hình căn cứ cách mạng đặc biệt. Nó đặc biệt là vì trong lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng trên thế giới, khi xây dựng căn cứ thì người ta thường phải đặt lên hàng đầu yếu tố “địa lợi”, do đó thường đặt ở các vùng núi rừng hiểm trở “tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ”. Nhưng ATK không chỉ là căn cứ, nó phải chủ yếu là chỗ đứng chân của Trung ương Đảng, áp sát ngay trung

tâm đầu não của kẻ thù nhằm kịp thời nắm chắc những diễn biến mau lẹ và phức tạp của tình hình. Nhờ đó mà Đảng có thể phân tích chính xác tình hình, kịp thời đưa ra quyết sách và nhất là chớp được những thời cơ một cách nhanh và hiệu quả nhất. Hơn nữa, ATK phải là bàn đạp để Đảng và Việt Minh phát triển lực lượng vào nội thành Hà Nội, nhờ đó mà có thể phát động được tổng khởi nghĩa ở đó khi thời cơ chín muồi.

Nhằm đáp ứng những yêu cầu đó, Thường vụ Trung ương Đảng mà trực tiếp là Tổng bí thư Trường Chinh và các đồng chí Hoàng Văn Thụ và Hoàng Quốc Việt đã bắt tay xây dựng ATK trên địa bàn là một chuỗi các làng nghề thủ công và làng nông nghiệp xen kẽ nhau trải dài một vòng cung từ Vạn Phúc (Hà Đông) qua Chèm (thuộc huyện Từ Liêm), lên Đông Anh và vòng sang Từ Sơn (Bắc Ninh). Không dựa được vào địa hình hiểm trở của núi rừng, ATK dựa chủ yếu vào sự ủng hộ và che chở của các cơ sở cách mạng vô cùng trung kiên. Bên cạnh đó, nguyên tắc đảm bảo bí mật được thực hiện một cách nghiêm ngặt trong liên lạc, tổ chức hoạt động, tuyên truyền, phát triển cơ sở... chính là yếu tố đảm bảo cho sự tồn tại của ATK. Vị thế và điều kiện của các làng nghề, nơi thợ thủ công và nhà buôn đi lại, trao đổi tấp nập, chính là cách che giấu lực lượng tốt nhất cho cách mạng. Có thể nói không có ATK thì sẽ không có có nghị quyết "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", không có sự chuẩn bị tốt về mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và xứ Bắc Kỳ.

Cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Minh và Hồ Chí Minh trong thời kỳ 1942-1945 cũng là một loại hoạt động có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám và đây cũng là một biểu tượng của bản lĩnh và trí tuệ sáng tạo

của dân tộc ta. Chúng ta đều biết, tháng 8 năm 1942, Hồ Chí Minh đã đi sang Trung Quốc thực hiện sứ mệnh tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế cho Việt Minh và cuộc đấu tranh giải phóng của toàn dân tộc ta. Phải nhấn mạnh, rằng trong lịch sử cách mạng thế giới, hiếm khi có trường hợp lãnh tụ tối cao rời khỏi vị trí "người cầm lái" để tự mình đi thi hành một nhiệm vụ cụ thể như vậy. Nhưng với tầm nhìn chiến lược sáng suốt và xa rộng, Hồ Chí Minh sớm nhận ra rằng trong bối cảnh vô cùng phức tạp của cuộc Thế chiến II, việc giành được sự ủng hộ và công nhận chính thức của các lực lượng quốc tế chống phát xít là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với vận mệnh của cách mạng nước ta. Hơn nữa, Hồ Chí Minh biết rõ, chỉ có bản thân Người với kinh nghiệm bốn ba 30 năm hải ngoại mới có đủ tri thức, kinh nghiệm, độ lịch duyệt và mẫn cảm tinh tế trong ứng xử để đảm nhận nhiệm vụ này. Vì vậy, sau khi thành lập Việt Minh, xác định rõ chiến lược và sách lược chủ yếu cho cách mạng Việt Nam, Người đã phó thác toàn bộ công tác lãnh đạo và tổ chức các hoạt động khác cho Trung ương Đảng và các cán bộ cách mạng khác, tự mình đảm đương sứ mệnh đấu tranh ngoại giao đầy khó khăn, nguy hiểm.

Chúng ta đều biết, chuyến đi thứ nhất của Hồ Chí Minh không những không thành công mà Người còn bị chính quyền Trung Hoa Quốc dân đảng bắt giam từ cuối tháng 8 năm 1942 đến tháng 9 năm 1943. Tới tận cuối tháng 9 năm 1944 Người mới về đến Pác Bó. Trong thời gian đó, nhiều lần tính mạng Hồ Chí Minh thực sự bị đe dọa nghiêm trọng.

Vậy mà chỉ sau một thời gian ngắn, khi đã kịp thời ra lệnh hoãn cuộc khởi nghĩa non ở Cao-Bắc-Lạng và ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng

quân, tháng 2 năm 1945, Hồ Chí Minh lại bất chấp mọi hiểm nguy đi sang Trung Quốc tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao. Chuyển đi này của Người đã mang lại thắng lợi vô cùng quan trọng. Việt Minh đã bắt liên lạc được với quân Đồng Minh, cụ thể ở đây là với Mỹ, thế lực Đồng Minh mạnh nhất, quan trọng nhất ở châu Á - Thái Bình Dương khi đó. Tuy không được Mỹ và Đồng Minh chính thức công nhận, nhưng một sự hợp tác có hiệu quả giữa Việt Minh và OSS (*Office of Strategic Service*) đã được xác lập. Sau khi Hồ Chí Minh trở về và dời xuống Tân Trào, tháng 7 năm 1945, đội "Con Nai" (*The Deer Team*) của OSS gồm 12 sĩ quan và binh lính Mỹ do Alison Thomas chỉ huy đã nhảy dù xuống Tân Trào. Tiếp đó, sân bay dã chiến Lũng Cò được xây dựng để đón máy bay Mỹ (Đồng Minh) lên xuống tại khu căn cứ "thủ đô" của Khu giải phóng. Rồi "Bộ đội Việt - Mỹ" được thành lập và huấn luyện sôi nổi... Tất cả những diễn biến trên, xét về hiệu quả thực chất, thì có thể không đáng kể, nhưng xét dưới góc độ khuếch trương thanh thế cho Việt Minh với tư cách là thành viên của lực lượng Đồng Minh đang thắng thế thì ý nghĩa của nó lại vô cùng to lớn.

Thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn này của cuộc đấu tranh ngoại giao của Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh còn tiếp tục có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình giành và giữ chính quyền của nhân dân ta sau này, trong giai đoạn 1945-1946 đầy khó khăn, phức tạp.

Nghệ thuật chớp thời cơ, giành chính quyền của Đảng, Mặt trận và nhân dân ta trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã được ghi nhận là một trong những bằng chứng hùng hồn nhất về bản lĩnh, trí tuệ vô song và sự thăng hoa tột độ của tinh thần dân tộc trong thời khắc ngàn năm có một

"đem sức ta mà giải phóng cho ta". Vấn đề này đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nói kỹ hơn về *bản lĩnh sáng tạo của cán bộ Đảng, Việt Minh và nhân dân Hà Nội (Thành Hoàng Diệu) trong quá trình giành chính quyền từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 8 năm 1945*.

Trưa ngày 14 tháng 8, tin Nhật Hoàng đầu hàng đã lan truyền khắp các đường phố Hà Nội, quân Nhật hoang mang, dư luận các tầng lớp dân chúng sục sôi. Lúc này các cán bộ lãnh đạo của Trung ương không có mặt ở ATK mà đang tham dự hội nghị ở Tân Trào. Đòi hỏi khách quan đặt ra là cần phải thống nhất lãnh đạo, thống nhất chỉ huy và xử lý tình huống kịp thời. Tối ngày 14, một cuộc họp khẩn cấp của Xứ ủy Bắc Kỳ đã diễn ra tại làng Vạn Phúc (Hà Đông). Cuộc họp kéo dài tới tận ngày hôm sau thì đi tới quyết định lập ra Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội (UBQSCMHN) (21). Như vậy, một bộ tổng chỉ huy của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã được thành lập. *Đây là một quyết định đúng đắn, kịp thời của Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội*.

Sau khi được thành lập, UBQSCMHN đã họp phiên đầu tiên tại chùa Hà (tối 15-8) và từ sáng ngày hôm sau thì chuyển về đóng tại 101 phố Gambetta (Trần Hưng Đạo), ngay trung tâm thành phố. Bên cạnh công việc chủ yếu nhất là chỉ đạo việc gấp rút chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Ủy ban Quân sự Cách mạng đã xúc tiến được một số việc mà theo chúng tôi là có ý nghĩa rất quan trọng, nếu không nói là quyết định, đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội.

Thứ nhất là đã liên tục theo dõi, "bắt mạch" kịp thời các diễn biến, mau lẹ và vô

cùng phức tạp tại Hà Nội lúc đó để đưa ra những quyết sách chủ động, kịp thời.

Thứ hai là trên cơ sở phân tích tình hình đã chủ động tiến hành những “phép thử” (*test*) thăm dò chính xác khả năng phản ứng của quân Nhật và chính quyền bù nhìn tại Hà Nội, nhờ đó mà đủ tự tin đi đến quyết định phát động khởi nghĩa giành chính quyền đúng thời cơ.

Phép thử lần thứ nhất là việc tổ chức giành diễn đàn cuộc mít tinh vào chiều ngày 17 tháng 8. Đây là cuộc mít tinh do Tổng hội Công chức tổ chức nhằm xóc lại tinh thần của những nhóm và cá nhân ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim giữa lúc tình hình nguy cấp và Nội các đó ở Huế đã tan rã về thực chất. Nhận được thông tin này, UBQSCMHN đã xử lý tình huống rất nhanh và táo bạo, bằng cách lệnh cho các cơ sở Việt Minh huy động quần chúng bí mật mang theo cờ đỏ sao vàng đi dự mít tinh. Khi buổi lễ vừa khai mạc, một đội vũ trang của Việt Minh bất ngờ xông lên cướp diễn đàn rồi tung cờ đỏ sao vàng ra, hiệu triệu đồng bào ủng hộ Việt Minh, tiến lên khởi nghĩa giành độc lập thực sự cho đất nước. Quảng đại quần chúng biểu thị sự ủng hộ mạnh mẽ những chủ trương của Việt Minh. “Lính bảo an và cảnh sát bảo vệ cuộc mít tinh như bị chôn chân tại chỗ, ngơ ngác hết nhìn theo lá cờ, lại nhìn đám đông hò reo không ngớt” (22).

Kết quả của phép thử đã rõ ràng: Chính quyền bù nhìn và lực lượng vũ trang của chúng gần như tê liệt hoàn toàn trước sức vùng lên mạnh mẽ của quần chúng. Con đường khởi nghĩa của Hà Nội đã được xác định: Biểu tình chính trị có sự tham gia hỗ trợ của đội tự vệ vũ trang. Thời cơ khởi nghĩa ở Hà Nội đã thực sự chín muồi, cho dù lệnh tổng khởi nghĩa từ cấp trên chưa về tới nơi (23).

Nhưng một vấn đề khác, phức tạp hơn, cần phải được kiểm tra. Đó là thái độ và khả năng hay tầm mức phản ứng của quân Nhật một khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Nên nhớ lúc đó ở Hà Nội có tới hơn 10.000 quân Nhật tinh nhuệ, được vũ trang đầy đủ, trong khi phía lực lượng khởi nghĩa chỉ có 3 chi đội vũ trang với khoảng 700 người được trang bị còn khá thô sơ (24). Trong tình thế đó, cuộc họp của UBQSCMHN tối ngày 17 tháng 8 đã quyết định, trong quá trình giành chính quyền, “nếu quân Nhật gây ra xung đột vũ trang thì ta kiên quyết đánh, tranh thủ đoạt lấy vũ khí của địch càng nhiều càng tốt, rồi rút ra ngoại thành, tiến hành chiến tranh du kích, củng cố và phát triển lực lượng, chờ quân giải phóng về cùng phối hợp tiến công chiếm lại thành phố” (25). Thực ra, đây là một phương án theo đúng nghị quyết của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ tháng 4 năm 1945 để ứng phó trong tình huống xấu nhất.

Rất may là phương án này đã không phải áp dụng do xuất hiện một tình huống bất ngờ khiến cho UBQSCMHN có điều kiện để tiến hành *phép thử cuối cùng* trước ngày tổng khởi nghĩa.

Chiều ngày 18 tháng 8, một số hội viên Công nhân cứu quốc của nhà máy ô tô Aviat lấy ô tô sang Gia Lâm chuyển vũ khí vào nội thành, khi qua cầu Long Biên có trưng cờ đỏ sao vàng trên xe nên bị quân Nhật chặn giữ và đưa về Bộ Tổng Tham mưu Nhật ở phố Phạm Ngũ Lão. Ngay lập tức UBQSCMHN chỉ đạo huy động nhân dân, thanh niên và công nhân đến biểu tình, đòi quân Nhật trả xe, vũ khí và thả người. Đồng thời, UBQSCMHN cử đại diện đến thương lượng với Bộ Tham mưu Nhật. Sau một hồi thương lượng, đến 22 giờ đêm ngày 18 tháng 8 quân Nhật quyết định trả xe, trả người và tạm giữ vũ khí hẹn đến

hôm sau sẽ trả. Điều đó cho thấy mức độ phản ứng của quân Nhật trước áp lực của quân chúng là hạn chế. Đồng thời, nó cũng cho thấy là Bộ Tham mưu Nhật sẵn sàng thương lượng với Việt Minh. Điều này mở ra một khả năng thực tế là dùng đấu tranh ngoại giao để kìm chế bàn tay can thiệp của chúng trong khi giành chính quyền.

Ngày 19 tháng 8, cuộc mít tinh khổng lồ tại quảng trường Nhà hát lớn sau đó đã biến thành các cuộc biểu tình chính trị giành chính quyền ở Hà Nội. Quá trình này diễn ra về cơ bản là nhanh, gọn, không có đổ máu, thực sự như một ngày hội cách mạng của hàng triệu quân chúng. Sự biến căng thẳng nhất chỉ xảy ra ở Trại Bảo An binh. Việc xử lý tình huống tại đây lại một lần nữa chứng tỏ bản lĩnh trí tuệ vô song của cán bộ và nhân dân Hà Nội.

Buổi chiều ngày 19 tháng 8, khi đoàn biểu tình kéo đến Trại Bảo An binh thì lúc đầu việc chiếm Trại diễn ra khá thuận lợi. Binh lính và sĩ quan ở đây về căn bản đã đồng ý giao nộp vũ khí cho cách mạng. Giữa lúc đó, quân Nhật cho xe tăng đến chặn các góc phố cận kề, thái độ của một số binh lính và sĩ quan trong Trại Bảo An binh lập tức thay đổi, lăm le chống lại cách mạng. Rất nhanh chóng, lãnh đạo Việt Minh đã điều động quân chúng do một số nữ sinh mặc áo dài trắng dẫn đầu đến chặn trước xe tăng Nhật, hô khẩu hiệu đòi họ không can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam. Trong tình thế đó, quân Nhật không có lý do để nổ súng hay can thiệp mạnh hơn. Cùng lúc đó, UBQSCMHN lại cử đại diện đến thương lượng với Bộ Tham mưu Nhật. “Cuộc đấu tranh này kéo dài đến 5 giờ chiều mới kết thúc: xe tăng và lính Nhật cuối cùng đã phải rút lui, ta hoàn thành việc chiếm lĩnh Trại Bảo An binh” (26).

Như vậy, có thể thấy cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội đã nổ ra và giành thắng lợi nhanh gọn, ít đổ máu là nhờ cán bộ và nhân dân Hà Nội đã biết vận dụng vô cùng sáng tạo các chủ trương của Đảng và Việt Minh trong việc nhận định tình hình, nắm bắt thời cơ, dùng cảm đấu tranh trung lập hóa quân Nhật và kịp thời xử lý sáng tạo các tình huống bất thường trên cơ sở dựa chắc vào áp lực to lớn của quân chúng. Nếu không có sự chủ động sáng tạo vô song ấy, nếu cán bộ và nhân dân Hà Nội trong những thời khắc quyết định cứ thụ động chờ chỉ thị từ cấp trên hoặc máy móc làm theo đúng bản *Quân lệnh số 1* của Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc thì cuộc tổng khởi nghĩa đã gặp rất nhiều khó khăn và khó có thể giành được thắng lợi.

*

65 năm đã trôi qua, nhìn lại chặng đường lịch sử chuẩn bị lực lượng và chớp thời cơ giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta có thể thấy rõ những quá trình, những sự kiện và những thời khắc ghi đậm dấu ấn của bản lĩnh trí tuệ, tư duy sáng tạo và đặc biệt là sự phát huy cao độ sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Từ trang sử vẻ vang của Cách mạng tháng Tám, có thể rút ra nhiều bài học quý báu cho sự nghiệp Đổi mới, hội nhập và chấn hưng đất nước hiện nay. Trong đó, nổi bật lên là bài học về việc đứng vững trên lập trường dân tộc, lấy lợi ích của cộng đồng quốc gia dân tộc làm tiêu chí gốc để tư duy, phán đoán tình hình, lựa chọn các giải pháp thực tiễn, đưa ra quyết sách lâu dài cũng như xử lý các tình huống cấp thời. Đây chính là cái “bất biến” được Hồ Chí Minh nhắc đến trong sách lược “đi bất biến ứng vạn biến” mà Người đã sử dụng để chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua muôn thác ghềnh trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Ngày nay, trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, bản lĩnh trí tuệ và tinh thần dân tộc Việt Nam càng cần được phát huy cao độ trong việc nhận định thời cơ, đánh giá thách thức và phát huy các nguồn nội lực,

tranh thủ ngoại lực để tạo nên thế mạnh cạnh tranh và xung lực phát triển mới. Hơn lúc nào hết, bài học “dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết” của mùa Thu lịch sử 65 năm trước càng trở nên có giá trị thời sự hữu ích.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr. 168-169.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 100.

(3). Chẳng hạn, việc Hội nghị phán đoán về khả năng cách mạng bùng nổ ở Đức và Nhật Bản là không đúng, bởi lẽ trong suốt thời kỳ chiến tranh, tuyệt đại đa số nhân dân hai nước này đã ủng hộ các chính phủ của họ.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sdd, tr. 436.

(5). Trong nghiên cứu của mình, David G. Marr còn cho rằng Hồ Chí Minh có thể được xem như thành viên đầu tiên của “phe Đồng Minh” chống phát xít, bởi vì Người đã đặt đến ý tưởng này sớm hơn nhiều nhà lãnh đạo sau đó của Đồng Minh. Xem: Marr, David G, sdd, tr. 169.

(6), (7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sdd, tr. 119, 113.

(8), (9). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 465, 466-467.

(10). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 112-113.

(11). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 73-74, 153, 158.

(12). Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 90. Thực ra, vì bị nghi ngờ là một phần tử dân tộc chủ nghĩa nên ngay từ những năm 1927-1928, Hồ Chí Minh

đã từng bị Quốc tế Cộng sản để cho rơi vào tình thế “ăn không ngồi rồi”, không được hoạt động. Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 324-326.

(13), (14). Như trên, tr. 147, 158.

(15). Kỷ niệm ngày mất của ba lãnh tụ cách mạng thế giới Lenin, Rosa Luxemburg, K. Liebknecht.

(16). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 153.

(17). Hai tài liệu tuyên truyền phổ biến ở khu vực Cao-Bắc-Lạng thời kỳ 1941-1945 là bài “*Lịch sử nước ta*” do Hồ Chí Minh sáng tác năm 1941 (do Việt Minh Tuyên truyền bộ xuất bản năm 1942) và bài “*Ngũ tự kinh Việt Minh*” tương truyền do Võ Nguyên Giáp sáng tác.

(18), (19), (20). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sdd, tr. 123-124, 123, 124.

(21), (22). Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội gồm có Nguyễn Khang, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy làm Chủ tịch, Nguyễn Huy Khôi (Trần Quang Huy), phụ trách Ban Công vận của Xứ ủy làm Bí thư của Ủy ban, Nguyễn Quyết, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Lê Trọng Nghĩa, cán bộ Xứ ủy, và Nguyễn Duy Thân, Thành ủy viên Hà Nội. Theo: Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, in trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1995, tr. 24, 31.

(23), (24), (25), (26). Xem: Trần Quang Huy, sdd, tr. 34-35, 27-28, 35, 46.

BÁO CÁO CHI TIẾT LIÊN QUAN ĐẾN VỤ CHIẾM THÀNH HÀ NỘI LẦN THỨ HAI 1882 CỦA HENRI RIVIÈRE - MỘT TÀI LIỆU CÓ GIÁ TRỊ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

ĐÀO THỊ DIỄN*

Gần hai năm sau khi Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được thành lập (1), ngay từ khi Kho Lưu trữ Trung ương còn chưa được xây dựng (2), vào năm 1919, Giám đốc Paul Boudet đã cho chuyển tài liệu của phong Đô đốc và các Thống đốc đầu tiên của Nam Kỳ từ 1858 đến 1887 (Fonds des Amiraux et des premiers Gouverneurs de Cochinchine de 1858 à 1887) ở Sài Gòn ra Hà Nội. Đây là những tài liệu cực kỳ có giá trị, phản ánh quá trình xâm lược Việt Nam của quân đội viễn chinh Pháp từ những ngày đầu tiên ở Nam Kỳ, những cuộc thương lượng với triều đình Huế, quá trình “bình định” Bắc Kỳ và những “thử nghiệm” đầu tiên về bộ máy cai trị hành chính của chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ...

Trước khi được chuyển ra Hà Nội, tài liệu của phong này hầu như “bị bỏ quên” trong một góc của Phủ Thống đốc Nam Kỳ. Có lúc, vài trong số tài liệu này được chuyển theo hành lý của các viên Thống đốc mỗi khi họ chuyển đi nhậm chức khác.

Vì thế, tài liệu của phong này đương nhiên còn lại không đầy đủ.

Từ sau năm 1930, do tài liệu nộp lưu về Kho Lưu trữ Trung ương ngày một nhiều nên kho ngày càng chật và gần như hết chỗ chứa. Để giải quyết tình trạng này, Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương đã cho chuyển về chính quốc tài liệu của một số phong đóng (fonds clos), trong đó có phong Đô đốc và các Thống đốc đầu tiên của Nam Kỳ (1858-1887) (3). Tuy nhiên, Sở đã cho sao lại một số tài liệu có giá trị của phong này để phục vụ nhu cầu khai thác của các công sở và các nhà nghiên cứu (chủ yếu là người Pháp) ở Đông Dương. Đáng chú ý nhất trong số những tài liệu đã được sao lại phải kể đến số tài liệu có liên quan đến hai lần đánh chiếm thành Hà Nội của thực dân Pháp vào các năm 1873 và 1882, trong đó có hàng loạt tài liệu phản ánh hành động xâm lược đầy ngạo mạn của Henri Rivière trong thời kỳ này. Điển hình nhất là báo cáo chi tiết số 611 liên quan đến vụ chiếm thành Hà Nội của Henri Rivière gửi Bộ

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp mà chúng tôi xin dịch nguyên văn dưới đây (4).

Số 611

Báo cáo chi tiết liên quan
đến vụ chiếm thành Hà Nội

Hà Nội, ngày 25 tháng tư và 13 tháng năm 1882.

Thưa Ngài Bộ trưởng (5),

Qua bức thư của tôi ngày 25 tháng tư và những tài liệu đính kèm, tôi đã được hân hạnh báo với Ngài, tiếp theo những hoàn cảnh, tình thế và tình hình chính trị lúc đó như thế nào đã đưa tôi đến việc đánh chiếm thành Hà Nội.

Hôm nay tôi xin gửi đến Ngài bản báo cáo của tôi về sự kiện đó.

Ngay từ những ngày đầu tiên đến Hà Nội, khi nhận thấy những sự chuẩn bị phòng thủ ngày một gia tăng hơn của phía thành Hà Nội, về phía mình tôi đã phải chuẩn bị hành động.

Vậy thì, tôi cho chở từ Hải Phòng về Hà Nội đạn dược, pháo phóng và các vũ khí khác mà các tàu của Sư đoàn thủy quân có thể cung cấp cho tôi. Ở Hải Phòng, nơi mà tôi đã cho tập hợp các pháo thuyền có "Drac", "Hamelin", "Parseval", "Fanfare", "Surprise", "Massue" và "Carabine". Còn có hai tàu hơi nước, "Hải Phòng" và "Cửa Lật" (là hai tàu hơi nước cũ của Sở Chỉ huy cảng Sài Gòn và của đội Hoàng gia).

Tôi đã tìm thấy ở người bạn De la Mure, đại úy chỉ huy tàu "Drac", sự hỗ trợ tận tâm và thiết thực nhất.

Thuyền trưởng De la Mure là một người có nhận thức rất đúng đắn và rất linh hoạt, một cố vấn tuyệt vời. Ông ta đã làm mọi

việc do ông định đoạt để giúp đỡ tôi. Ông ta đã bố trí hai pháo thuyền "Fanfare" và "Surprise" để chúng có thể ngược sông Hồng qua Cửa Đáy, và lối đi qua này, nhờ có những cuộc thăm dò và các bản vẽ của "Fanfare" từ nay đã có thể áp dụng cho các pháo thuyền đi biển và các tàu hộ tống như "Parseval" đi lại.

Trong lúc chuẩn bị, tôi đã cho trình bày một cách lịch sự với ông Tổng đốc về những công trình phòng thủ mà ông ta đã chuẩn bị trong thành của ông ta. Tuy nhiên tôi không nhấn mạnh sự việc này, bởi vì nếu tôi nhấn mạnh thì tôi đã bắt buộc phải hành động, và tôi chỉ muốn làm điều đó sau khi đã tập hợp đủ mọi phương tiện.

Cuối cùng, ngày 21 tháng tư, tàu "Fanfare" đã tới. Đó là trung tá thuyền trưởng Gadaud và chiếc tàu nhỏ của ông do các sĩ quan và đoàn thủy thủ rất xứng đáng với ông ta điều khiển. Bằng cách làm thay đổi độ mớn nước của tàu, tìm kiếm đường lạch, lợi dụng cả những trận mưa nhỏ, ông ta chỉ mất có 3 ngày đi từ Hải Phòng đến Hà Nội qua con đường chưa thăm dò này.

Viên lái tàu, phó chỉ huy buồm lái là Crochet, về phần mình đã đóng góp vào kết quả này.

Tàu "Cửa Lật" mà ba ngày trước đó tôi đã phái đi từ Hà Nội vào Phát Diệm với yêu cầu gặp "Fanfare" ở Cửa Đáy và cùng đến với "Fanfare". Ngay chiều tối ngày 21, tôi phái tàu Cửa Lật tới gặp thuyền trưởng De la Mure để ông ta cho đi từ Hải Phòng lên Hà Nội một đại đội đổ bộ một trăm người của tàu "Hamelin", "Parseval" và "Drac", và năm mươi lính bộ binh đường thủy của phân đội đồn trú ở Hải Phòng.

Ngày 24 tháng tư, các đơn vị quân đội đã tới trên hai chiếc tàu nhỏ dưới sự chỉ huy của viên quản lý Boucart, một người

hoạt bát và thông minh mà tôi luôn khen ngợi. Tiểu đoàn đổ bộ đặt dưới quyền chỉ huy của đại úy hải quân Fisschi, chỉ huy phó tàu "Hamelin" có các sĩ quan thiếu úy hải quân Chapelle của tàu "Parseval" và thiếu úy hải quân Bladou của tàu "Drac". Một nửa số lính bộ binh đường thủy do trung úy Montognault chỉ huy.

Tôi có 450 lính bộ binh đường thủy, 20 pháo thủ của pháo binh thủy chiến với 3 khẩu pháo 4 ly, 20 pháo thủ bản xứ, 130 lính thủy, 1 khẩu pháo 12 ly và 1 khẩu pháo 4 ly của khu nhượng địa, 2 khẩu pháo 4 ly được mang đến từ các tàu "Tilsitt", "Fanfare", "Carabine" và "Massue".

Tôi gửi ngay tới hậu thư cho ông Tổng đốc.

Tôi gửi vào lúc 5 giờ sáng ngày 25, chỉ cho ông ta ba giờ để trả lời. Thời hạn thì ngắn, theo như trong thư tôi viết cho ông ta, nhưng có đủ thời gian để ông ta chuẩn bị chống lại chúng ta và để không làm ông ta ngạc nhiên.

Vào khoảng 7 giờ 30, ông ta đề nghị tôi gia hạn thêm 1 ngày nữa. Tôi không trả lời yêu cầu này mà tôi cũng không chấp nhận nó, người đưa thư cũng đã biến mất ngay sau khi đưa thư.

Đến 8 giờ sáng, thời hạn cuối cùng mà tôi ấn định cho ông Tổng đốc, ông ta đã không tới. Chỉ còn cách là hành động.

Đây là một vài biện pháp mà chúng tôi, thuyền trưởng Chanu và tôi, đã cùng nhau tiến hành.

Trận pháp kích của các tàu "Fanfare", "Massue" và "Carabine" phải bắt đầu từ 8 giờ 15 phút và kết thúc vào 10 giờ 15 phút. Các tàu chiến này, ngay từ 5 giờ sáng, đã tới điểm tấn công ở thượng lưu sông (sông Hồng-ND), gần như đối diện với cửa Bắc.

Mặt thành phía Bắc là nơi chúng tôi tấn công.

Một trận tấn công dữ dội vào cửa Bắc với hỏa lực của các pháo thủ cửa Bắc ở pháo đài phía Bắc - Đông, một hỏa lực khác của các pháo thủ cửa Bắc ở pháo đài phía Bắc - Tây, và ở pháo đài liên tháp của pháo đài phía Bắc - Tây, hàng trăm binh lính và các thủy thủ sau khi trèo bằng thang lên và chiến đấu ngay trên mặt thành ở cửa Bắc, cuối cùng chúng tôi đã mở được cổng thành. Ở cửa Đông, phải có một cuộc tấn công giả của đại đội bộ binh đánh thủy, được yểm trợ bởi khẩu pháo 12 ly cầm tay và do các lính thủy trang bị.

Đến 8 giờ 15 phút, trận pháo kích bắt đầu. Đến tận 9 giờ 15 phút, cuộc chiến đấu diễn ra chủ yếu ở cửa Bắc và các tháp canh bên phải và bên trái và hoàn toàn không lan sang mặt Đông, có thể đánh tới nếu kéo dài đường tấn công. Điều đó đã cho phép đại đội 29 của trung đoàn 2 bộ binh đường thủy của đại úy Retrouvey hành quân ngay từ 8 giờ ở cửa Đông cùng với khẩu pháo 12 ly đã được giao cho thiếu úy hải quân Bladou và 12 lính thủy, và để bắt đầu tấn công từ 8 giờ 30 phút vào cửa gần với khu nhượng địa.

Từ 9 giờ 15 phút đến 10 giờ 15 phút, đường bắn của các tàu có đặt pháo phải chuyển hướng vào các công sở chính trong thành, và hơi ra phía ngoài cửa Bắc để không phải bắn vào các đơn vị của chúng ta phải có mặt ở địa điểm tấn công vào lúc gần 9 giờ rưỡi.

Từ 7 giờ 45 phút, các đội quân đã xuất phát, đầu tiên là đại đội của Retrouvey cùng khẩu pháo 12 ly có nhiệm vụ tấn công cửa Đông.

Rồi lần lượt tiếp sau đó, và đi theo một con đường dọc bờ sông, qua các khu người

Hoa, lại đi theo con đê dọc theo sông ở phía Bắc. Tuyến đường này mà chúng tôi đã nhận ra chỉ có những căn nhà tranh kéo dài hai bên những con đường ở phía dưới đê và nhiều cây cối rậm rạp và chỉ mất có 1 tiếng hoặc 1 tiếng rưỡi để băng qua.

Đội pháo hải quân 3 khẩu 4 ly của trung tá Deviternes được sự hộ tống của 50 lính bộ binh đường thủy và 20 lính bộ binh người bản xứ của trung tá Dain.

Đội pháo này phải đi tới một vị trí đặt pháo nền đất có sẵn hơi cao hơn toà thành, cách khoảng 800m, và từ nơi đó nó phải góp phần pháo kích bắn sạt công sự liên tháp phía Bắc - Tây, phá tan các khẩu pháo nguy hiểm và bắn vào các kho thuốc súng. Thực vậy đội này bắt đầu bắn vào khoảng 9 giờ 15 phút và ngay từ những phát súng đầu tiên đã làm nổ tung một kho thuốc súng.

Đi sau đơn vị pháo của Deviternes và đội quân yểm trợ là 50 lính pháo binh có nhiệm vụ phải chiếm được vị trí ẩn náu ngay phía trước thành liên tháp phía Bắc - Đông cho đến khi họ hỗ trợ được cuộc tấn công ở cửa Bắc.

Đội quân trèo tường thành xông lên ngay theo đó. Đội quân này gồm 50 lính thủy đánh bộ của đại đội 31 thuộc trung đoàn 2 dưới sự chỉ huy của đại úy Martin cùng trung úy và thiếu úy Comte và Chenagon; và 50 lính thủy của các pháo thuyền "Hamelin" và "Parseval" do đại úy hải quân Thesmar và thiếu úy hải quân Chapelle của "Parseval" chỉ huy.

Đội quân trèo tường này được trang bị một nửa là súng lục, và 40 cái thang bằng tre dài 6m. Ngoài ra họ còn mang theo một khẩu pháo 4 ly được giao cho 10 lính thủy cùng chuyển qua bức tường thành, và trong khi chờ đợi tìm được một vị trí thuận lợi, và

nếu tìm được vị trí này thì cùng tham gia vào cuộc pháo kích cùng với các khẩu pháo của trung tá Deviternes. Và thực vậy, ngay từ 9 giờ 15 phút, khẩu pháo 4 ly này đã phối hợp nổ súng.

Cánh quân dự phòng thứ nhất có hơn 100 lính cùng với thuyền trưởng Chanu, thuyền trưởng Villers, đại úy công binh Dupommier, 2 lính công binh, 3 thủy thủ chuyên trách thuốc nổ của tàu "Hamelin" cùng với khối thuốc nổ mà tôi đã giao cho họ và hai khẩu pháo 4 ly, một được trang bị cho lính thủy, một được trang bị cho lính thủy đánh bộ, theo lệnh của thiếu úy hải quân Thomine, đã tới ngay sau đội quân trèo tường.

Cánh quân dự phòng thứ nhất này đã phải tụ tập ở xung quanh lũy hình bán nguyệt của cửa Bắc, sau đó tấn công mạnh vào cổng thành trong lúc đội trèo tường xông vào liên tháp phía Bắc - Tây.

Trong khi chờ đợi cánh quân dự phòng này đến nơi, các khẩu pháo của Thomine đã chiếm lĩnh vị trí để pháo kích các khẩu pháo nguy hiểm và bắn sạt các thành liên tháp.

Đúng 8 giờ, ông Tổng đốc đã không đến nộp mình, tôi đã ra đi cùng ngài Lãnh sự Kergaradec mà thượng sĩ của sư đoàn Marolles cùng 40 lính thủy theo lệnh của phó chỉ huy tàu "Hamelin" là đại úy hải quân Fiaschi.

Cánh quân dự phòng thứ hai có cùng nhiệm vụ cùng với cánh quân thứ nhất tấn công quyết liệt vào cửa Bắc.

Phần lớn nhất của quãng đường đi đối với các phân đội khác nhau đó được tiến hành không có trở ngại gì, dưới sự che chở của các phố và các nhà lợp gianh. Chỉ có ở hai nơi, binh lính đã vượt qua góc vuông

trên một khoảng rộng vài mét dưới làn đạn trong thành bắn ra. Ở đó chỉ có hai hoặc ba phát đạn pháo và vài phát đạn súng trường nhưng không gây tác hại gì.

Tuy nhiên, tôi gần các toán quân, từ phía cửa Bắc, người An-nam đã ném nhiều ngòi nổ thiêu cháy các túp lều gianh, chỉ một ngòi hoặc từng dãy. Những lều gianh này, có nghĩa là cả thành phố, trải dài khắp các phía đến tận chân toà thành. Ở cửa Đông, các ngòi nổ này đã gây nên một đám cháy thực sự buộc khẩu pháo 12 ly cùng đạn được phải chuyển vị trí.

Đến khoảng 9 giờ 15 phút, tất cả các toán quân đã vào vị trí, chờ đợi giờ phút tấn công, và các khẩu pháo của Deviternes và Thomine cũng như khẩu 4 ly của đội quân trèo tường đều tham gia trận pháo kích. Vào khoảng 10 giờ đội pháo của Deviternes bắt đầu hành quân về cửa Bắc mà nó có nhiệm vụ phối hợp tấn công. Tuy nhiên, để cho nó có đủ thời gian tới kịp và vì các thành liên tháp hình như chưa bị phá huỷ đúng với yêu cầu, thuyền trưởng Chanu và tôi cho rằng cần phải kéo dài trận oanh tạc thêm một nửa tiếng nữa. Thông báo đó đã được phát đi từ ngoài để truyền đến cho đội quân trèo tường của Martin Thesmar.

Đến 10 giờ 45 phút, trận pháo kích chấm dứt. Đội quân trèo tường dùng thang trèo lên bên cạnh pháo đài phía Bắc - Tây, và với hai cánh quân dự bị cùng các khẩu pháo của Deviternes và Thomine, chúng ta tấn công lũy hình bán nguyệt của cửa Bắc. Cửa lũy hình bán nguyệt chắc, trụ lại sức công phá của các chiếc rìu, chúng tôi phải làm nó bật ra bằng một phát pháo. Các khẩu pháo được chuyển gấp tới trước cửa Bắc và nổ súng công phá cùng các pháo binh dàn trận. Lúc sắp vào đến cửa Bắc, chúng tôi nhìn thấy đội quân trèo tường

chạy ào đến từ phía bên phải trên tường thành. Họ nói với chúng tôi rằng kẻ địch đã bỏ cửa thành và họ đến mở cửa cho chúng tôi vào. Tuy vậy cánh cửa thành lúc đó ở phía bên trong được chèn chặt với các phiến gỗ lớn, phải có một khối thuốc nổ lớn để phá tung mới mở đường vào được.

Thành đã bị chiếm.

Chúng tôi có 4 người bị thương: tiểu đoàn trưởng de Villers bị thương nặng ở đầu gối ngay từ đầu cuộc tấn công bởi một viên đạn lạc, hai lính Houseyer và Lanore bị đạn vào đầu, nhưng không nặng lắm, hạ sĩ Gros Jean bị một viên đạn vào đùi.

Chúng tôi đếm có 40 người chết trong số người An-nam và 20 người bị thương đã được mang về cứu chữa.

Số bị thương đáng lẽ còn nhiều hơn, nhưng tất cả những tên có thể chạy được thì đã trốn thoát.

Tôi hân hạnh gửi theo báo cáo này, thưa ngài Bộ trưởng, danh sách những sĩ quan, binh lính và thủy thủ đã chiến đấu một cách đặc biệt anh dũng.

Sau 2 giờ nghỉ và ăn trưa, tôi lập tức đặt toà thành trong tình trạng không thể phòng thủ nữa. Các thủy thủ, từ cửa Bắc đến cửa Đông, và lính thủy đánh bộ từ cửa Bắc đến cửa Tây, đều vớt qua các ụ súng tất cả đại bác, giá súng và một số lớn thân cây to mà quân địch đã để sẵn ở trên thành để lán xuống chúng tôi.

Ngày 30 tháng tư 1882.

Sáng ngày 26 tháng tư, chúng tôi biết được rằng ông Tổng đốc đã treo cổ tự tử. Đó là một người đàn ông điềm tĩnh và kiên quyết, và ông ta đã chết là một điều thuận lợi đối với chúng ta. Sự dũng cảm và ảnh hưởng của ông có thể gây nhiều trở ngại cho chúng ta, nhất là nếu ông ta còn có thể

bàn bạc với hoàng thân Hoàng (6), người mà dân chúng đồn đang đóng quân ở thành Sơn Tây cách đây vài dặm, người mà theo sự xác nhận của triều đình An-nam, đã công khai nuôi dưỡng quân Cờ Đen. Hoàng thân Hoàng, theo lời đồn đại, có ý định tiến hành chiến tranh chống lại chúng ta, nhưng ông ta còn đợi lệnh từ Huế và tùy theo sự tiến chuyển của tình hình thời sự.

Sáng ngày 26, người ta đã tìm thấy ở trong thành 15 nghìn đồng bạc Mễ Tây Cơ, và một số quan tiền chì và kẽm trị giá gần 67 nghìn francs Pháp.

Thuyền trưởng De la Mure đã cho chiếm lấy hải quan ở Hải Phòng. Người ta đã tìm thấy ở đây khoảng một trăm nghìn đồng Đông Dương. Các giấy xác nhận chính xác sẽ được gửi kèm theo lá thư này.

Biện pháp đầu tiên của tôi, ngay từ ngày 25, là chiếm quyền quản lý ngành thuế quan. Thực ra là, tôi chỉ đưa vào việc quản lý này một thay đổi về vai trò. Cho đến hiện nay, chính các nhân viên của chúng tôi kiểm soát sự thu nhập còn các quan lại An-nam thì giữ tiền.

Bây giờ chính các quan lại An-nam kiểm soát sự thu nhập còn nhân viên của chúng ta thì giữ tiền.

Điều này sẽ phù hợp hơn để nhanh chóng nhận được số tiền của chúng tôi vì họ còn nợ chúng tôi, theo tôi nghĩ là 70.000 trong năm 1881 (7).

Từ ngày 25 đến ngày 30 tháng tư, các công việc phá thành vẫn được tiếp tục. Tất cả những khẩu pháo còn lại đã bị đóng đinh và vút xuống dưới các hào. Bốn lỗ hồng lớn đã được mở ra ở các pháo đài các của Bắc và cửa Đông.

Chính các cổng ở hai phía này đã bị tháo dấu niêm và đã bị phá hủy hoàn toàn cũng

như các cánh cửa khác ở các lũy bán nguyệt. Trên hai phía này, cửa Bắc và cửa Đông, người ta có thể tự do đi vào thành, hoặc là đi qua cửa, hoặc là qua các lỗ hồng lớn.

Tôi quan tâm đến công việc được kết thúc sớm nhất, bởi ý định của tôi không phải là cai trị tỉnh (8), tôi hy vọng có thể giao lại chính quyền dân sự và thành lúc này đã trở nên vô hại, cho một quan lại cấp cao, có họ hàng với nhà Vua.

Ông ta là một trong số người đã thay mặt ông Tổng đốc đến gặp tôi và tôi đã cố gắng tranh thủ bằng sự đối xử thân thiện và sự đảm bảo về tình bằng hữu. Quả nhiên viên quan này đã chấp nhận các yêu cầu của tôi đối với ông Tổng đốc trong trường hợp mà ông ta ưng thuận giao nộp thành cho tôi. Ông ta tự nhận trách nhiệm làm dịu tình hình trong tỉnh, nhưng ông ta lại rất sợ hoàng thân Hoàng và quân Cờ Đen. Tôi cho rằng chúng ta sẽ kéo về chiếm thành Sơn Tây là nơi chốt kiểm soát dòng sông và điều đó rất có lợi cho chúng ta. Thưa ngài Bộ trưởng, tôi đã nhận được từ ông Kergaradec, Lãnh sự Pháp ở Hà Nội, vấn đề thương lượng với viên quan về sự niêm yết các bản công bố trong thành phố rằng “chúng tôi tới đây chỉ để có điều kiện tốt hơn cho việc đánh đuổi quân Cờ Đen, và nếu chúng tôi đã chiếm thành, đó là lỗi của sự ngờ vực và sự đối địch mà ông Tổng đốc đã ứng xử với chúng tôi” mà lẽ ra phải là sự cộng tác thông minh hơn và khôn khéo hơn.

Tôi ký thác ông Kergaradec, với tất cả lòng khoan dung của Ngài.

Ngày 6 tháng năm 1882.

Tình trạng hoà bình có vũ trang được giữ tương đối tốt. Tôi nhận được từ ông Rheinart, Đại diện của chính phủ Pháp tại Huế, một lá thư đề ngày 27 tháng tư. Tôi

đã viết cho ông ta ngày 18 và ông ta cũng nhận được thư của ông Vernéville ngày 23 tháng tư. Hai lá thư này cho ông ta biết rằng việc đánh thành Hà Nội là sự kiện lớn. Ông Rheinart không giấu điều đó với triều đình An-nam. Đã có một sự náo động lớn, nhưng hình như người ta phải chấp nhận sự đã rồi. Trong khi chờ đợi, người ta đã gửi cho ông Tổng đốc, quá muộn, lệnh giao nộp thành trong trạng thái như trước, và cho các Tổng đốc các tỉnh khác không được làm gì chống lại chúng ta. Ông Tổng đốc tỉnh Nam Định và hoàng thân Hoàng cho đến lúc này dường như vẫn không theo lệnh đó. Có rất nhiều đồng đá và nhiều biến động khác trên bờ sông Đuống nơi rất cần thiết cho việc cung cấp nước ngọt cho Hải Phòng. Hai tàu “Carabine” và “Massue” từ 3 ngày nay đã ở trên con sông đó để phá huỷ các sự chuẩn bị này. Hoàng thân Hoàng tuyên bố ý định của ông ta về việc đưa quân về Hà Nội và bố trí rất nhiều bè mảng gây chướng ngại. Hai tàu “Surprise” và “Fanfare” đã bố trí trước mũi tàu, về phía thượng lưu, một chuỗi kè bằng các thuyền tam bản để tránh khỏi sự may rủi này. Không còn gì khác ngoài tiếng đồn và những sự chuẩn bị này mà chúng tôi đã dẹp đi. Tôi đã ra lệnh củng cố khu nhượng địa với các lô cốt ở các góc và các hàng rào vững chắc. Công việc được các phu tiến hành nhanh chóng dưới sự chỉ huy của đại úy công binh Dupommier, tôi đã tiêu vào đấy một phần tiền mà tôi đã tìm thấy ở trong thành. Thực ra tôi muốn công việc tiến hành rất nhanh.

Khu nhượng địa, nơi luôn luôn cần phải có ít nhất là 400 người, sẽ tránh được một cuộc đánh úp và nhất là đối với những cuộc báo động phiền nhiễu. Tôi không cho là chúng ta cần có đông người ở Bắc Kỳ, nếu chúng ta biết hạn chế những dự định của

chúng ta ở nơi đây, nhưng cũng trong tình trạng hiện nay nhất thiết phải có 100 người ở Hải Phòng và 400 người ở Hà Nội. Để đưa quân lên Sơn Tây và đóng giữ Sơn Tây sau khi chúng ta chiếm được, cần có thêm 200 người nữa. Vì tôi còn có một đại đội lính đổ bộ 100 người rút ra từ các tàu “Tilsitt”, “Drac”, “Hamelin” và “Parseval”, qua lá thư ngày 26 tháng tư gửi ngài Thống đốc, tôi chỉ yêu cầu tiếp thêm một nửa đại đội lính đánh bộ nữa mà thôi.

Như thế cũng sẽ chưa đủ.

Ở Hà Nội tôi có các tàu “Fanfare”, “Surprise”, “Massue”, “Carabine”, tàu “Hải Phòng” (trước kia là tàu của Sở Chỉ huy cảng) và tàu “Cửa Lặt” (trước kia là chiếc sà lúp của đội Hoàng gia). Tàu “Drac” với đoàn thủy thủ đã giảm bớt đang vào Sài Gòn là nơi nó vào đưa tin chiếm thành Hà Nội. Tôi đã đề nghị ngài Thống đốc gửi thêm cho tôi 100.000 đạn loại Gras, 150 cân thuốc nổ và tàu “Yatagan” được hộ tống bởi tàu “Drac”. Sẽ không bao giờ có đủ pháo thuyền ở Bắc Kỳ, ảnh hưởng thực tế và thực sự của chúng ta là lá cờ hiệu của chúng ta xuất hiện trên các kênh, lạch và trên sông Hồng.

Chỉ riêng sự kiện đã phái tàu “Carabine” đi trinh sát gần Sơn Tây cách đây 5 ngày đã có giá trị tới 1.000 đồng bạc Đông Dương, số thuế chúng ta thu được ở hải quan ngay ngày hôm sau.

Rất nhiều thuyền mảnh không còn sợ bọn giặc cướp và quân Cờ Đen và đã liều xuống Hà Nội.

Chỉ có tàu “Hamelin” ở Hải Phòng. Ngay ngày 28 tháng tư, tàu “Parseval” không thể vượt qua bãi cửa sông ở Huế và chính vì thế mà tôi đã chọn nó để đi liên lạc với ngài Rheinart (9). Ngài Rheinart không thể sai lầm để tàu đi sâu vào trong bãi cửa sông

được. Thật vậy, ở nơi mà quyền của những người bảo vệ ngài Rheinart là không thể bị cướp đoạt đối với ông ta mà không có ngăn ngại, mọi việc sẽ tốt để chống lại một chiếc tàu hay các thuyền. Đó là điều mà tôi muốn tránh. Có điều luôn luôn chắc chắn là ngài Rheinart là một người rất có nghị lực và không bao giờ lo ngại, và ông lại rất được đề cao ở Huế, chỉ một mình ông ta với người thầy thuốc của ông ta. Cần phải có cho ông ta một đồn binh nhỏ và một chiếc tàu máy, điều đó sẽ là sự thay đổi trong hiệp ước 1874.

Trong tình trạng hiện nay, nếu các sự việc dừng lại ở đó và nếu có một hiệp ước mới, lần này nghiêm túc, tác động đến triều đình Huế, thì sẽ có quy định rõ về sự phá bỏ thành được duy trì, như thành Hà Nội, giữ lại một đội quân đồn trú 600 người ở Hà Nội (400 người đóng ở Hà Nội, 200 quân trừ bị), quyền được thông thương ổn định đối với tàu thuyền của chúng ta, thuế quan trong tay chúng ta, về mặt thu, trừ việc người An-nam kiểm soát số thuế thu được, về số thuế sẽ không bị che giấu hoặc đánh lừa chúng ta. Tóm lại nền bảo hộ của chúng ta đã được thừa nhận và là thực tế ở Trung Kỳ hoặc ít ra là ở Bắc Kỳ.

Một điều cần chú ý là có dư luận biểu lộ ra và không thể xem thường, bởi vì nó nhằm ủng hộ và tuyên truyền cho một người đáng để ý là ngài Lãnh sự Anh Palgrave tại Băng-cốc.

Dư luận này cho thấy, đáng lẽ phải chấp nhận nền bảo hộ của chúng ta thì Trung Kỳ lại dâng mình cho Trung Hoa.

Nếu chúng ta không muốn chống lại dư luận đó, thì sẽ có nhiều khó khăn tương đối lớn xảy ra về sau để làm chúng ta phải từ bỏ Bắc Kỳ.

Tôi không biết liệu điều đó có phải là một tương lai tốt đẹp bị mất đi không, nhưng sẽ gây ra sự thất bại đáng tiếc về dư luận và một sự xúc phạm đến uy thế của chúng ta ở trên xứ sở này.

Nếu chúng ta thúc dục, nhưng một cách thực sự, bằng cách gửi một người nào đó vào điều đình với Huế, chỉ trong ba ngày không cho phép sự chậm trễ đáng sợ về ngoại giao kiểu An-nam diễn ra, chúng ta sẽ nhận được của triều đình Huế, trong hoàn cảnh hiện nay, sự thừa nhận nền bảo hộ của chúng ta.

Ngày 13 tháng năm 1882.

Tàu "Parseval" đã tới bãi sông ở Huế ngày 7 tháng năm và ngài Rheinart thông báo với tôi những gì đã xảy ra. Triều đình An-nam đã rất xúc động, nhưng cảm xúc dữ dội này đã không kéo dài lâu. Ngài Rheinart, theo tối hậu thư của tôi gửi ông Tổng đốc, nghĩ rằng tôi không có ý định chiếm thành, về sau này đã để triều đình An-nam hiểu rằng tất cả đều có thể điều đình được bằng cách giao trả lại thành, thật ra là thành đã bị phá một phần, vào trong tay những quan chức cao cấp người An-nam, những người sẽ được gửi đến cho tôi. Những quan chức này đã lập tức lên đường cùng tàu "Parseval" và đã tới Hà Nội ngày 10 tháng năm. Hai quan chức chính mang chức danh phái viên thứ nhất và thứ hai của Vua, tạm thời chịu trách nhiệm Tổng đốc và Quan phủ (Tuần phủ-ND). Viên quan thứ nhất là Trần Đình Túc, nguyên Tổng đốc Hà Nội, là một cụ già được quý mến và hoà nhã; viên quan thứ hai rất thông minh và hồ hởi, dưới con mắt của chúng tôi.

Cuộc thương lượng đi đến vấn đề trao trả thành. Những viên quan này hy vọng chắc chắn rằng thành sẽ được trao trả cho

họ với khả năng được sửa chữa và vũ trang lại, đó là điều tôi không đồng ý. Trong hoàn cảnh hiện nay, tôi nhất định theo ý của tôi, trừ một vài nhượng bộ mà tôi đã tuyên bố trong thư gửi Quan án.

Các cuộc viếng thăm đã diễn ra giữa các phái viên và tôi, và trong cuộc viếng thăm ngày hôm qua ở thành Hà Nội, nơi các phái viên đang tá túc tại nơi ở cũ của ông Tổng đốc, Quan án đã đề nghị tôi để ông ta trao lại cho Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ (10) lá thư mà tôi viết cho ông ta, và với điều kiện được ghi trong trong lá thư đó là ông ta đã chấp nhận quay trở lại thành và nắm quyền cai trị tỉnh. Quan án đã trao thư cho họ, trước sự có mặt của tôi, mặc dù các ông ấy đã biết lá thư đó. Tôi xin gửi cho Ngài kèm theo đây bản sao của lá thư. Các

phái viên và tôi không đề cập tới một vấn đề nào nữa. Để giữ vững các điều kiện đã nêu trong thư gửi Quan án, tôi có thái độ thực sự thù địch mà hoàng thân Hoàng và quân Cờ Đen đã có đối với chúng ta.

Để đi đến những nhượng bộ về vấn đề quân Cờ Đen luôn luôn đe dọa, hoặc là chúng ta phải hành động chống lại chúng, hoặc triều đình An-nam phải nhận gánh vác thật sự việc thải hồi chúng.

Tóm lại, tình hình của chúng ta là tốt, tôi hy vọng sẽ duy trì được như vậy, không cần quá sức cũng chẳng có phiền phức. Tình trạng vệ sinh y tế tuyệt vời.

Tôi là, ...

Đã ký: H. Rivière

CHÚ THÍCH

(1). Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được thành lập theo Nghị định ngày 2911-1917 của Toàn quyền Đông Dương.

(2). Kho Lưu trữ Trung ương bắt đầu khởi công xây dựng năm 1922 và khánh thành vào cuối năm 1924.

(3). Phòng này ngày nay được sáp nhập với phần lớn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương mang từ Việt Nam về theo thoả ước ký kết giữa chính phủ Pháp và chính quyền Bảo Đại năm 1950 thành phòng Đô đốc và Toàn quyền Đông Dương 1858-1845 (fonds des Amiraux et du Gouvernement général de l'Indochine 1858-1945).

(4). Bản dịch đã được giáo sư Đinh Xuân Lâm hiệu đính.

(5). Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (ND).

(6). Túc Hoàng Tá Viêm lúc đó đang đóng quân ở Sơn Tây - ND.

(7). Số tiền triều đình Huế phải "bồi thường chiến tranh" cho quân Pháp theo "Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị" ký ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất tức năm Tự Đức thứ 15 (ngày 5-6-1862).

(8). Tỉnh Hà Nội (ND).

(9). Rheinart lúc đó đang là Tổng Trú sứ Pháp tại Huế (ND).

(10). Nguyễn Hữu Độ lúc đó đang là phái viên triều đình Huế ra Hà Nội cùng Trần Đình Túc (ND).

THÔNG TIN

Tìm thấy mộc bản khắc *Chiếu dời đô* cổ nhất

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (Đà Lạt) vừa tìm thấy mộc bản khắc nguyên văn *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ trong khối mộc bản triều Nguyễn. Đây là lần đầu tiên bản khắc của văn bản này được tìm thấy. Bản khắc chữ Hán ngược, khuôn khổ in 20 x 29,5cm. Toàn bộ *Chiếu dời đô* gồm 214 chữ (không kể phần chú thích), được bố cục rất chặt chẽ. Cán bộ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV đang tiến hành xác định mộc bản này có từ thời Lê (năm 1679) hay từ thời Nguyễn (khoảng 1802 đến 1807).

Cách đây 1000 năm, sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La, đổi tên thành Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay. Đây là sự kiện trọng đại trong tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nhân kỷ niệm Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Trung tâm dự kiến trưng bày các bản gốc và bản rập mộc bản Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi, mộc bản viết về vua Gia Long đổi quốc hiệu Việt Nam (năm 1804), phục vụ cho việc tham quan và nghiên cứu của du khách.

Lưu Quỳnh

Hội thảo khoa học Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội

Ngày 29-7-2010 tại Hà Nội, Phân viện Nghiên cứu Phật học tại Hà Nội và Viện Nghiên cứu Tôn giáo - (Viện KHXH Việt Nam) đã tổ chức Hội thảo khoa học *Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội*. Ban tổ chức đã nhận được 96 tham luận khoa học. Nội dung các tham luận đã quan tâm tới nhiều lĩnh vực liên quan đến Phật giáo thời Lý, Kinh đô Thăng Long và được thể hiện qua 4 chủ đề sau: - Phật giáo Đại Việt thời Lý: Kế thừa, hội tụ và phát triển; - Tinh hoa Phật giáo thời Lý qua các mặt văn hóa, chính trị và các nhân vật Phật giáo; - Mối quan hệ tam giáo trong thời Lý, bài học Phật giáo thời Lý và thời đại Hồ Chí Minh ngày nay; - Phát huy di sản văn hóa thời Lý ở Hà Nội và cả nước. Hội thảo cũng nằm trong chương trình Tuần lễ Đại lễ Phật giáo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Đ.D.H

Hội thảo khoa học *"Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"*

Nhân kỷ niệm 65 năm ngày thành lập nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, ngày 13-7-2010, Học viện Quốc phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học *"Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN"*.

Gần 30 tham luận tại Hội thảo đã khẳng định những giá trị trường tồn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*, nhấn mạnh sự sáng tạo của Đảng ta trong quá trình vận dụng, phát triển quan điểm, tư tưởng của *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Việc quán triệt tư tưởng của *Tuyên ngôn Độc lập* trong quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; Xây dựng tiềm lực quốc phòng, quân sự với xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và các tiềm lực chính trị, kinh tế, khoa học công nghệ, văn hóa xã hội... Những giá trị lý luận, thực tiễn tư tưởng, quan điểm lớn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* đến nay vẫn nguyên giá trị.

M.N

Hội thảo khoa học: *"80 năm công tác tuyên giáo của Đảng - Kinh nghiệm và Đổi mới"*

Nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống ngành tuyên giáo của Đảng (1/8/1930-1/8/2010), ngày 21-7-2010, Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức Hội thảo khoa học *"80 năm công tác tuyên giáo của Đảng - Kinh nghiệm và Đổi mới"*.

Gần 50 tham luận tại Hội thảo đã khẳng định công tác tuyên giáo - một bộ phận cấu thành trong hoạt động của Đảng, trong 80 năm qua đã góp phần rất quan trọng vào thành tựu cách mạng của Đảng và dân tộc. Nội dung các tham luận đã đề cập, phân tích sâu sắc về các lĩnh vực trọng yếu của công tác tuyên giáo; Nêu bật những thành tựu đáng tự hào, làm rõ những yếu kém, bất cập; Nhấn mạnh những bài học kinh nghiệm quý báu và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải đáp sâu hơn...

C.T.

Special Issue in the Celebration of 1000 Years of Thang Long - Hanoi

Emperor Ly Thai To and the Foundation of Thang Long Capital

Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc
Vietnam National University, Hanoi

With the enthronement in the early morning of 21 November 1009, Ly Cong Uan became the founding emperor of the Ly Dynasty. Only about nine months later, he decided to move the capital from Hoa Lu to Dai La, and renamed the new capital Thang Long (Ascending Dragon), marking a stage of prosperous development for the country. Soon after moving the capital, the task of constructing the new headquarters Thang Long was rapidly performed. While excavating the central area of Thang Long Royal Citadel (18 Hoang Dieu Street, Hanoi), the archaeologists discovered many relics of architectural foundations, walls, wells and derivation system, which were constructed during the Ly dynasty (1009-1225). These vestiges connect closely with each other to form a large-scale group of interrelated vestiges and demonstrate a high level of urban planning, constructional engineering and architectural decoration. With the decision to move the capital to Thang Long, Ly Thai To is considered the most preeminent emperor in the history of Vietnam, who possessed a millennial vision and career.

Millennial Thang Long for Today, Tomorrow and Forever

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Hai Ke
University of social sciences and humanities, VNU

The foundation of Thang Long is a crucial event in the national process of Vietnam. The historical process of Thang Long - Hanoi confirms the position of this “everlasting capital”. One thousand years of Thang Long - Hanoi is considered as a world convergences: 1. Convergence of national potentials; 2. Thang Long - Hanoi has always been a vantage point, the centre of acculturation of Dai Viet Kingdom; 3. One thousand years of Thang Long - Hanoi, having gone through myriad of historical vicissitudes, signifies the national vitality, the capability for independence, freedom and peace of the Vietnamese people; 4. One thousand years of Thang Long - Hanoi is the “millennial accumulation of the national spirit” to sublimate and diffuse the Vietnamese culture.

The Diplomatic Position of Thang Long - Dai Viet in Relation with the Southeast Asian States under the Ly and Tran Dynasties

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
University of social sciences and humanities, VNU

Having abolished the Chinese millennial colonization to regain the national independence, the kingdom of Dai Viet quickly sought to affirm the status of a major power in the Southeast Asian region. Under the Ly (1009-1225) and Tran (1226-1400) dynasties, Thang Long was the capital where the central courts promulgated and implemented not only domestic but also diplomatic policies and activities.

Throughout a variety of development phases, Thang Long denoted the political and cultural awareness of the country, which had increasing influence in the region. In the international diplomatic relations, Thang Long had a great deal of advantages in receiving cultural influence, and gradually became the centre of both national and international economic exchanges. Nevertheless, in term of diplomatic relations, it was also the capital of Thang Long that suffered the fierce challenges of the history as well as turbulences of the regional politics. Within four centuries, alongside its response against the northern neighbor, Dai Viet Kingdom was also constantly confronted by the southern expansionist powers. Dai Viet's successful response to the southern forces reveals clearly the regional vision, economic potentiality, cultural creativity and the national consciousness of the Vietnamese state.

Thăng Long Forbidden Citadel's South and West Gates in Lý-Trần-Lê Dynasties

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

This study examines the Forbidden Citadel's South and West gates to enlighten our understanding about the structure of the three-citadel system during Lý, Trần and Lê dynasties. I hypothesize that: (1) *Triều Nguyên* and *Chu Tước* were just different names ascribed to the Forbidden Citadel's South gate, which had also been well known as *Tam Môn* (Three Gates); (2) *Chu Tước* in Nguyễn dynasty's Hà Nội Citadel might have been the South East gate; (3) *Đại Triều* was the West gate of the Forbidden Citadel in Lý-Trần dynasties; (4) *Đãi Lậu viện* (Waiting room for Mandarins prior to their audiences with the King) before 1470s-1490s might be located outside the Forbidden Citadel's West gate; and (5) In contrast to the 11th-14th centuries, the fifteenth-sixteenth centuries had witnessed deeper influences of East Asian cultures on Vietnamese politics and society. Lê kings, especially Lê Thánh Tông (1460-1497), had reformed the court rituals and rebuilt Thăng Long citadels in accordance with Ming dynasty's model and this resulted in changes in structure of Thăng Long citadels, especially the Forbidden Citadel.

On the Jar Depot Discovered in the Ancient Hanoi

Assoc. Prof. Dr. Pham Duc Manh

Vietnam National University, Ho Chi Minh City

Recently, when demolishing an old house in order to build a hotel at 11 Hang Dau Street, the engineering workers discovered, at the average depth of 0.7-2.0 meters, two rows of large-side jars (approximately 12-14 objects). Some jars were broken down while the good ones have removed away. This article seeks to date these jars by comparing them with a pair of stylish jars which are being preserved at the Museum of Vietnamese History.

Transformation of Hanoi's Planning and Urban Aspects during the Last Decades of the Nineteenth Century and Early Twentieth Century

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy

University of social sciences and humanities, VNU

This article deals with the transformation of Hanoi's urban planning and physiognomy throughout the first decades of the French colonization. Although there had been major changes in urban planning and infrastructure, housing and architecture, especially a rising "European quarter",

Hanoi yet remained a hybrid city in which the traditional features co-existed and mixed with the modern ones.

French Cultural Imprints in Hanoi

Assoc. Prof. Dr. Pham Xanh

University of social sciences and humanities, VNU

After the first conquer of Tonkin in 1873, the French determined to reside in Hanoi. To turn Hanoi into the headquarters of the Indochinese Union in order to attract their countrymen to invest and reside in Hanoi permanently, the French colonialists had the strategy to leave their cultural imprints in various aspects such as: 1). Urban planning, 2). Architecture, 3). Urban transportation, 4). Publishing houses and publications, 5). Adjusting the behavior towards the cultural heritages of Hanoi, 6). The emergence of an urban lifestyle. The cultural heritage of today Thang Long - Hanoi consists of the French cultural heritage.

From Pac Bo to Ba Dinh: The Victorious Journey of Vietnamese Creativity and Patriotism

Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung

Vietnam National University, Hanoi

As a radical turning point in history, a revolution always consists of various extraordinary creative activities and solutions of all participants, including leaders and followers. The August Revolution in Vietnam (1945) was one of the most famous revolutions in the 20th century. Its victory was resulted from many creative activities and solutions of millions of Vietnamese people and of its leadership, namely Ho Chi Minh and the Indochinese Communist Party (ICP). In this paper the author focuses his analysis on some of solutions which can be considered as the most typical creativities of the revolutionary leadership. More important, the author points out, that these creativities originated not only from their practical or scientific understanding or analysing of the situation, but mainly from new approach to the nationalist question applying by Ho and the ICP leaders.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Detailed Report on the Second Pacification of the Hanoi Citadel in 1882 by Henry Rivière - An Invaluable Document for the Research of Modern Vietnam

Dr. Dao Thi Dien

The National Archives Center, N^o 1

Around two years after the foundation of the Department of Archives and the Indochinese Library, in 1919, Director Paul Boudet had the documents of the first southern governors of Vietnam (1858-1887) transferred from Saigon to Hanoi. These are the invaluable documents, reflecting the French invasion of southern Vietnam (Cochinchina), their negotiations with the Vietnamese courts, their pacification of northern Vietnam (Tonkin) as well as the first experiments of the colonial administrative system in Tonkin. Out of these documents, the most significant materials are those relating to the two pacifications and occupations of Tonkin, respectively in 1873 and 1882. Many documents show the arrogant attitude of Henri Rivière during this time. The most typical document is the Report No. 611, compiled by Henri Rivière and submitted to the French Minister of Navy and Colony, which documented the occupation of the Hanoi Citadel.

Thế lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thế lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

- + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

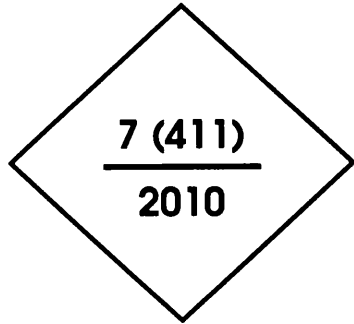
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchlncls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- Emperor Ly Thai To and the Foundation of Thang Long Capital	3
NGUYEN HAI KE	- Millennial Thang Long for Today, Tomorrow and Forever	10
NGUYEN VAN KIM	- The Diplomatic Position of Thang Long - Dai Viet in Relation with the Southeast Asian States under the Ly and Tran Dynasties	19
DO THI THUY LAN	- Thăng Long Forbidden Citadel's South and West Gates in Lý-Trần-Lê Dynasties	34
PHAM DUC MANH	- On the Jar Depot Discovered in the Ancient Hanoi	53
NGUYEN THUA HY	- Transformation of Hanoi's Planning and Urban Aspects during the Last Decades of the Nineteenth Century and Early Twentieth Century	60
PHAM XANH	- French Cultural Imprints in Hanoi	71
PHAM HONG TUNG	- From Pac Bo to Ba Dinh: The Victorious Journey of Vietnamese Creativity and Patriotism	80

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DAO THI DIEN	- Detailed Report on the Second Pacification of the Hanoi Citadel in 1882 by Henry Rivière - An Invaluable Document for the Research of Modern Vietnam	92
--------------	--	----

INFORMATION

101

SUMMARIES

102